

PHẦN 1

HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. KHÁI QUÁT VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1.1. Khái quát về lịch sử phát triển, tầm nhìn, sứ mạng

1.1.1. Lịch sử phát triển

Trường Đại học (ĐH) Công nghiệp Vinh được thành lập tại Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, là trường ĐH tư thục chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chịu sự quản lý theo lãnh thổ của UBND tỉnh Nghệ An.

- Tên giao dịch bằng tiếng Việt: Trường Đại học Công nghiệp Vinh
- Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Industrial University of Vinh
- Tên viết tắt: IUUV
- Trụ sở chính: Số 26, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
- Trang thông tin điện tử (website): www.iuv.edu.vn
- Điện thoại: (084) 02383 535 232

Trường ĐH Công nghiệp Vinh là một trường ĐH đa ngành, đa nghề, đa bậc học. Hiện nay nhà trường có 109 giảng viên (GV) cơ hữu, trên 60 GV thỉnh giảng, trên 90% GV có học hàm, học vị Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ, còn lại là kỹ sư, cử nhân, trường có qui mô đào tạo khoảng 1500 sinh viên/năm. Trường có 11 ngành đào tạo trình độ ĐH chính qui và đào tạo ĐH liên thông từ trung cấp, cao đẳng thuộc các lĩnh vực: kinh tế; du lịch; Công nghệ thực phẩm; công nghệ thông tin; điện-điện tử. Ngoài ra trường còn hợp tác với các trường ĐH trong nước và quốc tế để đào tạo trình độ ĐH, trình độ Thạc sĩ.

Từ ngày thành lập đến nay, trường đã đào tạo được hàng trăm cử nhân, kỹ sư tốt nghiệp ra trường; liên kết với trường ĐH Kinh tế Quốc dân đào tạo thạc sĩ. Hầu hết sinh viên (SV) tốt nghiệp ra trường đều có việc làm.

Cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) của trường hiện đại, đồng bộ với 44 phòng học, hội trường, phòng làm việc; 38 phòng thực hành, thí nghiệm; 01 dãy ký túc xá SV với diện tích sàn xây dựng 20488,6m² trên 50425,7m² tổng diện tích của trường.

Nhà trường luôn có chính sách thu hút GV giỏi về tham gia giảng dạy và

công tác tại trường với tinh thần “tôn sư, trọng đạo”, đồng thời, luôn đòi hỏi GV tận tâm, yêu nghề, gắn việc giảng dạy với thực hành nghề nghiệp, giúp các em SV tốt nghiệp ra trường có khả năng lập thân, lập nghiệp.

1.1.2. Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi

Tầm nhìn: IUUV là một trường ĐH đào tạo đa ngành, đa bậc học hoạt động theo định hướng ứng dụng, có uy tín và chất lượng từng bước đạt chuẩn quốc gia và khu vực, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của đất nước.

Sứ mạng: IUUV là cơ sở giáo dục ĐH có sứ mạng cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, NCKH, tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao phục vụ vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập thế giới.

Giá trị cốt lõi: Hợp tác - Thân thiện; Chuẩn mực - Hiệu quả; Thực tiễn - Sáng tạo; Nhân văn - Trách nhiệm

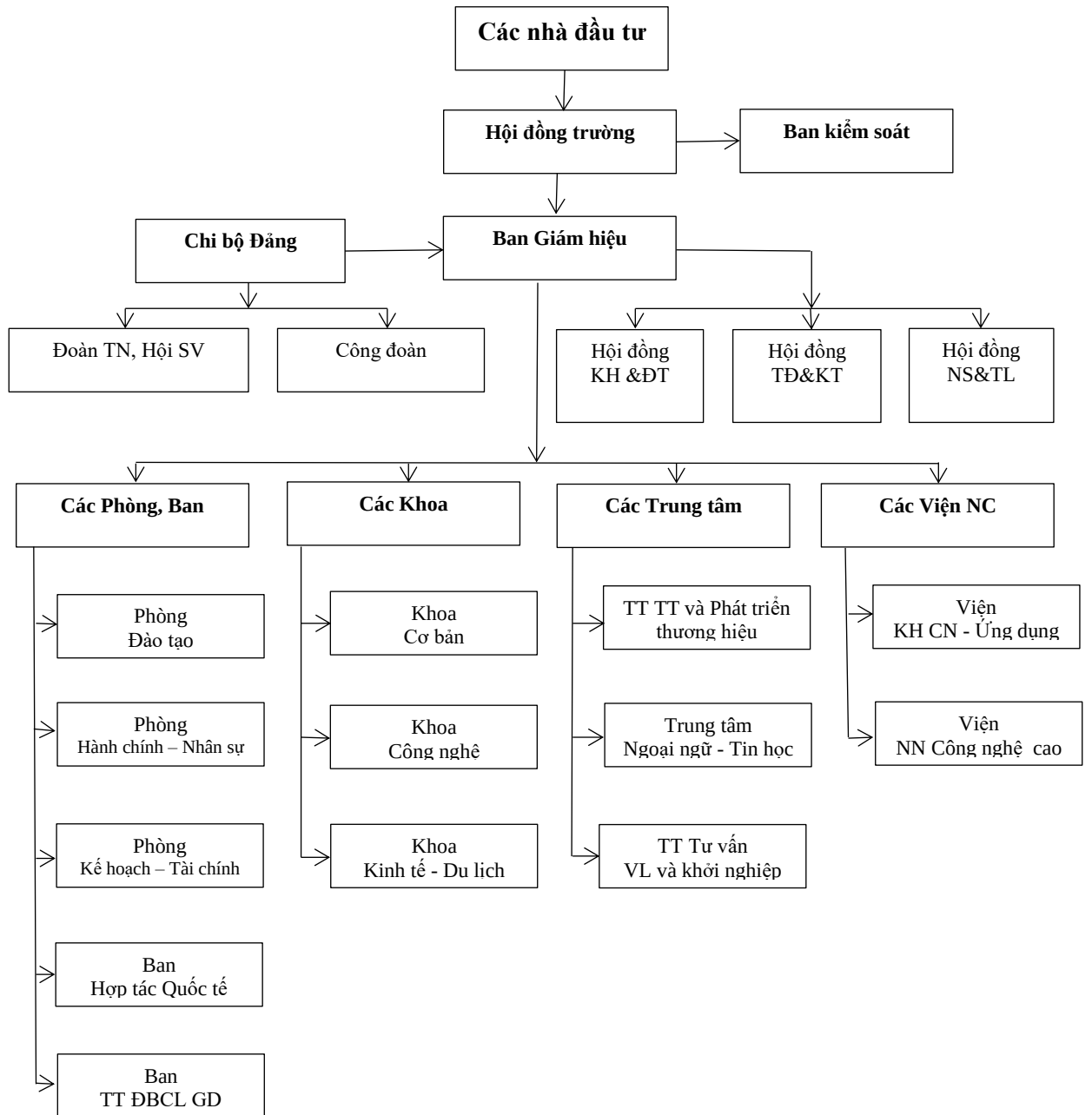
Triết lý giáo dục: IUUV - Nơi “Học để làm việc, học để làm giàu; học để thành công và hạnh phúc”

1.2. Cơ cấu tổ chức của trường

Cơ cấu tổ chức của IUUV bao gồm:

- a) Hội đồng Trường;
- b) Ban Kiểm soát;
- c) Hiệu trưởng; các Phó Hiệu trưởng;
- d) Hội đồng khoa học và đào tạo và các Hội đồng tư vấn khác;
- e) Các khoa: Khoa Công nghệ, Khoa Kinh tế - Du lịch, Khoa Cơ bản;
- g) Các Phòng: Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính – Nhân sự, Phòng Kế hoạch – Tài chính;
- h) Các trung tâm, ban: Trung tâm Truyền thông và phát triển thương hiệu; Trung tâm Ngoại ngữ – Tin học IUUV; Trung tâm Giới thiệu việc làm và Khởi nghiệp; Ban thanh Tra Đảm bảo chất lượng giáo dục; Ban hợp tác quốc tế;
- i) Viện Khoa học Công nghệ Ứng dụng; Viện Nông nghiệp Công nghệ cao.
- k) Ngoài ra trường còn có các cơ sở dịch vụ, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh khác phục vụ cho hoạt động dạy, học, nghiên cứu khoa học ...

1.3. Sơ đồ tổ chức bộ máy của IUV



2. BỐI CẢNH TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA IUV

2.1. Những quy định pháp lý của các hoạt động tại IUV và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Trường

IUV là trường ĐH tư thục trong hệ thống GDĐH Việt Nam, mọi mặt hoạt động của IUV đều tuân theo Hiến pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, theo Luật và văn bản hướng dẫn thực hiện Luật, các văn bản qui phạm pháp luật khác có liên quan như: Luật Giáo dục, Luật Giáo dục Đại học, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ trường Đại học ... Trường IUV có trách nhiệm báo cáo hoạt động đào tạo đến Bộ GD&ĐT, chịu sự quản lý lãnh thổ của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

2.2. Những thách thức chính mà IUV gặp phải và kế hoạch của Trường để khắc phục những thách thức đó

2.2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng GDĐH của IUV: Đội ngũ GV; SV; Chương trình đào tạo (CTĐT); Hoạt động thực hành, thực tế và định hướng nghề nghiệp; Phương pháp giảng dạy (PPGD); Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV; CSVC; Đội ngũ những người làm công tác quản lý; NCKH và chuyển giao công nghệ, PVCD và đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan, ...

Tất cả các yếu tố này đều được IUV kiểm soát thông qua kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng lĩnh vực, được kiểm tra, đánh giá và rà soát thường xuyên để khắc phục những khó khăn, nhằm cải tiến chất lượng hoạt động của IUV.

2.2.2. Các yếu tố cạnh tranh thị trường: là những thách thức mà IUV phải vượt qua đó là:

(i) Sự cạnh tranh giữa các trường ĐH trong nước (gồm cả trường công lập và trường tư thục);

(ii) Việc làm cho SV khi ra trường;

(iii) Đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

Nhà trường phải vượt qua những thách thức này bằng chính chất lượng đào tạo của trường. Chất lượng là yếu tố hàng đầu giúp IUV cạnh tranh lành mạnh trong thị trường giáo dục. Chất lượng trở thành “thói quen” trong mọi hoạt động của IUV, được vận hành, rà soát và cải tiến liên tục.

2.2.3. Các yếu tố văn hóa - xã hội - kinh tế:

(i) Giáo dục trong thời kỳ hội nhập quốc tế;

(ii) Nhu cầu của xã hội về học tập;

(iii) Nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp đối với SV tốt nghiệp;

(iv) Tình hình phát triển kinh tế của khu vực Bắc Trung bộ và các khu vực lân cận có liên quan đến mục đích và định hướng phát triển của Nhà trường, ảnh hưởng đến khả năng đạt được kết quả của hệ thống Quản lý chất lượng của IUUV.

IUUV quan tâm đến sự phản hồi của các bên liên quan, đến giáo dục trong thời kỳ hội nhập, xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu nguồn nhân lực trong thời kỳ mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đến tình hình phát triển kinh tế xã hội,... để điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng, điều chỉnh chiến lược phát triển của Nhà trường.

2.2.4. Về chức năng nghiên cứu khoa học, IUUV xác định có những thách thức sau:

(i) Về đào tạo, bồi dưỡng trình độ cán bộ đầu đàn, tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế để vận dụng cập nhật kiến thức vào các môn học tại các bộ môn trong quá trình tổ chức dạy và học tại các khoa.

(ii) Về tìm kiếm, đầu thầu các đề tài NCKH ở quốc tế, quốc gia, các bộ ngành và địa phương để cho cán bộ, GV và mở rộng đến SV thực hiện, đồng thời tạo cơ hội cho cán bộ, GV viết các bài báo đăng trên các Tạp chí uy tín trong và ngoài nước, đó là những vấn đề luôn thách thức mà Nhà trường cần có những giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện.

2.2.5. Về chức năng phục vụ cộng đồng:

(i) Về khảo sát tìm kiếm phát hiện nhu cầu của cộng đồng để PVCD thông qua Chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh, các hoạt động thiện nguyện...

(ii) IUUV với năng lực hiện có, tìm kiếm những nhà tài trợ, nguồn kinh phí để hỗ trợ cho SV nghèo hiếu học, gia đình SV vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc ít người, nữ giới, các nhóm người yếu thế cần hỗ trợ vật chất, tinh thần và cả vấn đề đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho cộng đồng.

Trong tổ chức hoạt động, IUUV luôn quan tâm đến phong tục tập quán, đạo đức và những thiết chế văn hóa của dân tộc Việt Nam, có quan tâm đến tín ngưỡng, bản sắc văn hóa của dân tộc để ứng xử phù hợp, tạo sự gắn kết, bình đẳng giới trong mọi hoạt động của Nhà trường.

2.3. Mô tả các điểm mạnh, cơ hội chiến lược của CSGD về môi trường hoạt động và cách mà CSGD tận dụng những điểm mạnh của cơ hội đó

Xuất phát điểm từ một cơ sở của trường ĐH Công nghiệp Thành phố Hồ Chí

Minh phát triển thành một trường ĐH, IUV đã tích lũy cho mình những kinh nghiệm nhất định trong quá trình đào tạo song cũng còn những rủi ro, thách thức và nhiều cơ hội phía trước.

IUV đã nhận diện được những điểm mạnh cũng như những điểm tồn tại của mình, từ đó phân tích SWOT (Strengths, Weaknesses, Opportunities, Threats) để có biện pháp dự phòng rủi ro, biến thách thức thành cơ hội trong việc xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường.

2.3.1. Điểm mạnh (Strengths)

IUV có một tập thể CB, GV đoàn kết, đồng thuận, đã tạo nên thành công trong đào tạo, NCKH và PVCĐ, xây dựng được hình ảnh Nhà trường phát triển năng động.

Nhà trường có quan hệ đối ngoại tốt với các cơ quan, trường ĐH, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế về giáo dục. Đó là nhân tố quan trọng thúc đẩy Nhà trường phát triển, nâng cao uy tín trong hoạt động đào tạo.

Vị trí địa lý của IUV nằm trong khu vực thuận lợi về giao thông, sinh hoạt.

Hệ thống CSVC được hiện đại hoá từng bước, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH.

2.3.2. Điểm yếu (Weaknesses)

IUV là một trường ĐH trẻ còn thiếu cán bộ đầu ngành có học hàm, học vị.

IUV chưa xây dựng được mô hình doanh nghiệp trong trường ĐH nhằm tạo cơ sở cho việc triển khai thực hiện các hoạt động thực hành, trải nghiệm.

Năng lực và mức độ đầu tư của CB, GV cho công tác NCKH còn hạn chế.

Một số quy định nội bộ chưa kích thích các đơn vị/cá nhân thực hiện các hoạt động tạo thêm thu nhập.

IUV chưa khai thác hết tiềm năng hợp tác với các viện, trường, đối tác quốc tế, số lượng các hoạt động hợp tác thực tế chưa nhiều.

2.3.3. Các cơ hội (Opportunities)

IUV nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ GD&ĐT và các cấp chính quyền địa phương.

IUV là trường ĐH tư thực tự chủ, chủ động trong mọi hoạt động của Nhà trường.

IUV đóng trên địa bàn tỉnh Nghệ An đang trên đà phát triển.

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng đã tạo ra nhiều cơ hội phát triển,

hợp tác với đối tác quốc tế.

2.3.4. Các thách thức (Threats)

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã dẫn đến sự cạnh tranh ngày càng gay gắt yêu cầu nâng cao chất lượng công tác đào tạo ngày càng cao.

Những thay đổi hằng năm của Bộ GD&ĐT trong quy định tuyển sinh có ảnh hưởng nhất định đến các trường, IUV phải xây dựng, điều chỉnh giải pháp tuyển sinh phù hợp với người học và nhu cầu xã hội; sự cạnh tranh trong tuyển sinh ngày càng gay gắt giữa các trường trong khu vực.

Yêu cầu nâng cao, đảm bảo chất lượng đào tạo từ Chính phủ và người dân ngày càng mạnh mẽ; người học đã ý thức cao trong việc chọn trường chất lượng để theo học.

Quá trình làm việc với các đối tác quốc tế, phần lớn mới ở giai đoạn ký kết ghi nhớ, các hoạt động chưa được cụ thể hóa phù hợp với yêu cầu của các đối tác quốc tế để triển khai thực hiện các chương trình hợp tác.

2.3.5. Các giải pháp xử lý rủi ro và cơ hội phát sinh từ bối cảnh

a) Các giải pháp trong tổ chức đào tạo:

- Lấy người học làm trung tâm, thực hiện các giải pháp nâng cao trình độ đội ngũ GV, đội ngũ quản lý; lập kế hoạch phối kết hợp thực hiện quá trình đào tạo nâng cao chất lượng đào tạo và việc làm cho SV.

- Quan tâm đến các giải pháp định hướng nghề nghiệp; mở ngành đào tạo phù hợp; cơ chế tuyển sinh linh hoạt, mềm dẻo, thích hợp với từng chính sách thay đổi hằng năm của Bộ GD&ĐT và sự cạnh tranh trong tuyển sinh hiện nay, đáp ứng nhu cầu tuyển sinh của Nhà trường.

- Lấy tiêu chuẩn kiểm định chất lượng (KĐCL) cấp Trường, cấp chương trình đào tạo (CTĐT) làm công cụ để thường xuyên rà soát quá trình tổ chức đào tạo, kịp thời phát hiện sự không phù hợp để khắc phục.

- Tiếp cận triết lý giáo dục của UNESCO trong thế kỷ XXI, tạo nhận thức hội nhập kinh tế, giáo dục, văn hóa, vận dụng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào điều kiện cụ thể để phát triển toàn diện Nhà trường.

b) Các giải pháp trong nghiên cứu khoa học:

Cần quan tâm giải pháp đào tạo cán bộ đầu đàn, chuẩn bị năng lực tiếp thu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đưa KHCN vào giảng dạy; mở rộng giao lưu, trao đổi GV với các đối tác quốc tế, chọn những lĩnh vực, đề tài có thế mạnh để phối

hợp nghiên cứu.

- Tìm kiếm nhà tài trợ từ những Việt kiều, những nhà khoa học đã nghỉ hưu, từ các đối tác đề tài trợ, cùng thực hiện những nghiên cứu trong lĩnh vực thuộc chuyên môn của Trường.

c) Các giải pháp trong chức năng phục vụ cộng đồng:

- Củng cố và phát triển các hoạt động chiến dịch Tình nguyện Mùa hè xanh, hoạt động thiện nguyện.

- Tăng nguồn quỹ hỗ trợ SV nghèo hiếu học; gia đình SV gặp rủi ro, tai nạn, vùng sâu vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số; nữ giới; các nhóm người yếu thế trong đời sống xã hội hiện nay.

3. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Xem phụ lục 1)

PHẦN II

TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Với phương châm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường, trường ĐH Công nghiệp Vinh đã tiến hành tự đánh giá dựa trên bộ tiêu chuẩn ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhằm đánh giá thực trạng chất lượng giáo dục, hiệu quả của hoạt động quản lý, đào tạo, NCKH, tài chính, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác, từ đó có kế hoạch cụ thể nhằm điều chỉnh và khắc phục hạn chế, phấn đấu đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo cao nhất.

MỤC 1. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC

TIÊU CHUẨN 1. TẦM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA

Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

1. Mô tả:

Ngay từ những ngày đầu được thành lập, IUUV đã xác định rõ tầm nhìn và sứ mạng của Trường, phê duyệt và công bố chính thức bằng văn bản. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường được phổ biến đến tất cả thành viên, các bên liên quan và công bố bằng các bảng, biểu tại các khu vực chung của trường. Qua quá trình hình thành và phát triển, Nhà trường đã có những điều chỉnh và cập nhật nội dung của tầm nhìn và

sứ mạng để phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và địa phương, đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan thông qua:

(i) Đề án thành lập trường 2013 [H1.01.01.01],

(ii) Kế hoạch, chiến lược phát triển IUV 05 năm, giai đoạn 2013 – 2018 [H1.01.01.02].

Năm 2017, Nhà trường đã điều chỉnh, bổ sung về tầm nhìn, sứ mạng thể hiện qua Quy chế tổ chức và hoạt động của trường [H1.01.01.03].

Trong giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến 2030, IUV xác định Tầm nhìn, Sứ mệnh, Phương châm hoạt động của IUV thể hiện trong Quy chế tạm thời tổ chức và hoạt động của trường [H1.01.01.04] như sau:

Tầm nhìn:

IUV là một trường ĐH đào tạo đa ngành, đa bậc học hoạt động theo định hướng thực hành ứng dụng, có uy tín và chất lượng từng bước đạt chuẩn quốc gia và khu vực, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của đất nước.

Sứ mạng:

IUV là cơ sở giáo dục ĐH có sứ mạng cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao phục vụ vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập thế giới.

Việc xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của IUV được thực hiện theo 05 bước như sau [H1.01.01.05]:

Bước 1: Xác định nhu cầu của các bên liên quan thông qua các cuộc họp của Hội đồng trường.

Bước 2: Dự thảo tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của IUV đáp ứng các yêu cầu cụ thể của các bên liên quan.

Bước 3: Gửi bản dự thảo đến tất cả các bên liên quan để lấy ý kiến đóng góp.

Bước 4: Phê duyệt và ban hành chính thức.

Bước 5: Rà soát, điều chỉnh, bổ sung tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của IUV đáp ứng yêu cầu thực tế.

Trong quá trình xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi cho từng giai đoạn, IUV đã tham khảo các văn bản của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT, chiến lược phát triển

kinh tế của tỉnh Nghệ An và của quốc gia [H1.01.01.06], mời các bên liên quan là CBQL, GV, SV và người sử dụng lao động, các tổ chức xã hội nghề nghiệp tham dự các cuộc họp [H1.01.01.07] và lấy ý kiến phản hồi từ các đơn vị thuộc IUV [H1.01.01.08]. Với vai trò là trường ĐH đào tạo nguồn nhân lực, NCKH, chuyển giao công nghệ và PVCD, IUV đã xây dựng tầm nhìn, sứ mạng giá trị cốt lõi phù hợp với đặc thù kinh tế - xã hội của địa phương và các vùng lân cận, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, đáp ứng đầy đủ nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả:

Mặc dù là một trường ĐH với ít bề dày lịch sử hơn các trường ĐH lớn trong khu vực và trên cả nước, nhưng IUV đã duy trì và phát huy được các giá trị văn hoá cốt lõi trong tất cả các hoạt động của Nhà trường. Những giá trị cốt lõi góp phần tạo nên các giá trị văn hoá của IUV chính là “Hợp tác – Thân thiện; Chuẩn mực – Hiệu quả; Thực tiễn – Sáng tạo; Nhân văn – Trách nhiệm” [H1.01.02.01].

- Hợp tác – Thân thiện: IUV luôn mở rộng hợp tác với tất cả các đối tác trong nước và quốc tế về đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, tuyển dụng và tìm kiếm đầu ra. Quan hệ hợp tác thân thiện trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, lâu dài và bền vững.

- Chuẩn mực – Hiệu quả: Mọi hoạt động của IUV theo các chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế để tạo hiệu quả tối ưu trong mọi hoạt động và trên mọi phương diện.

- Thực tiễn – Sáng tạo: IUV khuyến khích các hoạt động tiếp cận thực tiễn. Từ đó sáng tạo, đổi mới cách nghĩ, cách làm trong đào tạo và nghiên cứu là động lực chính cho phát triển bền vững.

- Nhân văn – Trách nhiệm: Với mục tiêu PVCD, nhân văn trong chính sách đào tạo, toàn thể GV nhà trường với tinh thần trách nhiệm cao tạo ra hình ảnh đẹp và giá trị nhân văn trong xã hội.

Giá trị văn hóa của IUV là kim chỉ nam trong mọi hoạt động của Nhà trường, trong cách ứng xử với các bên liên quan. Các giá trị văn hoá này đóng vai trò cốt lõi trong việc xây dựng tinh thần và tạo nên uy tín của Nhà trường trong xã

hội phát triển ngày nay. Các giá trị văn hóa của Trường được công bố rộng rãi trên website <https://www.iuv.edu.vn/>, các ấn phẩm chính thức và in thành các bảng, biểu treo tại các khu vực chung của Trường [H1.01.02.02].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện

1. Mô tả:

Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của IUUV. Chính vì vậy, tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường được công bố rộng rãi và phổ biến công khai cho mọi người thông qua các phương tiện truyền thông của Trường như đăng tải trên website <https://www.iuv.edu.vn/>, các ấn phẩm chính thức và in thành các bảng, biểu treo tại các khu vực chung của Trường.

Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường cũng được quán triệt và giải thích rõ ràng để mọi người thực hiện, thông qua các nội dung sinh hoạt nội quy nhà trường dành cho GV, CB mới được tuyển dụng [H1.01.03.01], nội dung Đại hội cổ đông và Hội nghị GV, CB, NV, NLĐ hằng năm, các ngày lễ lớn của trường (khai giảng, kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam, đại hội các cấp của các tổ chức đoàn thể ...) [H1.01.03.02] và thông qua nội dung của các chương trình sinh hoạt công dân đầu khóa, nội dung các buổi gặp mặt tân SV đầu năm của các Khoa [H1.01.03.03]. Đồng thời, IUUV có kế hoạch tổng thể nhằm hướng dẫn các đơn vị, cá nhân xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể để giữ gìn và phát triển giá trị cốt lõi của Nhà trường [H1.01.03.04].

Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Nhà trường được quán triệt đến GV, CB, NV, NLĐ. Định kỳ hằng năm, IUUV tiến hành đánh giá mức độ nhận thức của GV, CB, NV, NLĐ về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường thông qua Hội nghị tổng kết năm học và phiếu khảo sát về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Trường [H1.01.03.05].

Tất cả thành viên của IUUV bao gồm Hội đồng Trường, các Hội đồng Tư vấn, Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng, lãnh đạo các cấp, GV, CB, NV, NLĐ đều có trách nhiệm giải thích rõ ràng về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi khi có thắc mắc từ SV và các bên liên quan.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà

soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

1. Mô tả:

Việc rà soát tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của IUUV được quy định theo Quyết định ban hành Kế hoạch chiến lược gồm thời gian và phân công đơn vị thực hiện [H1.01.04.01]. Việc rà soát tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường tuân thủ yêu cầu chung của Quy trình Khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan [H1.01.04.02], Quy trình Đánh giá nội bộ của Trường [H1.01.04.03] và Quy định nội bộ của Nhà trường [H1.01.04.04].

Các bên liên quan tham gia vào quá trình rà soát tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi bằng các hình thức như tham gia các cuộc họp của Hội đồng Tư vấn, Hội đồng Trường [H1.01.04.05]; các buổi đối thoại giữa SV với các Khoa và Nhà trường [H1.01.04.06]; tham gia các hình thức khảo sát [H1.01.04.07].

Kết quả khảo sát GV, CB, NV, NLĐ về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của IUUV cho thấy hơn 98% biết về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Trường thông qua nhiều kênh thông tin như website, văn bản công bố chính thức, các ấn phẩm, tạp chí của Trường... 100% GV, CB, NV, NLĐ nhận thấy tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường là phù hợp. Kết quả khảo sát cũng ghi nhận một số gợi ý cải tiến và phương hướng tổ chức hiệu quả để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và phát huy được các giá trị văn hoá của Trường [H1.01.04.08]. Kết quả rà soát được thông tin đến các đơn vị chức năng thông qua Hệ thống văn bản nội bộ của Trường (bản giấy, điện thoại, email).

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

1. Mô tả:

Tầm nhìn, sứ mạng của IUUV được điều chỉnh, cập nhật phù hợp với từng giai đoạn phát triển, được ban hành kèm với quyết định ban hành kế hoạch chiến lược từng thời kỳ [H1.01.05.01], [H1.01.05.02].

Những hoạt động được thực hiện để cải thiện được thể hiện trong các báo cáo sơ kết, tổng kết kế hoạch chiến lược [H1.01.05.03].

Ban TT&ĐBCL chịu trách nhiệm báo cáo kết quả cải tiến; ý kiến phản hồi của các bên liên quan về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường; đồng

thời, thực hiện việc giám sát, theo dõi và đánh giá việc xây dựng, rà soát, phát triển tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường phù hợp với sự phát triển chung của địa phương và cả nước.

Bảng 1. Đối sánh tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của IUV qua 02 giai đoạn

Nội dung	Giai đoạn 2013 - 2017	Giai đoạn 2017 - 2020	Ghi chú
Tầm nhìn	Sử dụng tối ưu những nguồn lực, tài nguyên đã được đầu tư, Trường Đại học Công nghiệp Vinh kết hợp hoạt động trí tuệ đẳng cấp cao trong nhận thức và sáng tạo với kỹ năng tác nghiệp trình độ cao trong ứng dụng để thực hiện sứ mệnh: 1. Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học, trên đại học có nghiệp vụ chuyên môn giỏi, có phẩm chất tốt, có ý tưởng, có hoài bão, có khả năng sáng tạo, đáp ứng đòi hỏi căn bản của sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Nghệ An và khu vực Bắc Trung bộ.	IUV là một trường ĐH đào tạo đa ngành, đa bậc học hoạt động theo định hướng ứng dụng, có uy tín và chất lượng từng bước đạt chuẩn quốc gia và khu vực, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của đất nước.	Thay đổi
Sứ mạng	2. Chuyển giao các sản phẩm của trí tuệ, của kỹ năng tác nghiệp chuyên môn tạo ra hiệu quả cho xã hội. 3. Gia tăng không ngừng nguồn lực tài nguyên, nguồn lực tri thức, nguồn lực tài chính của chính Trường Đại học Công nghiệp Vinh, tạo ra vị thế xứng đáng ngày càng cao của nhà trường ở Việt Nam và trên trường quốc tế.	IUV là cơ sở giáo dục ĐH có sứ mạng cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao phục vụ vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập thế giới.	Thay đổi
Giá trị cốt lõi		Hợp tác – Chuẩn mực – Thực tiễn – Nhân văn	Thay đổi

Bên cạnh việc rà soát, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, Nhà trường cũng tiến hành rà soát và điều chỉnh, bổ sung Hướng dẫn việc xây dựng tầm

nhìn, sức mạng, giá trị cốt lõi của Trường phù hợp với yêu cầu thực tế [H1.01.05.04].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 1:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Tầm nhìn, sức mạng và giá trị văn hóa của IUUV được xây dựng theo một quy trình với các bước thực hiện cụ thể, rõ ràng với sự tham gia của các bên liên quan.

(2) Tầm nhìn, sức mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường được phê duyệt và công bố chính thức trên các phương tiện truyền thông và được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để tất cả thành viên của nhà trường hiểu và cùng thực hiện.

(3) Tầm nhìn, sức mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường được rà soát, cải tiến phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cả nước và khu vực, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Việc rà soát, đánh giá mức độ nhận thức về tầm nhìn, sức mạng, giá trị văn hóa của Trường chủ yếu được thực hiện trong nội bộ GV, CB, NV, NLĐ và SV, chưa mở rộng đến tất cả các bên liên quan.

(2) Trong thời gian qua, khi xây dựng các kế hoạch hành động, việc đưa các giá trị văn hóa của Trường vào các chương trình công tác hằng năm để chuyển biến thành các yếu tố nâng cao hiệu quả, lợi thế cạnh tranh chưa thực sự được chú trọng.

(3) Việc phổ biến, tuyên truyền về tầm nhìn, sức mạng và các giá trị cốt lõi của Trường được thực hiện khá tốt; tuy nhiên vẫn còn một số GV, CB, NV, NLĐ và SV chưa thực sự biết và hiểu rõ về tầm nhìn, sức mạng và giá trị cốt lõi của nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
-----------	-----------------	-----------------	---------------------------------	----------------------------

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại (1)	Mở rộng việc rà soát, đánh giá mức độ nhận thức về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Trường đến tất cả các bên liên quan thông qua các hình thức phù hợp.	Ban Thanh tra đảm bảo chất lượng giáo dục	Hàng năm và theo yêu cầu thực tế
2	Khắc phục tồn tại (2)	Khi xây dựng các kế hoạch hành động, Nhà trường chú trọng việc đưa các giá trị cốt lõi vào các chương trình công tác hằng năm nhằm nâng cao hiệu quả và lợi thế cạnh tranh của Nhà trường.	Tất cả các đơn vị thuộc Trường	Hàng năm và theo yêu cầu thực tế
3	Khắc phục tồn tại (3)	Đa dạng hoá các hình thức phổ biến, tuyên truyền về tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của Trường để đảm bảo tất cả CB, GV và SV của Trường đều biết, hiểu rõ và cùng nhau thực hiện.	Ban Truyền thông và phát triển thương hiệu	Hàng năm và theo yêu cầu thực tế
4	Phát huy điểm mạnh (1)	Duy trì và liên tục cải tiến quy trình xây dựng Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa của IUUV với sự tham gia của các bên liên quan.	Ban Thanh tra đảm bảo chất lượng giáo dục xây dựng kế hoạch	
5	Phát huy điểm mạnh (2)	Tăng cường việc phổ biến về Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của IUUV trên các phương tiện truyền thông để tất cả thành viên của nhà trường và các bên liên quan hiểu và cùng thực hiện.	Ban Truyền thông và phát triển thương hiệu chủ trì xây dựng kế hoạch	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
----------------------------	--------------------

<i>Tiêu chuẩn 1</i>	<i>5/7</i>
Tiêu chí 1.1	5/7
Tiêu chí 1.2	5/7
Tiêu chí 1.3	5/7
Tiêu chí 1.4	5/7
Tiêu chí 1.5	5/7

TIÊU CHUẨN 2. QUẢN TRỊ

Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả:

IUV được hình thành và phát triển trên nền tảng cơ sở Nghệ An của Trường ĐH Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2008, đến năm 2013 IUV chính thức thành lập và trở thành trường ĐH tư thục trong hệ thống giáo dục ĐH Việt Nam [H2.02.01.01].

Hệ thống quản trị của IUV bao gồm Hội đồng trường, Chi bộ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên và các hội đồng tư vấn khác như Hội đồng Khoa học và đào tạo, Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng sáng kiến, Hội đồng Thi đua Khen thưởng, ... được thành lập dựa trên cơ sở pháp lý rõ ràng, phù hợp quy định hiện hành như Điều lệ trường ĐH, Luật Giáo dục Đại học, các quy định của pháp luật.

Năm 2008, Hội đồng Trường được thành lập theo quy định của Điều lệ trường đại học và Luật Giáo dục Đại học [H2.02.01.02]. Hội đồng Trường hoạt động theo Quy chế làm việc của hội đồng, có các chương trình công tác toàn khóa và chương trình công tác hằng năm. Hội đồng Trường lãnh đạo thông qua các nghị quyết, quyết nghị các chủ trương và các vấn đề lớn của Nhà trường [H2.02.01.03]. Đến tháng 7/2020, Hội đồng Trường được kiện toàn theo qui định của Luật Giáo dục Đại học sửa đổi, bổ sung.

Chi bộ IUV là tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc Thành ủy Vinh. Chi bộ lãnh

đạo, chỉ đạo triển khai các chỉ thị, nghị quyết của cấp uỷ Đảng cấp trên và các nhiệm vụ chính trị của Nhà trường. Ngay sau Đại hội, Ban Chấp hành Chi uỷ đã ban hành Nghị quyết Đại hội Chi bộ IUUV nhằm định hướng chiến lược cho các mảng công tác chính [H2.02.01.04] và Quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ của Ban Chi uỷ [H2.02.01.05]. Căn cứ vào Nghị quyết của nhiệm kỳ, Chi uỷ xây dựng và triển khai Nghị quyết về nhiệm vụ công tác xây dựng Đảng từng năm [H2.02.01.06].

Các tổ chức Công đoàn, Đoàn TNCSHCM, HSV của Nhà trường đều được thành lập theo quy định của pháp luật và hoạt động dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cơ quan quản lý [H2.02.01.07]. Các tổ chức này đều có Chương trình công tác toàn khóa và kế hoạch công tác hằng năm [H2.02.01.08].

Hội đồng Khoa học và đào tạo, các hội đồng tư vấn khác của Nhà trường được thành lập theo quy định của Điều lệ trường đại học và Luật Giáo dục Đại học, theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng [H2.02.01.09]. Các hội đồng tư vấn này thường xuyên được rà soát, kiện toàn nhằm đáp ứng tốt yêu cầu tư vấn cho Hiệu trưởng trong các mảng công tác của Trường.

Hội đồng Trường, Chi uỷ thiết lập định hướng chiến lược thông qua các nghị quyết về việc ban hành các văn bản thể chế (Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế chi tiêu nội bộ, các quy chế, quy định chuyên đề) [H2.02.01.10] [H2.02.01.11], kiện toàn tổ chức bộ máy và nhân sự trong Nhà trường. Hệ thống các văn bản thể chế thể hiện trách nhiệm thông tin, báo cáo, minh bạch và trách nhiệm giải trình với các cơ quan quản lý, Bộ GD&ĐT theo quy định của pháp luật.

Vai trò, trách nhiệm của các đơn vị/tổ chức thuộc hệ thống quản trị được thể hiện đầy đủ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐH Công nghiệp Vinh; các quyết định thành lập HĐT; các đơn vị trực thuộc, các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác theo quy định của Luật Giáo dục Đại học.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

1. Mô tả:

Để hiện thực hóa chủ trương, định hướng của HĐT về việc đào tạo theo định hướng thực hành ứng dụng. Các quyết định quản trị của IUUV được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, các chính sách, các hướng dẫn công việc để triển khai thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thông qua hệ thống văn bản chỉ

đạo của Nhà trường [H2.02.02.01]. Ngoài các văn bản pháp quy của Chính phủ và Bộ GD&ĐT, IUV đã xây dựng hệ thống văn bản phù hợp với mô hình tổ chức hoạt động và điều kiện thực tế của mình nhằm đảm bảo cho hoạt động Nhà trường ngày càng có hiệu quả. IUV quản lý các công văn đi, đến, các văn bản hướng dẫn công việc, kế hoạch phát triển từng giai đoạn, kế hoạch công tác ngắn hạn, dài hạn và mục tiêu chất lượng hằng năm,... của Nhà trường.

Trường xây dựng hệ thống thực hành cho ngành cơ khí tại khu vực thực hành và khởi nghiệp của trường. Mở mã ngành cơ khí vừa đào tạo, vừa sản xuất kinh doanh; xây dựng Nhà hàng, khách sạn làm cơ sở thực hành, thực tập cho SV ngành Du lịch. Liên kết với các doanh nghiệp trong đào tạo và cơ sở thực tập cho SV.

Ngoài ra, Nhà trường còn có hệ thống văn bản quản lý các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên và các tổ chức đoàn thể khác thuộc trường. Mỗi hoạt động của Nhà trường đều có các văn bản, các hướng dẫn công việc cụ thể, kèm các biểu mẫu giúp cho việc thực hiện được thuận tiện và dễ dàng, dễ kiểm soát, không có sự mâu thuẫn, vướng mắc giữa các đơn vị liên quan [H2.02.02.02].

Hệ thống văn bản được Nhà trường quản lý thông qua hệ thống quản lý công văn, website của trường, hệ thống email cá nhân, ... để tất cả các thành viên của Trường đều biết, quán triệt và thực hiện, đóng góp ý kiến [H2.02.02.03].

Tóm lại, các quyết định quản trị của Trường đã được chuyển tải vào kế hoạch hành động, chính sách và văn bản hướng dẫn để đảm bảo hiệu quả quản trị về mặt tổ chức cũng như các hoạt động giáo dục trong Trường; duy trì một hệ thống quản trị vận hành hợp pháp, bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan, thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

1. Mô tả:

Hệ thống quản trị của IUV được rà soát thường xuyên thông qua nhiều hình thức như đánh giá nội bộ, thanh tra, kiểm tra, khảo sát, đối thoại trong các cuộc họp định kỳ. Ban TTĐBCLGD chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc rà soát.

Để công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của IUV đạt hiệu quả cao, hệ thống văn bản quản trị nhà trường được đánh giá ít nhất 01 lần/năm thông qua các đợt đánh giá nội bộ [H2.02.03.01] và các cuộc họp xem xét của lãnh đạo

[H2.02.03.02]. Hằng năm, Trường đều xây dựng kế hoạch đánh giá nội bộ định kỳ và kế hoạch tổ chức cuộc họp xem xét của lãnh đạo nhằm rà soát tất cả hoạt động của hệ thống quản trị, đảm bảo tính hiệu lực và hiệu quả công việc [H2.02.03.03]. Sau mỗi đợt đánh giá nội bộ và họp xem xét của lãnh đạo, Ban TTĐBCLGD đều tổng hợp báo cáo gửi đến BGH và trưởng các đơn vị để nắm thông tin, đồng thời làm căn cứ cho các hoạt động cải tiến [H2.02.03.04].

Bên cạnh đó, hệ thống quản trị của Nhà trường cũng được xem xét, rà soát thông qua các cuộc họp quản trị định kỳ (họp BGH, Hội đồng Trường, họp giao ban hàng tháng ...). Kết quả rà soát được thể hiện trong Biên bản họp giao ban hàng tháng [H2.02.03.05]; Biên bản họp HĐT [H2.02.03.06]; Báo cáo thanh tra, kiểm tra [H2.02.03.07].

Kết quả rà soát được thông tin đến các đơn vị chức năng qua Hệ thống văn bản nội bộ (giấy, thư, điện thoại, email).

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.

1. Mô tả:

Căn cứ vào báo cáo kết quả rà soát, IUUV sẽ xem xét và sử dụng các kết quả này để cải tiến hoạt động của hệ thống quản trị.

Về cơ cấu tổ chức, thông qua kết quả các cuộc họp rà soát về tầm nhìn, sứ mạng, về kế hoạch phát triển từng giai đoạn, thông qua các kết quả tổng kết công tác và phương hướng, nhiệm vụ năm học, IUUV sắp xếp lại bộ máy tổ chức, nhân sự của hệ thống quản trị cho phù hợp với tình hình thực tế [H2.02.04.01].

Sau mỗi đợt kiểm tra của Bộ GD&ĐT, đánh giá nội bộ trường hàng năm, các đơn vị còn những điểm không phù hợp phải tiến hành các hoạt động khắc phục, phòng ngừa, cải tiến và tránh rủi ro [H2.02.04.02].

Tại các buổi họp giao ban định kỳ (giao ban hàng tuần của BGH, giao ban hàng tháng của Nhà trường), các nội dung công việc được báo cáo, qua đó các vấn đề khó khăn, tồn tại được phân tích nguyên nhân và sau đó lãnh đạo đưa ra biện pháp khắc phục kịp thời [H2.02.04.03].

Bên cạnh đó, các đơn vị cũng tiến hành phân tích, xác định các loại rủi ro thường gặp, chủ yếu là loại rủi ro tiềm tàng (ví dụ: các vấn đề khó khăn trong tuyển sinh; sinh viên bỏ học; việc cập nhật CTĐT; hoạt động NCKH của GV;...). Căn cứ

vào đặc điểm rủi ro của từng loại hoạt động, các đơn vị đã thực hiện phân tích nguyên nhân, từ đó xây dựng các biện pháp để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu rủi ro có tác động không mong muốn đến hiệu quả hoạt động của đơn vị mình. Nhờ vậy, hệ thống quản trị của IUV được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của Nhà trường và giảm thiểu được các rủi ro tiềm ẩn.

Hằng năm, Nhà trường đều có KHĐT, bồi dưỡng nhân sự của hệ thống quản trị để cải thiện hệ thống và giảm thiểu rủi ro [H2.02.04.04].

Các công cụ/hình thức được sử dụng để giám sát, theo dõi và đánh giá quá trình cải tiến như: Báo cáo sau đào tạo; Báo cáo hoạt động của đơn vị; Báo cáo thực hiện các kế hoạch cải tiến. Ban TTĐBCLGD và các phòng, ban liên quan chịu trách nhiệm thực hiện việc giám sát, theo dõi và đánh giá.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 2:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Cơ cấu tổ chức bộ máy của IUV được thành lập và hoạt động tuân thủ các quy định của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và phù hợp với chức năng nhiệm vụ, chiến lược phát triển của địa phương và cả nước, nhằm đạt được hiệu quả quản trị của Nhà trường.

(2) Hệ thống quản trị của Nhà trường luôn kịp thời đưa ra các quyết định và được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, các văn bản thể chế và văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện. IUV xây dựng một hệ thống văn bản với các hướng dẫn rõ ràng nhằm triển khai thực hiện hiệu quả các quyết định từ các cơ quan quản trị của Trường.

(3) Hệ thống quản trị của IUV được rà soát và cải tiến thường xuyên và kịp thời. Trường có xem xét đánh giá cơ cấu tổ chức để cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển của một trường ĐH đa ngành.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Chức năng, nhiệm vụ và quy trình thực hiện công việc của một số đơn vị mới thành lập còn đang trong quá trình xây dựng nên chưa đảm bảo tính hệ thống và nhất quán.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại (1)	Tăng cường hỗ trợ các đơn vị mới thành lập trong việc thiết lập chức năng, nhiệm vụ phù hợp; đồng thời xây dựng các quy trình tác nghiệp cụ thể, rõ ràng nhằm tăng hiệu quả thực hiện và phối hợp công việc trong toàn trường.	Phòng Hành chính – Nhân sự; Ban Thanh tra Đảm bảo chất lượng giáo dục	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh (1)	Tiếp tục tuân thủ các quy định của Chính phủ, Bộ GD&ĐT, chiến lược phát triển của địa phương và cả nước, nhằm đạt được hiệu quả tốt nhất trong công tác quản trị của Nhà trường.	Các đơn vị trong trường	
3	Phát huy điểm mạnh (2)	Liên tục duy trì và cải tiến hệ thống văn bản, với các hướng dẫn rõ ràng nhằm triển khai thực hiện hiệu quả các quyết định từ các cơ quan quản trị của Trường.	Các đơn vị trong trường	
4	Phát huy điểm mạnh (3)	Thường xuyên rà soát và cải tiến hệ thống quản trị của Nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển của một trường đại học đa ngành.	Các đơn vị trong trường	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tỷ đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 2</i>	<i>5/7</i>
Tiêu chí 2.1	5/7
Tiêu chí 2.2	5/7
Tiêu chí 2.3	5/7
Tiêu chí 2.4	5/7

TIÊU CHUẨN 3. LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả:

Căn cứ vào tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa và các mục tiêu chiến lược, Nhà trường xây dựng cơ cấu tổ chức của hệ thống và thiết lập bộ máy quản lý tương ứng. Nhà trường hiện có các hội đồng tư vấn, 03 khoa, 04 phòng, 02 ban chức năng, 02 trung tâm và 02 Viện, Thư viện, Ký túc xá, Nhà ăn SV.

Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được xác lập rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường; dựa trên cơ sở pháp lý rõ ràng, phù hợp quy định hiện hành [H3.03.01.01]. Quy trình bổ nhiệm các vị trí quản lý tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật và Nhà trường [H3.03.01.02]. Việc bổ nhiệm các vị trí quản lý của Nhà trường đã thực hiện đúng quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đã đề ra, đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Trường, tuân thủ các quy định của Nhà nước (Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học) và có các tiêu chí rõ ràng. Các cán bộ được bổ nhiệm vào các chức vụ từ nguồn cán bộ quy hoạch của Trường, là những người có đủ phẩm chất, năng lực và tinh thần trách nhiệm cao; có trình độ, bản lĩnh, nhiệt tình, thân thiện, có kinh nghiệm điều hành và có ý chí vươn lên, sáng tạo trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ, làm đầu tàu trong mọi hoạt động; có tinh thần mạnh dạn đổi mới, xây dựng được các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn nhằm xây dựng Nhà trường theo hướng tiên tiến, hiện đại.

Nhà trường cũng đã xây dựng một quy trình tuyển dụng với các hướng dẫn

và biểu mẫu rõ ràng nhằm hướng dẫn thực hiện công tác tuyển dụng nhân sự trong IUV [H3.03.01.03]. Ứng với mỗi chức danh đều có các bản mô tả công việc cụ thể theo Đề án vị trí việc làm của Trường [H3.03.01.04].

Quy trình phối hợp giữa các đơn vị trong việc thực hiện các quyết định của BGH theo Quy chế phối hợp do Phòng Hành chính – Nhân sự quản lý [H3.03.01.05]. Việc trao đổi thông tin giữa các đơn vị, chế độ báo cáo được Nhà trường theo dõi, củng cố thường xuyên [H3.03.01.06] nhằm đáp ứng các yêu cầu của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường; Quy chế hoạt động của các đơn vị.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả:

Chủ tịch HĐT là thành viên chủ chốt chỉ đạo việc thực hiện xây dựng chiến lược phát triển, định hướng tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của Trường.

Trên cơ sở nghị quyết của HĐT, Hiệu trưởng ra quyết định về việc xây dựng, ban hành, điều chỉnh, cập nhật tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược theo từng giai đoạn [H3.03.02.01].

Ngay sau khi được ban hành, tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược được phổ biến đến toàn thể GV, CB, NV, NLĐ và SV cũng như các bên liên quan thông qua website của Trường [H3.03.02.02]. Bên cạnh đó, tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược được in thành các poster treo ở các vị trí trung tâm trong Trường để tất cả GV, CB, NV, NLĐ và SV tiện theo dõi. Ngoài ra, trong các cuộc họp, hội nghị tổng kết BGH cũng lồng ghép phổ biến tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược đến các thành phần tham dự. Tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược cũng được thông tin đến các cựu SV trong các buổi hội lớp, hội khóa. Qua đó, những thông điệp này đã được lan tỏa đến người thân của cựu SV cũng như các cơ quan, đơn vị mà cựu SV đang công tác [H3.03.02.03].

Thông qua các hình thức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến, đại đa số GV, CB, NV, NLĐ và SV đều biết về tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu phát triển của IUV.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

1. Mô tả:

Cán bộ lãnh đạo, quản lý Trường được rà soát, đánh giá thường xuyên về số lượng, cơ cấu và chất lượng nhằm thực hiện tốt vai trò và chức trách của mình.

Bảng 2: Thống kê thành viên BGH của Nhà trường qua các thời kỳ

NHIỆM KỲ	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	GHI CHÚ
2013 - 2014	PGS.TS Đinh Văn Thuận	Hiệu trưởng	
2015 – 5/2017	TS. Trần Đăng Thạch	Hiệu trưởng	
6/2017 – 11/2017	TS. Trần Lê Sơn	Hiệu trưởng	
12/2017 – 8/2018	TS. Trần Mạnh Hà	P. HT phụ trách	
9/2018 - nay	TS. Trần Mạnh Hà	Q. Hiệu trưởng	

Các hoạt động rà soát công tác lãnh đạo, quản lý của Trường được thể hiện trong bảng 3.

Bảng 3. Các hoạt động rà soát công tác lãnh đạo và quản lý

TT	Hoạt động rà soát, đánh giá	Đối tượng
1	Kiểm điểm tập thể lãnh đạo, đánh giá CB, GV quản lý hằng năm.	Chi ủy, BGH, Lãnh đạo các khoa, phòng, Ban, Viện, Trung tâm...
2	Báo cáo đánh giá hoạt động của Nhà trường hàng năm	Các đơn vị thuộc trường
3	Đánh giá cán bộ trước khi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ lãnh đạo	Các đơn vị thuộc trường

Hằng năm, việc tổ chức đánh giá, rà soát đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý tại Trường được tiến hành phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển của Nhà trường, phù hợp với qui định nội bộ về đánh giá xếp loại GV, CB, NV, NLĐ [H3.03.03.01].

Thời điểm đánh giá rà soát, phân loại cán bộ lãnh đạo và quản lý thường được tiến hành vào tháng 6 hằng năm để chuẩn bị nguồn nhân lực cho năm học mới. Việc đánh giá cán bộ được tiến hành theo các bước như sau:

Phòng HC-NS cung cấp biểu mẫu đánh giá cho tất cả các cán bộ lãnh đạo và quản lý của Trường;

Cán bộ tự đánh giá kết quả công tác theo chức trách, nhiệm vụ được giao;

Cán bộ trình bày báo cáo tự đánh giá kết quả công tác tại cuộc họp của đơn vị để mọi người tham dự cuộc họp đóng góp ý kiến;

Các ý kiến đóng góp được ghi vào biên bản, thông qua tại cuộc họp và được gửi lên Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường xem xét.

Các tiêu chí đánh giá, kế hoạch đánh giá và kết quả đánh giá được công bố công khai trên website nội bộ [H3.03.03.02]. Việc đánh giá làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, tồn tại, hạn chế về phẩm chất, năng lực, trình độ của CB. Quá trình đánh giá GV, CB, NV, NLD đảm bảo tính khách quan, công khai, trung thực và trách nhiệm của các cấp, đồng thời đề cao tính trung thực của cán bộ khi tự đánh giá về mình. Những cá nhân đạt thành tích cao được Nhà trường gửi lên xét khen thưởng ở các cấp cao hơn: cấp Bộ, cấp Nhà nước.

Kết quả đánh giá phân loại cán bộ lãnh đạo, quản lý (hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và chưa hoàn thành nhiệm vụ) là cơ sở cho việc sắp xếp, bố trí lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của Nhà trường phù hợp năng lực và thực tế công việc [H3.03.03.03].

Ban TTĐBCLGD có chức năng giúp Hiệu trưởng thực hiện việc thanh tra, giám sát nội bộ về các hoạt động trong phạm vi Nhà trường nhằm đảm bảo việc thực thi pháp luật, quy định, quy chế của Trường như: thanh tra tuyển sinh các hệ ĐT; giám sát các hoạt động tài chính; các hoạt động đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị; tiếp nhận và giải quyết các đơn, thư khiếu nại, tố cáo (nếu có) [H3.03.03.04].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

1. Mô tả:

Việc rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động lãnh đạo, quản lý của Nhà trường được tiến hành thường xuyên, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành nhằm cải tiến, điều chỉnh để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý.

Trong giai đoạn 2015 – 2020, Trường đã thực hiện các giải pháp kiện toàn và đổi mới tổ chức bộ máy nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của Trường. Điều chỉnh, sáp nhập, thành lập một số đơn vị mới đảm bảo hoạt động của Nhà trường đạt hiệu quả cao [H3.03.04.01].

Tương ứng với những thay đổi về cơ cấu tổ chức của bộ máy, đội ngũ cán bộ quản lý cũng được rà soát và bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại hoặc phân công trách nhiệm lại cho hợp lý [H3.03.04.02].

Việc sắp xếp, bố trí tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm đối với cán bộ quản lý của Nhà trường đảm bảo đúng quy định, đúng vị trí việc làm và yêu cầu về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức của Nhà trường, đảm bảo chất lượng và hiệu quả công việc.

Trong quá trình sắp xếp các chức danh quản lý, Nhà trường chú trọng lựa chọn nguồn cán bộ đáp ứng các yêu cầu của chức danh, cán bộ có kinh nghiệm quản lý, cán bộ trẻ, ... Mỗi đơn vị có một trưởng và các phó trưởng đơn vị tùy vào đặc thù từng đơn vị. Các phó trưởng đơn vị là người giúp việc cho cấp trưởng nhưng đồng thời cũng là đội ngũ kế cận luôn được rà soát, điều chỉnh thường xuyên theo sự phát triển của cán bộ để kịp thời bổ sung nhân tố mới, chuẩn bị đội ngũ cán bộ kế cận.

Rà soát, cải tiến, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt hiệu quả công việc là một trong những mục tiêu chiến lược của IUUV.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 3:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) IUUV đã thực hiện công tác quản lý theo mô hình quản lý dựa trên kết quả.

(2) Căn cứ tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược phát triển, IUUV đã thiết lập một hệ thống tổ chức và quản lý, trong đó các lãnh đạo đơn vị đều có kinh nghiệm quản lý và luôn làm việc nhiệt tình, có trách nhiệm trong việc triển khai kế hoạch công tác.

(3) Cơ cấu tổ chức và lãnh đạo của IUUV luôn được rà soát và cải tiến nhằm đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt hiệu quả công việc.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Công tác tuyên truyền tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường đến các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng còn hạn chế.

(2) Chức năng, nhiệm vụ của một số đơn vị trực thuộc chưa được bổ sung, cập nhật khi có biến động về tổ chức bộ máy và phân công lại nhiệm vụ các đơn vị. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có kế hoạch rà soát, cập nhật và kiện toàn một cách tổng thể.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	ĐV/CN thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại (1)	Cải tiến, đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường đến các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng.	Trung tâm truyền thông và phát triển thương hiệu	Hàng năm khi có nhu cầu
2	Khắc phục tồn tại (2)	Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường được phê duyệt, lập kế hoạch rà soát, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị một cách tổng thể để tránh chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót.	Phòng Hành chính – Nhân sự	Hàng năm trước các đợt đánh giá nội bộ
3	Phát huy điểm mạnh (1)	Tếp tục vận dụng linh hoạt mô hình quản lý dựa trên kết quả hoạt động		
4	Phát huy điểm mạnh (2)	Thường xuyên rà soát và kiện toàn cơ cấu tổ chức và lãnh đạo Nhà trường nhằm đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng,	Phòng Hành chính – Nhân sự	

		nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt hiệu quả công việc.		
--	--	---	--	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 3</i>	<i>5/7</i>
Tiêu chí 3.1	5/7
Tiêu chí 3.2	5/7
Tiêu chí 3.3	5/7
Tiêu chí 3.4	5/7

TIÊU CHUẨN 4. QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Ngay từ khi được thành lập đến nay, IUV đã xây dựng và ban hành chiến lược phát triển của Trường nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng trong từng giai đoạn cụ thể. Kế hoạch phát triển được xây dựng dựa vào tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi. Các mục tiêu chiến lược của IUV được nêu rõ trong kế hoạch phát triển IUV giai đoạn 2013 - 2020, giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.01].

Căn cứ vào Hướng dẫn xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và kế hoạch phát triển của Trường [H4.04.01.02], Ban đảm bảo chất lượng ban hành quy trình xây dựng Kế hoạch chi tiết với sự tham gia của tất cả các bên liên quan [H4.04.01.03], cụ thể như sau:

Bước 1: Phân công nhiệm vụ cho các đơn vị, cá nhân phụ trách việc soạn thảo;

Bước 2: Xác định và thu thập dữ liệu về kinh tế - xã hội trong tỉnh và khu vực và thực trạng các hoạt động của Nhà trường (phân tích SWOT);

Bước 3: Xác định định hướng chiến lược và nguyên tắc để xây dựng các mục tiêu chiến lược;

Bước 4: Xác định các mục tiêu chiến lược cho từng giai đoạn;

Bước 5: Phân công trách nhiệm cụ thể cho từng cá nhân, tổ chức trong việc xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, theo dõi tiến độ và báo cáo kết quả;

Bước 6: Phê duyệt và ban hành chính thức;

Bước 7: Rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chiến lược của Trường đáp ứng yêu cầu thực tế.

Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2013 – 2020, giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030 của IUUV hướng đến việc đạt được tầm nhìn, sứ mạng của Trường thông qua mục tiêu chung là đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn, đạo đức, trách nhiệm, góp phần tích cực vào việc phục vụ cộng đồng địa phương, quốc gia và quốc tế. IUUV xác định 06 mục tiêu chiến lược theo nguyên tắc SMART như sau:

(1) Tăng cường khẳng định thương hiệu (uy tín, danh tiếng) IUUV;

(2) Đổi mới và đồng bộ các chính sách, cơ chế trong quản lý nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hiệu lực mọi mặt công tác tạo nền tảng phát huy sự tự chủ của Nhà trường;

(3) Nâng cao chất lượng đội ngũ GV, công cụ và tài liệu hỗ trợ giảng dạy; tinh gọn và chuyên nghiệp hóa đội ngũ CB, NV hỗ trợ; nâng cao năng lực quản lý các cấp;

(4) Nâng cao chất lượng chương trình đào tạo phù hợp với định hướng ứng dụng, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sự phát triển của xã hội, hội nhập quốc tế và yêu cầu KĐCL quốc gia;

(5) Thúc đẩy mạnh mẽ số lượng công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế; nâng cao mức độ phục vụ cộng đồng;

(6) Tạo sự chuyển biến đột phá trong hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi GV, sinh viên; đẩy mạnh xúc tiến các dự án phát triển nguồn lực của Trường.

Việc rà soát tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của IUUV được quy định theo Quyết định ban hành Kế hoạch phát triển IUUV gồm thời gian và phân công đơn vị thực hiện [H4.04.01.05]. Ban TTĐBCLGD là đơn vị chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan, tổng hợp báo cáo kết quả rà soát tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường và trình BGH xem xét.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt: 4/7

Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

1. Mô tả:

Trên cơ sở Kế hoạch phát triển IUV đã được ban hành, Nhà trường quán triệt, phổ biến đến tất cả cá nhân, đơn vị trong Trường và các bên liên quan, thông qua các hình thức đa dạng như:

- (i) Quyết định ban hành Kế hoạch;
- (ii) Đăng tải trên website của Trường;
- (iii) Đăng tải lên hệ thống văn bản nội bộ;
- (iv) Gửi đến các cơ quan chủ quản.

Các đơn vị thuộc IUV căn cứ chức năng, nhiệm vụ và sự phân công để xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể nhằm triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược, mục tiêu cụ thể [H4.04.02.01]; định kỳ sơ kết hàng năm để kịp thời đánh giá kết quả và cập nhật kế hoạch điều chỉnh, bổ sung [H4.04.02.02]. Kinh phí thực hiện sẽ được Trường phân bổ theo các kế hoạch hành động cụ thể.

Kế hoạch phát triển của IUV xác định các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, xác định các mục tiêu, chính sách giải pháp về tài chính, đầu tư, nghiên cứu phát triển, ... thuộc các lĩnh vực đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ và PVCD. Kế hoạch chỉ rõ những hoạt động chi tiết mà IUV cần phải thực hiện để đạt được những mục tiêu đã đặt ra trong kế hoạch phát triển và nhằm đảm bảo cho mọi người trong IUV đều hiểu về các mục tiêu của Nhà trường, xác định rõ trách nhiệm của họ trong việc thực hiện mục tiêu đó và các hoạt động cần được tiến hành ra sao để đạt được những kết quả đã dự định trước.

Các kế hoạch phát triển của IUV được cụ thể hóa bởi các kế hoạch năm học [H4.04.02.03] và chi tiết hóa bằng các kế hoạch công tác tháng về tất cả hoạt động của Trường [H4.04.02.04].

Kết quả, số liệu của quá trình triển khai kế hoạch được thể hiện thông qua các cuộc họp giao ban, báo cáo sơ kết, tổng kết định kỳ đánh giá của Nhà trường về việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể, các báo cáo công tác tháng, năm... [H4.04.02.05]

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính

được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả:

Trong Kế hoạch phát triển của IUV giai đoạn 2013 – 2020, giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn 2030, mỗi mục tiêu được xác định đều có chỉ số thực hiện cần đạt được [H4.04.03.01], ví dụ cụ thể như sau:

Với Mục tiêu chiến lược 1: Tăng cường khẳng định thương hiệu (uy tín, danh tiếng) Trường ĐH Công nghiệp Vinh, các chỉ số thực hiện được thể hiện như sau:

Bảng 4. Các chỉ tiêu thực hiện của nhà trường

Mục tiêu cụ thể	Chỉ số thực hiện	Các chỉ tiêu chính			Đơn vị phụ trách
		2013 - 2020	2020 - 2025	Toàn giai đoạn	
1.1. Nâng cao vị thế và danh tiếng về học thuật	1.1.1. Chứng nhận kiểm định chất lượng cấp trường (theo tiêu chuẩn của MOET)	Hoàn thành báo cáo tự đánh giá cấp Trường theo tiêu chuẩn của MOET	Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cấp trường theo tiêu chuẩn của MOET	Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cấp trường theo tiêu chuẩn của MOET	Ban ĐBCL
	1.1.2. Chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn MOET	Hoàn thành báo cáo tự đánh giá 01 chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn MOET	Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn MOET	Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn MOET	Khoa Kinh tế - Du lịch
	1.1.3. Tỷ lệ có bài báo cáo/người theo số lần tham dự hội thảo, hội nghị trong nước	Đạt tỷ lệ số bài báo cáo: lần tham dự =1/5	Đạt tỷ lệ số bài báo cáo: lần tham dự =1/5		Viện Khoa học Công nghệ ứng dụng

	và quốc tế				
	1.1.4 Số lượng giải thưởng trong tỉnh và quốc gia về học thuật và NCKH	01 giải thưởng	01 giải thưởng	01 giải thưởng	Viện Khoa học Công nghệ ứng dụng

Các chỉ tiêu thực hiện của IUV bao quát các chiến lược cũng như hoạt động mũi nhọn của nhà trường, được truyền thông rộng rãi đến các cá nhân, đơn vị trong toàn trường. Các chỉ số này cũng được định kỳ đánh giá hằng năm về mức độ thực hiện cũng như có những điều chỉnh cần thiết phù hợp với thực tiễn triển khai [H4.04.03.02].

Kế hoạch phát triển của IUV sẽ được sơ kết và đánh giá tiến độ thực hiện hằng năm [H4.04.03.03]. Ban TTĐBCLGD của Trường có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc đánh giá chiến lược phát triển hằng năm, tổng hợp thông tin và đề xuất những điều chỉnh, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế. Tất cả các đơn vị thuộc Trường có trách nhiệm kiểm soát quá trình thực hiện, lưu giữ và cung cấp các kết quả cùng với hồ sơ chứng minh do đơn vị mình phụ trách để phục vụ cho việc đánh giá tiến độ thực hiện cũng như cập nhật kế hoạch chiến lược của Trường.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch phát triển cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả:

Quá trình lập kế hoạch phát triển của Nhà trường được rà soát và cải thiện từng bước, thể hiện qua việc

(i) Cuộc họp Hội đồng Trường thảo luận và thống nhất hướng dẫn xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi [H4.04.04.01];

(ii) Hiệu trưởng ban hành Quy trình xây dựng kế hoạch phát triển của Trường [H4.04.04.02].

Khi xây dựng kế hoạch phát triển IUV giai đoạn 2013-2020 và giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030, IUV xác định các mục tiêu chiến lược theo hướng phát

triển tổng thể, bao quát tất cả các hoạt động chính của Nhà trường như:

- Phát triển nguồn nhân lực;
- Phát triển CTĐT;
- Phát triển NCKH và công nghệ;
- Phát triển nguồn lực tài chính, CSVC;
- Hợp tác quốc tế...

Đến giai đoạn 2020-2025, Nhà trường xác định các mục tiêu theo hướng cụ thể, tập trung phát triển mang tính chiến lược và cấp thiết nhất trong giai đoạn này. Từ các mục tiêu phát triển được xây dựng, Nhà trường sẽ xác định các mục tiêu cụ thể và các chỉ số thực hiện, các chỉ tiêu chính cho từng giai đoạn và phân công đơn vị/cá nhân phụ trách triển khai thực hiện.

Sau khi rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động của Nhà trường, đối chiếu qua các năm, đối chiếu với mục tiêu đề ra, từ năm 2018, Nhà trường đã có những điều chỉnh về mục tiêu chiến lược theo hướng tăng cường nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; nâng cao chất lượng của chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng, đáp ứng yêu cầu của công nghệ 4.0; thúc đẩy công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế, tăng cường khả năng phục vụ cộng đồng và hợp tác quốc tế nhằm nâng cao uy tín và danh tiếng của Nhà trường.

Trong Kế hoạch phát triển giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030 của Nhà trường, nhiều chỉ tiêu phấn đấu chính đã được bổ sung và điều chỉnh để phản ánh tốt hơn thực tế hoạt động cũng như định hướng phát triển lâu dài của nhà trường so với kế hoạch phát triển giai đoạn 2013 – 2020.

Hệ thống các chỉ số thành phần quan trọng được nêu chi tiết ở bảng sau

Bảng 5. Hệ thống các chỉ số thực hiện mục tiêu chiến lược

Mục tiêu cụ thể	Chỉ số thực hiện
Mục tiêu 1: Tăng cường khẳng định thương hiệu (uy tín, danh tiếng) của Trường Đại học Công nghiệp Vinh	
1.1. Nâng cao vị thế và danh tiếng về học thuật	1.1.1. Chứng nhận kiểm định chất lượng cấp trường theo tiêu chuẩn của MOET
	1.1.2. Chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của MOET

	1.1.3. Có bài báo, GV tham dự hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế
	1.1.4. Có giải thưởng trong tỉnh Nghệ An và quốc gia và về học thuật và NCKH
1.2. Khẳng định hình ảnh Nhà trường thông qua các hoạt động hỗ trợ cộng đồng, tăng cường tương tác giữa nhà trường và sinh viên, giữa nhà trường và các nhà khoa học.	1.2.1. Mở rộng các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn phục vụ cộng đồng, doanh nghiệp do trường tổ chức.
	1.2.2. Tổ chức các sự kiện để giới thiệu hình ảnh của Nhà trường trên các phương tiện thông tin đại chúng (tivi, đài phát thanh, ...)
	1.2.3. Tăng số lượng các phong trào/hoạt động/sự kiện được tổ chức cho tất cả sinh viên thuộc các khoa.
	1.2.4. Tăng số lần tổ chức các hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề khoa học với sự tham gia của các nhà chuyên môn thuộc lĩnh vực ngành đào tạo.
	1.2.5. Tổng hợp, ghi nhận số lượng sinh viên thành đạt (trong phát triển chuyên môn và cuộc sống)
Mục tiêu 2: Đổi mới và đồng bộ trong quản lý, chỉ đạo, điều hành nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hiệu lực mọi mặt công tác tạo nền tảng phát huy sức mạnh của CB, GV các nhà khoa học của Nhà trường	
2.1 Xác lập “mô hình tương tác nội bộ” theo hình thức “cung cấp dịch vụ” thay cho hình thức “quản lý”	2.1.1 Số đơn vị có xác lập các dịch vụ
	2.1.2 Hệ thống tài liệu hướng dẫn các dịch vụ được phổ biến
	2.1.3. Báo cáo về số lượt cá nhân/đơn vị sử dụng từng dịch vụ tại các đơn vị
	2.1.4 Số dịch vụ được đánh giá hằng năm
2.2. Nâng cao hiệu lực của các chính sách và cơ chế quản lý của Nhà trường	2.2.1. Hệ thống các quyết định, văn bản quản lý, chỉ đạo, điều hành của Trường đảm bảo tính hệ thống
	2.2.2. Kết quả thực thi các chỉ tiêu cụ thể, rõ ràng
	2.2.3. Các văn bản quản lý, chỉ đạo, điều hành của IUUV được phê duyệt, ban hành phù hợp vpwis cơ chế, chính

	sách của Nhà trường.
2.3. Nâng cao mức độ thực hiện cơ chế tự chủ cho các đơn vị trong trường	2.3.1. Ban hành Quyết định phân quyền cho các đơn vị 2.3.2. Kết quả điều hành của các đơn vị.
Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, thiết bị dạy học, giáo trình và tài liệu tham khảo hỗ trợ giảng dạy; tinh gọn và chuyên nghiệp hóa đội ngũ cán bộ; nâng cao năng lực quản lý các đơn vị.	
3.1. Phát triển và thu hút lực lượng GV có học vị tiến sĩ và học hàm từ phó giáo sư trở lên đáp ứng yêu cầu của từng CTĐT	3.1.1. Tăng số lượng giảng viên cơ hữu có học hàm từ tiến sĩ, phó giáo sư trở lên 3.1.2. Tăng số lượng giảng viên, nghiên cứu viên làm NCS 3.1.3. Tăng số giảng viên, nghiên cứu viên và nhà khoa học người nước ngoài có học vị tiến sĩ trở lên.
3.2 Phát triển nguồn tài liệu E-Learning	3.2.1. Tăng số môn học thuộc chương trình đào tạo bậc đại học có tài liệu E-Learning
3.3. Tăng cường năng lực quản lý cho cán bộ quản lý các đơn vị thuộc Trường	3.3.1. Tăng số đợt tập huấn về công tác quản lý do Trường tổ chức 3.3.2. Tổ chức Hội thảo, báo cáo chuyên đề về công tác quản lý do Trường tổ chức 3.3.3. Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm quản lý trong và ngoài nước
3.4 Cơ cấu lại bộ máy quản lý cấp Trường theo hướng tinh gọn và chuyên nghiệp	3.4.1. Xây dựng Đề án về cơ cấu tổ chức bộ máy, vị trí việc làm của các đơn vị trong Trường 3.4.2. Xây dựng cơ chế chính sách đảm bảo tỷ lệ GV/SV và GV/CB.
3.5. Tạo chuyển biến đột phá về mức độ ứng dụng CNTT trong toàn Trường	3.5.1. Tập lập bộ cơ sở dữ liệu dùng chung 3.5.2. Số lượng đơn vị; CB, GV; SV được cấp tài khoản (theo phân quyền) khai thác cơ sở dữ liệu (nguồn lực, công tác hành chính và học thuật)

	3.5.3. Các phương thức khai thác hệ thống thông qua nhiều giao diện tương tác thông minh (đa dạng các phương thức xác thực người dùng và tự động hóa các quy trình nghiệp vụ)
	3.5.4. Hệ thống hỗ trợ giải quyết sự cố và giải đáp thắc mắc cho người dùng.
	3.5.5. Các yếu tố cập nhật trong Hệ thống truyền thông nội bộ: thông tin hai chiều, họp trực tuyến
Mục tiêu 4: Nâng cao chất lượng chương trình đào tạo phù hợp với định hướng ứng dụng, yêu cầu của “cách mạng công nghiệp 4.0”, sự phát triển của xã hội, hội nhập quốc tế và yêu cầu kiểm định chất lượng trường Đại học	
4.1. Đạt chuẩn kiểm định chất lượng cấp CTĐT theo các tiêu chuẩn của MOET	4.1.1. Số lượng CTĐT đạt chuẩn MOET
4.2. Cập nhật CTĐT theo yêu cầu từ các bên liên quan	4.2.1. Số lượng CTĐT đại học được cập nhật theo chu kỳ 4 năm/lần
	4.2.2. Số lượng CTĐT cao học được cập nhật theo chu kỳ 2 năm/lần
	4.2.3. Số lượng CTĐT NCS được cập nhật theo chu kỳ 4 năm/lần
4.3. Phát triển môi trường học tập và môi trường nghiên cứu tích cực	4.3.1. Tạo không gian tự học và các tiện ích hỗ trợ trong học tập và nghiên cứu
	4.3.2. Xây dựng số phòng lab phục vụ NCKH cho GV và SV
	4.3.3. Thành lập một số nhóm nghiên cứu theo chuyên ngành
4.4. Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học	4.4.1. Số lượng môn học/CTĐT được cập nhật phương pháp đánh giá được thiết kế theo đánh giá năng lực người học.
5. Mục tiêu 5: Tăng số lượng công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế; nâng cao mức độ phục vụ cộng đồng	

5.1 Tăng cường công bố khoa học của GV có học vị tiến sĩ, PGS	5.1.1. Tỷ lệ GV có học vị tiến sĩ, PGS công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước trong 1 năm
	5.1.2. Tỷ lệ bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học thuộc danh mục ISI hoặc Scopus
5.2 Tăng cường công bố khoa học của giảng viên có học vị thạc sĩ	5.2.1. Tỷ lệ GV có học vị thạc sĩ công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước trong 1 năm
	5.2.2. Tỷ lệ bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học thuộc danh mục ISI hoặc Scopus
5.3 Thúc đẩy nghiên cứu khoa học và công bố khoa học của nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên	5.3.1. Số lượng bài báo khoa học của nghiên cứu sinh
	5.3.2. Tỷ lệ học viên cao học có bài báo đăng trên các tạp chí khoa học
	5.3.3. Số lượng CTĐT đại học/khóa học có sinh viên có bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học
5.4. Phát triển việc nghiên cứu theo đặt hàng và chuyển giao công nghệ, sản phẩm, dịch vụ cho cộng đồng	5.4.1. Số lượng trung bình các đề tài nghiên cứu theo đơn đặt hàng từ đối tác ngoài trường
	5.4.2. Số lượng trung bình các kết quả nghiên cứu được chuyển giao cho cộng đồng
	5.4.3. Số lượng đề tài NCKH cấp Bộ và cấp Nhà nước
Mục tiêu 6: Tạo sự chuyển biến đột phá trong hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên, sinh viên; đẩy mạnh xúc tiến các dự án phát triển nguồn lực của Trường.	
6.1 Tăng cường việc trao đổi GV với các viện, trường quốc tế	6.1.1. Số lượng giảng viên được trao đổi
6.2 Tăng cường việc trao đổi SV với các viện, trường quốc tế	6.2.1. Số lượng CTĐT có sinh viên được trao đổi
6.3 Tăng cường tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế tại Trường	6.3.1. Số lượng hội thảo khoa học quốc tế do Trường tổ chức

6.4 Đẩy mạnh việc hợp tác thực hiện các dự án nghiên cứu quốc tế	6.4.1. Số lượng hợp đồng hợp tác nghiên cứu
6.5 Tăng cường tìm kiếm các dự án hợp tác đào tạo/nghiên cứu/đề nghị tài trợ	6.5.1. Số lượng dự án do Trường gửi đến các đối tác tiềm năng

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 4:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) IUV đã xây dựng và ban hành Kế hoạch phát triển của trường nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng trong từng giai đoạn cụ thể.

Kế hoạch phát triển của IUV được chuyển tải thành các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn với các chỉ tiêu cụ thể, rõ ràng để các đơn vị, cá nhân triển khai thực hiện.

Kế hoạch phát triển, các chỉ tiêu cụ thể của Nhà trường được rà soát thường xuyên, liên tục để kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Công tác giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến lược tuy đã được chú trọng ở cấp trường nhưng vẫn còn hạn chế nhất định tại các đơn vị thực hiện. Một vài chỉ tiêu thực hiện chưa đạt nhưng thiếu phân tích nguyên nhân cụ thể.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
----	----------	----------	--------------------------	---------------------

1	Khắc phục tồn tại (1)	Ban hành quy định về giám sát, tổng kết, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu chiến lược cụ thể hơn, nhất là tại các đơn vị liên quan trực tiếp đến kết quả thực hiện của mục tiêu chiến lược để giúp công tác giám sát được cải thiện, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Nhà trường.	Ban Giám hiệu	Bắt đầu tháng 9/2020 đến hết giai đoạn KHPT 2025
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường rà soát và cải tiến Kế hoạch phát triển của trường và các chỉ tiêu cụ thể để phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn.	Ban Giám hiệu	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 4</i>	<i>5/7</i>
Tiêu chí 4.1	4/7
Tiêu chí 4.2	5/7
Tiêu chí 4.3	6/7
Tiêu chí 4.4	5/7

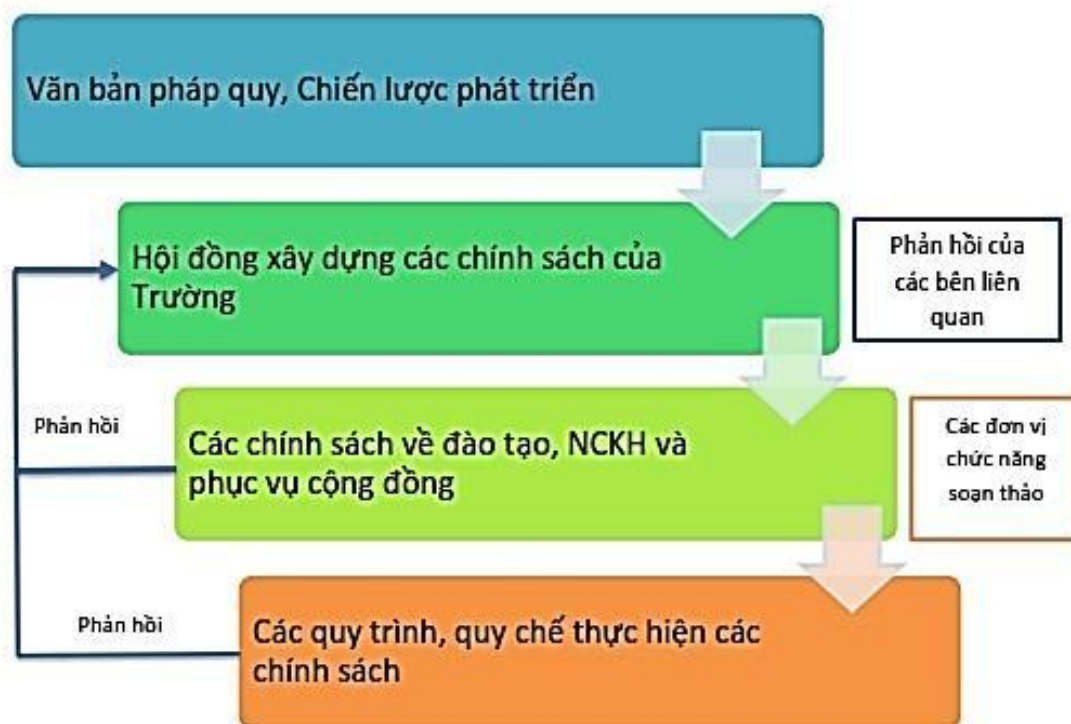
TIÊU CHUẨN 5. CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD của IUUV được xây dựng và ban

hành theo một trình tự rõ ràng, tuân theo yêu cầu của luật định và tương thích với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Nhà trường.



Hình 2. Quy trình xây dựng và ban hành các chính sách của Trường

Theo hình 2, việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD của IUV được căn cứ vào quy định của pháp luật như Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học; các quy định, quy chế của Bộ GD&ĐT; các chính sách kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước; đồng thời tham chiếu tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hoá và kế hoạch phát triển của Trường [H5.05.01.01].

Ban Giám hiệu Nhà trường định hướng và chỉ đạo việc xây dựng các chính sách với sự tư vấn của các hội đồng như: Hội đồng Trường, Hội đồng Khoa học và đào tạo, Hội đồng sáng kiến Trường các đơn vị chức năng và được sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan trước khi ban hành [H5.05.01.02].

Sau khi ban hành, các chính sách này sẽ được các đơn vị chức năng triển khai thành các quy trình, quy chế hoặc các hoạt động cụ thể. Các văn bản này trong quá trình áp dụng sẽ thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung dựa trên ý kiến phản hồi của các đơn vị, cá nhân trong toàn Trường nhằm đảm bảo sự phù hợp với công việc thực tế cũng như phù hợp với yêu cầu thay đổi của MOET.

Đối với chính sách về đào tạo, căn cứ các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT

(như Quy chế tuyển sinh hằng năm; các Quy chế đào tạo; các Quy định mở ngành đào tạo; Luật Giáo dục Đại học; Điều lệ trường đại học; ...), Nhà trường xây dựng các chính sách liên quan đến:

(i) Tuyển sinh;

(ii) Xây dựng CTĐT;

(iii) Chất lượng đội ngũ GV và nhân viên hỗ trợ;

(iv) Đào tạo theo nhu cầu xã hội;

(v) Tiêu chuẩn tốt nghiệp;

(vi) Các chính sách đối với SV như chính sách khuyến khích học tập cho SV; chế độ khen thưởng đối với SV.

Nhà trường đã ban hành một hệ thống các quy chế, quy định, các văn bản để thực hiện các chính sách về đào tạo như: Quy chế học vụ; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy định quản lý giảng dạy; Quy trình xây dựng CTĐT, biên soạn giáo trình, TLGD; Quy định về công tác Cố vấn học tập, Quy trình Xây dựng ngân hàng câu hỏi; Quy trình cấp phát văn bằng, chứng chỉ; Quy định học phí [H5.05.01.03]. Các chính sách và các văn bản về đào tạo được các đơn vị liên xây dựng và triển khai.

Đối với các chính sách về NCKH, trên cơ sở các văn bản pháp quy của Chính phủ, Bộ Khoa học & Công nghệ và Bộ GD&ĐT, Nhà trường xây dựng các chính sách về NCKH và ban hành các quy chế, quy định, các hướng dẫn công việc, các quy trình nghiệp vụ, liên quan đến các chính sách về NCKH, trong chuyển giao công nghệ và hợp tác nghiên cứu như: Quy định về hoạt động Khoa học và Công nghệ của Trường; Chính sách hỗ trợ tài chính cho cá nhân tham gia NCKH; Chính sách khen thưởng cho cá nhân đạt thành tích cao trong NCKH; Quy định về NCKH của SV [H5.05.01.04].

Các chính sách và các văn bản về NCKH được các đơn vị liên quan như: Viện Khoa học và Công nghệ; Phòng Kế hoạch – Tài chính, các Khoa chuyên môn, xây dựng và triển khai [H5.05.01.05].

Bên cạnh các chính sách về đào tạo và NCKH, IUUV còn chú trọng xây dựng các chính sách về PVCD với nhiều hoạt động hỗ trợ, hợp tác rất đa dạng và phong phú liên quan đến các lĩnh vực như: hỗ trợ SV tìm việc làm, nhà ở, tư vấn hỗ trợ học vụ, tư vấn hướng nghiệp, tư vấn - xác nhận SV hưởng các chính sách theo đúng quy định [H5.05.01.6]; Hiến máu nhân đạo, hoạt động mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi [H5.05.01.7], ...

Các chính sách và văn bản về các hoạt động PVCD được các đơn vị liên quan như Bộ phận phụ trách SV-HS, ĐTN, HSV xây dựng và triển khai.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.

1. Mô tả:

Nhà trường ban hành các chính sách về ĐT, NCKH và PVCD. Các chính sách này của Trường được chuyển tải vào thực tiễn bằng nhiều hình thức khác nhau như: Các kế hoạch hành động, Mục tiêu kế hoạch hàng năm của các đơn vị [H5.05.02.01]. Các chính sách của Trường được phổ biến bằng các hình thức như: Hệ thống văn bản nội bộ; đường link website của Trường; Biên bản các cuộc họp báo hàng tháng và họp đột xuất, ...

Công tác giám sát sự tuân thủ các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường được thực hiện thường xuyên và được cụ thể hoá bằng các văn bản chính thức, điển hình như sau:

(i) Quy chế hoạt động của HĐT [H5.05.02.02], trong đó quy định HĐT có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các chính sách của Nhà trường bao gồm chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD;

(ii) Quyết định ban hành chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, các quy định, chính sách của Nhà trường liên quan đến đào tạo, NCKH, PVCD;

(iii) Quy trình Đánh giá nội bộ các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD, ... đều được định kỳ đánh giá nội bộ 2 lần/năm [H5.05.02.03];

(iv) Quy chế hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân của Công đoàn Trường có quy định báo cáo định kỳ hàng năm về việc thực hiện giám sát các hoạt động về đào tạo, NCKH và các hoạt động khác trong Nhà trường [H5.05.02.04];

Kết quả công tác giám sát việc tuân thủ các chính sách của Trường được các đơn vị chức năng báo cáo BGH và được thông tin, phổ biến đến GV, CB, NV NLĐ và các đơn vị liên quan qua các cuộc họp giao ban hàng tháng, hệ thống email cá nhân, hội nghị GV, CB, NV NLĐ hàng năm, ...

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.

1. Mô tả:

Các chính sách về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được Nhà trường thường xuyên rà soát thông qua các đợt đánh giá nội bộ định kỳ hoặc đột xuất, nhằm đảm bảo các hoạt động diễn ra đúng định hướng, đúng mục tiêu. Việc rà soát được thực hiện trong từng đơn vị và trong phạm vi toàn Trường.

Các đơn vị có trách nhiệm tổ chức rà soát, cập nhật các văn bản, quy chế, quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của mình phù hợp với sự điều chỉnh, thay đổi của các quy định Nhà nước và đáp ứng yêu cầu thực tế của các bên liên quan.

Định kỳ hàng năm, Trường tổ chức ít nhất 01 lần đánh giá nội bộ theo qui định. Ngoài ra, còn có các lần đánh giá không định kỳ như các đợt kiểm tra đột xuất của các cơ quan chủ quản, Thanh tra của Bộ GD&ĐT và các tổ chức liên quan khác ngoài Trường. Sau mỗi lần đánh giá, sau mỗi lần đánh giá đều có báo cáo gửi các đơn vị có liên quan [H5.05.03.01].

Ngoài ra, Nhà trường cũng rất chú trọng việc sử dụng các kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan cho công tác rà soát sự phù hợp của các chính sách của Nhà trường. Hàng năm, Ban TTĐBCLGD triển khai các hình thức khảo sát ý kiến của các bên liên quan như SV, GV, nhà sử dụng lao động, cựu SV, doanh nghiệp. Sau khi phân tích dữ liệu Ban TTĐBCLGD lập báo cáo gửi đến BGH và các đơn vị có liên quan để các đơn vị xem xét và sử dụng kết quả khảo sát trong việc rà soát, cập nhật và cải tiến hoạt động của đơn vị [H5.05.03.02].

Trong quá trình triển khai thực hiện các chính sách, khi có những khó khăn, vướng mắc, các đơn vị trực tiếp vận hành sẽ có sự phản hồi kịp thời và chính xác để BGH và các đơn vị chức năng liên quan có sự điều chỉnh thích hợp.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

1. Mô tả:

Qua các đợt rà soát định kỳ và đột xuất, Nhà trường tiến hành phân tích, cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị văn hoá của Nhà trường và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Về ĐT, Nhà trường có nhiều chính sách học bổng khuyến khích trong tuyển sinh cho HS giỏi, HS có hoàn cảnh khó khăn thông qua chương trình “Khuyến học,

khuyến tài”. Hàng năm Nhà trường điều chỉnh chính sách tuyển sinh cho phù hợp với điều kiện thực tế.

Các ví dụ điển hình về kết quả cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường trong thời gian qua được thể hiện cụ thể như sau [H5.05.04.01].:

- Chính sách miễn, giảm học phí cho SV;
- Chính sách xây dựng CTĐT theo định hướng ứng dụng;
- Cập nhật và ban hành các văn bản, quy định về đào tạo phù hợp thực tế;
- Đa dạng hoá các hoạt động hỗ trợ và PVCĐ;

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 5:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của IUV được xây dựng và ban hành chặt chẽ, phù hợp với yêu cầu của luật định và tương thích với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của IUV nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu đề ra.

(2) Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường được cụ thể hóa bằng các quy chế, quy định và được phổ biến đến tất cả các bên liên quan.

(3) Việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ thông qua các đợt đánh giá nội bộ và khảo sát ý kiến của các bên liên quan.

(4) Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường được cải tiến phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị văn hoá của Nhà trường và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Việc rà soát, cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường chủ yếu do các đơn vị chức năng liên quan thực hiện, thiếu đơn vị chuyên trách theo dõi và tổng hợp các kết quả rà soát, cải tiến các chính sách chung của toàn Trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	ĐV/CN thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại (1)	Phân công rõ trách nhiệm của bộ phận chuyên trách trong công tác theo dõi và tổng hợp các kết quả rà soát, cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Nhà trường.	Ban Giám hiệu Ban Thanh tra -ĐBCL	
2	Phát huy điểm mạnh (1)	Tiếp tục cập nhật và hoàn chỉnh hệ thống các văn bản, quy định, quy chế về các chính sách đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Nhà trường.	Ban Giám hiệu và các đơn vị	
3	Phát huy điểm mạnh (2)	Thường xuyên rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị văn hoá và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.	Ban Giám hiệu Ban Thanh tra -ĐBCL	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 5</i>	<i>5/7</i>
Tiêu chí 5.1	5/7
Tiêu chí 5.2	5/7
Tiêu chí 5.3	5/7
Tiêu chí 5.4	5/7

TIÊU CHUẨN 6. QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD là một trong những chiến lược quan trọng của Nhà trường ngay từ khi thành lập. Kế hoạch phát triển nhân sự của Trường được thể hiện thông qua Kế hoạch phát triển giai đoạn 2013 - 2020, giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn 2030 được bổ sung và điều chỉnh để phù hợp với đổi mới cơ chế hoạt động của IUUV [H6.06.01.01]. Căn cứ vào mục tiêu chiến lược, từ năm 2015, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm và định kỳ rà soát, điều chỉnh thường xuyên [H6.06.01.02]. Đây là cơ sở để trường xem xét, bố trí nhân sự phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, cũng như tạo điều kiện học tập, nâng cao trình độ thông qua kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm [H6.06.01.03].

Công tác quy hoạch cán bộ quản lý, công tác tuyển dụng nhân sự, công tác đào tạo, bồi dưỡng CB, GV hàng năm của Nhà trường tuân thủ theo các quy định hiện hành của Luật Lao động, của Hội đồng trường và các qui định của MOET [H6.06.01.04].

Nhà trường luôn quan tâm đến chất lượng của đội ngũ CBQL, cũng như làm cơ sở cho công tác quy hoạch, bổ nhiệm, Nhà trường đã thực hiện lấy phiếu tín nhiệm quy hoạch cán bộ, thực hiện công tác quy hoạch CBQL được công khai đến toàn thể CB, GV của Trường, bao gồm các bước như sau [H6.06.01.05]:

(1) Lựa chọn, quy hoạch người đủ điều kiện về năng lực, đạo đức, phẩm chất theo yêu cầu công việc;

(2) Lấy ý kiến tập thể, ý kiến của Chi bộ, thực hiện phiếu lấy ý kiến về quy hoạch cán bộ theo quy định;

(3) Hoàn chỉnh hồ sơ và ban hành quyết định bổ nhiệm nhân sự trình Hội đồng trường xem xét ban hành quyết định bổ nhiệm.

Nhà trường cũng đã xây dựng Quy trình tuyển dụng nhân sự [H6.06.01.06] và quy trình đào tạo, bồi dưỡng CB, GV [H6.06.01.07] phù hợp với các yêu cầu của luật định. Các quy trình này được công khai trên website của IUUV [H6.06.01.08].

Chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao luôn được Nhà Trường

quan tâm và được công bố trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường bao gồm danh mục các ngành nghề thu hút. Chính sách thu hút thường xuyên được điều chỉnh phù hợp với định hướng phát triển của Trường.

Nguồn nhân lực hiện nay được Nhà trường quy hoạch đủ để đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Hàng năm, Trường thực hiện rà soát, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực, thông qua các báo cáo công khai [H6.06.01.09] để làm cơ sở quy hoạch nguồn nhân lực qua đó đáp ứng yêu cầu đội ngũ đào tạo theo quy định của MOET.

Thông kê cơ cấu trình độ của đội ngũ CB, GV từ năm 2015 đến 2019

TT	TRÌNH ĐỘ	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Giáo sư		2	1	1	1	1
2	Phó Giáo sư	2	9	10	7	7	8
3	Tiến sĩ	9	13	12	15	15	16
4	Thạc sĩ	63	70	48	73	73	72
5	Đại học	27	28	10	11	11	11
	Tổng	101	122	81	107	107	108

Chế độ, chính sách được kéo dài thời gian làm công tác chuyên môn đối với các GV có chức danh GS, PGS và có trình độ TS cũng được Nhà trường áp dụng theo Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu, Nhà trường còn xây dựng đội ngũ GV thỉnh giảng là các Thầy giáo, Cô giáo có học hàm, học vị cao có nhiều kinh nghiệm giảng dạy, kinh nghiệm thực tế từ các cơ sở giáo dục, các sở, ban ngành khác, các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước [H6.06.01.10].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và phổ biến.

1. Mô tả:

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân sự được Nhà trường xác định rõ ràng, căn cứ vào các quy định hiện hành về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp

[H6.06.02.01] và phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường.

Việc tuyển dụng nhân sự của Nhà trường đảm bảo nguyên tắc khách quan, công bằng, căn cứ vào nhu cầu công việc thực tế của từng đơn vị để xác định số lượng và các điều kiện, tiêu chuẩn tuyển dụng. Các điều kiện và tiêu chuẩn chung được Nhà trường công bố khi Thông báo tuyển dụng [H6.06.02.02] như:

- (1) Ứng viên có lý lịch rõ ràng;
- (2) Có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp với vị trí việc làm;
- (3) Có tư cách đạo đức tốt và có nguyện vọng gắn bó lâu dài với trường;
- (4) Đủ sức khoẻ đảm nhận nhiệm vụ;
- (5) Không trong thời gian bị kỷ luật hành chính hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- (6) Ưu tiên những ứng viên có kinh nghiệm trong giảng dạy, có trình độ Thạc sĩ trở lên hoặc 01 năm công tác trở lên ở lĩnh vực chuyên môn.

Các tiêu chí tuyển dụng được thể hiện cụ thể trong các thông báo tuyển dụng nhằm tìm kiếm ứng viên phù hợp và tuyển chọn được những GV, CB, NV, NLĐ có năng lực công tác, đạo đức tốt và chuyên môn giỏi đáp ứng mục tiêu, chức năng và nhiệm vụ của đơn vị. Các thông báo tuyển dụng được Trường công khai đến toàn thể CB, GV trên hệ thống thông tin nội bộ và được công khai trên website của trường [H6.06.02.03]

Công tác tuyển dụng và lựa chọn nhân sự được thực hiện theo quy trình tuyển dụng nhân sự [H6.06.02.04], bao gồm tiến trình thực hiện, trách nhiệm của các bên liên quan và các biểu mẫu áp dụng.

Công tác đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự của Nhà trường cũng được thực hiện theo quy định hiện hành như Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường Đại học, Quy chế tổ chức và hoạt động của trường [H6.06.02.05].

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện tổng kết, đánh giá, xem xét lại kế hoạch phát triển đội ngũ GV, CB, NV, NLĐ thông qua kết quả đánh giá và phân loại GV, CB, NV, NLĐ cuối năm của Nhà trường [H6.06.02.06].

Công tác đánh giá và tự đánh giá năng lực, phẩm chất, đạo đức, khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao của GV, CB, NV, NLĐ được quy định rõ ràng, công bằng và theo tiêu chuẩn qui định và được hướng dẫn cụ thể để triển khai thực hiện đánh giá, phân loại hàng năm [H6.06.02.07].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của nhóm cán bộ, giảng viên và nhân viên khác nhau

1. Mô tả:

Từng nhóm GV, CB, NV, NLĐ khác nhau sẽ có những yêu cầu về năng lực khác nhau. Tiêu chuẩn năng lực của các nhóm chức danh này được Nhà trường xác định và xây dựng thông qua bảng mô tả chức danh theo yêu cầu của vị trí việc làm [H6.06.03.01]. Năng lực cần thiết của từng chức danh bao gồm yêu cầu về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và các kỹ năng lãnh đạo, quản lý công việc. Trong đó, các tiêu chuẩn năng lực chung đối với các chức danh quản lý cấp phòng, ban sẽ khác với các chức danh quản lý cấp khoa; tiêu chuẩn năng lực của giảng viên sẽ khác với cán bộ hỗ trợ.

Căn cứ tiêu chuẩn năng lực các chức danh nghề nghiệp theo qui định hiện hành, Trường xây dựng đề án vị trí việc làm cho từng vị trí công tác trong trường [H6.06.03.02]. Về chuyên môn, Giảng viên phải có kiến thức tốt trong lĩnh vực, môn học giảng dạy, có khả năng biên soạn tài liệu giảng dạy, khả năng nghiên cứu khoa học, có kỹ năng phương pháp giảng dạy, hướng dẫn người học hiệu quả. Bên cạnh đó, các chức danh khác như chuyên viên, kỹ sư, nghiên cứu viên, kế toán viên, ...đều phải đảm bảo tiêu chuẩn nghề nghiệp theo quy định của Bộ GD&ĐT như có trình độ chuyên môn, có trình độ tiếng Anh, công nghệ thông tin, kỹ năng nghề nghiệp, kinh nghiệm công tác...

Đặc biệt trong công tác tuyển dụng GV, Nhà trường luôn ưu tiên cho những ứng viên có học hàm, học vị cao, đảm bảo về ngoại ngữ và có thể ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. Ngoài ra, Nhà trường cũng quan tâm tuyển chọn những ứng viên tốt nghiệp ở nước ngoài về tham gia giảng dạy tại Trường [H6.06.03.03].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

1. Mô tả:

Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV, CB, NV, NLĐ được xác định rõ trong Kế hoạch phát triển của Trường. Nhà trường xây dựng kế hoạch phát

triển nguồn nhân lực gắn với xu hướng phát triển của đất nước, của địa phương, khu vực và định hướng phát triển của Trường [H6.06.04.01].

Việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kỹ năng cho đội ngũ GV, CB, NV, NLĐ được thực hiện trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa định hướng phát triển của Nhà trường và nhu cầu, thực trạng của GV, CB, NV, NLĐ từng đơn vị. Hàng năm, Nhà trường có Thông báo về việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV, CB, NV, NLĐ [H6.06.04.02] trên cơ sở rà soát, đánh giá năng lực chuyên môn của GV, CB, NV, NLĐ và vị trí việc làm từ các đơn vị. Công tác rà soát được thực hiện từ cấp cơ sở thông qua việc đánh giá rà soát trình độ chuyên môn, nhu cầu thực tế tại đơn vị và Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của từng đơn vị [H6.06.04.03].

Trường ưu tiên tuyển dụng CB, GV có trình độ sau đại học và cử CB, GV tham gia các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, trình độ ngoại ngữ, tin học.

Bên cạnh đó, Trường khuyến khích CB, GV tìm kiếm học bổng nước ngoài thông qua các chương trình học bổng 911, 165 và các học bổng khác để đào tạo GV có trình độ tiến sĩ.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chuẩn 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Phòng HC-NS chịu trách nhiệm trong công tác quản lý việc thực hiện nhiệm vụ của CB, GV của Trường [H6.06.05.01].

Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn được xây dựng và ban hành [H6.06.05.02], hàng tháng, GV, CB, NV, NLĐ tại các đơn vị họp nhận xét, đánh giá hiệu quả công việc. Kết quả đánh giá hiệu quả công việc hàng tháng sẽ được ghi nhận qua việc chi trả chế độ thưởng, thu nhập tăng thêm cho thành viên của đơn vị [H6.06.05.03].

Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, Nhà trường ban hành Quyết định về công tác NCKH của CB, GV [H6.06.05.04]. Theo đó, CB, GV khi thực hiện hoạt động NCKH phải báo định kỳ tiến độ cũng như chịu sự kiểm tra của bộ phận quản lý hoạt động NCKH của Trường. Từ đó, Trường có thể đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH của CB, GV trong từng giai đoạn và cả quá trình thực hiện

hoạt động nghiên cứu.

Cuối năm học, Trường tổ chức đánh giá GV, CB, NV, NLD hàng năm theo quy định tại Quy định chế độ làm việc của GV, CB, NV, NLD. Đây là cơ hội để đơn vị và GV, CB, NV, NLD tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học của mình. Việc đánh giá được thực hiện thông qua hoạt động tự đánh giá của từng GV, CB, NV, NLD và của tập thể lãnh đạo đơn vị [H6.06.05.05]. Nhóm CBQL, việc đánh giá tập trung vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị mình quản lý. Nhóm GV, việc đánh giá tập trung vào nhiệm vụ giảng dạy theo quy định giờ chuẩn, nhiệm vụ NCKH. Nhóm CB, NV, NLD việc đánh giá tập trung vào kết quả công việc cụ thể được giao, phản hồi của khách hàng, nhận xét của đồng nghiệp về thái độ, năng lực.

Kết quả đánh giá cuối năm sẽ được ghi nhận để Nhà trường thực hiện khen thưởng theo quy định về thi đua khen thưởng cũng như chế độ thưởng tăng thêm cuối năm của Trường [H6.06.05.06]. Đồng thời, kết quả đánh giá cuối năm cũng là cơ sở để Trường lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, bổ nhiệm đối với đối với GV, CB, NV, NLD để đáp ứng năng lực của từng vị trí việc làm.

CB, GV tham gia đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng hàng năm và sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.05.07] để phòng Hành chính - Nhân sự tổng hợp, báo cáo Ban Giám hiệu. Qua đó, Nhà trường luôn nắm được tiến độ, kết quả trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng của CB, GV và có hỗ trợ kịp thời giúp CB, GV hoàn thành chương trình với kết quả tốt nhất.

Công tác thi đua khen thưởng được Nhà trường phổ biến rộng rãi thông qua hệ thống văn bản hướng dẫn và triển khai thực hiện chế độ ghi nhận, khen thưởng, gồm Quy định thi đua, khen thưởng hiện hành [H6.06.05.08], Quy chế nâng lương thường xuyên và trước thời hạn [H6.06.05.09], Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.05.10]. Bên cạnh việc khen thưởng dựa vào hiệu quả công việc, Nhà trường còn khen thưởng, khích lệ đối với các trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc, có đóng góp cho nhà trường như giành giải thưởng các cuộc thi uy tín, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ đột xuất, hoàn thành chương trình học vượt tiến độ, có công trình, bài báo đăng trên tạp chí, tham gia viết sách hay đạt các giải thưởng khoa học công nghệ...

Kết quả khen thưởng GV, CB, NV, NLD được nhà Trường công bố rộng rãi thể hiện sự khích lệ, ghi nhận sự đóng góp của GV, CB, NV, NLD. Đối với các trường hợp khen thưởng sẽ được Nhà trường vinh danh trong các buổi lễ trang

trọng của Trường như Lễ khai giảng, ngày Nhà giáo Việt Nam....

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chuẩn 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

1. Mô tả:

Việc rà soát các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực, Nhà trường giao cho các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được phân công theo Quy chế tổ chức và hoạt động của IUUV [H6.06.06.01]. Các đơn vị, GV, CB, NV, NLĐ tham gia vào quá trình rà soát, đánh giá việc thực hiện các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch tại các cuộc họp Hội nghị GV, CB, NV, NLĐ hàng năm [H6.06.06.02].

Ngoài việc xây dựng và thường xuyên rà soát quy hoạch nguồn nhân lực làm công tác chuyên môn, Nhà trường cũng đã xây dựng quy hoạch CB lãnh đạo, quản lý các cấp của Trường theo từng giai đoạn và thực hiện báo cáo rà soát định kỳ hàng năm [H6.06.06.03]. Đối với công tác quy hoạch để bổ nhiệm CBQL, trên cơ sở kết quả đánh giá, thi đua khen thưởng hàng năm, Nhà trường thực hiện rà soát lại danh sách quy hoạch bổ nhiệm. Từ đó, Nhà trường phát hiện và bổ sung những nhân tố mới, phù hợp với các chức vụ lãnh đạo và loại bỏ những CB không còn đáp ứng yêu cầu vị trí lãnh đạo bằng hình thức điều động đến đơn vị khác để thử thách và không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý [H6.06.06.04].

Đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, Nhà trường thực hiện rà soát thông qua hoạt động họp mặt hàng năm đối với CB, GV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng. Ngoài ra, CB, GV được đi bồi dưỡng thực hiện báo cáo sau đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.06.05], trong đó nêu cụ thể thuận lợi, khó khăn và đề xuất. Đây là cơ sở đề bộ phận phụ trách rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy trình, chính sách của Nhà trường.

Thông qua kết quả đánh giá nội bộ theo qui định các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được nhận xét, ghi nhận để cải tiến để phù hợp với yêu cầu công việc thực tế [H6.06.06.06].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Sau khi thực hiện các hoạt động rà soát, Trường luôn có sự điều chỉnh các chế độ, chính sách, quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực phù hợp với từng giai đoạn theo yêu cầu của xã hội đối với hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học. Trường nắm bắt, dự đoán các xu hướng phát triển xã hội và chủ động điều chỉnh chế độ, chính sách, quy trình phù hợp với tình hình mới trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Hiện nay, Nhà trường đã ban hành Quy định về Chế độ làm việc, giảng dạy, NCKH đối với CB, GV [H6.06.07.01]. Quy định này giúp CB, GV hiểu cụ thể, chi tiết về quy định quy đổi, thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các nghĩa vụ khác.

Từ năm 2013 đến nay, Quy chế Chi tiêu nội bộ, Quy chế tổ chức và hoạt động của trường, Quy định về chế độ làm việc của GV, CB, NV, NLĐ đã được điều chỉnh, cập nhật và bổ sung [H6.06.07.02] cho phù hợp với các quy định hiện hành và phù hợp với tình hình phát triển của Nhà trường.

Công tác đánh giá, phân loại GV, CB, NV, NLĐ ngoài áp dụng văn bản quy định pháp luật hiện hành, Nhà trường còn rà soát, bổ sung, cụ thể hóa phù hợp với năng lực, tính chất công việc của từng nhóm đối tượng. Nhà trường đã phê duyệt và ban hành áp dụng Bộ tiêu chí đánh giá GV, CB, NV, NLĐ [H6.06.07.04].

Về công tác Thi đua – Khen thưởng, Nhà trường đã ban hành Quy định về công tác Thi đua – Khen thưởng [H6.06.07.05]. Quy định về công tác Thi đua, Khen thưởng được bổ sung cập nhật theo hướng cụ thể và thực tế hóa các tiêu chuẩn, tiêu chí xét cho phù hợp với điều kiện và đặc thù công tác của Trường [H6.06.07.06] ; lấy kết quả đánh giá GV, CB, NV, NLĐ làm cơ sở xét bình xét thi đua khen thưởng. Qua đó, công tác bình xét thi đua khen thưởng mang tính thiết thực trong việc khuyến khích cá nhân và đơn vị phát huy năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Trên cơ sở thực trạng nguồn nhân lực của từng giai đoạn, Nhà trường có sự điều chỉnh quy hoạch nguồn nhân lực để xây dựng nguồn nhân lực chất lượng tốt nhất từ cấp lãnh đạo đơn vị đến nhân viên. Trong giai đoạn hiện nay, Trường tập trung thu hút nhân lực có trình độ cao, đặc biệt là nhân lực được đào tạo từ những nước có nền khoa học, kỹ thuật tiên tiến. Cùng với việc hoàn thiện các chính sách thu hút nhân tài, Nhà trường đã xây dựng chính sách thu hút người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ cao về tham gia giảng dạy, nghiên cứu làm việc tại IUUV

[H6.06.07.09].

Để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao thương hiệu và chất lượng đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã rà soát, điều chỉnh các chế độ thu hút nguồn nhân lực nhằm tăng về số lượng và mở rộng đối tượng thu hút từ ngành lên nhóm ngành.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 6

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Nhà trường có đội ngũ GV, CB, NV, NLD đạt chuẩn chức danh nghề nghiệp và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả công tác giảng dạy, NCKH và PVCD. GV, CB, NV, NLD ở các bộ phận thường xuyên được tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, các chính sách, quy định mới.

(2) Hoạt động rà soát chính sách, quy định, quy trình được thực hiện thông qua nhiều công cụ từ văn bản giấy đến thông tin qua email, website. Nhờ kết quả rà soát tốt nên việc cải tiến, hoàn thiện chính sách, quy trình, quy định của Nhà trường được thực hiện hiệu quả.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Mặc dù, Trường đã có chế độ, chính sách tạo điều kiện cho viên chức đi học tự túc như bố trí thời gian, phân công công việc phù hợp nhưng đây vẫn là khó khăn lớn đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của Trường. Kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng hàng năm còn hạn chế.

Trình độ ngoại ngữ của CB, GV vẫn còn hạn chế trong việc cạnh tranh xin học bổng đi du học ở nước ngoài.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại (1)	Trong giai đoạn 2020 – 2025, cùng với hoạt động chuyên môn tăng cường hoạt động đào	Phòng Đào tạo, Ban hợp tác quốc tế, trung tâm đào tạo	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
		tạo, bồi dưỡng ngắn hạn theo modul để tăng nguồn thu, giảm các chi phí không cần thiết. Mở rộng hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho trường	ngắn hạn	
2	Khắc phục tồn tại (2)	Mở các lớp bồi dưỡng Ngoại ngữ, tin học cho CB, GV đạt chuẩn chức danh nghề nghiệp	Phòng Hành chính – Nhân sự, Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ	
3	Phát huy điểm mạnh (1)	Thường xuyên cập nhật chế độ chính sách để xây dựng chế độ khen thưởng phù hợp để động viên CB, GV tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề	Phòng Hành chính – Nhân sự, Phòng Kế hoạch – Tài chính	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 6</i>	<i>5/7</i>
Tiêu chí 6.1	5/7
Tiêu chí 6.2	5/7
Tiêu chí 6.3	5/7
Tiêu chí 6.4	5/7

Tiêu chí 6.5	5/7
Tiêu chí 6.6	5/7
Tiêu chí 6.7	5/7

TIÊU CHUẨN 7. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tiêu chuẩn 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

1. Mô tả:

Trường ĐH Công nghiệp Vinh là trường ĐH tư thực hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Trường tự chủ hoàn toàn về tài chính. Ngay từ ngày đầu thành lập, trường đã thành lập phòng Kế hoạch – Tài chính để xây dựng kế hoạch về tài chính, theo dõi, giám sát việc triển khai các nguồn lực tài chính phục vụ cho ĐT, NCKH và PVCĐ [H7.07.01.01].

Phòng Kế hoạch – Tài chính là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc lập kế hoạch và quản lý tài chính, thu-chi cho toàn trường, Hiệu trưởng là người chủ tài khoản, ký tất cả các văn bản liên quan tài chính. Công việc mua sắm thiết bị, công cụ, dụng cụ, cải tạo, sửa chữa giao cho phòng Hành chính – Nhân sự chủ trì với sự giám sát của ban Kiểm soát, phòng Kế hoạch – Tài chính.

Mục tiêu nhà trường là đảm bảo nguồn thu để chi lương cho toàn thể GV, CB, NV, NLĐ đầu tư cơ sở vật chất, tài nguyên phục vụ dạy và học, NCKH và học bổng cho SV, quỹ phúc lợi PVCĐ; đảm bảo nguồn tài chính thực hiện thành công theo kế hoạch đã đề ra [H7.07.01.02].

Để xác định nhu cầu tài chính, Nhà trường có thông báo và hướng dẫn biểu mẫu để các đơn vị xây dựng kế hoạch của đơn vị [H7.07.01.03]. Kế hoạch tài chính của Trường được xây dựng dựa trên các nhu cầu chủ yếu là: Chỉ tiêu tuyển sinh (do Nhà trường xác định và thông báo của Bộ GD & ĐT phân bổ hàng năm), mức học phí, chiến lược phát triển của trường, số lượng lao động, tình hình thực hiện kế hoạch từng mặt công tác (đào tạo, NCKH, các hoạt động khác) của năm trước và yêu cầu của mặt hoạt động đó năm sau, các số liệu được cung cấp từ các đơn vị liên quan trực tiếp tổng hợp để xây dựng kế hoạch tài chính.

Căn cứ để xây dựng kế hoạch tài chính được thực hiện vào đầu năm học dựa trên kế hoạch tài chính của các bộ phận. Trên cơ sở tổng nguồn thu dự kiến và các nội dung chi đã được quy chế quy định, Phòng Kế hoạch – Tài chính, tính toán, cân đối lập dự toán kinh phí năm học, trình HĐT phê duyệt [H7.07.01.04].

Nguồn tài chính chủ yếu của trường từ:

(a) Thu từ hoạt động đào tạo;

(b) Các nguồn tài chính khác: Thu từ các hoạt động liên kết đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ; Các khoản đầu tư, tài trợ, viện trợ, quà tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Các khoản thu hợp pháp khác [H7.07.01.05].

Kế hoạch tài chính được phát triển bằng cách tăng cường nguồn lực tài chính, đa dạng hoá các nguồn thu. Kế hoạch tăng nguồn tài chính được thực hiện qua: Việc tăng các hợp đồng liên kết đào tạo; Các hợp đồng NCKH được cấp từ ngân sách nhà nước; Các hợp đồng tài trợ vốn cho các dự án trong và ngoài nước; ... Các khoản thu từ NCKH, dịch vụ, khai thác CSVC tuy không nhiều nhưng cũng góp phần vào kinh phí hoạt động hàng năm của Nhà trường.

Để đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả trong việc triển khai kế hoạch tài chính, Nhà trường ban hành một số quy chế, quy định, kế hoạch như: Kế hoạch phân bổ kinh phí hàng năm [H7.07.01.07]; Quy chế chi tiêu nội bộ bao gồm các quy định về chế độ làm việc đối với GV, quy định về NCKH, sản xuất dịch vụ, các chính sách thu hút nguồn nhân lực, quy định trả thu nhập tăng thêm [H7.07.01.08]; Quy trình luân chuyển chứng từ [H7.07.01.09].

Hoạt động thu chi được phản ánh đầy đủ trong báo cáo tài chính hàng năm của nhà trường và cũng đã cho thấy rõ nguồn tài chính của trường được sử dụng đúng mục đích, phần lớn tập trung cho công tác ĐT, NCKH và các hoạt động khác của nhà trường [H7.07.01.10]. Mọi khoản thu và mức thu liên quan đến đào tạo đều được Hiệu trưởng phê duyệt và đều được thông báo công khai trên Website của Trường [H7.07.01.11]. Báo cáo hoạt động thu, chi tài chính được công khai hàng tháng ở các cuộc họp giao ban.

Nhờ những yếu tố kể trên, kế hoạch tài chính được lập sát với thực tế và đáp ứng được những yêu cầu của các mặt hoạt động chính của nhà trường. Nhà trường đã phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo chi phí cho các hoạt động thường xuyên, trong đó tăng cường chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH cụ thể là: mua sắm trang thiết bị dạy học; nâng cấp CSVC, xây dựng cơ bản, đặc biệt là tăng kinh phí cho hoạt động NCKH [H7.07.01.12]. Tất cả các

khoản chi đều phải nằm trong kế hoạch được Phòng Kế hoạch – Tài chính xem xét trước khi trình Hiệu trưởng phê duyệt nhằm đảm bảo tính tiết kiệm, tính hợp pháp của chứng từ thanh toán và giám sát được quá trình thực hiện kế hoạch chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H7.07.01.13].

Việc kiểm tra, giám sát tài chính được thực hiện đúng theo quy định, Nhà trường có trách nhiệm báo cáo hoạt động tài chính hàng năm cho Hội đồng trường, tại Hội nghị cổ đông hàng năm. Hàng năm, Nhà trường tiến hành kiểm kê, đánh giá tài sản và kiểm toán theo qui định của pháp luật [H7.07.01.14]. Trường xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ để làm cơ sở pháp lý điều hành các hoạt động tài chính của Trường [H7.07.01.15].

Để đảm bảo thực hiện đúng các quy định về tài chính, hàng năm, Nhà trường mời đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính của trường [H7.07.01.16]. Các biểu mẫu báo cáo về tài chính đều được lập theo mẫu quy định của nhà nước [H7.07.01.17]. Thực hiện đăng ký mã số thuế, lập báo cáo thuế hàng tháng và quyết toán thuế đúng quy định [H7.07.01.18].

Ngoài việc chú trọng đầu tư trang thiết bị phục vụ học tập, Nhà trường còn có chính sách hỗ trợ tạo điều kiện cho tất cả GV, CB, NV, NLĐ tham gia học tập trong và ngoài nước để nâng cao trình độ [H7.07.01.19]. Chính sách thu hút người lao động có trình độ cao về tham gia giảng dạy và NCKH [H7.07.01.20].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4,5/7

Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

1. Mô tả:

Trường thành lập phòng Hành chính – Nhân sự giúp việc cho Ban Giám hiệu về việc quản lý, mua sắm, bảo trì, sửa chữa và sử dụng CSVC; Giám sát việc thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC, hạ tầng các trang thiết bị phục vụ dạy, học, NCKH và PVCĐ [H7.07.02.01],

Về đầu tư, phát triển cơ sở vật chất:

Phòng HC-NS xây dựng Kế hoạch đầu tư mua mới và sửa chữa, bảo trì tài sản, vật tư, công cụ, dụng cụ dài hạn, ngắn hạn theo đề nghị của các đơn vị thuộc Trường trình Hiệu trưởng, HĐT phê duyệt [H7.07.02.02].

Căn cứ vào kế hoạch mua sắm tài sản được phê duyệt và ban hành, Phòng HC-NS và các đơn vị có liên quan sẽ tiến hành các thủ tục mua sắm tài sản theo quy định hiện hành, bao gồm: Trình xin ý kiến, lựa chọn nhà thầu, thỏa thuận ký kết hợp đồng, kiểm tra, giám sát và nghiệm thu tài sản [H7.07.02.03].

Trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn nhỏ, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và NCKH đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo. Tại các phòng học lý thuyết, hội trường đều được trang bị hệ thống máy chiếu, hệ thống âm thanh, micro, bảng, quạt, đèn ...

Các phòng máy tính, phòng thí nghiệm, thực hành được đầu tư đầy đủ các trang thiết bị đều do các khoa chủ quản đề nghị trang bị. Tại các phòng thí nghiệm thực hành đều có nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị trong phòng [H7.07.02.04].

Việc sửa chữa, bảo trì, nâng cấp tài sản

Nhằm đảm bảo CSVC đã đầu tư, mua sắm luôn hoạt động tốt cũng như đáp ứng kịp thời nhu cầu đào tạo, NCKH. Hàng năm, ngoài việc đầu tư mua mới trang thiết bị, Nhà trường đã phân bổ nguồn lực để sửa chữa, nâng cấp, bảo trì tài sản từ các nguồn đầu tư và nguồn thu hợp pháp. Chính vì thế, Phòng HC-NS vừa lập kế hoạch mua mới vừa lập kế hoạch sửa chữa, bảo trì tài sản nhằm đáp ứng kịp thời công tác quản lý và nhu cầu GD, học tập cũng như NCKH của CB, GV, SV.

Công tác quản lý cơ sở vật chất:

Nhằm quản lý tốt CSVC, trang thiết bị cũng như kịp thời mua sắm trang thiết bị phục vụ nhu cầu GD, học tập của GV và SV, Phòng HC-NS phân công CB thuộc Phòng quản lý tài sản tại các đơn vị rõ ràng và cụ thể để tiếp nhận phản ánh cũng như kịp thời xử lý về CSVC, trang thiết bị [H7.07.02.05]. Trong quá trình thực hiện công tác quản lý tài sản, Phòng HC-NS đã ban hành các biểu mẫu hướng dẫn việc quản lý và sử dụng tài sản toàn trường và các đơn vị.

Hàng năm, Phòng HC-NS phối hợp với các đơn vị sử dụng tài sản thuộc Trường tiến hành kiểm kê tài sản và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản tại Trường [H7.07.02.06], từ đó có kế hoạch đầu tư, bổ sung trang thiết bị cùng với việc nâng cấp CSVC và hạ tầng đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH. Căn cứ nhu cầu thực tế, Trường đều có đầu tư tăng thêm và mở rộng cơ sở, bảo trì, sửa chữa, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị và CSVC phục vụ cho các hoạt động tại Trường.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

1. Mô tả:

Từ những ngày đầu thành lập, IUUV đã đầu tư cơ sở hạ tầng cũng như các giải pháp ứng dụng CNTT để phục vụ các công tác quản lý, ĐT, NCKH và PVCD. Nhằm đảm bảo các thiết bị và hạ tầng CNTT phục vụ tốt cho nhu cầu ĐT, quản lý và NCKH, theo định kỳ vào cuối năm, phòng HC-NS phối hợp với các đơn vị lập kế hoạch đầu tư mua mới các thiết bị và cơ sở hạ tầng CNTT [H7.07.02.01] như: mua sắm mới, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị phòng máy chủ,...

Ngoài máy tính, Trường còn trang bị một số thiết bị tin học khác như: máy chiếu (đạt 70% tổng số phòng học toàn trường), máy in, máy photocopy, máy quét ảnh (máy scan), camera nhằm đáp ứng hoạt động quản lý, ĐT và NCKH.

Về hệ thống mạng: trường đã xây dựng hệ thống mạng nội bộ để quản lý và sử dụng tài nguyên CNTT hiệu quả nhất. Bên cạnh đó, nhà trường đã trang bị hệ thống mạng wifi hoạt động 24/24 tại tòa nhà hành chính, giảng đường, ký túc xá, các khu tự học, ... giúp cho GV, CB, NV, NLĐ và SV có thể tiện lợi truy cập internet vào hoạt động dạy và học cũng như công tác quản lý và NCKH.

Việc ứng dụng CNTT trong các hoạt động của Nhà trường là một trong những yếu tố quan trọng đem lại hiệu quả trong công tác giảng dạy, học tập, quản lý và NCKH. Việc cải tiến hệ thống cũng như hạ tầng trang thiết bị CNTT đều dựa trên kết quả khảo sát mức hài lòng của GV, CB, NV, NLĐ và SV tại Trường đối với các dịch vụ liên quan về CNTT [H7.07.02.02].

Thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng thường có chu kỳ phục vụ không cao, tầm 3 -5 năm. Do đó, các thiết bị này đều được trường thường xuyên bảo trì, sửa chữa, thay thế [H7.07.02.03].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

1. Mô tả:

Thư viện IUUV được thành lập từ năm 2013 [H7.07.04.01] được bố trí các phòng chức năng gồm: hội trường, phòng dịch vụ, kho sách; phòng đọc; phòng máy tính; phòng nghe nhìn... Thư viện được tin học hóa liên tục và có đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp.

Về CSVC, thiết bị và hạ tầng thông tin được đầu tư và trang bị theo kế hoạch mua sắm được duyệt hằng năm, các đề nghị thiết bị bổ sung, đột xuất luôn được thực hiện kịp thời để phục vụ nhu cầu của bạn đọc [H7.07.04.02]

Về tài nguyên thông tin, nguồn tài liệu của Thư viện bao gồm 03 nguồn chính:

- Nguồn mới/mua bổ sung hằng năm bằng nguồn ngân sách được duyệt.
- Nguồn tài liệu do GV Trường cung cấp (luận văn, đề tài NCKH). Nguồn cho tặng [H7.07.04.03].

Hằng năm, Trường đều dành một phần kinh phí cho công tác bổ sung nguồn tài liệu (sách in và sách điện tử) [H7.07.04.04]. Bên cạnh đó, Thư viện cũng có kế hoạch bổ sung nguồn học liệu đáp ứng nhu cầu mở ngành học mới cũng như nhu cầu về nguồn tài liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH của GV, CB, NV, NLD và SV tại Trường

Phần lớn tài liệu GD của Trường được viết mới và in ấn bằng nguồn kinh phí thường xuyên. Tại các bộ môn, các khoa đều có tủ sách in, nguồn bổ sung đầu sách cho các tủ sách này chủ yếu được cấp từ thư viện, các đơn vị tự mua hay do các nguồn cho tặng khác.

Tương tự các thiết bị, CSVC khác, thiết bị nguồn lực học tập cũng được tiến hành kiểm kê vào cuối mỗi năm để đánh giá hiệu quả sau khi sử dụng [H7.07.02.05]. Thư viện kiểm kê tài liệu, sách, báo,.. theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và du lịch nhằm đánh giá thực trạng việc bảo quản tài liệu. Góp phần tiết kiệm diện tích lưu kho, chi phí. Tận dụng hết giá trị sử dụng của tài liệu và bổ sung tài liệu mới phù hợp với chuyên ngành ĐT tại Trường [H7.07.04.06].

Dựa trên báo cáo kiểm kê hàng năm, Phòng HC-NS phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành thanh lý các thiết bị, tài sản hết hạn sử dụng.

Để phục vụ bạn đọc một cách có hiệu quả, Thư viện đã đề ra các quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy hoạt động, các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về xử phạt, quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa [H7.07.04.07].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi

trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

1. Mô tả:

Nhà trường luôn quan tâm đến việc đảm bảo môi trường, sức khỏe và sự an toàn cho tất cả GV, CB, NV, NLD và SV trong Trường. Công tác này do Phòng HC-NS, Bộ phận quản lý SV-HS phối hợp thực hiện. Tuy nhiên, Phòng HC-NS chịu trách nhiệm chính trong công tác này [H7.07.02.01].

Nhà trường luôn xây dựng các kế hoạch về công tác môi trường, sức khỏe, an toàn và dành sự quan tâm cho những người có nhu cầu đặc biệt tại các Khu, cụ thể:

Về công tác môi trường: Nhằm tạo môi trường làm việc và học tập thoải mái cho GV, CB, NV, NLD và SV, Nhà trường đã đầu tư hệ thống máy lạnh cho toàn bộ khu hành chính làm việc và một số phòng học. Ngoài ra, Trường luôn có kế hoạch trồng và chăm sóc bảo quản cây xanh trong khuôn viên Trường nhằm tạo môi trường học tập và làm việc xanh mát.

Vệ sinh môi trường trong khuôn viên như việc quét dọn, thu gom và xử lý rác thải đúng qui định. Nhà trường cũng rất chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng cho GV, CB, NV, NLD và SV có kiến thức về bảo vệ môi trường.

Nhà trường đặc biệt chú trọng công tác chăm sóc sức khỏe cho GV, CB, NV, NLD và SV. Hiện nay, 100% GV, CB, NV, NLD và SV tại Trường đều được mua bảo hiểm y tế và được tổ chức khám sức khỏe định kỳ [H7.07.05.01].

Bên cạnh việc chăm sóc về y tế, tạo sân chơi về văn hóa, văn nghệ, thể dục – thể thao cho SV, thực hiện tốt các chính sách xã hội sẽ tạo điều kiện cho SV yên tâm học tập tốt hơn. Văn phòng ĐTN – HSV thuộc Trường đã thành lập các Câu lạc bộ nhằm tạo sân chơi bổ ích cho SV như: Câu lạc bộ âm nhạc, Câu lạc bộ khởi nghiệp, Câu lạc bộ Tiếng anh không chuyên [H7.07.05.02].

Về công tác đảm bảo an toàn cho CB, GV, SV: Trường xây dựng tường rào kiên cố bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh. Phòng HC-NS thuộc Trường phân công Tổ bảo vệ an ninh trực 24/24 với chức năng và nhiệm vụ được phân công rõ ràng cụ thể. Bên cạnh đó, Trường còn đầu tư trang thiết bị hỗ trợ cho công tác bảo vệ an ninh trật tự như hệ thống camera giám sát tại các khu vực hành chính, sân đường và các cổng ra vào [H7.07.05.03].

Ngoài ra, Nhà trường còn quan hệ chặt chẽ và thường xuyên với chính

quyền, cơ quan Công an địa phương để phối hợp tốt công tác bảo vệ an ninh chung trong khu vực. Trường thành lập Ban An toàn - Vệ sinh lao động, Phòng chống cháy nổ và Đội phòng cháy chữa cháy thuộc Trường đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy, cứu nạn khi có sự cố xảy ra [H7.07.05.04]. Định kỳ Trường phối hợp với Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH tổ chức diễn tập PCCC và cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ cho lực lượng PCCC của Trường [H7.07.05.05]. Đồng thời, định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị PCCC tại các đơn vị thuộc Trường để kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra. Nhằm đảm bảo an toàn trong mùa mưa, Phòng HC-NS phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành đo điện trở, kiểm tra hệ thống chống sét các công trình xây dựng tại các khu trực thuộc Trường [H7.07.05.06].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 7

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Nhà trường có đơn vị chuyên trách về tài chính, quản lý CSVC, có chiến lược và kế hoạch tài chính, có nguồn thu hợp pháp đảm bảo các hoạt động của Nhà trường. Nhà trường tường xuyên rà soát kế hoạch tài chính, bảo đảm nguồn thu cho hoạt động của Nhà trường.

(2) CSVC được đầu tư, cải tiến hoàn thiện đáp ứng yêu cầu về đào tạo, quản lý và nghiên cứu khoa học. IUV có hạ tầng CNTT tương đối khá đầy đủ, hằng năm dành một phần kinh phí để bảo trì, bảo dưỡng cũng như mua sắm mới trang bị thiết bị CNTT.

(3) Nhà trường có kế hoạch, có chủ trương đầu tư, phát triển các nguồn lực học tập để đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học. Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến tiếp nhận từ CB, GV và SV để kịp thời điều chỉnh, khắc phục các tồn tại nhằm hoàn thiện về CSVC.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Phần mềm quản lý chung, đồng bộ trong trường chưa được xây dựng.

(2) Cách tiếp cận bạn đọc của thư viện chưa đa dạng, chưa thu hút nhiều bạn đọc. Đồng thời, bạn đọc chưa thực sự khai thác tốt cơ sở dữ liệu, tìm tin, xử lý và sử dụng thông tin hiện có tại thư viện.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại (1)	Triển khai xây dựng phần mềm quản lý chung trong toàn trường	Phòng ĐT, KH-TC, HC-NS	Năm 2021	
2	Khắc phục tồn tại (2)	Hỗ trợ, hướng dẫn bạn đọc khai thác thông tin trên hiện có trên thư viện	Phòng ĐT	Thường xuyên	
3	Phát huy điểm mạnh (1)	Phát huy vai trò của các đơn vị chuyên trách trong quản lý Nhà trường	Các đơn vị có liên quan		
4	Phát huy điểm mạnh (2)	Thường xuyên đầu tư CSVC đáp ứng yêu cầu dạy, học và NCKH	Các đơn vị có liên quan		
5	Phát huy điểm mạnh (3)	Duy trì và tiếp tục lấy ý kiến tiếp nhận từ CB, GV và SV để kịp thời điều chỉnh, khắc phục các tồn tại nhằm hoàn thiện tốt hơn công tác quản lý tài sản thuộc Trường.	Các đơn vị có liên quan		

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 7</i>	<i>4,9/7</i>
Tiêu chí 7.1	4,5/7
Tiêu chí 7.2	5/7

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 7.3	5/7
Tiêu chí 7.4	5/7
Tiêu chí 7.5	5/7

TIÊU CHUẨN 8. CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả:

IUV luôn xem quan hệ đối ngoại là một trong những nhiệm vụ chiến lược, hướng đến sự phát triển chung của nhà trường. Mục tiêu hoạt động quan hệ đối ngoại đến năm 2025 và tầm nhìn 2030 là tạo sự chuyển biến đột phá trong hợp tác quốc tế về ĐT, NCKH, trao đổi GV, SV; đẩy mạnh xúc tiến các dự án phát triển nguồn lực của trường. Quan hệ đối ngoại sẽ góp phần thực hiện mục chung của nhà trường hướng đến PVCD địa phương, quốc gia và quốc tế. Hợp tác quốc tế thực hiện nhiệm vụ thiết lập và triển khai các quan hệ đối ngoại. Công tác hợp tác quốc tế luôn gắn hoạt động đối ngoại với kế hoạch chiến lược chung của nhà trường với các mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn cũng như các cơ hội và thách thức được xác lập [H08.08.01.01].

Ngoài ra, để triển khai hiệu quả tối đa các hoạt động đối ngoại, một số đơn vị đặc thù về công tác này cũng được thành lập nhằm mở rộng hợp tác cả về số lượng và phạm vi hợp tác. Nhà trường có bộ phận chuyên trách là Ban Hợp tác Quốc tế được thành lập với các chức năng và nhiệm vụ cụ thể được quy định trong qui chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường. Ban Hợp tác quốc tế thực hiện công tác tư vấn du học cho SV và cộng đồng mở rộng quan hệ đối ngoại với các đối tác trong và ngoài nước để thực hiện nhiệm vụ hợp tác đào tạo.

Để có thể vận hành công tác đối ngoại, Ban có đội ngũ nguồn nhân sự có đủ trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc. Ngoài ra, để có thể nắm bắt và triển khai hoạt động đối ngoại một cách nhanh chóng và kịp thời, trường còn thành lập nhóm chuyên trách hợp tác quốc tế ở mỗi khoa. Trên cơ sở này, các đơn vị nói chung và Ban Hợp tác Quốc tế nói riêng xây dựng kế hoạch, tổng hợp và báo cáo các hoạt động đối ngoại để định hướng về hoạt động đối ngoại cho các khoa nói riêng và toàn trường nói chung góp phần vào việc thực sứ mệnh và tầm nhìn chiến

lược của nhà trường [H08.08.01.02].

Song song với các báo cáo đối ngoại về hợp tác quốc tế hằng năm, Trường cũng lập kế hoạch phát triển quan hệ hợp tác quốc tế cho các năm sau đó [H08.08.01.03].

Ngoài ra, để thiết lập và mở rộng các quan hệ đối ngoại trong phạm vi quốc gia và quốc tế, nhà trường luôn coi trọng truyền tin qua các phương tiện truyền thông đại chúng. Trường có Trung tâm Truyền thông và Phát triển thương hiệu [H08.08.01.04] chuyên trách về mảng truyền thông nhằm phổ biến các thông tin kịp thời và liên tục trong cộng đồng điều này giúp tăng cường hiệu quả hoạt động đối ngoại trong phạm vi trong và ngoài nước.

2. Tự đánh giá các tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.

1. Mô tả:

Kể từ khi thành lập, IUUV luôn xem hợp tác quốc tế là một phần quan trọng trong kế hoạch phát triển hướng đến sự phát triển chung của nhà trường. Nhà trường triển khai thực hiện các hoạt động quan hệ đối ngoại trên cơ sở các văn bản pháp quy và các văn bản phối hợp với các cơ quan địa phương [H08.08.02.01]. Việc phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại không chỉ tập trung vào các đối tác ngoài nước mà còn cả các đối tác trong nước, với các mạng lưới quan hệ đối tác không những tăng về số lượng mà còn mở rộng phạm vi lĩnh vực hợp tác nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của các đơn vị thuộc trường [H08.08.02.02]. Cụ thể, các lĩnh vực hoạt động với các đối tác trong và ngoài nước đa dạng, như từ việc trao đổi sinh viên, giảng viên, tổ chức các hội thảo mang tầm quốc tế đến việc thiết lập hợp tác với doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, các cơ sở giáo dục trong nước.

Công tác hợp tác quốc tế được thực hiện theo một quy định được xác lập với các bước cụ thể. Đầu tiên là tìm kiếm đối tác, đội ngũ chuyên trách về hợp tác quốc tế của trường tìm kiếm các đối tác tiềm năng dựa trên nhu cầu của các đơn vị thuộc trường. Sau đó, các trao đổi thông tin ban đầu sẽ được thực hiện trước khi đạt đến sự thỏa thuận hợp tác. Về công tác nội bộ, sau khi thỏa thuận với các đối tác, nhà trường lập kế hoạch và phân công các đơn vị có liên quan thuộc lĩnh vực phụ trách tiếp đón đoàn và trao đổi nội dung hợp tác sau khi được HĐT phê duyệt [H08.08.02.03].

Ở phạm vi ngoài nước, thỏa thuận về sự hợp tác được minh chứng thông qua các bản ghi nhớ và các hợp đồng đã ký kết. Cụ thể, các lĩnh vực hợp tác được triển khai thực hiện gồm hoạt động trao đổi GV, SV, hội thảo hợp tác quốc tế. Về trao đổi sinh viên, trường thực hiện chương trình trao đổi SV với trường ĐH trên thế giới.

Về hoạt động trao đổi GV, nhà trường gửi giáo viên tham gia học tập kinh nghiệm nước ngoài cũng như là tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế [H08.08.02.04]. Bên cạnh đó, nhà trường cũng tiếp nhận các nhà khoa học và các chuyên gia nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài để tham gia giảng dạy và NCKH tại IUV [H08.08.02.05].

Bên cạnh đó, nhà trường ban hành quy chế chi tiêu nội bộ để quản lý thu chi trên tất cả các hoạt động của trường, bao gồm hoạt động hợp tác quốc tế. Nhà trường hỗ trợ ngân sách cho các hoạt động xúc tiến dự án và phát triển quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, hoặc các khoản chi phí cho tình nguyện viên, chuyên gia người nước ngoài. Điều này được quy định rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H08.08.02.06].

Ngoài việc lập quan hệ hợp tác với các đối tác ngoài nước, tính đến thời điểm hiện tại, nhà trường đã thiết lập hợp tác với nhiều đơn vị trong nước trong một số lĩnh vực bao gồm hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp. Cụ thể, hoạt động hợp tác bao gồm các hoạt động liên kết đào tạo, NCKH, hỗ trợ việc làm cho SV, đã và đang được xúc tiến thực hiện tại các đơn vị thuộc trường như: Khu công nghiệp VSIP, Tập đoàn Mường Thanh; Liham, Sabeco, Formosa, Goertek Vina...

Trong quá trình thực hiện về công tác quan hệ đối ngoại, nhà trường luôn tuân thủ các quy định của nhà nước từ khâu tiếp đoàn vào, ra và thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo đến cấp cơ quan quản lý cao hơn. Đồng thời, việc tiếp đoàn luôn có sự phối hợp với các cơ quan chức năng địa phương nhằm đảm bảo việc tiếp đón và làm việc được hiệu quả như kế hoạch đề ra.

2. Tự đánh giá các tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.

1. Mô tả:

Hàng năm, Nhà trường đều có các báo cáo kết quả hoạt động hợp tác quốc tế với đối tác ngoài nước và đồng thời đề ra kế hoạch đối ngoại cho năm tiếp theo. Điều này được chi tiết trong báo cáo kết quả hoạt động đối ngoại và kế hoạch công tác đối ngoại, và báo cáo tình hình ký kết văn bản hợp tác quốc tế [H08.08.03.01]. Trên cơ

sở rà soát các lĩnh vực đã hợp tác, nhà trường nhìn nhận và đánh giá để quyết định tiếp tục duy trì ký kết lại và bổ sung thêm các hoạt động hợp tác tiềm năng.

Đối với các đối tác trong nước, các hoạt động triển khai đang ngày càng đa dạng từ chương trình liên kết đào tạo đến chương trình hỗ trợ SV thực tập và làm việc tại các doanh nghiệp. Ngoài ra, các hoạt động hợp tác này không chỉ do một đơn vị thực hiện mà là do nhiều đơn vị thực hiện dựa trên kế hoạch của từng đơn vị [H08.08.03.02]. Nhìn chung, trong giai đoạn 05 năm 2015-2020 nói riêng và hoạt động quan hệ đối ngoại nói chung từ lúc thành lập trường đều được thực hiện theo đúng quy trình, văn bản hướng dẫn và quy chế phối hợp chặt chẽ với cơ quan địa phương và với các đơn vị trong trường.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả:

Trên cơ sở rà soát các lĩnh vực đã hợp tác, nhà trường nhìn nhận và đánh giá để quyết định tiếp tục duy trì ký kết lại và bổ sung thêm các hoạt động hợp tác tiềm năng. Cụ thể, nhà trường luôn tìm hiểu nhu cầu của các đơn vị thuộc trường thông qua trao đổi trực tiếp, các cuộc họp về các lĩnh vực hợp tác để kịp thời tìm kiếm các đối tác phù hợp hơn và đồng thời xem xét lại tính phù hợp của các đối tác hiện tại để có hướng đi phù hợp. Mặc dù quan hệ đối ngoại đang ngày càng được phát triển và mở rộng, các đơn vị thuộc trường cần chủ động lập kế hoạch triển khai cụ thể và đồng bộ các hoạt động đã ký kết để tối ưu hóa các hoạt động hợp tác của nhà trường với đối tác trong và ngoài nước.

Việc cải thiện các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối tác đã giúp nhà trường đánh giá được điểm mạnh và điểm hạn chế, từ đó, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại nói riêng và hoạt động chung của nhà trường lên tầm cao hơn.

Chi tiêu tài chính cho các hoạt động hợp tác đối ngoại và xúc tiến dự án được cải thiác khoản chi phí cho tình nguyện viên, chuyên gia nước ngoài và phát triển quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, được quy định rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ. Điều này giúp nhà trường sử dụng hiệu quả nguồn tài chính của trường [H08.08.04.02].

Nhìn chung, kế hoạch phát triển của nhà trường luôn được đánh giá sau từng giai đoạn bao gồm tính tương thích của công tác phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại so với tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược, quy định, quy trình

phát triển của nhà trường. Điều này giúp nhà trường đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu để có các kế hoạch chiến lược phát triển phù hợp hơn ở các giai đoạn tiếp theo.

3. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 8

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường đã thành lập Ban Đối ngoại và hợp tác quốc tế có đủ đội ngũ CB có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc. Trường đã ký kết các văn bản hợp tác với các doanh nghiệp trong nước, một số doanh nghiệp với nước ngoài với mục đích hợp tác trong đào tạo, NCKH, trao đổi GV và SV

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Các phòng, khoa, trung tâm, ban chưa tích cực nhiều trong việc chủ động tìm kiếm các cơ hội hợp tác quốc tế do phải đảm nhận khối lượng lớn công việc chuyên môn. Ngoài ra, phần lớn các hợp tác với các Viện, Trường thiết lập đang ở giai đoạn ký kết ghi nhớ (MoU) với các hoạt động hợp tác được triển khai còn chưa nhiều.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ/CÁ NHÂN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Khắc phục hạn chế	Các đơn vị chủ động tìm kiếm các đối tác tiềm năng dựa trên nhu cầu thực tế của đơn vị mình	Ban Hợp tác quốc tế phối hợp với các đơn vị	Từ năm 2020
2	Phát huy mặt mạnh	Tiếp tục nâng cao năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ viên chức làm công tác hợp tác quốc tế. Tiếp tục mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế cả về số lượng và lĩnh vực	Các đơn vị	Từ năm 2020

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 8</i>	5/7
Tiêu chí 8.1	5/7
Tiêu chí 8.2	5/7
Tiêu chí 8.3	5/7
Tiêu chí 8.4	5/7

MỤC 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ MẶT HỆ THỐNG

TIÊU CHUẨN 9: HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

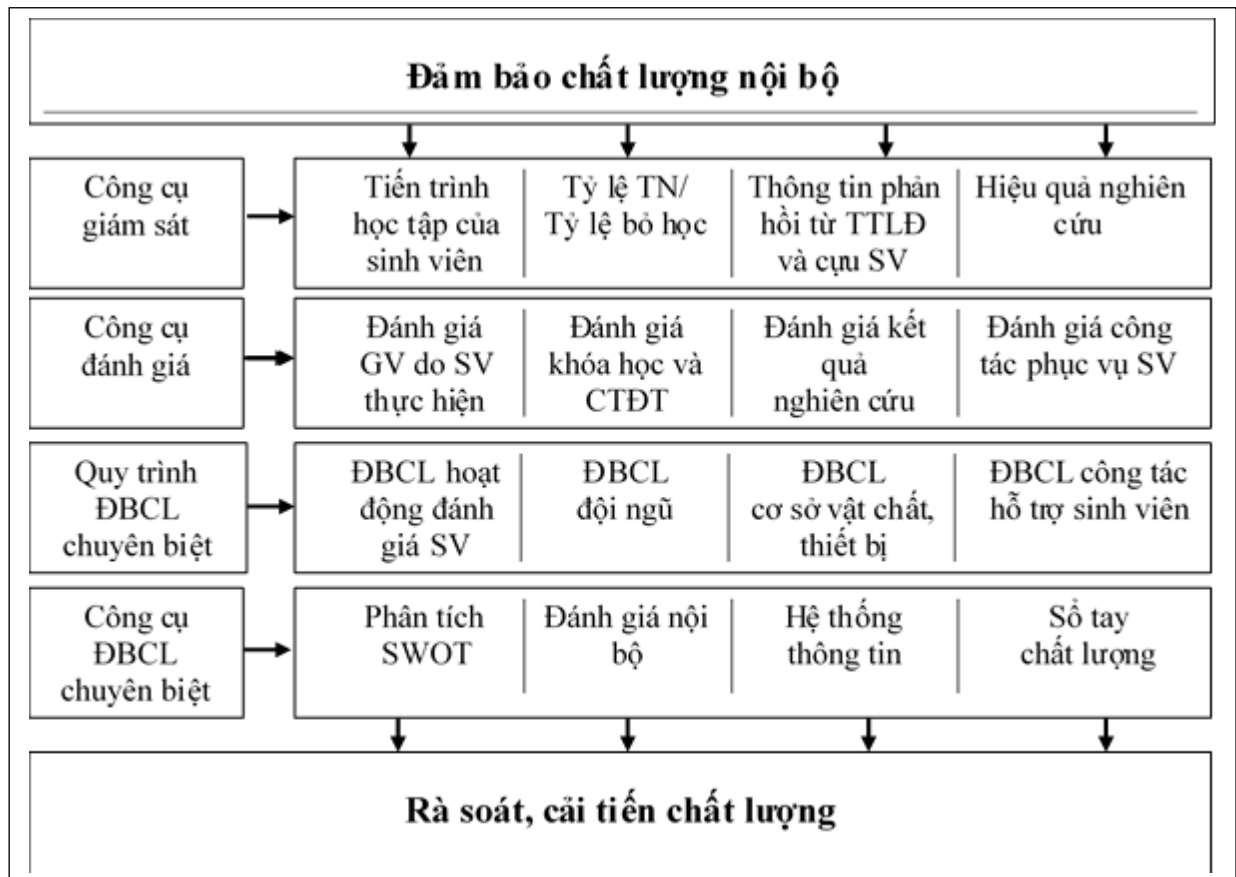
Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

1. Mô tả:

Hệ thống ĐBCL bên trong là nhân tố quyết định sự thành công của công tác ĐBCL trong toàn trường. ĐBCL bên trong nhằm giúp nhà trường có các chính sách và cơ chế giúp đạt được các mục tiêu và tiêu chuẩn đề ra. Vì vậy, hệ thống ĐBCL bên trong cần phải được thiết lập và hoạt động có hiệu quả để liên tục theo dõi, đánh giá và nâng cao chất lượng ĐT, NCKH và PVCĐ. Hệ thống ĐBCL bên trong hướng đến đáp ứng tốt sứ mệnh, tầm nhìn, đạt các mục tiêu chiến lược của Nhà trường và ứng yêu cầu của các bên có liên quan.

Trường đã thiết lập hệ thống ĐBCL bên trong để thực hiện các mục tiêu của công tác ĐBCL. Hệ thống ĐBCL bên trong đảm bảo sự vận hành thống nhất từ chỉ đạo của BGH đến các đơn vị.

Năm 2017, trường đã thành lập Ban Thanh tra và đảm bảo chất lượng giáo dục [H9.09.01.01], chức năng, nhiệm vụ của Ban TTĐBCLGD được rà soát, bổ sung hàng năm [H9.09.01.02], cán bộ của Ban được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra nội bộ trường học và công tác kiểm định chất lượng GD.



Mô hình đảm bảo chất lượng nội bộ

Theo mô hình này, hệ thống ĐBCL bên trong của IUUV bao gồm các hệ thống, nguồn lực và thông tin được sử dụng để thiết lập, duy trì và cải tiến chất lượng, cũng như các tiêu chuẩn liên quan đến giảng dạy, trải nghiệm học tập của SV, NCKH và PVCĐ. Các cơ chế giám sát trong hệ thống ĐBCL bên trong được vận hành nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục tại trường.

Bên cạnh mô hình ĐBCL bên trong, nhà trường thiết lập, áp dụng, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống ĐLBC, bao gồm các quá trình cần thiết và sự tương tác giữa các quá trình, sự phù hợp với các yêu cầu của ĐBCL. Các quá trình của hệ thống ĐBCL được chia thành 4 nhóm chính bao gồm:

- (1) Các quá trình quản lý;
- (2) Các quá trình học thuật;
- (3) Các quá trình hỗ trợ;
- (4) Các quá trình đánh giá và cải tiến.

Các quá trình của hệ thống ĐBCL được mô tả theo phương pháp 4M (Men – Nhân lực, Materials – Nguyên vật liệu/thiết bị/tài liệu, Methods – Phương pháp thực hiện và Measures – Đo lường kết quả) với đầu vào cần thiết và đầu ra mong muốn được xác định rõ ràng [H9.09.01.03].

Trường đã xây dựng kế hoạch ĐBCL giai đoạn 2015 – 2020 và giai đoạn 2020 – 2025 [H9.09.01.03].

Trường đã tổ chức nhiều đợt tập huấn cho CB, GV, Lãnh đạo các đơn vị về công tác KĐCLGD trong trường, đồng thời trường cũng đã tham khảo ý kiến của các tổ chức Chi bộ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên về công tác ĐBCL của Nhà trường [H9.09.01.04].

Trường có kế hoạch tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của các bên có liên quan và sự hài lòng của họ đối với công tác ĐBCL của Nhà trường, đồng thời tiến hành thăm dò ý kiến của SV về chất lượng giảng dạy của GV mỗi năm 01 lần để nâng cao chất lượng giảng dạy [H9.09.01.05].

Kế hoạch hoạt động về công tác ĐBCL được đăng tải trên Website của trường và chuyển tải đến các bên có liên quan.

Tồn tại:

Đội ngũ làm công tác ĐBCL còn mỏng và chưa có nhiều kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

1. Mô tả:

Nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL các hoạt động của Nhà trường, Hiệu trưởng đã ban hành Chính sách chất lượng của Trường đến năm 2025 cụ thể như sau:

Chính sách chất lượng:

Hiệu trưởng cùng toàn thể GV, CB, NV, NLĐ của Trường cam kết:

(1) ĐT theo nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động với sự tham gia của các bên liên quan.

(2) Người học là đối tượng trung tâm luôn được đảm bảo quyền lợi tốt nhất trong học tập, NCKH, cơ hội việc làm và các dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường.

(3) Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và các đối tác trong và ngoài nước.

(4) Duy trì và phát triển môi trường làm việc công khai, minh bạch, đảm bảo mọi thành viên của nhà trường được phát huy tối đa năng lực của mình.

(5) Duy trì và liên tục cải tiến Hệ thống ĐBCL nội bộ trên nền tảng tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc tế.

Giai đoạn 2020 – 2025, IUUV xác định các mục tiêu chiến lược cần ưu tiên thực hiện:

(1) Chiến lược ĐBCL nhằm tăng cường khẳng định thương hiệu IUUV;

(2) Chiến lược về phát triển CTĐT;

(3) Chiến lược phát triển NCKH và công bố sản phẩm trên các tạp chí trong nước và các tạp chí khoa học nội bộ;

(4) Chiến lược phát triển đội ngũ và tổ chức bộ máy.

Các nội dung kế hoạch chiến lược này được cụ thể hóa thành các kế hoạch cụ thể theo từng giai đoạn với chỉ tiêu cụ thể, rõ ràng [H9.09.02.01].

Để đảm bảo duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, IUUV đã xây dựng kế hoạch phát triển cho mỗi giai đoạn với các chỉ số thực hiện theo từng mốc thời gian cụ thể và phân công đơn vị phụ trách triển khai kế hoạch hành động [H9.09.02.02].

Các chỉ tiêu nêu trong KHCL của Trường được cụ thể hóa bằng các kế hoạch ĐBCL hằng năm. Đầu mỗi năm học, Trường đều xây dựng kế hoạch ĐBCL đối với từng mảng công việc cụ thể như:

(1) Duy trì và cải tiến liên tục HTQLCL theo Tiêu chuẩn của MOET;

(2) Khảo sát sự hài lòng của khách hàng và các bên liên quan;

(3) Tham gia kiểm định giáo dục Trường, kiểm định CTĐT;

(4) Tăng cường công tác ĐBCL nội bộ và các công việc khác [H9.09.02.03].

Hệ thống ĐBCL của trường là một hệ thống mở, sẵn sàng tiếp thu và khuyến khích sự tham dự của tất cả các bên có liên quan. Hàng năm, Nhà trường tổ chức

các loại hình khảo sát ý kiến các bên liên quan và sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng hoạt động Nhà trường cụ thể như:

(1) Khảo sát đánh giá sự hài lòng của khách hàng phục vụ cho công tác hướng dẫn đổi mới và cải tiến chất lượng trong toàn trường: Thu thập ý kiến phản hồi của các cơ quan/doanh nghiệp tuyển dụng; Thu thập ý kiến phản hồi của GV, CB, NV, NLD trong Trường; Thu thập ý kiến phản hồi của cựu SV; Thu thập ý kiến phản hồi của người học (SV, HV) [H9.09.01.04].

(2) Khảo sát các bên liên quan: Thu thập ý kiến của cựu SV; Cơ quan/doanh nghiệp; chuyên gia nhằm xây dựng chuẩn đầu ra và CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội. [H9.09.01.05].

Nhằm đảm bảo năng lực các cán bộ làm công tác ĐBCL và đẩy mạnh hơn nữa văn hóa chất lượng trong Trường, hằng năm các CB phụ trách công tác ĐBCL của các đơn vị được Nhà trường tạo điều kiện tham gia các hội nghị/hội thảo, các khóa tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; cập nhật hệ thống quản lý chất lượng; xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong; tham gia viết báo cáo tự đánh giá phục vụ cho công tác kiểm định chất lượng [H9.09.02.06].

Thông qua việc tham dự các đợt tập huấn, hội thảo về công tác ĐBCL, năng lực của đội ngũ làm công tác ĐBCL được nâng lên đáng kể, nhiều CB, GV được chọn làm đánh giá viên các đợt đánh giá nội bộ của Nhà trường.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

1. Mô tả:

Nhà trường quán triệt, phổ biến đến tất cả các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường và các bên liên quan kế hoạch chiến lược về KĐCL, thông qua các hình thức đa dạng như: Quyết định ban hành Kế hoạch chiến lược; Đăng tải trên website Trường; Đăng tải lên Hệ thống văn bản nội bộ, ...

Các đơn vị thuộc Trường căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và sự phân công trong Kế hoạch chiến lược để xây dựng kế hoạch hành động cụ thể nhằm triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược, mục tiêu cụ thể và các chỉ số thực hiện [H9.09.01.01].

Các kế hoạch dài hạn được cụ thể hóa bởi các kế hoạch năm học của IUV và chi tiết hóa bằng các kế hoạch công tác ĐBCL của các đơn vị thuộc Trường

[H9.09.01.02]. Các kế hoạch ngắn hạn chỉ rõ những hoạt động chi tiết Nhà trường cần phải thực hiện để đạt được những mục tiêu đã đặt ra trong KHCL và nhằm mục đích đảm bảo mọi người trong toàn Trường đều hiểu về các mục tiêu của Nhà trường, xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị trong việc thực hiện mục tiêu chung đó và các hoạt động cần được tiến hành như thế nào để đạt kết quả tốt.

Kế hoạch phát triển của Nhà trường được cụ thể hóa thông qua các kế hoạch hành động năm học của các đơn vị. Kế hoạch hành động của các đơn vị là Báo cáo tổng kết của năm trước và phương hướng hoạt động năm tiếp theo. Bên cạnh đó, Sổ tay chất lượng là công cụ quan trọng giúp cho việc triển khai các hoạt động của Trường hiệu lực, hiệu quả nhằm cung cấp các sản phẩm và các dịch vụ tốt nhất, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan [H9.09.03.03].

Trường đơn vị có trách nhiệm truyền đạt Kế hoạch chiến lược KĐCL trường nhằm đảm bảo tất cả các GV, CB, NV, NLĐ đều thấu hiểu và triển khai kế hoạch chiến lược và mục tiêu chất lượng để thực hiện. Thông qua các đợt đánh giá nội bộ tại các đơn vị theo tiêu chuẩn của MOET nhằm xem xét, theo dõi tiến độ thực hiện công việc đạt được theo đúng kế hoạch [H9.09.03.04].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai

1. Mô tả:

Nhà trường xây dựng hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống và các quy trình ĐBCL. Với mỗi loại hoạt động đều có các văn bản, các quy trình nghiệp vụ, các hướng dẫn và các biểu mẫu đính kèm, giúp cho việc thực hiện thuận tiện, dễ dàng. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành và phổ biến đến tất cả GV, CB, NV, NLĐ Sổ tay chất lượng thông qua các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng.

Sổ tay chất lượng bao gồm: Cam kết về chính sách chất lượng của Trường; Các quá trình cần thiết của HTQLCL; Hành động và giải quyết rủi ro, cơ hội; Mục tiêu chất lượng; Hoạch định các thay đổi; Nguồn lực; Đo lường sự thỏa mãn của khách hàng; Đánh giá nội bộ; Xem xét của lãnh đạo; Sự không phù hợp và hành động khắc phục; Cải tiến liên tục [H9.09.04.01].

Toàn bộ thông tin đầu vào để đánh giá chất lượng được tổ chức lưu trữ và quản lý một cách có hệ thống [H9.09.04.02], dễ dàng truy xuất khi cần thiết.

Phòng HC-NS đã xây dựng quy trình nghiệp vụ (Xử lý văn bản đi và đến) để quản lý toàn bộ hệ thống văn bản trong Trường. Vì vậy, tất cả các văn bản được kiểm soát chặt chẽ về nội dung và tính pháp lý. Hệ thống quản lý văn bản nội bộ của Trường tạo điều kiện thuận lợi trong công tác văn thư lưu trữ để truy suất văn bản khi cần thiết.

Toàn bộ hệ thống tài liệu của Trường liên quan đến công tác QLCL theo tiêu chuẩn MOET và các tài liệu liên quan đến công tác ĐBCL được lưu trữ tại Ban TTĐBCLGD và công khai trên website của trường [H9.09.04.03].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục

1. Mô tả:

Kế hoạch về ĐBCL và chính sách chất lượng của Trường được xem xét định kỳ, đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường. Quá trình lập kế hoạch được rà soát và từng bước cải thiện, thể hiện qua các cuộc họp của Hội đồng trường, của Ban Giám hiệu. Căn cứ vào kết quả đánh giá sơ kết và đánh giá tiến độ thực hiện hàng năm, các mục tiêu chung, mục tiêu chiến lược và các chỉ số thực hiện có thể điều chỉnh theo yêu cầu thực tế ở từng thời điểm nhằm đảm bảo hoạt động của Nhà trường luôn đáp ứng kịp thời. Khi xây dựng KHCL, IUUV xác định các mục tiêu theo hướng cụ thể, tập trung xây dựng các chỉ số thực hiện, các chỉ tiêu chính cho từng giai đoạn và phân công các cá nhân, đơn vị phụ trách triển khai thực hiện [H9.09.06.01]. IUUV đã thiết lập một hệ thống các chỉ số thực hiện và các chỉ tiêu phấn đấu được thể hiện trong Kế hoạch chiến lược, bao gồm:

Chỉ số về tăng cường khẳng định thương hiệu (uy tín, danh tiếng) của Trường [H9.09.06.01]. Tăng tỉ lệ có bài báo, số lần tham dự hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế; Số lượng các giải thưởng về học thuật và NCKH; Tăng tỉ lệ đạt giải thưởng theo số lần tham gia các phong trào dành cho SV, GV [H9.09.06.02].

Khẳng định hình ảnh nhà trường thông qua các hoạt động hỗ trợ cộng đồng, các phong trào và các phương thức tăng cường tương tác giữa nhà trường và SV cũng như giữa nhà trường và các nhà khoa học, bao gồm: Tăng số lượng chương trình hướng dẫn, tư vấn khoa học, kỹ thuật cho cộng đồng do Trường tổ chức; Tăng tần suất tổ chức các sự kiện để giới thiệu các hình ảnh về Trường trên các phương

tiện thông tin đại chúng; Hoàn thành bộ hồ sơ chuẩn hóa thông tin tổng quan và năng lực của Nhà trường.

Chỉ số về nâng cao chất lượng đội ngũ GV, công cụ và tài liệu hỗ trợ GD; tinh gọn và chuyên nghiệp hóa đội ngũ CB hỗ trợ; nâng cao năng lực quản lý các cấp [H9.09.06.03]. IUV thực hiện phát triển và thu hút lực lượng GV có học vị tiến sĩ và học hàm từ Phó giáo sư trở lên đáp ứng yêu cầu của từng CTĐT; Phát triển nguồn tài liệu E-Leaning; Tăng cường năng lực quản lý cho cán bộ quản lý các đơn vị trực thuộc Trường; Cơ cấu lại bộ máy quản lý cấp Trường theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp.

Chỉ số về nâng cao chất lượng CTĐT phù hợp với định hướng ứng dụng, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sự phát triển của xã hội, hội nhập quốc tế và yêu cầu KĐCL quốc gia [H9.09.06.04]. Phát triển môi trường học tập và môi trường nghiên cứu tích cực.

Thúc đẩy mạnh mẽ số lượng công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế; nâng cao mức độ PVCD [H9.09.06.05]

Phấn đấu đến năm 2020, 100% GV có học vị tiến sĩ có tỉ lệ công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước; Thúc đẩy NCKH và công bố khoa học của thạc sĩ, nghiên cứu sinh, HV cao học và SV; Phát triển việc nghiên cứu theo đơn đặt hàng và chuyển giao công nghệ, sản phẩm, dịch vụ cho cộng đồng.

Kế hoạch chiến lược của IUV được sơ kết và đánh giá tiến độ thực hiện hằng năm. Các đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ và sự phân công trong kế hoạch để xây dựng kế hoạch cụ thể nhằm triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược, mục tiêu cụ thể và các chỉ số thực hiện. Dựa vào kết quả đánh giá, các mục tiêu và chỉ số thực hiện có thể được điều chỉnh theo yêu cầu thực tế ở từng thời điểm xem xét nhằm đảm bảo hoạt động của Nhà trường luôn đáp ứng kịp thời nhu cầu từ các bên liên quan.

Thống kê về SV bỏ học, tốt nghiệp và có việc làm

Năm học	Tỷ lệ SV bỏ học	Tỷ lệ SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV có việc làm	Ghi chú
2014 - 2015		Chưa có		
2015 - 2016		52		
2016 -		136		

2017				
2017 - 2018		561	83,93%	
2018 - 2019		287	91,13%	

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả:

Căn cứ vào Hướng dẫn xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và kế hoạch phát triển của Nhà trường [H9.09.06.01]. Việc xây dựng kế hoạch được thực hiện theo một quy trình hợp lý, chặt chẽ, với sự tham gia các bên liên quan, cụ thể như sau:

Bước 1: Phân công nhiệm vụ cho các đơn vị, cá nhân phụ trách việc soạn thảo;

Bước 2: Xác định và thu thập dữ liệu về kinh tế - xã hội trong và khu vực cũng như dữ liệu về thực trạng các hoạt động của Nhà trường (phân tích SWOT);

Bước 3: Xác định định hướng chiến lược và nguyên tắc để xây dựng các mục tiêu chiến lược của Nhà trường;

Bước 4: Xác định các mục tiêu chiến lược, chỉ số thực hiện cho từng giai đoạn;

Bước 5: Phân công cụ thể cho từng thành viên, tổ chức trong việc thực hiện xây dựng kế hoạch cụ thể, theo dõi tiến độ, báo cáo;

Bước 6: Phê duyệt và ban hành;

Bước 7: Rà soát và cải tiến kế hoạch đáp ứng yêu cầu thực tế.

IUV đã xây dựng và ban hành kế hoạch chiến lược qua từng giai đoạn cụ thể. Các chỉ số thực hiện và các chỉ tiêu phần đầu được nêu rõ trong từng kế hoạch: Kế hoạch chiến lược phát triển IUV giai đoạn 2013-2020, giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 [H9.09.06.02].

Nhà trường liên tục hoàn thiện và cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong sau các đợt đánh giá nội bộ theo tiêu chuẩn MOET và tự đánh giá nội bộ giữa các đơn vị trong toàn Trường [H9.09.06.03].

Các hoạt động kiểm tra được thực hiện thông qua các cuộc họp: Họp giao ban hằng tháng, Họp Hội đồng tư vấn, Họp xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn MOET, Hội nghị GV, CB, NV, NLĐ đối thoại với SV [H9.09.06.04]. Thông qua các cuộc họp này BGH đưa ra xem xét việc thực hiện công tác của Trường một cách có hệ thống, khắc phục tình trạng rủi ro, những thay đổi có liên quan đến hệ thống QLCL, các đề nghị cải tiến chất lượng, bao gồm: Quản lý HT QLCL theo tiêu chuẩn MOET. Thực hiện việc kiểm soát, cập nhật quy trình, biểu mẫu; Định kỳ đoàn đánh giá nội bộ và báo cáo kết quả đánh giá nội bộ và các điểm không phù hợp, đề xuất cải tiến [H9.09.06.05]. Bên cạnh đó, công tác khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về chất lượng giảng dạy và phục vụ được thực hiện thường xuyên, phân tích dữ liệu, báo cáo các đơn vị, cải tiến [H9.09.06.06].

Việc rà soát kế hoạch chiến lược của Trường được quy định theo Quyết định ban hành Kế hoạch chiến lược, bao gồm thời gian và phân công đơn vị thực hiện [H9.09.06.07]. Ban TTĐBCLGD là đơn vị chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan, tổng hợp báo cáo kết quả rà soát và trình BGH xem xét.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 9

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Nhà trường chú trọng quan tâm đến công tác ĐBCL bên trong từ việc thành lập hệ thống, mạng lưới ĐBCL bên trong (bao gồm các đơn vị trong trường), đã thành lập bộ máy quản lý hoạt động ĐBCL và kết nối phục vụ cộng đồng.

(2) Nhà trường đã giành nguồn lực (bao gồm cả kinh phí) cho công tác ĐBCL GD.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Đội ngũ làm công tác ĐBCL ở trường và các đơn vị còn thiếu, chưa có chứng chỉ KĐCL GD;

(2) Hệ thống văn bản quy định về công tác KĐCL chưa hoàn thiện và đầy đủ

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ/ CÁ NHÂN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN

1	Khắc phục tồn tại (1)	Tăng cường tập huấn, gửi đi đào tạo cho CB, GV làm chuyên trách về ĐBCL GD	Ban TTĐBCL GD xây dựng kế hoạch	Hàng năm
2	Khắc phục tồn tại (2)	Thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung các văn bản về ĐBCL GD	Ban TTĐBCL GD thực hiện	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh	Ban Lãnh đạo Nhà trường tiếp tục giành quan tâm thích đáng về các nguồn lực cho hoạt động ĐBCL cả về kinh phí và đào tạo, bồi dưỡng nguồn lực con người.	Ban TTĐBCL GD xây dựng kế hoạch	Hàng năm

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 9</i>	<i>4,82/7</i>
Tiêu chí 9.1	5/7
Tiêu chí 9.2	5/7
Tiêu chí 9.3	5/7
Tiêu chí 9.4	5/7
Tiêu chí 9.5	5/7
Tiêu chí 9.6	4/7

TIÊU CHUẨN 10. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.

1. Mô tả:

Để thực hiện Tự đánh giá theo yêu cầu của MOET, trường đã cử CB, GV tham gia các lớp tập huấn của Bộ GD&ĐT và mời Trung tâm ĐBCLGD của trường ĐH Vinh, ĐH Công nghiệp TP Hồ Chí Minh tập huấn cho CB, GV của trường.

Nhà trường thành lập Hội đồng tự đánh giá và xây dựng kế hoạch Tự đánh giá [H10.10.01.01].

Trên cơ sở của Kế hoạch Tự đánh giá, Hội đồng Tự đánh giá của trường họp thường xuyên để xem xét tiến độ, chấn chỉnh những nhóm công tác còn chậm tiến độ, tìm kiếm, bổ sung những minh chứng còn thiếu, những mô tả chưa làm rõ hoạt động thực tiễn của trường. Trường tiến hành thành lập TTĐBCLGD. Sau khi hoàn thành Báo cáo Tự đánh giá, trường tiến hành đăng ký đánh giá ngoài tại Trung tâm ĐBCLGD trường ĐH Vinh [H10.10.01.02].

Trong quá trình hoàn thành Báo cáo Tự đánh giá chính thức, trường đã tổ chức nhiều lần Hội thảo, đóng góp ý kiến cho Dự thảo Báo cáo Tự đánh giá. Sau khi hoàn thành Dự thảo lần 1, trường đã xin ý kiến các chuyên gia của trường ĐH Công nghiệp TP Hồ Chí Minh và đã gửi ý kiến nhận xét của các chuyên gia về các đơn vị và các nhóm công tác, qua đó các nhóm xem xét, rút kinh nghiệm, bổ sung báo cáo Tự đánh giá nhằm mô tả thực chất hoạt động của Nhà trường trong ĐT, NCKH, PVCD [H10.10.01.03].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

1. Mô tả:

Trường được thành lập năm 2013, đây là lần đầu tiên trường thực hiện tự đánh giá hoạt động của trường giai đoạn 2013 – 2020. Để công tác Tự đánh giá đạt hiệu quả cao, Nhà trường đã cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn của Bộ GD&ĐT tại Đà Nẵng, Hà Nội, Nhà trường mời các chuyên gia của trường ĐH Vinh, ĐH Công nghiệp TP Hồ Chí Minh đến tại trường để tập huấn về công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục cho CB, GV trong toàn trường.

Để công tác tự đánh giá và tiến tới đánh giá ngoài đạt hiệu quả cao, kết thúc mỗi năm học Nhà trường đã hướng dẫn các đơn vị tự đánh giá hoạt động của mình theo chức năng, nhiệm vụ được giao [H10.10.02.01].

Năm học 2019 – 2020, IUUV đã thành lập Hội đồng Tự đánh giá. Hội đồng Tự đánh giá đã xây dựng kế hoạch Tự đánh giá hoạt động của Nhà trường trên các mặt ĐT, NCKH và PVCD theo các tiêu chuẩn, tiêu chí qui định tại Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục ĐH [H10.10.02.02]. Hội đồng đã làm việc theo kế hoạch,

dự kiến cuối tháng 12/2020 hoàn thành Báo cáo tự đánh giá của trường giai đoạn 2015 – 2020 và đăng ký đánh giá ngoài trong giai đoạn 2020 – 2025.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

1. Mô tả:

Sau đánh giá tổng kết năm học của các đơn vị, Nhà trường có Báo cáo đánh giá tổng kết năm học trong toàn trường. Báo cáo này chỉ ra những điểm góp ý, nhận xét đối với từng đơn vị, các điểm không phù hợp (nếu có) được phát hiện trong quá trình Tự đánh giá. Nhà trường sẽ tiến hành:

- Thực hiện hành động để kiểm soát và khắc phục sự không phù hợp và xử lý các hệ quả;

- Đánh giá nhu cầu đối với hành động nhằm loại bỏ (các) nguyên nhân dẫn đến sự không phù hợp để không tái diễn hoặc xảy ra ở nơi khác bằng việc

(1) xem xét và phân tích sự không phù hợp;

(2) xác định nguyên nhân của sự không phù hợp;

(3) Xác định sự không phù hợp tương tự có tồn tại hoặc có khả năng xảy ra hay không; Xem xét hiệu lực của mọi hành động khắc phục được thực hiện; Cập nhật rủi ro và cơ hội được xác định trong quá trình hoạch định, nếu cần; Thực hiện những thay đổi đối với hệ thống quản lý chất lượng nếu cần. [H10.10.03.01].

Theo yêu cầu của Trường, sau khi được đánh giá, lãnh đạo các đơn vị phải tiến hành khắc phục để loại bỏ sự không phù hợp được phát hiện và nguyên nhân của chúng. Nhà trường lưu giữ thông tin dạng văn bản làm bằng chứng về:

(a) bản chất của sự không phù hợp và hành động được thực hiện sau đó;

(b) kết quả của mọi hành động khắc phục [H10.10.03.02].

BGH tổ chức họp xem xét, đánh giá quá trình khắc phục của các đơn vị [H10.10.03.03].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả:

Hằng năm, Nhà trường tiến hành rà soát, đánh giá tất cả các hoạt động của trường. Về mặt hệ thống, mỗi cuộc họp lãnh đạo sẽ xem xét, đối sánh, nhìn nhận các thay đổi bên trong và bên ngoài của hệ thống quản lý chất lượng của Nhà trường, nhìn nhận cơ hội và thách thức đề ra các biện pháp cải tiến phù hợp và kịp thời.

Trên cơ sở rà soát, Nhà trường nhận thấy nhìn chung, những yêu cầu của từng tiêu chuẩn, tiêu chí về KĐCL cơ sở giáo dục trên thực tế trường đã có đủ, nhưng còn thiếu tính chuyên nghiệp, tiến độ thực hiện còn chậm. Nhiều hoạt động được bàn bạc nhiều lần, đã hình thành kế hoạch hành động, được thực hiện có kết quả nhưng mới chỉ được ghi chép trong sổ công tác để nhớ để làm nhưng chưa ghi lại thành văn bản, biên bản. Nhiều Quyết định, qui trình đã thực hiện nhưng công tác lưu trữ, cập nhật trên hệ thống chưa được đầy đủ do vậy khi cần minh chứng cho mô tả còn lúng túng, khó tìm. Vì vậy, trong dự thảo Báo cáo Tự đánh giá lần thứ nhất chưa đáp ứng được yêu cầu, do vậy, Trường đã cải tiến qui trình tự đánh giá bằng cách tập trung vào việc yêu cầu các đơn vị, bộ phận tìm lại hồ sơ, văn bản minh chứng. Trong các cuộc họp giao ban hàng tuần BGH yêu cầu Ban thư ký báo cáo tiến độ thực hiện Báo cáo Tự đánh giá, những minh chứng nào được tìm thấy, những minh chứng nào chưa tìm thấy, bộ phận, đơn vị nào chịu trách nhiệm. Để giải quyết vấn đề xác định minh chứng cho các tiêu chí, tiêu chuẩn trường đã yêu cầu các bộ phận, đơn vị căn cứ vào nội dung minh chứng cần tìm để rà soát, tìm kiếm trong CB, GV [H10.10.04.01].

Để công tác Tự đánh giá đáp ứng yêu cầu tiến độ chuẩn bị cho đánh giá ngoài ở giai đoạn 2020 – 2025, trường đã gắn hoạt động ĐBCL của trường với hoạt động Tự đánh giá, phân công cụ thể cho các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao [H10.10.04.02].

4. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 10

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Nhà trường đã ban hành Kế hoạch phát triển giai đoạn 2013 – 2020, giai đoạn 2020 – 2025 tầm nhìn 2030 trong đó có kế hoạch ĐBCL. Nhà trường đã thành lập Hội đồng và kế hoạch tự đánh giá trường giai đoạn 2015 – 2020.

(2) Nhà trường đã tổ chức cho CB, GV đi tập huấn công tác Kiểm định chất lượng do MOET tổ chức và mời các chuyên gia của trường ĐH Vinh, ĐH Công nghiệp TP Hồ Chí Minh tập huấn cho toàn bộ CB, GV của trường về công tác KĐCL cơ sở giáo dục.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Việc triển khai công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục còn chậm. Chưa có kế hoạch đánh giá CTĐT.

(2) Số lượng CB, GV tham gia công tác KĐCL vào quá trình tự đánh giá chưa có kinh nghiệm, nghiệp vụ chưa cao nên hiệu quả công tác còn thấp. Công tác lưu trữ hồ sơ còn hạn chế nên việc tìm minh chứng còn gặp nhiều khó khăn

3. Kế hoạch cải tiến

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Khắc phục tồn tại (1)	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhiệm vụ tự đánh giá cơ sở giáo dục	Các đơn vị trong trường	Từ năm 2020
2	Khắc phục tồn tại (2)	Tăng cường công tác tập huấn về công tác KĐCL cho CB, GV. Chấn chỉnh việc lưu trữ hồ sơ minh chứng các hoạt động của trường.	Các đơn vị trong trường	Từ năm 2020
3	Phát huy điểm mạnh (1)	Thường xuyên rà soát, bổ sung kế hoạch phát triển nhà trường trong từng giai đoạn	Các đơn vị trong trường	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh (1)	Bố trí cho đội ngũ cán bộ làm công tác KĐCL giáo dục được tham gia tập huấn, hội thảo về KĐCL	Các cá nhân Ban TTĐBCL	Hàng năm

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 10	4,5/7
Tiêu chí 10.1	5/7

Tiêu chí 10.2	5/7
Tiêu chí 10.3	4/7
Tiêu chí 10.4	4/7

TIÊU CHUẨN 11. HỆ THỐNG THÔNG TIN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.

1. Mô tả:

Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong được bộ phận Văn thư – Lưu trữ thuộc phòng HC-NS chịu trách nhiệm trong việc tiếp nhận thông tin, xử lý, lưu trữ và chuyển thông tin đến các bên liên quan. Tại các Phòng, Khoa, trung tâm đều có CB phụ trách việc tiếp nhận và xử lý thông tin, tất cả được lưu trữ, quản lý bằng sổ quản lý công văn đến/đi. Các thông tin ĐBCL nội bộ được các đơn vị thực hiện theo chức năng nhiệm vụ được phân công và báo cáo kết quả hoạt động định kỳ theo tháng, quý, năm, hoặc khi có yêu cầu được quy định trong Qui định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị [H11.11.01.01].

Các nguồn thông tin được thu thập thông qua các cuộc họp giao ban, quyết định, thông báo, các công văn, các ý kiến trao đổi trực tiếp, gián tiếp qua email, điện thoại, phiếu yêu cầu, phiếu khảo sát [H11.11.01.02]. Hệ thống thông tin nội bộ được thông suốt giữa các đơn vị; mỗi hoạt động đều có các văn bản, hướng dẫn cụ thể giúp cho việc thực hiện được thuận tiện và dễ dàng.

Các thông tin dạng văn bản về việc tổ chức, quản lý, chỉ đạo, điều hành các hoạt động của trường đều dựa trên văn bản pháp qui của Nhà nước, của cơ quan quản lý cấp trên và qui định nội bộ của trường. Các loại văn bản này được giao cho các đơn vị chức năng soạn thảo, Hiệu trưởng duyệt và ký ban hành, Bộ phận Văn thư phổ biến và lưu trữ văn bản.

Nhà trường đã xây dựng hệ thống văn bản qui định nội bộ để quản lý, chỉ đạo điều hành hoạt động của nhà trường trên tất cả các mặt hoạt động: ĐT, NCKH, PVCĐ, quản lý SV... như: Qui chế học vụ, Qui chế quản lý SV, Qui định

về NCKH, Qui định về chế độ làm việc của GV, Qui chế chi tiêu nội bộ... [H11.11.01.03].

Các hoạt động đánh giá sự hài lòng của SV, cựu SV, nhà tuyển dụng được Ban TTĐBCLGD triển khai và quản lý, lưu trữ dữ liệu. Dữ liệu được xử lý, báo cáo và chuyển đến các đơn vị có liên quan của Trường với nhiều hình thức. Kết quả giảng dạy của giảng viên được gửi cho lãnh đạo Khoa và cá nhân GV, kết quả đánh giá CTĐT (khảo sát cuối khóa) gửi đến Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm có liên quan [H11.11.01.04].

Hạ tầng mạng nội bộ, mạng internet, WiFi hiện nay bao phủ khắp mọi nơi trong Trường. Website của Nhà trường hoạt động xuyên suốt, luôn cập nhật thông tin về các hoạt động trong Trường, giúp cho GV, CB, NV, NLĐ và SV có thể tiện lợi truy cập Internet và sử dụng tài nguyên CNTT vào hoạt động dạy và học cũng như công tác quản lý, NCKH và PVCĐ, Trung tâm truyền thông và Phát triển thương hiệu của Trường chịu trách nhiệm nội dung đăng tải trên Website [H11.11.01.05]. Các văn bản pháp quy và các văn bản quản lý được Nhà trường phổ biến rộng rãi trong toàn trường qua các kênh: Hệ thống văn bản hành chính; Hộp thư điện tử; Thông tin về các Khoa, CTĐT của các ngành được thể hiện rõ trên website của trường để phục vụ cho các bên liên quan khi có nhu cầu tìm hiểu.

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong dựa trên việc quản lý dữ liệu từ các qui trình, với sự kiểm soát theo sổ tay chất lượng [H11.11.01.06] và gần 100% thông tin đều được số hóa, xử lý và lưu trữ trong một hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung thực sự là cầu nối giữa các đơn vị, là nơi tương tác giúp các tri thức được tạo ra từ các dữ liệu và thông tin thu thập được đã hỗ trợ cho mọi mặt công tác, cải tiến chất lượng, lập kế hoạch và ra các quyết định.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

1. Mô tả:

Cả 2 dạng thông tin, bao gồm thông tin dạng văn bản giấy và thông tin số đều được nhà trường quản lý một cách hiệu quả nhằm đảm bảo cho việc lưu trữ và truy xuất một cách nhanh chóng và thuận lợi; đảm bảo tính thống nhất, kịp thời, bảo mật và an toàn hệ thống trao đổi thông tin.

Tất cả các tài liệu, hồ sơ của hệ thống QLCL đều được quản lý bằng các danh mục và được định kỳ cập nhật tính hiệu lực, tình trạng hiện hành hoặc lỗi thời, có dấu hiệu nhận biết riêng như: tên tài liệu, mã số, nơi nhận, nơi lưu trữ, ngày ban hành, người có thẩm quyền xem xét và phê duyệt trước khi ban hành, tình trạng thay đổi tài liệu, ...điều này góp phần đảm bảo tính thống nhất, kịp thời, đảm bảo tính chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan [H11.11.02.01].

Các đơn vị có liên quan đến thông tin có trách nhiệm phân loại, xử lý, sắp xếp, đánh mã số để dễ quản lý và thuận tiện cho việc tra cứu và sử dụng. Hồ sơ chất lượng phải được nêu rõ nơi lưu giữ, thời hạn lưu giữ và dấu hiệu nhận biết tình trạng phê duyệt. Việc thay thế, sửa đổi các tài liệu được biên soạn, xem xét và được người có thẩm quyền phê duyệt. Bộ phận văn thư giao nhận văn bản chịu trách nhiệm cập nhật, lưu trữ, nhân bản (photo), đóng dấu và tiến hành phân phối đến người sử dụng theo chỉ đạo của BGH [H11.11.02.02]. Khi phân phối tài liệu, tất cả các đơn vị phải có sổ theo dõi văn bản đi/ đến nhằm đảm bảo tất cả các thông tin Nhà trường được phân phối đến các bên liên quan để nhận biết và triển khai thực hiện thống nhất trong toàn Trường [H11.11.02.03].

Đối với văn bản số, Bộ phận văn thư là đơn vị chịu trách nhiệm số hóa các văn bản như công văn đến/đi, thông báo, quyết định, kế hoạch của nhà trường; sau đó dùng hệ thống quản lý công văn nội bộ để chuyển thông tin đến đơn vị, cá nhân có liên quan theo nội dung công việc hoặc do BGH chỉ định để xử lý công việc.

Đối với thông tin về các hoạt động của Nhà trường như hoạt động ĐT, NCKH, quản lý nhân sự,.. dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, các chức năng thống kê, báo cáo tổng hợp/chi tiết giúp cho người sử dụng có được các thông tin hữu ích về những hoạt động này, từ đó hỗ trợ ra quyết định một cách hiệu quả.

Đối với công tác điều tra sự hài lòng khách hàng và các bên liên quan, Nhà trường sử dụng các ứng dụng CNTT nhằm đảm bảo tính khách quan, chính xác, minh bạch, bảo mật và an toàn dữ liệu, chẳng hạn khảo sát sự hài lòng của SV đối với giảng dạy của GV thông qua việc khảo sát online [H11.11.02.04]. Báo cáo kết quả sau mỗi đợt khảo sát sẽ được gửi đến từng GV và lãnh đạo các Khoa, Bộ môn, Trung tâm để làm thông tin đầu vào cho các cuộc họp sinh hoạt chuyên môn, họp rút kinh nghiệm học kỳ, từ đó đưa ra các giải pháp cải tiến những tồn tại và phát huy những mặt mạnh nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy học [H11.11.02.05]. Đối với khảo sát chất lượng phục vụ và dịch vụ dành cho CB, GV, NV, NLĐ thì HĐT, BGH, Lãnh đạo các đơn vị dựa vào kết quả khảo sát để hỗ trợ cho việc ra các

quyết định cho các kế hoạch phát triển, đầu tư cơ sở vật chất, tuyển dụng nhân sự, đào tạo bồi dưỡng, xây dựng chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra [H11.11.02.06].

Để đảm bảo tính hợp pháp khi ban hành các Quy trình nghiệp vụ, Nhà trường đã giao Phòng HC-NS tham mưu giúp Nhà trường rà soát, đánh giá văn bản phù hợp với các quy định hiện hành hay không [H11.11.02.07].

Tất cả các thông tin về ĐBCL bên trong Nhà trường bao gồm các thông tin sơ cấp và thông tin thứ cấp (các kết quả phân tích dữ liệu) đều được ban hành và tổ chức lưu trữ theo đúng các quy định hành chính, bao gồm hồ sơ lưu trữ ngắn hạn, trung hạn và vĩnh viễn cũng như từng cấp độ mật của văn bản [H11.11.02.08], đảm bảo tính phù hợp, chính xác và luôn sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan, đồng thời hỗ trợ cho việc ra các quyết định giúp cho việc điều hành và quản lý của Nhà trường thuận lợi và hiệu quả.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

1. Mô tả:

Bên cạnh việc ban hành các quy định để thực hiện việc quản lý hệ thống thông tin như: quy chế công tác văn thư lưu trữ, Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản, Nhà trường còn xây dựng và thực hiện Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí [H11.11.03.01]. Việc rà soát được thực hiện từ khâu kiểm soát thể thức văn bản (do P. HC - NS chịu trách nhiệm), tính nhất quán trong nội dung thông tin, tiến độ thực hiện, phát hành, lưu trữ, ... (do đơn vị tạo văn bản và P.HC - NS chịu trách nhiệm).

Tất cả các hệ thống ĐBCL bên trong Nhà trường đều thường xuyên được rà soát [H11.11.03.02]. Bên cạnh đó, tất cả các đơn vị trong Trường đều phải có cơ chế sao lưu dự phòng (backup) dữ liệu, đảm bảo không để mất thông tin dữ liệu và được kiểm soát trong mỗi đợt đánh giá nội bộ.

Nhằm đảm bảo tính thống nhất dữ liệu lưu trữ và báo cáo (thông tin sinh viên, giảng viên, cơ sở vật chất, nghiên cứu khoa học,...) trên cơ sở dữ liệu tập trung, Ban TT ĐBCLGD định kỳ rà soát, xử lý dữ liệu dư thừa và phối hợp các đơn vị chức năng có liên quan trong việc xử lý dữ liệu khi phát hiện các trường hợp bất thường xảy ra [H11.11.03.02]. Đặc biệt là các trường hợp liên quan điểm số, Nhà trường có cơ chế kiểm dò trước khi nhập liệu vào hệ thống và thường xuyên thực

hiện công tác hậu kiểm cho các kỳ thi quan trọng.

Hiện nay, tất cả các CB phòng, ban, trung tâm, viện, văn phòng khoa đều được trang bị máy tính cá nhân có kết nối mạng (nội bộ và internet) để truy cập vào hệ thống thông tin của nhà trường, thông qua tài khoản cá nhân để truy cập thông tin liên quan cá nhân và để truyền đạt thông tin nội bộ của nhà trường đến CB, GV, NV, NLD nhanh và chính xác, đảm bảo tính thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong luôn được rà soát và cải tiến nhằm hỗ trợ tích cực mọi hoạt động của Nhà trường và trong công tác ĐT NCKH và PVCD.

Định kỳ hằng năm, Nhà trường tiến hành họp lãnh đạo để đánh giá, xem xét hoạt động của các đơn vị, sau cuộc họp, BGH sẽ đề nghị các đơn vị xem xét cải tiến các hoạt động [H11.11.04.01].

Để đảm bảo CTĐT luôn được cập nhật, theo định kỳ Hội đồng KH&ĐT đều có các cuộc họp để rà soát, định hướng, cải tiến chương trình, sau đó Nhà trường sẽ công bố quyết định ban hành CTĐT mới [H11.11.04.2] và phòng Đào tạo sẽ cập nhật, bổ sung thông tin về CTĐT này để đưa vào sử dụng.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 11

1. Toán tắt điểm mạnh:

(1) Nhà trường đã thiết lập hệ thống ĐBCL bên trong đảm bảo hoạt động thu nhận, xử lý, báo cáo và chuyển thông tin đến các bên liên quan kịp thời, thống nhất, bảo mật và an toàn. Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong luôn được rà soát, cải tiến về số lượng, chất lượng, sự thống nhất và tính bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

(2) Kể từ ngày thành lập đến nay, định kỳ hàng năm, Ban TTĐBCLGD đã

thực hiện các hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan về chất lượng giảng dạy, chương trình đào tạo, chất lượng dịch vụ, phục vụ, cơ sở vật chất, nhu cầu tuyển dụng, ... Việc tổ chức khảo sát và sử dụng các kết quả khảo sát đã giúp cải tiến rất nhiều trong các hoạt động dạy và học của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

(1) Việc lấy ý kiến các bên liên quan để cải tiến hoạt động ĐBCL bên trong còn hạn chế do gặp một số khó khăn như: số mẫu thu về còn ít so với quy mô, tỷ lệ phiếu trả lời có giá trị thống kê chưa cao, các đơn vị chưa thật sự chủ động trong công tác khảo sát.

(2) Việc ứng dụng CNTT trong công tác quản lý chưa đồng bộ, một số phần mềm chưa được triển khai xây dựng nên chưa có hệ thống dữ liệu dùng chung cho toàn trường và các đơn vị truy xuất phải liên hệ với đơn vị chức năng.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Khắc phục tồn tại (1)	Thực hiện tốt công tác phối hợp, và nâng cao sự chủ động trong công tác khảo sát. Đa dạng hình thức khảo sát, đẩy mạnh hình thức khảo sát online.	Ban TTĐBCL	Hàng năm
2	Khắc phục tồn tại (2)	Xây dựng kế hoạch cung cấp đầy đủ các phần mềm quản lý Nhà trường đồng bộ	Các đơn vị xây dựng kế hoạch, Phòng KH-TC lập dự toán triển khai	năm 2021
3	Phát huy điểm mạnh (1)	Tiếp tục duy trì hệ thống ĐBCL bên trong	Ban TTĐBCL	Hàng năm

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
----------------------------	--------------------

<i>Tiêu chuẩn 11</i>	<i>4,75/7</i>
Tiêu chí 11.1	5/7
Tiêu chí 11.2	5/7
Tiêu chí 11.3	5/7
Tiêu chí 11.4	4/7

TIÊU CHUẨN 12: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Nâng cao chất lượng các hoạt động ĐT, NCKH và PVCD là hoạt động mang tính chiến lược của IUUV. Các hoạt động nâng cao chất lượng được hoạch định một cách cụ thể, rõ ràng, phù hợp và nhất quán với Kế hoạch phát triển và Chính sách chất lượng của Nhà trường, nhằm từng bước đạt được tầm nhìn, sứ mạng mà Nhà trường đã đề ra.

Nhà trường đã ban hành Quy trình Đánh giá nội bộ hoạt động của các đơn vị thông qua đó để rà soát và cải tiến chất lượng tất cả các hoạt động chung của Nhà trường. Ít nhất mỗi năm 01 lần, Ban Thanh tra - ĐBCL xây dựng Kế hoạch và chương trình đánh giá nội bộ để tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động ở tất cả các đơn vị thuộc hệ thống quản lý của Trường [H12.12.01.01]. Sau mỗi đợt đánh giá, Nhà trường đều có tổ chức họp cùng với Lãnh đạo các đơn vị để xem xét nhằm rà soát, cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động theo hướng tích cực, chủ động, phù hợp với định hướng phát triển chung của Nhà trường [H12.12.01.02]. Đồng thời, Nhà trường cũng xây dựng Quy trình khảo sát sự hài lòng của doanh nghiệp và các bên liên quan nhằm thu thập ý kiến phản hồi làm căn cứ cho các hoạt động cải tiến và nâng cao chất lượng chung [H12.12.01.03].

Căn cứ vào kết quả các đợt đánh giá nội bộ, báo cáo kết quả phản hồi của người học và các bên liên quan, Nhà trường xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng các hoạt động một cách phù hợp. Cùng với kế hoạch của năm học, công tác nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường được thể hiện qua các hình thức

nghư xây dựng kế hoạch ĐBCL cho giai đoạn từng năm [H12.12.01.04].

Kế hoạch ĐBCL hàng năm của Trường thể hiện các mảng công việc chính và các hoạt động cụ thể để đảm bảo và nâng cao chất lượng như:

- (1) Duy trì và cải tiến liên tục HTQLCL;
 - (2) Khảo sát sự hài lòng của doanh nghiệp và các bên liên quan;
 - (3) Tăng cường công tác đảm bảo chất lượng nội bộ của Trường;
-

Vào đầu mỗi năm học, Kế hoạch TTĐBCLGD được ban hành và định kỳ được rà soát, báo cáo tiến độ thực hiện. Đây là căn cứ để xây dựng kế hoạch TT ĐBCLGD cho năm học mới [H12.12.01.05].

Hàng năm, Nhà trường thiết lập các mục tiêu chất lượng cấp trường và cấp đơn vị, đồng thời hoạch định kế hoạch hành động tương ứng để đạt được các mục tiêu đề ra. Các mục tiêu được xác định theo nguyên tắc SMART (**S - Specific**: Cụ thể, rõ ràng và dễ hiểu, **M - Measurable**: Đo đếm được, **A - Achievable**: Có thể đạt được bằng chính khả năng của mình, **R - Realistic**: Thực tế, không viển vông, **T - Time bound**: Thời hạn để đạt được mục tiêu đã vạch ra. Ví dụ như: nhất quán với chính sách chất lượng, đo được, phù hợp với thực tế công việc tại đơn vị, được truyền đạt, được theo dõi và được cập nhật khi thích hợp). Kế hoạch hành động xác định rõ việc gì sẽ được thực hiện, nguồn lực nào là cần thiết, ai là người chịu trách nhiệm, thời gian hoàn thành và cách thức đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện.

Căn cứ vào các kế hoạch nêu trên, tất cả các chính sách, quy trình, thủ tục và nguồn lực của Nhà trường được rà soát và cải tiến để nâng cao chất lượng thực hiện các hoạt động ĐT, NCKH và PVCD.

Về chính sách: Các chính sách về ĐT, NCKH và PVCD được rà soát hàng năm, sau đó được cải tiến cho năm học mới thông qua hệ thống các quy chế, quy định như: Quy chế học vụ, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế thi đua khen thưởng, Quy định công tác giảng dạy của GV, Quy định về mức học phí năm học [H12.12.01.05]. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình học tập, Nhà trường có những chính sách hỗ trợ tài chính cho SV trong suốt quá trình học như chính sách hỗ trợ cho SV khuyết tật, SV thuộc diện hộ nghèo... [H12.12.01.06].

Về hệ thống: Toàn bộ hệ thống hoạt động của Trường đều được rà soát, cải tiến sau những đợt đánh giá nội bộ. Đây là những lần đánh giá, rà soát giúp Nhà trường xác lập được những tồn tại để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến nhằm

đáp ứng các mục tiêu chiến lược đã đề ra, từng bước đạt được tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Nhà trường [H12.12.01.07].

Quy trình, thủ tục: Để quản lý tất cả các hoạt động của hệ thống một cách hiệu quả, Nhà trường ban hành các quy trình nghiệp vụ, quy chế làm việc, trong đó quy định rõ các bước công việc cần thực hiện và các biểu mẫu đính kèm. Các quy trình, quy chế này được định kỳ rà soát, cải tiến [H12.12.01.08].

Nguồn lực: Nhằm xác định và cung cấp các nguồn lực cần thiết (bao gồm nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn lực tài chính) cho việc thiết lập, áp dụng, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống QLCL của Trường theo yêu cầu của MOET, các đơn vị chức năng sẽ căn cứ vào Kế hoạch phát triển của Trường để xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng cho từng lĩnh vực cụ thể như: Kế hoạch tuyển dụng, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo, bồi dưỡng CB, GV; Kế hoạch tài chính; Kế hoạch xây dựng, mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng hàng năm [H12.12.01.09].

Một số chính sách hỗ trợ trong DT, NCKH

Lĩnh vực hoạt động	Chính sách
Đào tạo	1. Hỗ trợ Giảng viên đi học Tiến sĩ, Thạc sĩ
	2. Hỗ trợ thanh toán tiền thù lao giảng dạy thừa giờ cho GV, GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
	3. Giảm học phí cho SV, Khen thưởng SV đạt thành tích cao trong học tập, các hoạt động khác, cấp học bổng cho SV vượt khó trong học tập
Nghiên cứu khoa học	1. Cấp kinh phí cho các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, cấp khoa
	2. Quy định định mức qui đổi sản phẩm NCKH thành giờ dạy chuẩn
	3. GV hướng dẫn SV làm đề tài NCKH được qui đổi thành số giờ giảng dạy
Phục vụ cộng đồng	1. CB, GV được cộng thêm điểm xếp loại hàng tháng và cuối năm khi tham gia hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng
	2. SV được cộng thêm điểm xếp loại kết quả rèn luyện khi tham gia hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

1. Mô tả:

Chất lượng hoạt động của Trường ngày càng được nâng cao một phần nhờ vào việc hợp tác hiệu quả với các đối tác uy tín trong và ngoài nước [H12.12.02.01]. Mạng lưới đối tác này được Nhà trường thiết lập, duy trì và liên tục được củng cố bởi những tiêu chí rõ ràng, minh bạch.

Quy trình lựa chọn đối tác hợp tác cũng như sản phẩm và dịch vụ do bên ngoài cung cấp được thực hiện theo các bước sau:

- (1) Liệt kê các tiêu chí hợp tác cụ thể;
- (2) Tìm kiếm các đối tác thực tế;
- (3) Trao đổi ban đầu và sàng lọc danh sách đối tác;
- (4) Lựa chọn đối tác hợp tác phù hợp;
- (5) Thỏa thuận và thống nhất các nội dung hợp tác.

Đối tác hợp tác trong và ngoài nước của Trường bao gồm các doanh nghiệp, các viện, trường ĐH, các mạng lưới giáo dục, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ,... Các đối tác này do Trường chủ động tìm kiếm hoặc do các đối tác tìm đến Trường đặt vấn đề hợp tác, hoặc thông qua các cơ quan ngoại giao để hợp tác cùng với trường trong các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, trao đổi nguồn nhân lực, xây dựng và phát triển CTĐT, học tập kinh nghiệm xây dựng và cải tiến liên tục các hoạt động của Nhà trường, ...

Các tiêu chí lựa chọn đối tác: Tùy vào từng loại hình tổ chức mà Nhà trường xác định các tiêu chí cụ thể để lựa chọn đối tác, cụ thể như sau:

Đối với các viện, trường, các mạng lưới giáo dục, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ trong và ngoài nước:

- (i) Có tư cách pháp nhân rõ ràng;
- (ii) Được Bộ GD&ĐT công nhận;
- (iii) Có CTĐT tương thích để có thể trao đổi SV và công nhận bằng cấp lẫn nhau;
- (iv) Có nhiều chính sách học bổng hữu ích;

(v) Có các dự án hợp tác phù hợp với điều kiện thực tế của Trường;

(vi) Có các chương trình ngoại khoá, PVCD phong phú, đa dạng.

Đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước:

(i) Có thương hiệu và uy tín được công nhận;

(ii) Có kế hoạch hợp tác rõ ràng, phù hợp với điều kiện thực tế của Trường;

(iii) Có chính sách hỗ trợ thực tập và việc làm cho SV sau tốt nghiệp.

Các thông tin so chuẩn:

Nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động, Nhà trường thực hiện tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra, Trường cũng tham khảo hướng tiếp cận CDIO để tiến hành xây dựng và phát triển các CTĐT của Trường [H12.12.02.02]. Căn cứ vào yêu cầu của các tiêu chuẩn KĐCL, Nhà trường đối sánh với chính mình, từ đó đưa ra những nhận định về những điểm mạnh, điểm tồn tại chung của hệ thống, lập kế hoạch cải tiến, xác định những thực tiễn tốt và rút ra những bài học kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng và vị thế của Trường trong hệ thống GDĐH Việt Nam và khu vực.

Đối sánh:

Nhà trường lập kế hoạch và tiến hành đối sánh nội bộ các hoạt động chính như: Đối sánh trong tuyển sinh, đối sánh kết quả đạt được với chuẩn đầu ra của CTĐT để cải tiến CTĐT (tỷ lệ SV lên lớp/thời học, tốt nghiệp hàng năm; Thời gian tốt nghiệp trung bình; Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp); Đối sánh mức độ hài lòng của CB, GV, NV, NLĐ và SV về chất lượng phục vụ và dịch vụ tại trường; Đối sánh mức độ hài lòng của SV và các bên liên quan về CTĐT và quá trình tổ chức hoạt động đào tạo của Trường [H12.12.02.03].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

1. Mô tả:

Việc so chuẩn và đối sánh được Nhà trường triển khai thực hiện nhằm tăng cường chất lượng các hoạt động, đồng thời khuyến khích sự đổi mới và sáng tạo của CB, GV, NV, NLĐ của Trường.

Như đã trình bày trong mục 12.2, các tiêu chuẩn được Nhà trường áp dụng để tự đánh giá sự phù hợp của các hoạt động ĐT, NCKH và PVCD tại bộ Tiêu chuẩn

kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Bộ GD&ĐT.

Nhà trường đã xây dựng một hệ thống QLCL phù hợp, đáp ứng các yêu cầu của các tiêu chuẩn như:

- (i) Có sự cam kết của Chủ tịch HĐQT, các Nhà đầu tư;
- (ii) Thiết lập được chính sách chất lượng, xây dựng các mục tiêu chất lượng (Các chỉ số KPI);
- (iii) Cung cấp các nguồn lực cần thiết để thực hiện và duy trì có hiệu quả hệ thống;
- (iv) Hoạch định và kiểm soát việc thực hiện các hoạt động;
- (v) Theo dõi và đo lường sự hài lòng của khách hàng;
- (vi) Đánh giá nội bộ, kiểm soát sự không phù hợp và cải tiến liên tục hệ thống [H12.12.03.01].

Nhà trường triển khai công tác tự đánh giá theo Tiêu chuẩn tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [H12.12.03.02]. Qua quá trình tự đánh giá, dựa vào các yêu cầu của tiêu chuẩn, nhà trường đã tự xem xét, đánh giá thực trạng của tất cả các hoạt động của Trường, bao gồm sự phù hợp của các hoạt động so với chiến lược phát triển; hiệu quả hoạt động D,T NCKH, PVCĐ; nguồn nhân lực; cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan, từ đó tiến hành các hoạt động điều chỉnh, cải tiến nhằm đạt được các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Việc đối sánh được Nhà trường thực hiện thường xuyên, thể hiện qua một số hoạt động cụ thể như sau:

- Rà soát việc thực hiện kế hoạch NCKH hàng năm;
- Đối chiếu kết quả SV tốt nghiệp ra trường;
- Đối chiếu, so sánh với kế hoạch;
- Đối chiếu chuẩn đầu ra của CTĐT;

Việc so chuẩn và đối sánh giúp Nhà trường xác định những điểm mạnh, những ưu thế cần phát huy cũng như những hạn chế cần khắc phục, biến những thách thức thành cơ hội phát triển, khuyến khích đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Nhà trường.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối

sánh được rà soát.

1. Mô tả:

Quy trình lựa chọn và sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được định kỳ rà soát nhằm đảm bảo các thông tin được sử dụng là phù hợp và hữu ích nhất.

Việc rà soát được tiến hành thông qua các hoạt động cụ thể như sau:

- Ban Hợp tác quốc tế phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát quy trình lựa chọn, tiêu chí lựa chọn và thông tin về các đối tác thông qua các hình thức như theo dõi, cập nhật thông tin trên website của các đối tác; theo dõi tiến độ và kết quả của những thỏa thuận hợp tác; cập nhật kết quả của các bảng xếp hạng liên quan, ... để xác định các đối tác tiềm năng, củng cố mối quan hệ với các đối tác chiến lược và loại bỏ những đối tác không còn phù hợp [H12.12.04.01].

- Các thông tin so chuẩn (tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT) được rà soát thường xuyên nhằm cập nhật những thay đổi mới của các tiêu chuẩn thông qua website, qua email cập nhật thông tin của các tổ chức KĐCLGD, qua các văn bản chính thức của Bộ GD&ĐT [H12.12.04.02]. Ngoài ra, Nhà trường còn cử đại diện lãnh đạo và viên chức các đơn vị liên quan tham gia các hội thảo, hội nghị thường niên do các tổ chức kiểm định tổ chức trong và ngoài nước để nắm bắt thông tin kịp thời và chính xác [H12.12.04.03].

- Hệ thống QLCL của Nhà trường: Nhà trường tiến hành rà soát, đối sánh các yêu cầu của tiêu chuẩn với thực tế phát triển của Nhà trường, làm căn cứ để nâng cao tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống QLCL [H12.12.04.04].

- Nhà trường cũng tiến hành tự đánh giá cấp trường theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục theo Thông tư 12/2017/TT-BDGDĐT, ngày 19/5/2017 về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường ĐH (gồm 25 tiêu chuẩn, 111 tiêu chí) [H12.12.04.05].

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động, tất cả các quy trình, các quy định, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, cơ cấu tổ chức Nhà trường, ... luôn được rà soát nhằm đảm bảo mọi hoạt động được đi đúng hướng, phù hợp với chức năng nhiệm vụ và KHCL phát triển của Trường qua từng giai đoạn [H12.12.04.06].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Hệ thống ĐBCL bên trong của Nhà trường định kỳ được rà soát và cải tiến. Các quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh sau khi được rà soát, Nhà trường tiến hành cải tiến nhằm luôn đảm bảo tính hệ thống.

Như đã đề cập trong tiêu chí 12.4, thông qua quá trình rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh, nhà trường có một số điều chỉnh để cải tiến, nâng cao chất lượng ĐT, NCKH và PVCD.

Quy trình lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến với các tiêu chuẩn phù hợp hơn, nhằm củng cố hay loại bỏ đối tác thích hợp hay không thích hợp, lập danh sách các đối tác được rà soát chọn lọc theo từng tiêu chí cụ thể [H12.12.05.01].

Các thông tin so chuẩn và đối sánh các hoạt động của Nhà trường theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT luôn được cải tiến. Các quyết định, kế hoạch, nội dung tự đánh giá được điều chỉnh lại cho phù hợp [H12.12.05.02].

Trong các cuộc họp Hội đồng tư vấn, cuộc họp giao ban của BGH và lãnh đạo các đơn vị, các kết quả rà soát được thảo luận và thống nhất để đưa ra các nghị quyết, quy chế, quy định, quyết định, các chính sách mới đã được cải tiến nhằm đạt được các kết quả tốt nhất trong ĐT, NCKH và PVCD [H12.12.05.03].

Định kỳ rà soát CTĐT của trường theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Nhà trường cũng đã thường xuyên rà soát, cập nhật và đối sánh CTĐT, đề cương môn học; rà soát, điều chỉnh theo hướng hiện đại, hướng đến việc xác định các chuẩn đầu ra với các bên liên quan. Nhà trường tăng cường đào tạo kiến thức kỹ năng cho SV, tăng cường các học phần thực tập trải nghiệm thực tiễn, tăng cường liên kết với các DN và các nhà tuyển dụng. Tăng cường thực hiện các hoạt động đối sánh để nâng cao chất lượng ĐT, đội ngũ cán bộ, nghiên cứu và chất lượng dịch vụ [H12.12.05.04].

Đổi mới, đa dạng các phương pháp dạy và học gắn nhà trường với doanh nghiệp, đồng thời điều chỉnh các hình thức đánh giá kết quả học tập môn học [H12.12.05.05].

Khuyến khích để các CB, GV tích cực tham gia NCKH, công bố các công trình nghiên cứu trên các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước; tăng số lượng và chất lượng của các ấn phẩm nghiên cứu của trường và dự án nghiên cứu, tăng cường đăng cai tổ chức hội thảo khoa học; Tổ chức sự kiện khoa học tăng cường sự gắn bó giữa công tác nghiên cứu và công tác giảng dạy nhằm nâng cao khả năng

NCKH của đội ngũ GV, CB [H12.12.05.06].

Tăng cường tham gia kết nối và PVCD thông qua đa dạng các hoạt động như: Thành lập Trung tâm tư vấn việc làm và khởi nghiệp IUV, tạo điều kiện cho SV tham gia phát triển “ý tưởng khởi nghiệp” từ những ý tưởng đơn giản nhất [H12.12.05.07]; Tổ chức các chiến dịch tình nguyện như Chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh, Chương trình Tiếp sức mùa thi, Chương trình Hiến máu nhân đạo, hỗ trợ người nghèo, đồng bào vùng bị thiên tai, lũ lụt .. góp phần hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An và các tỉnh lân cận [H12.12.05.08].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 12

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Nâng cao chất lượng là mục tiêu hàng đầu và phải luôn luôn tự đánh giá, kiểm tra chất lượng bằng nhiều phương pháp, nhiều nguồn thông tin để có giải pháp điều chỉnh cho thích hợp, nhằm mục đích ngày càng nâng cao chất lượng. Nhà trường xây dựng một hệ thống ĐBCL bên trong bền vững, bao gồm các chính sách, các quy trình, thủ tục và các nguồn lực... luôn được theo dõi thường xuyên, định kỳ rà soát, cải tiến, đảm bảo tính hiệu quả.

(2) Nhà trường xây dựng quy trình lựa chọn đối tác, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động trong Trường. Các tiêu chí của quy trình lựa chọn đối tác thường xuyên được rà soát và cải tiến sao cho phù hợp với từng bối cảnh phát triển Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Nhà trường chưa tiến hành Kiểm định CTĐT

(2) Đối tác hợp tác của Trường về ĐT, NCKH, việc làm SV rất đa dạng do các đơn vị chức năng và các khoa chuyên môn đảm nhiệm chính: các phòng, trung tâm, tùy chức năng, nhiệm vụ mà các đơn vị này xây dựng các tiêu chí lựa chọn khác nhau và vì vậy chưa có quy trình thống nhất chung.

(3) Quy trình rà soát, đối sánh ít thay đổi và mới quan tâm đến một vài hình thức đối sánh chủ yếu là dựa vào tiêu chí tham chiếu và dựa vào định lượng, điều

này cho thấy đánh giá hoạt động thay cho sự cải thiện, bởi vậy đã làm hạn chế quá trình học hỏi và những cam kết dài hạn.

(3) Cơ sở dữ liệu và các phần mềm hỗ trợ còn một số hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Khắc phục tồn tại (1)	Trong thời gian tới nhà Trường đã triển khai việc tự đánh giá CTĐT, tiến tới đánh giá ngoài CTĐT	Ban Thanh tra - ĐBCL, Phòng Đào tạo	Theo yêu cầu thực tế, chuẩn bị từ năm học 2020 - 2021
2	Khắc phục tồn tại (2)	Nhà trường tăng cường cải tiến cách đánh giá sự đóng góp của CBVC trong trường và đưa ra bộ tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá. Nhà trường cần linh hoạt giữa nhiệm vụ giảng dạy và NCKH, tăng cường tổ chức các hội thảo quốc tế để nâng cao chất lượng và số lượng các ấn phẩm NCKH.	Ban Thanh tra - ĐBCL	Hàng năm
3	Khắc phục tồn tại (3)	Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu nhằm đảm bảo tính bảo mật, tính chính xác và kịp thời của thông tin lưu trữ, hỗ trợ tích cực cho các quá trình ra quyết định của BGH và lãnh đạo các đơn vị.	Ban Thanh tra - ĐBCL	Hàng năm theo yêu cầu thực tế
4	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao chất lượng là một quyết tâm cao của HĐT, BGH trong giai đoạn hiện nay. Nhà trường xây dựng một hệ thống ĐBCL bên trong bền vững,	Ban Giám hiệu và các đơn vị	

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
		bao gồm các chính sách, các quy trình, thủ tục và các nguồn lực... luôn được theo dõi thường xuyên, định kỳ rà soát, cải tiến, đảm bảo tính hiệu quả liên tục Nhà trường xây dựng quy trình lựa chọn đối tác, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động trong Trường. Các tiêu chí của quy trình lựa chọn đối tác thường xuyên được rà soát và cải tiến sao cho phù hợp với từng bối cảnh phát triển Nhà trường. Nhà trường đã nhận thấy rõ nâng cao chất lượng là mục tiêu hàng đầu và phải luôn luôn tự đánh giá, kiểm tra chất lượng bằng nhiều phương pháp, nhiều nguồn thông tin để có giải pháp điều chỉnh cho thích hợp, nhằm mục đích ngày càng nâng cao chất lượng.		

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 12</i>	5/7
Tiêu chí 12.1	5/7

Tiêu chí 12.2	5/7
Tiêu chí 12.3	5/7
Tiêu chí 12.4	5/7
Tiêu chí 12.5	5/7

MỤC 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG

TIÊU CHUẨN 13: TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC

Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục

1. Mô tả:

IUV hiện đang tuyển sinh trình độ đại học với các hệ bậc đào tạo khác nhau: ĐH chính quy; ĐH liên thông; ĐH vừa làm vừa học. Với mỗi CTĐT, Nhà Trường xây dựng các kế hoạch tuyển sinh, chính sách và truyền thông khác nhau và thành lập Hội đồng tuyển sinh để thực hiện nhiệm vụ tuyển sinh trong từng năm học.

Ngoài các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà Trường còn xây dựng các chính sách tuyển sinh và được điều chỉnh cho phù hợp theo từng năm. Để chuẩn bị cho công tác tuyển sinh, mỗi năm dựa trên quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và kết quả tuyển sinh của trường trong các năm trước, Nhà Trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh, thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc của Hội đồng tuyển sinh kết hợp cùng các đơn vị của Nhà Trường để triển khai công tác tuyển sinh của từng bậc đào tạo theo từng đợt tuyển sinh [H13.13.01.01].

Căn cứ các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ năm 2015 đến năm 2020, Trường Đại học Công nghiệp Vinh đã xây dựng Đề án tuyển sinh ĐH chính quy hằng năm của Nhà trường và được điều chỉnh qua từng năm để phù hợp với quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện thực tế của Nhà trường. Trong đề án có mô tả cụ thể chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, tiêu chí xét tuyển cho các CTĐT.

Trung tâm Truyền thông và Phát triển thương hiệu được Nhà Trường giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch quảng bá tuyển sinh hằng năm để truyền thông về tuyển sinh cho các ctđt [H13.13.01.02] . Nhà Trường có kế hoạch sử dụng nhiều

hình thức truyền thông: tham gia Ngày hội tư vấn hướng nghiệp và Ngày hội tư vấn tuyển sinh hằng năm do các báo tổ chức [H13.13.01.03]; Nhà Trường tổ chức các đoàn SV, GV các phòng, khoa về các Trường THPT để giới thiệu và tư vấn cho HS; in ấn tờ rơi phát cho HS và giáo viên ở các trường THPT; tư vấn qua các báo, đài truyền hình, đăng thông tin quảng bá tuyển sinh trên website của Nhà Trường tại địa chỉ: <https://tuyensinh.iuv.edu.vn/> [H13.13.01.04].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo

1. Mô tả:

Để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi C, TĐT Nhà Trường xây dựng tiêu chí và chỉ tiêu xét tuyển cụ thể cho từng CTĐT [H13.13.02.01]. Các tiêu chí và chỉ tiêu tuyển sinh của các CTĐT được xác định dựa trên cơ sở sau: Quy định xác định chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chuẩn đầu ra CTĐT [H13.13.01.02].

Nhà Trường thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của trường. Trong Đề án tuyển sinh đã đưa ra những quy định rõ ràng về đối tượng tuyển sinh, các ngành tuyển sinh, khối tuyển sinh, chỉ tiêu, thời gian và cách thức tuyển sinh [H13.13.02.03]. Từ năm 2015 đến nay, Nhà Trường tuyển chọn thí sinh bằng phương thức xét tuyển.

Phương thức xét tuyển: Nhà Trường thực hiện 2 phương thức xét tuyển: xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT hoặc xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm lớp 12 THPT. Đối với tuyển sinh ĐH liên thông; ĐH vừa làm vừa học: Tùy theo từng CTĐT mà trường tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển với những tiêu chí tuyển sinh khác nhau theo đúng quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể, đối với thí sinh có trình độ trung cấp dự tuyển ĐH liên thông chính quy hoặc dự tuyển ĐH liên thông vừa làm vừa học thí sinh phải dự thi 3 môn: Môn cơ bản, môn cơ sở ngành và môn chuyên ngành tùy chuyên ngành; Đối với thí sinh có trình độ Cao đẳng dự tuyển ĐH liên thông chính quy hoặc dự tuyển ĐH liên thông vừa làm vừa học thì được xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia, học bạ hoặc kết quả học bậc trung cấp, cao đẳng.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.3. Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện

1. Mô tả:

Trên cơ sở các văn bản quy định về tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đề án tuyển sinh của trường, Nhà Trường đã triển khai công tác tuyển sinh theo đúng quy trình tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đạt được các kết quả cụ thể sau:

- Về quy mô tuyển sinh: Theo số liệu thống kê hàng năm thì số ngành tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh của bậc đại học không ổn định từng năm. Điều này cho thấy Nhà Trường có sự phát triển không đồng đều trong lĩnh vực đào tạo trong 5 năm gần nhất.

- Về kết quả trúng tuyển: kết quả thống kê hàng năm cho thấy chỉ có số lượng chỉ tiêu tuyển sinh các bậc đào tạo ĐH đều tuyển không đạt chỉ tiêu.

Thống kê số lượng thí sinh tuyển sinh đào tạo ĐH từ 2015 đến 2020

Bậc ĐT	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ĐH Chính qui		111	29	69	46	55
ĐH liên thông		213		220	309	184
CĐ chính qui		40		60		

Nhằm đảm bảo khách quan, minh bạch mọi khâu trong công tác tuyển sinh Nhà Trường phân công Ban Thanh tra là đơn vị thường trực giám sát công tác tuyển sinh và nhập học. Ban Thanh tra đã tham mưu cho lãnh đạo trường thành lập Ban Thanh tra giúp Nhà Trường thực hiện giám sát công tác tuyển sinh và nhập học [H13.13.03.01].

Từ năm 2015 đến nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai quy định mới nên thí sinh hoàn toàn đăng ký dự thi, xét tuyển trực tuyến một cách thuận lợi và minh bạch dựa trên Hệ thống quản lý thi và tuyển sinh chung của cả nước. Các công tác xét tuyển và nhập học của Nhà Trường đều có giám sát thanh tra của Ban thanh tra giám sát theo quy định kiểm tra giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo lịch thanh tra giám sát và được lưu vào biên bản.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.4.: Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học

1. Mô tả:

Kết quả tuyển sinh, nhập học hằng năm đều được Ban thanh tra giám sát thực hiện công tác kiểm tra, hậu kiểm [H13.13.04.01]. Các kết quả kiểm tra, hậu kiểm

hàng năm cho thấy Nhà Trường luôn thực hiện nghiêm túc quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo các quy định tuyển sinh của trường.

Ngoài ra, việc giám sát công tác tuyển sinh, nhập học của Nhà Trường còn được hỗ trợ tích cực bởi phần mềm quản lý. Đối với phương thức xét tuyển đại học chính quy bằng điểm thi trung học phổ thông quốc gia thì kết quả đăng ký xét tuyển, kết quả trúng tuyển, kết quả xác nhận nhập học được giám sát chặt chẽ bởi cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H13.13.04.02]. Đối với phương thức xét tuyển đại học chính quy bằng kết quả học trung học phổ thông (học bạ) thì kết quả đăng ký xét tuyển, kết quả trúng tuyển, kết quả xác nhận nhập học được giám sát chặt chẽ bởi cổng đăng ký xét tuyển do Nhà Trường xây dựng và hệ thống quản lý của Nhà trường [H13.13.04.03]. Đối với các hình thức xét tuyển và thi tuyển còn lại thì kết quả đăng ký xét tuyển, kết quả trúng tuyển, kết quả xác nhận nhập học được giám sát chặt chẽ bởi phần mềm quản lý tuyển sinh do Nhà Trường xây dựng và hệ thống quản lý Edusoft [H13.13.04.04].

Hàng năm, các đơn vị phụ trách tuyển sinh đều tổ chức tổng kết đánh giá, phân tích kết quả tuyển sinh, nhập học. Căn cứ kết quả tuyển sinh, nhập học hàng năm [H13.13.04.05], Nhà Trường xem xét lại các mốc thời gian tuyển sinh, nhập học, xem xét tính hiệu quả của công tác tư vấn tuyển sinh, sự thu hút người học của các phương thức xét tuyển, thảo luận và đưa ra điều chỉnh phù hợp nếu còn các điểm chưa hợp lý trong các cuộc họp tổng kết công tác tuyển sinh hàng năm [H13.13.04.06], Ngoài ra để nắm bắt rõ hơn các thông tin của thí sinh nhập học, nhà trường đã tiến hành khảo sát tân sinh viên để làm cơ sở xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học kế tiếp [H13.13.04.07].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả

1. Mô tả:

Công tác tuyển sinh luôn được quan tâm và thường xuyên có các giải pháp cải tiến từ khâu quảng bá tuyên truyền (tham gia các đợt tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp do các báo tổ chức tại các địa phương, chủ động tổ chức tư vấn tại các trường THPT, chủ động đưa các thông tin về tuyển sinh lên các phương tiện thông tin đại chúng, biên tập và công bố những câu hỏi thường gặp giúp thí sinh hiểu rõ hơn về quy trình tuyển sinh cũng như những thông tin về ngành nghề, chỉ tiêu và cơ hội việc làm của từng ngành).

Hàng năm, Nhà Trường kịp thời điều chỉnh chính sách tuyển sinh, nhập học [H13.13.05.01] để phù hợp với quy chế tuyển sinh của Bộ giáo dục và đào tạo. Phòng Đào tạo tổ chức tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm ưu điểm, khuyết điểm của công tác tuyển sinh, nhập học. Việc thực hiện cải tiến trong công tác tuyển sinh, nhập học được thực hiện qua từng năm: cải tiến về phương pháp truyền thông [H13.13.05.02], cải tiến về phương thức xét tuyển, cải tiến áp dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ tuyển sinh, nhập học [H13.13.05.03].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 13

1. Tóm tắt các điểm mạnh

(1) Kế hoạch tuyển sinh và tư vấn tuyển sinh chi tiết, rõ ràng, có phân công cụ thể cho từng cá nhân, đơn vị. Các tiêu chí tuyển sinh của từng chương trình đào tạo rõ ràng và được công bố công khai hằng năm.

(2) Nhà Trường có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học. Ban Thanh tra được giao nhiệm vụ chuyên trách về công tác giám sát công tác này. Nhà Trường thành lập Phòng Truyền thông và Phát triển thương hiệu, là đơn vị chủ trì trong việc lập kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát công tác tư vấn tuyển sinh và truyền thông của tất cả các hệ đào tạo của Trường đạt hiệu quả cao.

(3) Việc đối sánh, phân tích kết quả tuyển sinh và nhập học được thực hiện định kỳ hằng năm, giúp Nhà Trường đánh giá đúng tình hình hiện tại và đề xuất các giải pháp cải tiến cho công tác tư vấn tuyển sinh phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

(1) Chưa có chính sách thu hút người học.

(2) Công tác quảng bá tuyển sinh chưa gắn kết được với công tác tư vấn hướng nghiệp của các trường THPT trên địa bàn tuyển sinh.

(3) Sử dụng nhiều phương pháp tư vấn tuyển sinh nhưng không có khảo sát đánh giá cụ thể xem phương pháp nào mang lại hiệu quả tốt nhất.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
----	----------	----------	-----------------	---------------------

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Khắc phục tồn tại (1)	Đưa ra các chính sách học bổng ưu tiên xét tuyển vào các ngành phù hợp với điều kiện của nhà trường và thực tế địa phương vùng, miền.	Phòng ĐT, phòng KH-TC	Hàng năm
2	Khắc phục tồn tại (2)	Tham gia giới thiệu chuyên đề về môn Công nghệ cho học sinh THPT Tham gia hướng dẫn học sinh THPT tham gia thi khoa học kỹ thuật các cấp Tham gia tư vấn hướng nghiệp tại các trường THPT	Phòng ĐT, Các khoa chuyên môn	Hàng năm
3	Khắc phục tồn tại (3)	Tổ chức nghiên cứu, đánh giá tính hiệu quả của các kênh tư vấn tuyển sinh	Phòng ĐT	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh (1)	Tiếp tục xây dựng đề án tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh, công tác tư vấn tuyển sinh cụ thể, sát thực tế	Phòng ĐT	Hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh (2)	Tiếp tục thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát công tác tuyển sinh, nhập học đảm bảo đúng qui chế của MOET và qui định của Nhà trường	Ban TT ĐBCL	Hàng năm

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 13</i>	<i>4,60/7</i>

Tiêu chí 13.1	4/7
Tiêu chí 13.2	5/7
Tiêu chí 13.3	5/7
Tiêu chí 13.4	5/7
Tiêu chí 13.5	4/7

TIÊU CHUẨN 14. THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

1. Mô tả

Việc xây dựng, rà soát CTĐT tại Trường được xem là một trong những nhiệm vụ quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng chương trình đào tạo, do vậy việc xác định các đối tượng có liên quan tham gia vào quy trình xem xét cũng quan trọng không kém. Trường đã giao Phòng Đào tạo soạn thảo các quy trình và tổ chức lấy ý kiến của các cá nhân, đơn vị có liên quan trình Hiệu trưởng phê duyệt ban hành đưa vào sử dụng.

Giai đoạn trước 2015, việc xây dựng, rà soát CTĐT căn cứ vào các Thông tư hướng dẫn của MOET: Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011, Thông tư 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22/12/2010 của Bộ Giáo dục và đào tạo. Theo đó Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị chuyên môn, GV, các Nhà khoa học xây dựng, rà soát cấu trúc, thời lượng và nội dung CTĐT, các khoa có nhiệm vụ tổ chức rà soát, điều chỉnh, thẩm định CTĐT và trình HT phê duyệt [H14.14.01.01].

Từ năm 2016, căn cứ vào định hướng chiến lược phát triển của Nhà trường trong thời kỳ hội nhập, căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và đào tạo, trường tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT. Để triển khai thực hiện, trường giao Phòng ĐT chủ trì phối hợp với các khoa chuyên môn, các Nhà khoa học xây dựng, rà soát, thẩm định CTĐT [H14.14.01.02]. Theo đó các khoa chuyên môn tiến hành thực hiện rà soát, bổ sung, cập nhật CTĐT theo các bước sau:

(i) Các khoa phân công cho từng nhóm / cá nhân thực hiện rà soát mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, thời lượng CTĐT;

(ii) Hợp Ban chủ nhiệm khoa;

(iii) Hội đồng KH&ĐT khoa thẩm định;

(vi) Các khoa gửi kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung, thẩm định lên phòng ĐT kiểm tra trình HT phê duyệt [H14.14.01.03].

Từ năm học 2019 – 2020, việc xây dựng, rà soát CTĐT bao gồm cả chuẩn đầu ra, đề cương chi tiết các học phần vẫn tuân thủ theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và đào tạo; Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Qui định khung trình độ Quốc gia Việt Nam. Trong quá trình triển khai, IUUV đã có văn bản hướng dẫn cùng biểu mẫu kèm theo để các khoa thực hiện thống nhất trong các ngành ĐT [H14.14.01.04].

Trong quá trình thực hiện rà soát CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, các khoa đã họp lấy ý kiến của CB, GV và họp HĐ KH&ĐT khoa để thông qua; lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, người học và các bên có liên quan để cập nhật CTĐT và đề cương chi tiết, nhờ vậy CTĐT của Nhà trường phù hợp với nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, mẫu khảo sát cựu SV, nhà sử dụng lao động chưa đủ lớn do đó thông tin đưa lại chỉ mang tính đại diện [H14.14.01.05].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

1. Mô tả:

Việc rà soát CTĐT và các môn học/học phần là một trong những hoạt động quan trọng nhằm xem xét, đánh giá lại CTĐT cũng như đảm bảo tính cập nhật, yêu cầu của các bên liên quan và xác định chuẩn đầu ra.

Để rà soát, thẩm định, ban hành chuẩn đầu ra, IUUV đã căn cứ vào các văn bản sau: Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và đào tạo; Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 24/4/2010 của Bộ GDĐT hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra các ngành đào tạo; Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Qui định khung trình độ Quốc gia Việt Nam [H14.14.02.01].

Việc xây dựng chuẩn đầu ra cho các CTĐT tại Trường được thực hiện cùng thời điểm với xây dựng, rà soát CTĐT. Từ năm 2015 đến nay, Nhà trường đã có 02 đợt rà soát nhằm xem xét lại CTĐT khi có sự thay đổi trong hệ thống quản lý cũng như cập nhật theo qui định, trong đó đặt biệt chú trọng việc rà soát chuẩn đầu ra của các CTĐT hiện hành [H14.14.02.02].

Ngoài ra, Nhà trường cũng bắt đầu nghiên cứu và triển khai xây dựng chương trình theo hướng tiếp cận năng lực cho một số CTĐT thuộc khối ngành kỹ thuật. Trước tiên, triển khai thí điểm đối với ngành Công nghệ thông tin, được chuyển đổi sang hướng tiếp cận CDIO.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả:

Sau khi xây dựng CTĐT, các GV được phân công tiến hành xây dựng các ĐCMH (Học phần). ĐCMH bao gồm các nội dung: Số tín chỉ, đối tượng học, điều kiện tiên quyết/song hành, mục tiêu học tập; nội dung học tập; phương pháp đánh giá, tài liệu học tập. Khi xây dựng ĐCMH phải đảm bảo phải có mục tiêu rõ ràng đáp ứng của CTĐT, mỗi bài học phải đáp ứng mục tiêu nào của học phần. Với phương thức: “lấy người học làm trung tâm” giúp người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, việc lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy chuyên môn được thể hiện trong việc xây dựng mục tiêu của môn học và việc tổ chức dạy học.

Tất cả các CTĐT bao gồm ĐCMH được Hiệu trưởng phê duyệt [H14.14.03.01] và ban hành sử dụng tại trường. ĐCCT môn học được Trưởng bộ môn phê duyệt và công bố trên website của Khoa chuyên môn [H14.14.03.02].

Toàn bộ CTĐT, ĐCMH, các kế hoạch giảng dạy được giới thiệu, phổ biến và hướng dẫn người học bởi cố vấn học tập và đăng tải trong sổ tay SV qua tài liệu hướng dẫn sinh hoạt công dân đầu khóa [H14.14.03.03].

Đầu khóa học, Nhà trường thông báo công khai về nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình đào tạo ở các bậc học, quy chế đào tạo; Quy chế HS, SV [H14.14.03.04].

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch học của từng chương trình trong từng HK, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn; Cố vấn học tập chịu trách

nhiệm quản lý SV, tư vấn SV về việc xây dựng KHHT và thực hiện quá trình học tập theo đúng quy định của khóa học [H14.14.03.05].

Nhà trường cũng quy định khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi SV phải học trong mỗi học kỳ. Để đảm bảo tiến độ thời gian hoàn thành khóa học và ĐBCL học tập, căn cứ vào tình hình thực tiễn của Nhà trường, IUUV tổ chức đào tạo theo tín chỉ nhưng quản lý theo niên chế. Các học kỳ đều được Phòng Đào tạo bố trí học theo tiến độ [H14.14.03.06].

Vào buổi học đầu tiên, GV công bố ĐCCT môn học đã được Trưởng BM phê duyệt đến lớp ngay buổi học đầu tiên của môn học, giải đáp các ý kiến của SV liên quan đến nội dung được đề cập trong ĐCCT để lớp nắm rõ, đồng thời gửi bản giấy cho lớp photo theo số lượng SV hoặc gửi email cho từng SV [H14.14.03.06].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

1. Mô tả:

Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được xem xét nhằm đảm bảo tính cập nhật, phù hợp với các qui định cũng như điều kiện thực tế và ý kiến đóng góp của các cá nhân, đơn vị có liên quan. Cho đến thời điểm hiện tại, Trường đã có các quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học:

- Quy trình tổ chức, quản lý CTĐT và giáo trình;
- Quy định về công tác phát triển CTĐT và biên soạn ĐCMH, đề cương chi tiết môn học, giáo trình và tài liệu giảng dạy;

Trong quá trình thực hiện các qui định về công tác phát triển CTĐT, Nhà trường có tiếp nhận ý kiến phản hồi của các đơn vị có liên quan và có một số nhỏ chỉnh sửa nhằm hoàn thiện qui trình [H14.14.04.01].

Năm 2020, IUUV tiếp tục xem xét rà soát lại hệ thống thiết kế, xây dựng CTĐT nhằm kịp thời cập nhật tính mới của các yếu tố trong hệ thống, Trường đã cập nhật và ban hành đưa vào sử dụng Quy trình xây dựng, rà soát CTĐT. Quy trình này được thiết kế nhằm đảm bảo sự linh hoạt của các yếu tố và đáp ứng được các bước về đánh giá, kiểm định. Bên cạnh đó, một số công cụ dùng trong quá trình xây dựng, rà soát chương trình (biểu mẫu) cũng được ban hành. Quy trình này được vận hành như văn bản hướng dẫn cho công tác xây dựng CTĐT [H14.14.04.02].

Việc rà soát CTĐT và chuẩn đầu ra: tất cả các CTĐT và CĐR, các ĐCCT môn học, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được định kỳ rà soát ít nhất 2 năm một lần trên cơ sở tham khảo ý kiến phản hồi từ các bên có liên quan bao gồm người dạy, người học, nhà tuyển dụng lao động. CTĐT và CĐR được rà soát theo kế hoạch, gồm các bước:

- (1) Lập kế hoạch cập nhật đánh giá CTĐT;
- (2) Khoa, BM thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT (những thay đổi trong quy định nhà nước, của cơ sở đào tạo về CTĐT; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến CTĐT; phản hồi các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc chuyên môn..)
- (3) Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện (đáp ứng so với CĐR và mục tiêu đã xác định;
- (4) Dự thảo nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Ban Tư vấn CTĐT xem xét;
- (5) Hội đồng khoa học và đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTĐT (nếu cần thiết) và trình Hiệu trưởng phê duyệt ban hành sử dụng cho khóa tuyển sinh mới [H14.14.04.03].

Như vậy, CTĐT và CĐR của mỗi ngành được xây dựng, cập nhật trên cơ sở đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Các điều kiện của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định của Trường.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

1. Mô tả:

Xác định tầm quan trọng của việc xây dựng quy trình thiết kế, đánh giá, nhà Trường đã định kì lắng nghe, ghi nhận những đóng góp để xem xét cải tiến quy trình để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi. CTĐT và CĐR cũng liên tục được rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật dựa trên những góp ý của các đơn vị liên quan theo quy trình, do đó đảm bảo tính hợp lý, tính linh hoạt và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, của xu hướng phát triển. Từ 2015 đến 2020, Trường có 2 lần cập nhật các CTĐT và CĐR theo kế hoạch

[H14.14.05.01].

Tùy khối ngành ĐT, tổng số tín chỉ tích lũy có khác nhau, nhưng vẫn đảm bảo đúng quy định tối thiểu 120 tín chỉ cho trình độ ĐH. IUUV đã mạnh dạn nghiên cứu đổi mới, cập nhật CTĐT theo góp ý của doanh nghiệp để phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội. Bên cạnh những kiến thức, kỹ năng chuyên môn, SV còn được trang bị các kỹ năng mềm gồm các kỹ năng: Kỹ năng tìm kiếm tài liệu, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu; Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng tư duy sáng tạo và tư duy phê phán; Kỹ năng quản lý thời gian và tổ chức công việc; Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định; Kỹ năng đàm phán và giải quyết xung đột; Kỹ năng quản lý stress và quản lý tài chính; Kỹ năng quản lý sự thay đổi; Kỹ năng giao tiếp. Đồng thời, SV còn được tham dự các hoạt động thực tế, thực tập tại các công ty, doanh nghiệp tùy đặc điểm của từng ngành đào tạo cũng như các hoạt động giao lưu quốc tế giúp sinh viên năng động, chủ động hơn.

Việc rà soát, điều chỉnh các CTĐT hợp tác doanh nghiệp đã được Trường triển khai ngay từ ngày mới thành lập trên cơ sở kế thừa hoạt động này từ trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

Tóm lại, IUUV luôn quan tâm cập nhật, cải tiến CTĐT nhằm đảm bảo đúng định hướng phát triển của Trường, đảm bảo tính khả thi và phát triển theo hướng liên thông (ngành, trường, vùng, quốc gia) và hướng đến hội nhập quốc tế.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 14

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Trong những năm qua, IUUV đã thường xuyên rà soát, điều chỉnh, cập nhật nội dung CTĐT, PPDH theo định hướng ứng dụng, tiếp cận xu hướng phát triển của xã hội, tăng cường các hoạt động thực tập doanh nghiệp, hợp tác cùng doanh nghiệp đào tạo, đa dạng các hoạt động kỹ năng mềm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Khi cập nhật các CTĐT, rất khó để cập nhật hết được các yêu cầu của đơn vị liên quan với các điểm chuyên biệt.

(2) Việc kiểm soát các nội dung thực hiện trong tiến trình và tổ chức thực hiện tại cơ sở chưa chặt chẽ.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Khắc phục tồn tại (1)	Việc kiểm soát đánh giá các hoạt động áp dụng thực tế cần được triển khai thường xuyên.	Phòng ĐT, Ban TTĐBCL	Hàng năm
2	Khắc phục tồn tại (2)	Tổ chức xem xét ý kiến đóng góp của các cá nhân, đơn vị.	Phòng ĐT, Ban TTĐBCL	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT, CDR theo định hướng tiếp cận phẩm chất, năng lực của SV	Phòng ĐT, Ban TTĐBCL	Theo định kỳ

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 14</i>	<i>5/7</i>
Tiêu chí 14.1	5/7
Tiêu chí 14.2	5/7
Tiêu chí 14.3	5/7
Tiêu chí 14.4	5/7
Tiêu chí 14.5	5/7

TIÊU CHUẨN 15. GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả:

Giảng dạy và học tập là hoạt động chủ đạo xuyên suốt quá trình đào tạo tại IUV; các hoạt động này được thực hiện trên cơ sở định hướng mục tiêu giáo dục, nội dung và PPDH vai trò của GV và SV trong hoạt động đào tạo với triết lý “Hợp

tác – Chuẩn mực – Thực tiễn – Nhân văn”. Triết lý giáo dục của IUV được xác định phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục ĐH là giáo dục toàn diện cho người học, người học được đào tạo để đáp ứng nhu cầu thực tế phục vụ cộng đồng, có tư cách đạo đức tốt và có trách nhiệm với xã hội. Ngoài ra người học được trang bị những kỹ năng để thích nghi và phát triển trong xã hội hiện đại. Triết lý giáo dục này hoàn toàn phù hợp với IUV là trường ĐH phát triển theo định hướng thực hành, ứng dụng, phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2020 – 2025 tầm nhìn 2030 [H15.15.01.01].

Nhằm nâng cao chất lượng CTĐT, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, một số CTĐT của IUV đang được xây dựng theo hướng tiếp cận CDIO (Conceive, Design, Implement, Operate). Dự kiến trong thời gian tới, IUV sẽ triển khai thực hiện cho tất cả các CTĐT theo hướng tiếp cận này. Đến nay, tất cả các CTĐT của IUV đều có mô tả CDR đảm bảo phù hợp với Triết lý giáo dục, mục tiêu và sứ mệnh cũng như phương châm hoạt động của IUV, đồng thời đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia [H15.15.01.02].

IUV lấy phương châm “mang đến cơ hội học tập chất lượng cho cộng đồng”, “giảng dạy lấy người học làm trung tâm” để định hướng cho hoạt động dạy học phù hợp. Để đảm bảo hoạt động dạy và học theo triết lý giáo dục và đáp ứng CDR, và cũng để quản lý tốt công tác dạy học, IUV xây dựng quy định về công tác giảng dạy. Trong quy chế có thể hiện rõ những quy định đối với GV về việc lựa chọn các hoạt động dạy học phù hợp theo định hướng lấy người học làm trung tâm, khuyến khích các phương pháp học tập chủ động và tích cực trong giảng dạy đối với người học, điều đó được đề cập trong đề cương chi tiết môn học mà GV phải thiết kế, thông qua Bộ môn phê duyệt và phổ biến cho SV trước khi bắt đầu mỗi môn học. Các ĐCCT được xây dựng bám sát vào ĐCMH, bao gồm các nội dung về môn học như: Tên môn học, số tín chỉ, đối tượng người học, mục tiêu môn học, các thức đánh giá môn học, tài liệu học tập và tham khảo. Bên cạnh đó, đề cương chi tiết được xây dựng riêng cho từng lớp học với từng đối tượng khác nhau, đặc biệt trình bày kế hoạch giảng dạy chi tiết, trong đó thể hiện cách thức tổ chức giảng dạy, phương pháp dạy và học của GV và SV, các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn, cũng như mục tiêu về thái độ và kỹ năng mềm, cách thức đánh giá ứng với từng nội dung của môn học [H14.14.03.03].

Nhìn chung, hoạt động dạy được GV lựa chọn phải phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được CDR của CTĐT. Hiện nay, các phương pháp dạy và học được áp dụng tại IUV bao gồm: (1) Diễn giảng, (2) Vấn đáp, (3) Các phương pháp giảng

dạy tích cực (Kỹ thuật giảng dạy hỗ tương), (4) Các PPGD làm tăng khả năng tự học của SV, (5) Làm việc nhóm/đội, (6) Xử lý tình huống, (7) Giải quyết vấn đề, (8) Làm đề tài, (9) Làm mẫu, thực hành, thao tác, (10) Phỏng vấn khách mời, (11) Tham quan thực địa, (12) Học dựa trên trải nghiệm, (13) Giảng dạy tích cực với mô hình BOPPPS, CARDS, (14) Lồng ghép kỹ năng mềm trong GD chuyên môn... [H15.15.01.04].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

1. Mô tả:

Trong từng giai đoạn, IUUV đã xây dựng kế hoạch phát triển, trong đó có chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Kế hoạch này được cụ thể hóa thành các văn bản được phổ biến công khai, rộng rãi trong phạm vi toàn Trường như: Quy chế tổ chức và hoạt động của IUUV [H15.15.02.01]; Quy chế chi tiêu nội bộ [H15.15.02.02]; Quy trình tuyển dụng nhân sự [H15.15.02.03]; Quy trình đào tạo, bồi dưỡng CB, GV [H15.15.02.04]. Trong đó, Quy chế Tổ chức và hoạt động của IUUV trình bày một cách hệ thống về tổ chức và hoạt động của trường. Các quy chế, quy định còn lại trình bày các nội dung quy định về tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của GV, CB, NV, NLĐ; đồng thời cũng quy định về các quyền lợi, chế độ lương thưởng, chính sách thu hút của đội ngũ GV, CB, NV, NLĐ, làm cơ sở cho việc thu hút và tuyển chọn cũng như phân công nhiệm vụ cho GV, CB, NV, NLĐ.

Tại IUUV, chính sách thu hút GV có trình độ cao được đặc biệt quan tâm. Nhằm thu hút đội ngũ GV, CB, NV, NLĐ tham gia công tác và GD. Đối tượng được thu hút bao gồm: GV có trình độ tiến sĩ; GV có học hàm Phó Giáo sư, Giáo sư được tuyển dụng và ký hợp đồng làm việc (có xác định thời hạn hoặc không xác định thời hạn).

Bên cạnh đó, IUUV còn thực hiện chính sách ưu đãi đối với GV, CB, NV, NLĐ thuộc các đối tượng thu hút như sau: Được tạo điều kiện môi trường làm việc thuận lợi để phát huy năng lực và sở trường công tác; được xem xét quy hoạch, bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo nếu quá trình làm việc phát huy hiệu quả tốt; được ưu tiên xét cử đi đào tạo ở trình độ đào tạo cao hơn nếu sau 02 năm công tác được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; được hỗ trợ phòng ở (đối với trình độ tiến sĩ trở lên) nhằm tạo điều kiện có được chỗ ở ổn định, an tâm công tác.

Các Khoa dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm của GV, CB, NV, NLD để phân công nhiệm vụ phù hợp đáp ứng yêu cầu của Quy định về công tác GD của IUUV [H15.15.02.05]. Việc phân công GD cho GV được Trưởng Bộ môn tham mưu cho Trưởng Khoa phân công, được Hội đồng xét duyệt kế hoạch tổng thể công tác ĐT của IUUV thông qua [H15.15.02.06], điều này nhằm làm cho việc phân công, phân bổ hợp lý các môn học trong CTĐT, mỗi GV chỉ được phân công đảm nhận tối đa 4 môn học/1 học kỳ nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Sau mỗi năm học, các Khoa căn cứ kết quả khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV, kết quả thao giảng dự giờ, mức độ hoàn thành công tác giảng dạy hằng năm, cũng như các tiêu chí khác có liên quan như nhu cầu, chuyên môn, kinh nghiệm của GV, các thành tích chuyên môn, ... để phân công giảng dạy cho năm tiếp theo [H15.15.02.07].

Hàng năm, các Khoa đều có cử GV đi tiếp cận công việc thực tế tại doanh nghiệp nhằm giúp GV nâng cao tay nghề và kinh nghiệm thực tế, phục vụ tốt hơn cho công tác giảng dạy.

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu vững chuyên môn, giàu kinh nghiệm giảng dạy còn có sự cộng tác thường xuyên của các GS, Phó GS, tiến sĩ, thạc sĩ từ các trường đại học và các Viện nghiên cứu trên khắp các tỉnh thành trong cả nước đến đến GD, cùng với đó, IUUV còn mời các doanh nghiệp tham gia GD để nâng cao tính thực tiễn của môn học, kết hợp được lý thuyết, thực hành và xử lý tình huống, ... giúp người học có điều kiện để vận dụng linh hoạt các kiến thức lý thuyết được học. Quy định về tiêu chuẩn, chế độ của GV thỉnh giảng cũng được quy định tại Quy định về công tác giảng dạy và Quy chế chi tiêu nội bộ của IUUV [H15.15.02.08].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả:

Nhằm thúc đẩy khả năng học tập suốt đời cho SV, tất cả các CTĐT của IUUV đều được liên kết và liên thông với các lĩnh vực khoa học khác như: Khoa học tự nhiên, Khoa học Xã hội và Nhân văn, Ngoại ngữ, ... nhằm đáp ứng mong muốn tự nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của người học [H15.15.03.01]. Ngoài ra, CTĐT còn giúp SV có thể tự học hoặc theo đuổi các chương trình khác nhau theo sở thích để từ đó có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu trong các lĩnh vực chuyên môn gắn với nghề nghiệp, chuyên môn chuyên sâu và học nâng cao tại các cơ sở

đào tạo trong và ngoài nước để đạt trình độ cao hơn ở các bậc SDH [H15.15.01.02].

Để đảm bảo hoạt động dạy và học đạt kết quả cao, IUUV còn xây dựng các Quy định về công tác phát triển CTĐT và biên soạn ĐCMH, ĐCCT môn học, giáo trình và tài liệu GD [H15.15.03.02]. Trong đó quy định các nội dung liên quan đến hoạt động dạy và học như: Quy trình tổ chức, quy định về quản lý CTĐT, giáo trình và tài liệu giảng dạy. Đặc biệt, quy định về tỷ lệ các khối kiến thức trên tổng khối lượng CTĐT (khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm 60% và khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 40%). Tất cả các khối ngành đào tạo đều được trang bị kiến thức Lý luận chính trị, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Giáo dục thể chất, Ngoại ngữ, Pháp luật đại cương cùng với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Điều nổi trội ở các CTĐT của IUUV là SV được trang bị học phần Kỹ năng tiếp cận và phát triển nghề nghiệp; Phương pháp nghiên cứu khoa học, đây là 2 môn học bắt buộc của các CTĐT [H15.15.03.03]; đồng thời quy định về việc sinh viên phải hoàn thành ít nhất 5 kỹ năng “mềm” trước khi tốt nghiệp như: Tìm kiếm tài liệu, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu; Thuyết trình; Tư duy sáng tạo và tư duy phê phán; Quản lý thời gian và tổ chức công việc; Giải quyết vấn đề và ra quyết định; Làm việc nhóm; Quản lý bản thân; Quản lý stress và tài chính cá nhân; Đàm phán và giải quyết xung đột; Giao tiếp; Quản lý sự thay đổi. [H15.15.03.04].

Hoạt động dạy và học của IUUV thúc đẩy việc học suốt đời bằng cách dạy SV kỹ năng tìm kiếm tài liệu, đọc hiểu và ghi nhớ tài liệu; kỹ năng tự học và khả năng học tập chủ động. Hoạt động dạy và học tại IUUV được thực hiện là làm sao để giúp người học có khả năng chủ động học tập, tăng dần mức độ khó của các kỹ năng qua từng học kỳ, qua từng năm để giúp SV từ việc dần thích nghi với môi trường học tập mới và sau đó là tự học, tự nghiên cứu nhằm đạt được chuẩn đầu ra đã xây dựng. Từ những ngày đầu bước vào IUUV, SV được IUUV tổ chức các buổi sinh hoạt đầu khóa để sinh hoạt những quy định, quy chế của IUUV, thêm vào đó là hướng dẫn về phương pháp học tập và nghiên cứu ở bậc ĐH. Trong quá trình học tập, SV được cố vấn học tập, các GV phụ trách môn học tư vấn, khuyến khích và định hướng nghiên cứu. Bên cạnh đó, thực tập thực tế là nội dung quan trọng trong tất cả các CTĐT của IUUV, giúp SV có điều kiện tiếp cận và làm việc với công việc thực tế, giúp SV dễ dàng hình dung và có định hướng rõ ràng hơn đối với nghề nghiệp mà mình đang theo học.

Đặc biệt, IUUV còn xây dựng và triển khai thực hiện CTĐT hợp tác với doanh nghiệp, với triết lý: “Vì lợi ích SV, vì gắn kết cộng đồng, vì việc học gắn liền với nghề nghiệp và kinh nghiệm” đã giúp SV có cơ hội tiếp cận với công việc thực tế

nhiều hơn. Khi tham gia vào chương trình này, SV có thời gian làm việc tại doanh nghiệp (việc làm phải liên quan đến lĩnh vực học tập) tối thiểu là 30% tổng thời gian của CTĐT. Khi đó, SV được làm việc như một nhân viên chính thức tại doanh nghiệp, được trả lương hoặc các khoản hỗ trợ. Từ đó, SV định hướng nghề nghiệp của mình một cách rõ nét, có điều kiện rèn luyện kỹ năng chuyên môn, cùng với các kỹ năng “mềm” khi trải nghiệm công việc trong môi trường thực tế, đồng thời rèn luyện thái độ nghề nghiệp, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công việc [H15.15.03.05], Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia thực hiện các đề tài, dự án của giảng viên, là một trong những bước đệm quan trọng để sinh viên có được kinh nghiệm và kỹ năng làm việc thực tế.

Việc GV áp dụng hình thức báo cáo seminar trong từng môn học, tổ chức cho SV làm việc theo nhóm chuyên đề, đồng thời IUUV đang xây dựng hệ thống quản lý học tập trực tuyến E-learning và sẽ triển khai thực hiện trong thời gian tới, việc này rèn luyện cho SV tính chủ động, sáng tạo và biết cách tổ chức hoạt động học tập và cập nhật thông tin, kiến thức khoa học từ nhiều nguồn. Qua hình thức này tăng cường sự tương tác giữa GV và SV, kích thích được tính tự tìm hiểu và tự học của SV trong các lĩnh vực khoa học – kỹ thuật, xã hội.

Với khả năng tư duy được thiết kế trong các CTĐT, người học sẽ có cơ hội tự rèn luyện cho mình các kiến thức, kỹ năng chuyên môn và năng lực tự chủ theo quy định về khung năng lực quốc gia. Ngoài ra, SV cũng rèn được các kỹ năng khác như kỹ năng giao tiếp, khả năng tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề, tìm kiếm, phân tích đánh giá thông tin và đưa ra kết luận, kỹ năng viết, trình bày vấn đề, giải thích, phản biện vấn đề, phát triển khả năng tự học, tự tìm hiểu, nghiên cứu; Giảng dạy thông qua NCKH của SV là hoạt động quan trọng đối với quá trình học tập và GD của IUUV.

IUUV trang bị hệ thống cơ sở vật chất tương đối tốt, cùng với Thư viện với nhiều đầu sách, thư viện điện tử cùng hệ thống phòng đọc hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học trong quá trình học tập, nghiên cứu và tự nghiên cứu tại IUUV với các cấp bậc đào tạo [H15.15.03.06].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

1. Mô tả:

Giám sát và đánh giá hoạt động dạy và học được Nhà trường thực hiện thông

qua nhiều hoạt động khác nhau: Thanh tra, kiểm tra, đánh giá, giám sát,... nhằm đảm bảo không ngừng nâng cao và cải tiến chất lượng.

Giám sát và đánh giá các hoạt động dạy và học được thực hiện thông qua hoạt động của Ban TT ĐBCLGD nhằm thanh tra, giám sát: Thanh tra, giám sát việc phân công giảng dạy đúng tiêu chuẩn GV; thanh tra, giám sát việc thực hiện giờ giấc, tiến độ, chất lượng giảng dạy, hồ sơ giảng dạy của GV... IUV thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác GD của Khoa, Bộ môn và GV. Riêng việc giám sát, kiểm tra giờ giấc lên lớp của giảng viên được thực hiện thường xuyên, liên tục. Từ đó, có biện pháp khắc phục, cải tiến kịp thời [H15.15.04.01].

Vào đầu mỗi năm học, Phòng Đào tạo thông báo kế hoạch đào tạo của học kỳ, năm học để các khoa/viện/trung tâm phối hợp với các đơn vị có liên quan để thực hiện; Căn cứ vào kế hoạch đào tạo, Ban TT ĐBCLGD xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học trong học kỳ, năm học [H15.15.04.02].

Cơ chế kiểm tra, giám sát về hoạt động dạy và học của IUV làm cho công tác giảng dạy được đảm bảo thực hiện đúng quy định, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, Quy định về công tác GD cũng quy định về công tác tổ chức dự giờ ở các Bộ môn. Đối với GV tập sự, phải tham gia dự giờ các GV trong Bộ môn và tham gia giảng thử trong thời gian tập sự. Đối với GV cơ hữu thì phải dự giờ đồng nghiệp và đăng ký lịch dạy để các đồng nghiệp đến dự giờ để chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm. Công tác dự giờ của các Khoa được quản lý bởi Phòng Đào tạo.

Sau mỗi học kỳ hoặc năm học, Ban TT ĐBCLGD của IUV thực hiện khảo sát lấy ý kiến của SV về hoạt động GD của GV, tổng hợp thành báo cáo chi tiết gửi về các Khoa [H15.15.02.03]. Báo cáo này sẽ là một trong các dữ liệu để các Khoa hợp rút kinh nghiệm vào cuối mỗi học kỳ, năm học. Trên cơ sở đó, sẽ đề xuất các điều chỉnh, cải tiến hoạt động dạy và học nhằm ĐBCL đào tạo [15.15.04.04].

Chất lượng phục vụ của Thư viện cũng được khảo sát lấy ý kiến của độc giả, đó cũng là một trong những cơ sở để IUV có kế hoạch cải tiến trong thời gian tiếp theo [H15.15.04.05]. Với những hoạt động trên, chất lượng ĐT của IUV được nâng lên, thể hiện qua kết quả học tập và rèn luyện của người học.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

1. Mô tả:

IUV là trường ĐH tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, phát triển theo định hướng ứng dụng, thực hiện theo nguyên lý giáo dục “Học đi đôi với hành”, Nhà trường đã xây dựng triết lý giáo dục của mình “Hợp tác – Chuẩn mực – Trung thực – Nhân văn”. Nội dung của triết lý giáo dục này hoàn toàn phù hợp với yêu cầu chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo, đồng thời cũng đáp ứng xu hướng đào tạo theo nhu cầu xã hội hiện nay và hội nhập quốc tế [15.15.05.01].

Các hoạt động dạy và học luôn được Nhà trường quan tâm cải tiến nhằm đạt được CĐR và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà trường đã ban hành qui định về việc định kỳ rà soát CTĐT để cập nhật kiến thức cũng như đổi mới PPDH, PP kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV. Nội dung điều chỉnh, cập nhật phải phù hợp với triết lý giáo dục và chuẩn đầu ra của mỗi ngành đào tạo.

Phương pháp dạy và học cũng như kiểm tra, đánh giá được xác định dựa vào nội dung đặc thù của mỗi học phần cụ thể, thể hiện trong đề cương chi tiết của mỗi học phần/môn học như: thi trắc nghiệm, tự luận, seminar, bài tập, tiểu luận... [15.15.05.02].

Hoạt động dạy và học cũng được cải tiến thông qua sinh hoạt chuyên môn tại bộ môn, khoa/trung tâm/viện; qua dự giờ đánh giá của các chuyên gia, công ty, doanh nghiệp (đơn vị sử dụng lao động: [15.15.05.03].

Cùng với việc khảo sát ý kiến của SV về chất lượng cầu hoạt động dạy và học theo học phần/môn học, nhà trường còn tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của SV trước khi tốt nghiệp ra trường về hoạt động dạy học của GV [15.15.05.04].

Hiện nay IUV đang xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý học tập trực tuyến E-Learning [H15.15.05.05]. Đây đang là xu hướng của xã hội, cho phép người học học mọi lúc mọi nơi, tiết kiệm chi phí, thời gian so với PPDH truyền thống. Tính hệ thống hóa- E-learning dễ dàng tạo và cho phép SV tham gia học, theo dõi tiến độ học tập, và kết quả của bản thân.

Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học của IUV được cải tiến để đạt được CĐR, đảm bảo các hoạt động dạy và học có chất lượng đồng thời giúp SV có thể học tập suốt đời.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 15

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Điểm mạnh trong giảng dạy và học tập tại IUUV là trường đã ban hành được các qui chế, qui định cụ thể về hoạt động dạy và học cho từng ngành đào tạo như: Quy định về đồ án tốt nghiệp, Qui định về thực hiện tiểu luận, seminar, bài tập, kiểm tra, đánh giá; Qui định về đổi mới PPDH; Qui định về phát triển CTĐT...

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Ý thức tự trang bị kỹ năng, kinh nghiệm cho việc học tập của SV chưa cao;

(2) Việc triển khai E-Learning đến thời điểm hiện tại vẫn chưa mang lại hiệu quả như mong muốn do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, một trong số đó là chưa có lộ trình triển khai một cách khoa học, phù hợp với điều kiện nhân lực, vật lực của nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Khắc phục tồn tại (1)	Tăng cường hoạt động ngoại khóa, khuyến khích SV tham gia hoạt động tự học, tự nghiên cứu, tham gia tình nguyện, các hoạt động thiện nguyện.	Các khoa/Đoàn thanh niên/Hội sinh viên	Hàng năm
2	Khắc phục tồn tại (2)	Tiếp tục triển khai hệ thống E- learning phù hợp với điều kiện thực tế của IUUV.	Phòng ĐT, Phòng KH-TC	Từ năm học 2021 - 2022
3	Phát huy điểm mạnh (1)	Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống các quy định, quy chế, tạo điều kiện thuận tiện trong công tác quản lý và thực hiện các hoạt động dạy và học.	Các khoa/Phòng Đào tạo/Phòng HC-NS	Hàng năm

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 15</i>	<i>5/7</i>
Tiêu chí 15.1	5/7
Tiêu chí 15.2	5/7
Tiêu chí 15.3	5/7
Tiêu chí 15.4	5/7
Tiêu chí 15.5	5/7

TIÊU CHUẨN 16. ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.

1. Mô tả:

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những hoạt động có tầm quan trọng trong quá trình thực hiện CTĐT. Đây là khâu kiểm soát chất lượng đào tạo của Nhà Trường nhằm đánh giá người học có đáp ứng CĐR của CTĐT đã được công bố cho các bên liên quan trước khi TS. Việc đánh giá người học được thực hiện trong suốt quá trình ĐT bao gồm: đánh giá qua quá trình học tập và đánh giá kết thúc các môn học, đánh giá kết quả rèn luyện của người học.

Trên cơ sở các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành trong các quy chế ĐT của Bộ GDĐT, Nhà Trường đã xây dựng quy định hướng dẫn công tác tổ chức đánh giá học phần từ khi thành lập trường [H16.16.01.01].

Hiện tại Nhà Trường đang áp dụng Quy chế ĐT ban hành kèm theo Quyết định số 350/QĐ - ĐHCNV ngày 11 tháng 10 năm 2019. Quy chế ĐT được phổ biến cho các khoa, bộ môn, GV và SV để GV chủ động triển khai các phương pháp đánh giá, kiểm tra cho phù hợp với các môn học và chuyên ngành đào tạo.

Các Quy định về đánh giá học phần của trường đã phân công trách nhiệm cụ thể của các đơn vị quản lý ĐT, khoa, bộ môn và GV [H16.16.01.01]. Quy định này được thiết lập cho toàn bộ quá trình đánh giá người học tại Trường ĐH Công nghiệp Vinh từ đánh giá quá trình ĐT cho tới đánh giá kết thúc môn học.

Quy định cho phép GV lựa chọn các loại hình đánh giá phù hợp với nội dung

học tập của SV trong quá trình học và kết thúc môn học.

Kiến thức của người học được đánh giá toàn diện thông qua hệ thống các bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, các bài tập lớn, đồ án môn học với nhiều phương pháp khác nhau như thi tự luận, trắc nghiệm, thực hành, vấn đáp, thuyết trình.

Phương pháp đánh giá mỗi môn học được thể hiện rõ trong đề cương môn học và được phổ biến tới người học ngay khi bắt đầu môn học. Kết quả tổng hợp của mỗi môn học bao gồm điểm đánh giá chuyên cần (20%), đánh giá quá trình (30%) và đánh giá kết thúc. Tỷ lệ giữa điểm đánh giá là: 20 - 30 - 50 [H16.16.01.02].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.2 Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả:

Khi xây dựng CTĐT, tất cả các CTĐT của Nhà Trường đều được xây dựng CDR và được phổ biến tới người học ngay từ khi bắt đầu tuyển sinh, nhập học và được in trong Sổ tay SV. Mỗi CTĐT đều được xây dựng bảng ma trận các môn học thể hiện vai trò của từng môn học trong việc đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT.

Căn cứ vào CDR của CTĐT, khi xây dựng ĐCMH các khoa chuyên môn phân công GV phụ trách xây dựng CDR của từng môn học để đáp ứng CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học theo đúng mục tiêu của môn học [H16.16.02.01].

Quy trình đánh giá, nội dung đánh giá được xây dựng dựa trên CDR của từng học phần, môn học. Khi được phân công GD, GV dựa trên ĐCMH để xây dựng ĐCCT môn học. Trong ĐCCT môn học, GV xây dựng kế hoạch dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá, thời điểm kiểm tra, đánh giá [H16.16.02.02].

Với những môn học mang tính nền tảng cơ bản như Toán, Lý, Triết học...việc đánh giá SV có thể thực hiện qua các câu hỏi trong bài kiểm tra giữa kỳ hoặc trong bài thi cuối kỳ. Phương pháp đánh giá chủ yếu là thi viết, với đề thi được xây dựng dựa trên thang nhận thức, giúp người học biết, hiểu và bắt đầu vận dụng được kiến thức. Trong một số môn học, phương pháp trắc nghiệm khách quan có thể áp dụng đối với các chuẩn đầu ra này.

Với những môn học cơ sở ngành, chuyên ngành, yêu cầu SV có thể vận dụng kiến thức cơ bản để giải quyết một vấn đề đơn giản, việc đánh giá SV có thể qua

các câu hỏi kiểm tra/thi dạng viết hoặc vấn đáp. SV phải thực hiện giải quyết vấn đề trong thời gian kiểm tra/thi với yêu cầu nhất định.

Với các môn chuyên ngành quan trọng, yêu cầu SV biết tổng hợp kiến thức để giải quyết một vấn đề phức tạp đòi hỏi nhiều thời gian, việc đánh giá SV qua quá trình thực hiện các bài tập lớn trong môn học, đồ án môn học ...

Căn cứ CDR của mỗi học phần/môn học và CTĐT, định kỳ Nhà trường thành lập Hội đồng thẩm định bộ đề thi cho từng học phần/môn học cụ thể. Sau thẩm định, Hội đồng đưa ra các nhận xét, đánh giá về bộ đề thi, đồng thời có kiến nghị đối với những đề thi chưa đạt yêu cầu cần phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung. Qua mỗi lần thẩm định chất lượng bộ đề thi được nâng cao giúp cho việc đo lường đạt chuẩn đầu ra của người học được chính xác hơn [H16.16.02.03].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả:

Để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và công bằng trong kiểm tra, đánh giá, các phương pháp đánh giá, kết quả đánh giá người học được Nhà Trường thường xuyên rà soát theo phân cấp chức năng của các đơn vị quản lý đào tạo [H16.16.03.01].

Việc rà soát các quy chế, quy định do Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm. Các phương pháp đánh giá môn học được các khoa chuyên môn rà soát khi điều chỉnh đề cương môn học hằng năm. Tất cả các đề thi, đáp án sau khi GV biên soạn đều được trưởng bộ môn phân công GV có chuyên môn phản biện, rà soát về nội dung theo chuẩn đầu ra môn học, thời lượng, hình thức thi và các thể thức theo quy định của Nhà Trường [H16.16.03.02].

Để đảm bảo tính chính xác, công bằng và độ tin cậy về kết quả thi, tất cả các hình thức thi đều được tổ chức coi thi và chấm thi theo đúng quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngoài ra, theo Quy định tổ chức thi kết thúc học phần, phân công Ban Thanh tra chịu trách nhiệm giám sát thường xuyên công tác tổ chức thi trong toàn trường. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát Ban Thanh tra kịp thời phát hiện một số vấn đề phát sinh và đề xuất các biện pháp khắc phục. Định kỳ mỗi năm Nhà Trường đều lên kế hoạch thanh kiểm tra kết quả đánh giá người học, kiểm tra kết quả xét công nhận tốt nghiệp nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng cho người học [H16.16.03.03].

Nhà Trường tuân thủ các quy định về chấm phúc khảo và khiếu nại điểm. Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống quản lý điểm số, SV có trách nhiệm thông báo đến Phòng Đào tạo để kiểm tra lại và trả lời cho SV về kết quả kiểm tra.

Để phúc khảo bài thi học kỳ, sinh viên nộp đơn phúc khảo về phòng Đào tạo trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày Khoa công bố bảng điểm tổng kết môn học. Việc tổ chức chấm phúc khảo bài thi học kỳ được thực hiện theo qui Quy định phúc khảo hiện hành của Trường [H16.16.03.04].

Quy trình phúc khảo bài thi của Nhà Trường được sinh viên đồng thuận và được kiểm soát tốt bởi các đơn vị quản lý đào tạo của trường. Kết thúc mỗi học phần, Ban ĐBCL đều thực hiện khảo sát lấy ý kiến đánh giá của người học về nội dung giảng dạy, PPDH, tài liệu và thiết bị phục vụ học tập của SV. Việc kiểm tra đánh giá được hiện công bằng, khách quan, đánh giá đúng năng lực SV [H16.16.03.05].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả:

Việc cải tiến các loại hình và các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được Nhà trường thực hiện thông qua sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung các qui chế, qui định, các hoạt động chuyên môn ở các khoa, viện, trung tâm [H16.16.03.01].

Các cải tiến được thể hiện trên các mặt sau:

- Về đề thi: Đánh giá đề thi kết thúc học phần dựa trên CDR của CTĐT, mục tiêu của học phần/môn học;
- Về lịch thi: Dựa vào kế hoạch thời gian của năm học;
- Về công tác tổ chức thi: Căn cứ văn bản đề nghị của Đoàn thanh tra thi kết thúc học phần Nhà Trường kịp thời ra thông báo điều chỉnh một số nội dung chưa phù hợp và còn thiếu trong quy định tổ chức thi kết thúc học phần và cập nhật các nội dung này vào quy định hiện hành giúp cho công tác tổ chức thi của Nhà Trường ngày một hiệu quả hơn.
- Về phương pháp đánh giá: Căn cứ vào mục tiêu nâng cao chất lượng đào

tạo, Nhà Trường có chỉ đạo các GV chuyển từ phương pháp đánh giá tự luận thuần túy sang đánh giá mang tính phù hợp với nội dung học tập của SV: Các nội dung mang tính lý thuyết nền tảng thì chuyển sang phương pháp thi trắc nghiệm khách quan với ngân hàng đề thi bao phủ tất cả nội dung của môn học nhằm tách việc học tủ của SV và tiêu cực trong giảng dạy của GV; Các nội dung mang tính ứng dụng thực tế và rèn luyện kỹ năng thì chuyển sang thi thực hành, làm đồ án môn học, thuyết trình.

Về tổ chức thi trên máy tính: Nhà Trường đã cải tiến phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính đáp ứng yêu cầu tổ chức thi với quy mô lớn. Phần mềm đáp ứng về yêu cầu bảo mật đề thi, bài thi và đảm bảo việc lưu trữ kết quả thi của sinh viên theo quy định của các quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H16.16.03.02].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 16

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Nhà Trường có quy định từ lập kế hoạch đến việc triển khai, giám sát việc tổ chức thi, chấm thi, giám sát thi và chấm phúc khảo nghiêm túc, công khai minh bạch, đảm bảo sự chính xác, công bằng trong kiểm tra đánh giá người học.

(2) Đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá. Chú trọng đến việc đánh giá cả quá trình học tập và đánh giá kết thúc của sinh viên đối với các hệ đào tạo.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Giám sát việc đánh giá điểm quá trình của GV chỉ dừng lại ở việc kiểm tra số cột điểm theo quy định dựa trên số tín chỉ môn học, chưa kiểm tra nội dung đánh giá quá trình, nội dung này do GV tự quản lý.

(2) Việc rà soát chất lượng đề thi tự luận của các Khoa chưa mang tính hệ thống.

(3) Công tác xây dựng ngân hàng đề thi cho các môn chung còn hạn chế về số lượng.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
----	----------	----------	--------------------	------------------------

1	Khắc phục tồn tại (1)	Tổ chức giám sát chất lượng việc đánh giá điểm quá trình của giảng viên	Phòng Đào tạo; Các Khoa chuyên môn; Ban TTĐBCL giáo dục	Bắt đầu năm học 2020 -2021 và các năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại (2)	Bổ sung thêm nội dung rà soát chất lượng đề thi trắc nghiệm và tự luận vào Quy trình tổ chức thi kết thúc học phần.	Phòng Đào tạo; Các khoa chuyên môn	Bắt đầu năm học 2020 -2021 và các năm tiếp theo
3	Khắc phục tồn tại (3)	Tăng cường công tác xây dựng, thẩm định đề thi các môn chung	Các khoa chuyên môn	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh (1)	Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát chặt chẽ, cụ thể	Phòng Đào tạo, Ban TTĐBCL giáo dục, các khoa	Hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh (2)	Tiếp tục đa dạng hóa hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết thúc học phần	Phòng Đào tạo, Ban TTĐBCL giáo dục, các khoa	Hàng năm

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 16</i>	<i>5/7</i>
Tiêu chí 16.1	5/7
Tiêu chí 16.2	5/7
Tiêu chí 16.3	5/7
Tiêu chí 16.4	5/7

TIÊU CHUẨN 17. CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

1. Mô tả:

Trường ĐH Công nghiệp Vinh tổ chức các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học dựa trên các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 ban hành Quy chế công tác sinh viên; Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12/8/2015 ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học; Các chính sách về vay vốn của Chính phủ; Hoạt động tình nguyện của SV... [H17.17.01.01].

Nhà trường lấy người học làm trung tâm trong tất cả các hoạt động ĐT và phục vụ ĐT; xác định rõ vị trí, vai trò của người học trong ĐT theo hệ thống tín chỉ để từ đó có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cùng với hệ thống giám sát người học một cách có hiệu quả nhất. Trường đã ban hành các quy chế, quy định và các văn bản để triển khai các hoạt động phục vụ hỗ trợ người học: Quy chế công tác SV; Quy định khen thưởng và kỷ luật đối với SV; Quy định về chính sách miễn giảm học phí đối với SV; Quy định về việc xét cấp học bổng cho SV vượt khó; Quy định về nội quy ký túc xá; Quy định về tổ chức, quản lý của Cố vấn học tập; Kế hoạch về phòng chống tội phạm trong trường học; Kế hoạch về đảm bảo an toàn giao thông, đảm bảo an ninh trật tự trong trường học; Kế hoạch về giáo dục An ninh – Quốc phòng đối với SV; Kế hoạch tuần sinh hoạt Công dân; Kế hoạch phòng chống ma túy học đường... [H17.17.01.02].

Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV từ tư vấn ĐT, hoạt động ngoại khóa, các dịch vụ hỗ trợ khác: chăm sóc y tế, chế độ học bổng cho SV khó khăn; hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao (VH, VN, TDDT... đến việc hướng dẫn và xử lý các khiếu nại, khiếu tố của SV. Nhà trường còn xây dựng một hệ thống giám sát người học chặt chẽ [H17.17.01.03].

Ở cấp Khoa, cố vấn học tập (CVHT) là lực lượng thực hiện nhiệm vụ theo Quy định công tác cố vấn học tập [H17.17.01.03]. Ở cấp lớp, Ban Cán sự lớp là lực lượng nòng cốt đảm nhiệm vai trò cầu nối giữa Nhà trường, Khoa với SV, thường xuyên được tập huấn, tham dự các cuộc họp triển khai nhiệm vụ trọng tâm hàng tháng về công tác SV [H17.17.01.04].

Về công tác đào tạo: Hệ thống thông tin liên quan đến công tác đào tạo được

thiết lập và triển khai như: Quy chế học vụ, Kế hoạch công tác đào tạo từng năm học, khóa học [H17.17.01.05].

Về các hoạt động phục vụ, dịch vụ hỗ trợ người học: Phòng Đào tạo là đơn vị chủ trì thực hiện công tác quản lý SV theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT cũng như quy định của Nhà trường, bao gồm các nội dung: giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống trong SV; Công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật, chấp hành nội quy, quy chế của SV; Đánh giá kết quả rèn luyện SV; Tổ chức các chương trình sự kiện cấp trường; Y tế học đường. Phối hợp ĐTN, HSV tổ chức các hoạt động VHVN, TDTT, CLB - đội - nhóm; phối hợp với BQL KTX: Quản lý SV nội trú, ngoại trú; xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học như: Thủ tục vay vốn; thủ tục hưởng các chế độ chính sách, tìm kiếm các nguồn tài trợ học bổng; Hướng dẫn, tư vấn, giới thiệu việc làm, đơn vị cho SV thực tập [H17.17.01.06].

Về việc giám sát người học: Kế hoạch giám sát người học cũng được thiết lập và triển khai: Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV; Giám sát học tập, xử lý học vụ, giám sát hoạt động đào tạo [H17.17.01.07].

Trường đã triển khai đo lường và đánh giá mức độ hài lòng về phục vụ và các dịch vụ hỗ trợ người học bằng đánh giá nội bộ, thanh tra, kiểm tra, thăm dò ý kiến của các bên có liên quan [H17.17.01.08].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

1. Mô tả:

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được Nhà trường quan tâm, giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, các đơn vị này đều áp dụng qui trình: Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, rà soát đánh giá và cải tiến trong mọi hoạt động để có thể theo dõi, kiểm soát và cải thiện các kết quả hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Mỗi đơn vị lớp học do CVHT phụ trách, là đầu mối cung cấp thông tin SV về các quy định, quy chế học vụ, CTĐT, kế hoạch đào tạo trong học kỳ của Nhà trường đồng thời hướng dẫn SV xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với năng lực SV dựa trên lịch trình học dự kiến của từng CTĐT [H17.17.02.01].

Hoạt động NCKH trong SV luôn được Nhà trường quan tâm, SV được khuyến khích tham gia NCKH và được tạo điều kiện tham gia các đề tài, Viện KHCNUĐ chịu trách nhiệm về các đề tài NCKH từ cấp Trường trở lên, hướng dẫn SV lập hồ sơ, theo dõi, tổng hợp và báo cáo kết quả. Tất cả đều được thực hiện theo Quy trình kiểm soát công tác NCKH [H17.17.02.02].

Thư viện được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu. Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động thư viện là triệt để và toàn diện. Cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục nhằm hỗ trợ tối đa cho SV về nguồn tài liệu học tập và NCKH [H17.17.02.03].

Việc tổ chức đánh giá điểm rèn luyện của SV được thực hiện theo *Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV* với các biểu mẫu, quy trình được hướng dẫn rõ ràng. Hàng năm, thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, toàn thể SV đều được phổ biến quy chế về việc đánh giá điểm rèn luyện, hướng dẫn triển khai đánh giá, cuối mỗi học kỳ P. CTSV phối hợp với các Khoa tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của SV. [H17.17.02.04].

Ngoài các dịch vụ hỗ trợ khác, tất cả những SV thuộc diện chính sách đều được Nhà trường đảm bảo thực hiện các chế độ chính sách xã hội đúng theo quy định Nhà nước, hướng dẫn và bảo đảm vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội tạo điều kiện cho SV học tập và sinh hoạt [H17.17.02.05].

Về vấn đề chăm sóc y tế, Nhà trường bố trí phòng y tế có cán bộ y tế trực, thường xuyên theo dõi, sơ cấp cứu và xử lý ban đầu các trường hợp SV có vấn đề về sức khỏe, mua bảo hiểm và cấp phát thẻ BHYT cho SV; Phối kết hợp khám sức khỏe đầu vào, định kỳ theo quy định. Tăng cường nhiều biện pháp hỗ trợ SV đăng ký bảo hiểm Y tế, làm các thủ tục để SV được nhận các chế độ bảo hiểm [H17.17.02.06].

Nhà trường chỉ đạo ĐTN, HSV tổ chức, định hướng, hỗ trợ để phát triển hệ thống các hoạt động, phong trào thể dục - thể thao, văn hóa – văn nghệ trong toàn thể SV và các CLB như: Cuộc thi Tiếng hát SV, Hội thao chào mừng các ngày lễ lớn, Hội trại truyền thống hằng năm. Các Câu lạc bộ: Câu lạc bộ văn hóa nghệ thuật, Câu lạc bộ kỹ năng, Câu lạc bộ nói Tiếng Anh... đã thu hút được đông đảo SV tham gia sôi nổi [H17.17.02.07].

Trường có Ký túc xá, mỗi năm học Ban quản lý KTX đều rà soát và ra thông báo các đối tượng SV được xem xét vào ở KTX. Tạo điều kiện học tập tốt cho SV tại mỗi nhà đều có phòng tự học, ngoài ra Ban quản lý nội trú còn sắp xếp SV theo

lớp, khóa, ngành ở cùng nhau giúp cho SV thuận lợi trong việc học nhóm [H17.17.02.08].

Về hướng dẫn - tư vấn - giới thiệu việc làm: bộ phận tư vấn, hỗ trợ cơ hội việc làm SV được thành lập đảm nhận nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ việc làm, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cho cộng đồng và hỗ trợ về việc làm và nâng cao kỹ năng cho SV thông qua việc tổ chức các buổi hội thảo, các chuyên đề kỹ năng.... Đồng thời tổ chức ít nhất 01 lần/năm ngày hội việc làm SV thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia. Song song đó tổ chức ngày hội tuyển dụng theo từng nhóm ngành/theo từng doanh nghiệp đảm bảo 100% ứng viên đều đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp. Qua đó, 100% SV có nhu cầu được tư vấn, giới thiệu chỗ thực tập, tham quan thực tế, việc làm bán thời gian và việc làm chuyên môn [H17.17.02.09].

Việc theo dõi học tập SV còn được thực hiện qua việc điểm danh SV của GV được thể hiện trong Sổ lên lớp của GV. Theo dõi kết quả học tập của SV thông qua kết quả xử lý sinh viên vi phạm quy chế [H17.17.02.10].

Hàng năm Nhà trường và các Khoa tổ chức Hội nghị “Đối thoại giữa Lãnh đạo trường với SV” để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, khó khăn, đề xuất của SV. Khoa chuyên môn chỉ đạo CVHT tổ chức gặp gỡ SV yếu, kém để nghe SV chia sẻ những khó khăn giúp SV càng tiến bộ. [H17.17.02.11].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.

1. Mô tả:

Việc rà soát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học là việc không thể thiếu đối với Nhà trường để cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ. Rà soát các văn bản pháp quy, các chế độ chính sách, các quy trình nghiệp vụ và các biểu mẫu liên quan [H17.17.03.01].

Để giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV có hiệu quả, hàng tháng các hoạt động này đều được báo cáo đến lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý và báo cáo đến Phòng HC - NS. Cuối năm học, tất cả các đơn vị làm báo cáo tổng kết năm, qua đó các hoạt động liên quan đến người học được rà soát, đối sánh với kế hoạch đề ra được Hội đồng thi đua khen thưởng đánh giá, xếp loại đơn vị hàng năm [H17.17.03.02].

Rà soát các công tác SV được thực hiện đều hàng tháng thông qua cuộc họp

giao ban tháng [H17.17.03.03]. Tất cả các thông tin về kết quả học tập, rèn luyện của SV được lưu trữ do Phòng Đào tạo quản lý [H17.17.03.04]. Ngoài ra, vào cuối mỗi năm học, Trường làm báo cáo tổng hợp gửi Bộ GD&ĐT theo quy định. [H17.17.03.05].

Bên cạnh đó, định kỳ mỗi năm 1 lần, Nhà trường thực hiện đánh giá nội bộ, các đơn vị theo dõi, rà soát so sánh các chỉ tiêu đầu năm học đề ra với kết quả thực hiện trong năm học, để có kế hoạch hành động phù hợp kịp thời nhằm đạt được mục tiêu [H17.17.03.06].

Nhà trường còn tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV về khóa học và về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Các kết quả khảo sát sẽ được báo cáo cho Bộ Giáo dục & Đào tạo, HĐT, BGH và cho các đơn vị liên quan. Từ đó các đơn vị sẽ căn cứ vào các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng công tác tại đơn vị mình [H17.17.03.07].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

1. Mô tả:

Các hành động khắc phục, cải tiến đều dựa trên cơ sở rà soát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV cùng với hệ thống giám sát người học. Tất cả GV, CB, NV, NLD của Trường đều có trách nhiệm cùng tham gia vào việc phát hiện các điểm không phù hợp, các điểm bất hợp lý trong hệ thống hành chính, trong triển khai công việc, để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến nâng cao chất lượng phục vụ, nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Cải tiến hệ thống văn bản: Các chính sách, quy chế, quy định của Nhà trường được cập nhật điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu chiến lược của Nhà trường, trong đó có các hoạt động hỗ trợ và phục vụ người học [H17.17.04.01]. Quy chế học vụ đã điều chỉnh tỷ lệ điểm giữa lý thuyết và thực hành [H17.17.04.02]. Quy chế chi tiêu nội bộ thay đổi theo giai đoạn: quy định học phí, học bổng cho SV (có quy định riêng cho SV nữ, khoản hỗ trợ SV) [H17.17.04.03].

Trong giai đoạn tới, kế hoạch phát triển của IUUV giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030; trong đó về công tác SV: “SV là trung tâm của mọi chính sách và hoạt động của Nhà trường. SV của Nhà Trường sẽ được hưởng các dịch vụ hỗ trợ một cách đầy đủ có thể đạt được sự thành công cao nhất ” [H17.17.04.04].

Các văn bản liên quan đến đánh giá điểm rèn luyện SV, học bổng khuyến khích học tập, Quy định về tiêu chuẩn xét SV 5 tốt ... được điều chỉnh theo hướng nâng cao chất lượng SV [H17.17.04.05].

Sau các kết quả rà soát, phân tích chất lượng học tập rèn luyện của SV, Phòng ĐT lập danh sách những SV có kết quả học tập rèn luyện yếu kém, bị cảnh báo học vụ yêu cầu các Khoa và các đơn vị có liên quan, có biện pháp giúp những SV có kết quả học tập, rèn luyện yếu kém nâng cao kết quả bằng nhiều biện pháp: theo dõi nhắc nhở SV trong sinh hoạt lớp, họp cán bộ lớp phân công giúp đỡ [H17.17.04.06].

Các hoạt động hỗ trợ SV cũng được cải tiến nhằm tạo nhiều sân chơi bổ ích cho SV. Đổi mới cách thức tổ chức một số chương trình/sự kiện phục vụ đời sống tinh thần SV: Hội thao SV, Bước nhảy SV, Tư vấn tâm lý, Tư vấn sức khỏe... [H17.17.04.07].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 17

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Hệ thống các hoạt động phục vụ, hỗ trợ SV cũng như hệ thống giám sát SV, báo cáo, rút kinh nghiệm tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Nhà trường và SV được Nhà trường xây dựng qui trình, kế hoạch và triển khai một cách cụ thể. Các chương trình hoạt động hỗ trợ người học bám sát kế hoạch đào tạo không tách rời nhu cầu người học.

(2) Nhà trường đã có chính sách đầu tư và tổ chức các hoạt động VH, VN, TDTT với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, giúp SV có nhiều lựa chọn tham gia và từng bước hoàn thiện bản thân ngay khi còn ngồi trên ghế Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Các hoạt động hỗ trợ SV mặt dù được tổ chức đa dạng và phong phú, tuy nhiên vẫn còn ít.

(2) Một số ít bộ phận SV chưa có thái độ tích cực trong tham gia học tập, các hoạt động phong trào.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
----	----------	----------	-----------------	---------------------

1	Khắc phục tồn tại (1)	Đổi mới, đa dạng các hoạt động hỗ trợ SV	Phòng Đào tạo, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên	Hàng năm
2	Khắc phục tồn tại (2)	Tăng cường Giáo dục đạo đức, lối sống cho SV	Phòng Đào tạo, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh (1)	Thường xuyên kiểm tra, giám sát, điều chỉnh các chế độ chính sách hỗ trợ SV	Phòng ĐT; KH-TC; HC-NS;	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh (2)	Tăng cường đầu tư CSVC cho hoạt động VH-VN, TDTT, hoạt động phong trào của SV	Phòng KH-TC, Đoàn Thanh niên, Hội SV	Hàng năm

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 17</i>	<i>5/7</i>
Tiêu chí 17.1	5/7
Tiêu chí 17.2	5/7
Tiêu chí 17.3	5/7
Tiêu chí 17.4	5/7

TIÊU CHUẨN 18. QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

1. Mô tả:

Căn cứ vào tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của nhà trường, IUV ban hành kế hoạch phát triển nhà trường, là trường ĐH định hướng thực hành ứng dụng, với

các mục tiêu chiến lược trong ĐT, NCKH và PVCD. Trong đó, NCKH và chuyển giao công nghệ là một trong ba nhiệm vụ trọng tâm của trường. Trên cơ sở áp dụng các kết quả nghiên cứu và công nghệ tiên tiến vào việc giảng dạy cho người học, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

IUV đã thành lập Viện KHCN UD với chức năng hỗ trợ tham mưu cho BGH trong công tác NCKH và chuyển giao công nghệ. Viện KHCNUĐ chịu trách nhiệm thực hiện, giám sát và rà soát các chức năng hoạt động NCKH theo quy định chung của Chính phủ, Bộ GDĐT, và của nhà trường nhằm đẩy mạnh các hoạt động NCKH, dịch vụ, tư vấn, chuyển giao kết quả NCKH công nghệ có chất lượng vào thực tiễn sản xuất của người dân trong và ngoài tỉnh, qua đó đã tạo ra mối liên kết chặt chẽ giữa nghiên cứu - đào tạo - sản xuất [H18.18.01.01].

Nhà trường cũng đã xây dựng các quy trình để quản lý hoạt động NCKH của GV và SV để thực hiện, theo dõi, quản lý quá trình thực hiện, từ đó, có các chính sách đầu tư phát triển hoạt động KHCN phù hợp với Nhà trường [H18.18.01.02];

Tất cả các văn bản này đều được công bố công khai trên Website và gửi đến các đơn vị để triển khai thực hiện. Viện KHCN là đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức, quản lý, giám sát, rà soát hoạt động NCKH của nhà Trường.

Sơ đồ hoạt động KHCN của IUV được xác lập phù hợp từ BGH nhà Trường đến các phòng ban, thông tin về khoa, trung tâm, viện và cuối cùng là đến GV, SV. Về hoạt động NCKH của SV, Viện KHCNUĐ cũng đã phân công viên chức phụ trách hướng dẫn rất kỹ cho SV về phương pháp NCKH: Cách lựa chọn đề tài; Lập kế hoạch thực hiện; Lập đề cương nghiên cứu chi tiết; Triển khai đề tài; Viết báo cáo kết quả tổng kết và cách trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu [H18.18.01.03].

Trên cơ sở các quy định, các văn bản hướng dẫn có liên quan đến KHCN, các văn bản pháp quy của Chính phủ và của Bộ GD&ĐT; IUV từng bước ban hành văn bản chi tiết triển khai cụ thể đến từng Khoa/Trung tâm: Quy định về chế độ làm việc đối với GV, trong đó quy định tiết chuẩn NCKH nghĩa vụ cho mỗi GV. Hoạt động NCKH, hướng dẫn SV NCKH là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi GV [H18.18.01.04].

Trong mỗi năm học, GV phải thực hiện có trách nhiệm dành ít nhất là 30% định mức thời gian làm việc cho hoạt động NCKH. GV không đảm bảo số tiết định mức về hoạt động NCKH sẽ trừ vào số tiết giảng dạy để đảm bảo nghĩa vụ công tác khi được Hiệu trưởng chấp nhận [H18.18.01.05].

Nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH và nâng cao vị thế của trường, Nhà trường

đã ban hành chế độ làm việc của GV, Quy chế chi tiêu nội bộ về qui định chế độ khen thưởng, xử phạt trong hoạt động KHCN. Nhà trường còn tăng cường tổ chức các diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm và tăng cường năng lực cho đội ngũ CB, GV ở các khoa, trung tâm, viện thông qua các hội thảo khoa học để chia sẻ kinh nghiệm trong việc quản lý KHCN cũng như các vấn đề về hợp tác nghiên cứu [H18.18.01.06];

Nhà trường rất chú trọng đến quá trình triển khai các nhiệm vụ KHCN từ đề xuất ý tưởng nghiên cứu, đăng ký, xét duyệt, triển khai, nghiệm thu, thực hiện.

Các tiêu chí đánh giá nghiệm thu và xếp loại đề tài NCKH được thiết lập qua các thang chấm điểm cho từng mục của phiếu đề xuất, thuyết minh chi tiết và báo cáo tổng kết, đồng thời hội đồng xét đề xuất, đánh giá thuyết minh chi tiết và hội đồng nghiệm thu kết quả đề tài và các phản biện cho điểm và xếp loại cho từng đề tài, các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và xếp loại đề tài NCKH các cấp được qui định rất rõ ràng trong phiếu nhận xét đánh giá nghiệm thu đề tài [H18.18.01.07].

Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN định kỳ hằng năm, kiểm tra công tác KHCN tại các đơn vị KHCN trong Trường thực hiện các nhiệm vụ KHCN hằng năm kiểm tra theo tiến độ thực hiện đề tài các cấp theo qui định mỗi 6 tháng theo hợp đồng đã ký kết với các chủ nhiệm đề tài và báo cáo kịp thời lên BGH về những khó khăn, vướng mắc phát sinh để xin ý kiến chỉ đạo và có biện pháp khắc phục kịp thời, tạo điều kiện cho các đơn vị, cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ nghiên cứu của mình [H18.18.01.08].

Nhà trường cũng hiểu rõ về tầm quan trọng của việc ban hành và hướng dẫn đạo đức NCKH, quy định về SHTT, quản lý tài sản trí tuệ của nhà trường nên đã từng bước ra qui định về việc hướng dẫn đăng ký SHTT và các đăng ký bản quyền cũng như việc chia các lợi ích đạt được giữa các tác giả và nhà Trường trong qui chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả:

Hàng năm, Nhà trường dành nguồn kinh phí đáng kể cho hoạt động NCKH, các đơn vị xây dựng kế hoạch KHCN cho năm học mới trong đó có mục dự trù

kinh phí. Trên cơ sở tổng nguồn thu dự kiến và các quy chế quy định, Phòng KH-TV tổng hợp, tính toán, cân đối lập dự toán kinh phí năm học, trình Lãnh đạo phê duyệt và phân bổ cho từng đơn vị theo qui chế chi tiêu nội bộ của nhà Trường [H18.18.02.01].

Nhà trường còn đặc biệt quan tâm đối với các khoa, trung tâm, viện và các đơn vị trong trường, nếu các CB, GV liên kết được với nhau để thành lập theo nhóm nghiên cứu chuyên môn sâu, nhóm sẽ được cấp kinh phí nghiên cứu. Bên cạnh nguồn kinh phí dành cho hoạt động KHCN hằng năm, Nhà trường còn có chiến lược tìm nguồn kinh phí ngoài Trường cho hoạt động này những kinh phí từ nguồn tài trợ vốn của các dự án, công ty trong và ngoài nước cụ thể:

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Viện KHCNUĐ làm đơn vị đầu mối trong việc vận động, kêu gọi CB, GV đăng ký đấu thầu đề tài/dự án ngoài trường...GV đã chủ động xây dựng các đề tài, dự án nghiên cứu. Kết hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và địa phương để nắm bắt yêu cầu của thực tiễn. Chủ động xây dựng các đề tài, dự án nghiên cứu. Tùy theo danh mục nghiên cứu của các sở ban ngành Nhà trường đã chủ động gửi các thuyết minh đấu thầu theo các yêu cầu của từng đơn vị chức năng, các dự án.

Việc thúc đẩy tăng vốn cho các dự án trong nước của thuộc các khoa, trung tâm và viện, đây là nguồn kinh phí hỗ trợ đáng kể ngoài việc để đẩy mạnh hoạt động KHCN của tập thể CB, GV, nguồn kinh phí này còn giúp thúc đẩy nghiên cứu, phát triển khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao của IU.V.

Nhà trường còn xây dựng định mức nghiên cứu tối đa cho từng loại sản phẩm KHCN là những bài báo đăng trên tạp chí có hệ số trích dẫn trong và ngoài nước hoặc kỷ yếu tại các Hội nghị, Hội thảo uy tín hay các đề tài ứng dụng các cấp (cấp trường, cấp quốc gia, quốc tế) với các tiêu chí theo thứ tự ưu tiên sản phẩm chất lượng cao (Bài báo khoa học xuất bản quốc tế, xuất bản trong nước; Đăng ký SHTT; Chuyển giao các mô hình công nghệ cho đối tác bên ngoài; có khả năng đạt giải thưởng cấp quốc gia; đề tài áp dụng tại Trường) để xét chọn đề tài. Hằng năm, Viện KHCN chủ trì tổ chức các buổi xét duyệt đề tài, theo dõi triển khai và hướng dẫn hồ sơ nghiệm thu và quyết toán. Mọi điều khoản về việc liên quan đến kinh phí thực hiện đề tài, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên, xử lý tài chính khi chấm dứt hợp đồng, ... được thể hiện rõ trong hợp đồng KHCN [H18.18.02.02].

Sách giáo trình xuất bản lưu hành nội bộ

TT	Tên tác giả/ đồng tác giả	Tên giáo trình/ sách tham khảo	Năm xuất bản	Nơi xuất bản	Ghi chú
1	Ngô Thị Tươi	Kế toán Thuế	2018	Đại học CN Vinh	
2	Phan Khánh Hồi	Hệ Thống thông tin kế toán phần 1	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
3	Lê Diệu Thúy	Giáo trình Nguyên lý kế toán	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
4	Hoàng Thị Thu Hiền, Đoàn Thị Hà	Quản trị học	2016	Đại học Công nghiệp Vinh	
5	Đào Thị Như Quỳnh	Tài chính tiền tệ	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
6	Chu Thị Lan Anh, Hoàng Thị Thu Hiền	Giao tiếp kinh doanh	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
7	Lê Thị Trà Giang	Quản trị Buồng	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
8	Đặng Đình Hạnh	Toán A2	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
9	Phan Thị Thu Hiền	Toán A1	2017		
10	Đoàn Anh Tuấn	Kỹ thuật cơ bản môn bóng bàn	2016	Đại học Công nghiệp Vinh	
11	Nguyễn Thị Bích	Tiếng anh chuyên ngành Du lịch – Khách sạn	2019	Đại học Công nghiệp Vinh	
12	Nguyễn Hương Giang	Anh Văn 1	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
13	Cao Thị Phương Nhung	Vấn đề biển Đông trong công tác đối ngoại	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
14	Nguyễn Ngọc Thuần, Nguyễn Việt Cường	Automat và Ngôn ngữ hình thức	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
15	Nguyễn Ngọc Thuần	Trí tuệ nhân tạo	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	

TT	Tên tác giả/ đồng tác giả	Tên giáo trình/ sách tham khảo	Năm xuất bản	Nơi xuất bản	Ghi chú
16	Nguyễn Thanh Quảng	Truyền động điện	2016	Đại học Công nghiệp Vinh	
17	Nguyễn Thị Thủy/ Nguyễn Thanh Quảng	Vật liệu điện	2015	Đại học Công nghiệp Vinh	
18	Nguyễn Hải Lâm	Máy điện	2016	Đại học Công nghiệp Vinh	
19	Phùng Thị Thanh/ Nguyễn Thị Thủy	Mạch điện tử tương tự	2016	Đại học Công nghiệp Vinh	
20	Mai Thị Kim Phương	Tổng hợp hữu cơ	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
21	Nguyễn Việt Cường	Quản lý dự án phần mềm	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
22	Nguyễn Việt Cường	Tin học Đại cương 2	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
23	Hoàng Thị Vinh	Xử lý tín hiệu số	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
24	Phan Thị Thu Hiền	Tin học đại cương 1	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
25	Phan Thị Thu Hiền	Ngôn ngữ lập trình C	2019	Đại học Công nghiệp Vinh	
26	Lê Thị Hoài Thu	Cơ sở dữ liệu	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
27	Lê Thị Hoài Thu	Lập trình Windows	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
28	Nguyễn Việt Cường	Quản lý dự án phần mềm	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
29	Cao Đăng Hương	Hệ thống cung cấp điện	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	

**Đề tài nghiên cứu khoa học /sáng tạo khởi nghiệp/ sáng tạo khoa học
thanh niên cấp cơ sở**

TT	Tên chủ nhiệm/ đồng chủ nhiệm	Tên công trình	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Gi chú
1	Nguyễn Thanh Quảng/ Đậu văn tuân	Đánh giá hiệu quả điện mặt trời áp mái trên địa bàn thành phố Vinh – Nghệ An	2018	2019	Đề tài khoa học
2	Mai Kim Phượng	Sản xuất nước súc miệng thảo dược chống sâu răng, hôi miệng từ hoạt chất có trong rễ cây lá lốt và hạt cau... trồng ở tỉnh Nghệ An.	2017	2018	Đề tài khoa học
3	Lê Thị Trà Giang, Chu Thị Lan Anh và các cộng sự	“Vietnam Travel Guide Offline”	2019	2019	Dự án khởi nghiệp
4	Lê Văn Ninh, Phan Khánh Hồi	Mô hình sản xuất kinh doanh thực phẩm sạch	2019	2019	Dự án khởi nghiệp
5	Phan Thị Quỳnh Hoa và các cộng sự	Sản xuất nước súc miệng từ cây thảo dược	2019	2019	Dự án khởi nghiệp
6	Hồ Thị Tâm và các cộng sự	Sản xuất dầu gội thảo mộc thiên nhiên	2019	2019	Dự án khởi nghiệp
7	Lê Thị Trà Giang và các cộng sự	Phát triển mô hình dịch vụ “Tiệc lưu động”	2019	2019	Dự án khởi nghiệp
8	Trần Xuân Sang	Xây dựng phần mềm quản lý trường học	2019	2019	Dự án khởi nghiệp
10	Trần Thọ Lưu, Nguyễn Văn Hoàng, Nguyễn Thế Hùng	mô hình trạm bơm tự động sử dụng năng lượng mặt trời phục vụ cấp nước và tưới tiêu cho các vùng hạn chế sử dụng điện từ điện lưới quốc gia	2019	2019	Dự án khởi nghiệp V2work
11	Ngô Thị Tươi	Hoàn thiện công tác kế toán quản trị chi phí xây lắp tại công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Thanh Sơn	2014	2016	Luận văn thạc sỹ
12	Lê Diệu Thúy	Phân tích và đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần 471, Tổng công ty xây	2013	2015	Luận văn thạc sỹ

TT	Tên chủ nhiệm/ đồng chủ nhiệm	Tên công trình	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Gi chú
		dựng Công trình giao thông 4 (CIENCO 4)			
13	Chu Thị Lan Anh	Opportunités & défis des entreprises Vietnamiennes au sein de la Communauté économique de l'Asean (CEA) (Cơ hội và thách thức của các doanh nghiệp khi Việt Nam gia nhập Cộng đồng kinh tế Asean)	2016	2016	Đề tài luận văn thạc sỹ
14	Nguyễn Thanh Quảng	Nghiên cứu tổng quan các công nghệ, ứng dụng và định hướng nghiên cứu lưới điện thông minh tại trường đại học công nghiệp vinh.	2015	2016	Đề tài cấp cơ sở
15	KTS. Nguyễn Xuân Dương	Nhà chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	2016	2016	Đề tài cấp cơ sở

**Đề tài nghiên cứu khoa học /sáng tạo khởi nghiệp/ sáng tạo khoa học
thanh niên cấp tỉnh, cấp bộ**

TT	Tên chủ nhiệm/ đồng chủ nhiệm	Tên công trình	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Gi chú
1	Nguyễn Thanh Quảng/ Đậu văn tuấn	Đánh giá hiệu quả điện mặt trời áp mái trên địa bàn thành phố Vinh – Nghệ An	2018	2019	Đề tài KH tham gia công trình sáng tạo khoa học và công nghệ Nghệ An năm 2020.
2	Nguyễn Thanh Quảng, Phùng Thị Thanh, Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Văn Dương, Trịnh	“Mô hình trạm bơm tự động sử dụng năng lượng mặt trời phục vụ cấp nước và tưới tiêu cho các vùng hạn chế sử dụng điện quốc gia từ lưới	2018	2018	Dự án khởi ngiệp tỉnh Nghệ An,

TT	Tên chủ nhiệm/ đồng chủ nhiệm	Tên công trình	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Gi chú
	Hồng Sơn, Cao Đặng Hường	điện quốc gia”			Techfet Bắc Trung Bộ
3	Trần Chí Thắng, Cao Đặng Hường, Nguyễn Thanh Quảng, Lê Đình Trung, Hồ Phúc Việt	“ Giải pháp cải tiến khâu ép gạch trong các dây chuyền sản xuất gạch không nung trên địa bàn tỉnh Nghệ An để nâng cao chất lượng sản”	2018	2018	Dự án khởi nghiệp tỉnh Nghệ An
4	Trần Đăng Thạch, Cao Đặng Hường, Phùng Thị Thanh, Mai Kim Phượng	“Ứng dụng sản xuất bê tông nhẹ cốt liệu rỗng và xốp bột từ phụ gia thiên nhiên và nguồn nguyên liệu sẵn có trên địa bàn tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh để thay thế sản phẩm vật liệu nung”	2018	2018	Dự án khởi nghiệp tỉnh Nghệ An
5	Trần Đăng Thạch	“Tìm kiếm các hoạt chất có khả năng gây độc hại tế bào từ các họ dương đầu và họ dây gối”	2017	2020	Dự án quỹ Nafoted
6	Nguyễn Thanh Quảng, Trương Xuân Sinh, Nguyễn Đình Thụ, Nguyễn Khắc Phúc	“Thiết kế mô hình hệ thống tự động điều khiển hoạt động các trạm bơm nhiều máy theo mức nước chống ngập úng trong mùa mưa bão”	2017	2017	Giải Sáng tạo khoa học thanh niên tỉnh nghệ an
7	Trần Chí Thắng, Nguyễn Văn Dương	Giải pháp điều khiển tự động cho hệ thống nhà kính	2017	2017	Giải Sáng tạo khoa học thanh niên tỉnh nghệ an
8	Trường Đại học Công nghiệp Vinh là đối tác	"Tăng cường năng lực hệ thống giáo dục đại học việt nam nhằm hỗ trợ khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp và phát triển kỹ năng khởi nghiệp"	2018	2021	Được điều phối bởi Trường Đại học Alicante (Tây Ban Nha), và do Quỹ Erasmus+ của Liên minh

TT	Tên chủ nhiệm/ đồng chủ nhiệm	Tên công trình	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
					châu Âu tài trợ.
9	Trần Mạnh Hà	“Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tạo hình bề mặt tự do cấu trúc elip lõm khi gia công trên máy phay CNC”	2012	2015	Đề tài tiến sỹ
11	Nguyễn Duy Cường	Nghiên cứu sự phá vỡ đối xứng tự phát trong một số hệ quang học phi tuyến	2017	2020	Đề tài tiến sỹ

Đề tài đồ án luận văn được công nhận là đề tài cấp cơ sở của giáo viên và sinh viên

TT	Tên giáo viên hướng dẫn/ nhóm sinh viên	Tên đồ án tốt nghiệp	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
1	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: Phan Văn Phú	Xây dựng Hệ thống quản lý phân công giảng dạy Khoa CNTT	2018	2018	
2	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Hiền Nhóm thực hiện: Trương Việt Dũng	Quản lý trang web tìm kiếm nhà trọ	2018	2018	
3	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Lê Huỳnh Đức	Thiết kế hệ thống thi trắc nghiệm qua mạng	2018	2018	
4	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Thiết kế mô hình điều khiển tích hợp hệ thống chiếu sáng đèn giao thông đài phun nước ở các khu đô thị mới	2017	2018	
5		Mô hình hệ thống báo cháy	2017	2018	

TT	Tên giáo viên hướng dẫn/ nhóm sinh viên	Tên đề án tốt nghiệp	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	tự động cho nhà cao tầng			
6	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Mô hình chiết rót đóng chai và lưu kho tự động sử dụng bộ điều khiển plc s7 1200	2017	2018	
7	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DTĐH	Giàn phơi đồ tự động khi gặp trời mưa	2017	2018	
8	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Thiết kế hệ SCADA s7 300 cho hệ thống băng tải phân loại sản phẩm theo chiều cao	2017	2018	
9	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Mai Thị Kim Phượng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTHH.	Tái chế dầu nhớt thải từ các gara sửa xe máy tại thành phố Vinh	2017	2018	
10	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Mai Thị Kim Phượng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTHH.	Tổng hợp dầu diesel sinh học từ dầu ăn đã qua sử dụng	2017	2018	
11	Giáo viên hướng	Nghiên cứu thiết kế bộ tự	2017	2018	

TT	Tên giáo viên hướng dẫn/ nhóm sinh viên	Tên đề án tốt nghiệp	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
	dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐBLT	động chuyển đổi nguồn ATS sử dụng siemens logo			
12	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐALT.	Thiết kế mô hình trạm bơm tự động tưới tiêu đa chức năng phục vụ nông nghiệp nông thôn	2017	2018	
13	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Mai Thị Kim Phụng Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DCNTP	Xây dựng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo nguyên tắc ISO cho dây chuyền sản xuất xúc xích tiết trùng	2018	2019	
14	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐ(8 SV)	Mô hình kết hợp sử dụng năng lượng mặt trời và tự động hóa bằng PLC trong nông nghiệp công nghệ cao	2018	2019	
15	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐ(9 SV)	Mô hình lò ấp trứng tự động ứng dụng công nghệ 4.0	2018	2019	
16	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐDLT(12 SV)	Ứng dụng bộ điều khiển khả trình PLC S7 - 200 để tự động hóa cho quá trình điều khiển nhiệt độ nhà màng	2018	2018	
17	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường. Nhóm thực hiện: Sinh viên	Thiết kế hệ thống giám sát và điều khiển cho trạm cân oto	2018	2018	

TT	Tên giáo viên hướng dẫn/ nhóm sinh viên	Tên đề án tốt nghiệp	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
	K3DKTĐDLT(12 SV)				
18	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐCLT(14 SV)	Hệ thống băng tải phân loại sản phẩm tự động theo chiều cao sử dụng PLC FXIS – 20 MT – 001 của MITSUBISHI.	2018	2018	
19	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐVB2 (9 SV)	Nghiên cứu chế độ vận hành tối ưu nhà máy thủy điện Bản Vẽ trong thị trường điện cạnh tranh	2018	2019	
20	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐBLT (9 SV)	Giám sát và điều khiển cho nhà máy xử lý nước thải trong khu công nghiệp qua PLC S7- 300 và WinCC	2018	2019	
21	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐBLT (8 SV)	Ứng dụng hệ thống điện năng lượng mặt trời OFF - GRID cấp điện cho các trạm thu phát sóng viễn thông.	2018	2019	
22	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐBLT (9 SV)	Ứng dụng hệ thống điện năng lượng mặt trời cấp điện cho các trạm bơm phục vụ tưới tiêu. Giám sát và điều khiển qua Smartphone	2018	2019	

Bài báo đăng tạp chí/báo cáo tại hội thảo

TT	Tên tác giả/ nhóm tác giả	Tên bài báo	Năm xuất bản	Loại hình	Ghi chú
1	Nguyen Duy Cuong , Dinh Xuan Khoa, Cao Long Van, M. Trippenbach, Bui Dinh Thuan, and Do Thanh Thuy	Spontaneous Symmetry Breaking of Solitons Trapped in a Double-Gauss Potential, Communications in Physics, Vol. 28, No. 4 (2018), pp. 301-310	2018	Quốc tế	
2	Duy Cuong Nguyen; Xuan Khoa Dinh; Xuan The Tai Le; Viet Hung Nguyen; Marek Trippenbach	On the nonlinear dynamics of coupled micro-resonators, Proceedings 11204, 14th Conference on Integrated Optics: Sensors, Sensing Structures, and Methods, (2019), Szczyrk-Gliwice, Poland.	2019	Quốc tế	
3	Nguyen Duy Cuong, Bui Dinh Thuan, Dinh Xuan Khoa, Cao Long Van, Marek Trippenbach, and Do Thanh Thuy	Spontaneous Symmetry Breaking in Coupled Ring Resonators with Linear Gain and Nonlinear Loss, Journal of Science Vinh University 48, 2A (2019), 39-48.	2019	Quốc tế	
4	Nguyen Duy Cuong, Cao Long Van, Dinh Xuan Khoa	Two Spot Coupled Ring Resonators, Communication in Physics, (2019) accepted for publication, paper Id: 13810.	2019	Quốc tế	
5	Nguyễn Thanh Quảng	Định hướng quy hoạch nguồn lưới điện theo hướng thông minh trong chiến lược phát triển thị xã hoàng mai trở thành đô thị động lực phía bắc tỉnh nghệ an và vùng Nam Thanh Bắc Nghệ	2018	Hội thảo “Phát triển thị xã Hoàng Mai trở thành đô thị động lực phía Bắc tỉnh Nghệ An và vùng Nam Thanh	

TT	Tên tác giả/ nhóm tác giả	Tên bài báo	Năm xuất bản	Loại hình	Ghi chú
				Bắc Nghệ”	
6	Trần Lê Dũng	Một vài suy nghĩ nhân kỷ niệm 5 năm thành lập trường đại học công nghiệp vinh	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
7	TS. Trần Mạnh Hà	Đại học Công nghiệp Vinh – Nhìn lại chặng đường 5 năm.	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
8	GS.VS.TSKH.Đin h Văn Nhã, TS. Nguyễn Ngọc Thuần	Trường ĐHCN Vinh trước cơ hội và thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
9	ThS. NCS.Nguyễn Duy Cường	Đặc trưng dưới tới hạn và trên tới hạn của sự phá vỡ đối xứng trong hệ phi tuyến hai kênh	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
10	ThS. Nguyễn Thị Bích	Trường ĐHCN Vinh tham gia dự án “nâng cao hệ thống giáo dục đại học Việt Nam nhằm tăng cơ hội việc làm và kỹ năng khởi nghiệp cho sinh viên sau khi ra trường”	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
11	Nguyễn Khắc Phúc, Nguyễn Đình Thụ	Ứng dụng bộ điều khiển PLC thiết kế hệ thống báo cháy tự động cho các tòa nhà cao tầng.	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
12	Nguyễn Thị Hương My	Thiết kế phần mềm quản lý học sinh trường THPT.	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	

TT	Tên tác giả/ nhóm tác giả	Tên bài báo	Năm xuất bản	Loại hình	Ghi chú
13	Ngô Đức Phương	Tái chế dầu nhờn thải từ các gara sửa chữa xe máy trên thành phố Vinh bằng công nghệ HVD - E	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
14	Trương Xuân Sinh, Nguyễn Tuấn Cảnh	Sử dụng PLC S7 – 1200 cho mô hình chiết rót đóng chai và lưu kho tự động	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
15	Trương Việt Dũng	Website tìm kiếm phòng trọ	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
16	Ngô Thị Minh Thúy	Xây dựng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo nguyên tắc HACCP cho dây chuyền sản xuất bia lon Hà Nội – Nghệ An công suất 50 triệu lít/năm.	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
17	Hoàng Thị Thu	Phần mềm quản lý khách sạn	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
18	ThS. Chu Thị Lan Anh	Đánh giá tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng ở Nghệ An.	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
19	ThS. Lê Diệu Thúy	Những nội dung đổi mới của Thông tư 133/2016/TT-BTC về chế độ chứng từ kế toán, sổ kế toán, nguyên tắc kế toán, báo cáo kế toán trong doanh nghiệp.	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
20	Lê Thanh Huệ, ThS. Hoàng Thị	Khách sạn và du lịch – Nghệ làm dâu trăm họ	2018	Tạp chí trường	

TT	Tên tác giả/ nhóm tác giả	Tên bài báo	Năm xuất bản	Loại hình	Ghi chú
	Thu Hiền			Đại học Công nghiệp Vinh	
21	ThS. Nguyễn Thị Lan Phương	Một số giải pháp nhằm khai thác các giá trị văn hóa bản địa cho phát triển du lịch sinh thái ở khu dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An.	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
22	ThS. Đặng Đình Hạnh	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trường ĐHCN Vinh – 5 năm một chặng đường.	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
24	ThS. Nguyễn Thị Bích	Tầm quan trọng của việc thu hút sinh viên tham gia vào các hoạt động của Trung tâm Việc làm và Khởi nghiệp	2018	Hội thảo nhân rộng lần 1 dự án V2WOR K	
25	ThS. Nguyễn Giang Hương	Tổng quan về thị trường lao động: Việt Nam & Khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2018	Hội thảo nhân rộng lần 2 dự án V2WOR K	
26	ThS. Lê Mỹ Hạnh	Xây dựng trạm quan sát hoạt động thu thập thông tin và xu hướng thị trường lao động	2018	Hội thảo nhân rộng lần 2 dự án V2WOR K	
27	ThS. Trần Huỳnh Quang	Hỗ trợ và phát triển khởi nghiệp	2018	Hội thảo nhân rộng lần 3 dự án V2WOR K	
28	ThS. Nguyễn Giang Hương	Giáo dục khởi nghiệp và việc làm	2018	Hội thảo nhân rộng lần 3 dự án	

TT	Tên tác giả/ nhóm tác giả	Tên bài báo	Năm xuất bản	Loại hình	Ghi chú
				V2WOR K	
29	ThS. Lê Mỹ Hạnh	Định hướng nghề nghiệp và Hỗ trợ khởi nghiệp	2018	Hội thảo nhân rộng lần 3 dự án V2WOR K	
30	ThS. Trần Huỳnh Quang	Phát triển kỹ năng mềm và thực tập cho sinh viên	2019	Hội thảo nhân rộng lần 4 dự án V2WOR K	
31	ThS. Lê Mỹ Hạnh	Kỹ năng mềm và cơ hội việc làm	2019	Hội thảo nhân rộng lần 4 dự án V2WOR K	
32	ThS. Lê Mỹ Hạnh	Hồ sơ xin việc	2019	Hội thảo nhân rộng lần 4 dự án V2WOR K	
33	ThS. Nguyễn Giang Hương	Chương trình thực tập	2019	Hội thảo nhân rộng lần 4 dự án V2WOR K	
34	ThS. Lê Mỹ Hạnh	Cách thức tổ chức các khóa học trực tuyến	2019	Hội thảo nhân rộng lần 5 dự án V2WOR K	
35	ThS. Nguyễn Giang Hương	Cách thức tổ chức ngày hội việc làm	2019	Hội thảo nhân rộng lần 5 dự án V2WOR K	

TT	Tên tác giả/ nhóm tác giả	Tên bài báo	Năm xuất bản	Loại hình	Ghi chú
36	ThS. Nguyễn Thị Bích	Thiết kế website cho TT Việc làm và khởi nghiệp	2019	Hội thảo nhân rộng lần 5 dự án V2WORK	

Hội thảo khoa học và khởi nghiệp

TT	Đơn vị chủ trì	Tên hội thảo	Năm tiến hành	Cấp độ	Ghi chú
1	Đại học công nghiệp Vinh	Tọa đàm về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao	2016	Quốc tế	
2	Đại học công nghiệp Vinh	“Nhà phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu”	2016	Quốc gia	
3	Đại học Công nghiệp Vinh	“Sơn sinh thái thế hệ xanh”	2018	Cấp trường	
4	Đại học Công nghiệp Vinh	“Hướng nghiệp và chia sẻ nghề làm đẹp Việt Nam”	2016	Quốc gia	
5	Đại học Công nghiệp Vinh	"Gắn kết sinh viên với trung tâm Giới thiệu việc làm"	2018	Cấp trường	
6	Đại học Công nghiệp Vinh	Hội thảo xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo liên kết vùng Thanh Hóa – Nghệ An – Hà Tĩnh	2018	Cấp trường	
7	Đại học Công nghiệp Vinh	“xây dựng, nâng cấp website và các khóa học trực tuyến; tổ chức ngày hội việc làm”	2019	Cấp trường	
8	Đại học công nghiệp Vinh	“chia sẻ suy nghĩ về quyết định khởi nghiệp”	2018	Cấp trường	

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

1. Mô tả:

Hoạt động NCKH được triển khai dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú như: thực hiện đề tài NCKH các cấp, tổ chức HTKH, thực hiện các đề tài nghiên cứu cấp trường, tỉnh, bộ ngành và cấp Nhà nước. Các công trình có chất lượng cao ngày càng tăng, gồm các sản phẩm công bố như: xuất bản giáo trình,

sách chuyên khảo, tham luận HTKH, công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Tham gia mạng lưới liên kết, hợp tác của nhà trường với các tổ chức, các nhà khoa học trong và ngoài nước ngày càng được mở rộng và diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, nhằm không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực nghiên cứu của CB, GV và SV. Số lượng và chất lượng nghiên cứu của IUUV được đánh giá thông qua các chỉ số ngày càng tăng sau đây: Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN; Số lượng sách của nhà trường được xuất bản; Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong nước và quốc tế; Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong và ngoài nước; Thành tích NCKH của SV; Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia các hoạt động KHCN [H18.18.03.01]. Các chỉ số về hoạt động KHCN được thể hiện rõ trong các kế hoạch về KHCN qua các giai đoạn và được chi tiết hóa trong kế hoạch hằng năm của các Khoa/Trung tâm và của P.KHCN [H18.18.03.02].

Trong giai đoạn từ 2015 đến 2020, số lượng đề tài nghiên cứu hằng năm đều tăng đáng kể và nhiều công bố có giá trị khoa học và ứng dụng. Hoạt động NCKH đã góp phần nâng cao uy tín của đội ngũ CB, GV cũng như khẳng định được vai trò và vị trí của IUUV trong cả nước và quốc tế [H18.18.03.03].

Ngoài công tác GD, nhiệm vụ của GV là NCKH. Nhiệm vụ này được thể chế hóa trong quy định về chế độ làm việc đối với GV; Quy chế chi tiêu nội bộ; Viện KHCNUĐ thông báo hàng năm về việc hướng dẫn kê khai giờ NCKH và ban hành phụ lục đính kèm nêu rõ các qui định được miễn giảm nhiệm vụ NCKH hằng năm cho các CB, GV trong trường; đồng thời nhà Trường còn ban hành các quy trình và tiêu chuẩn xét chọn đề tài cấp Trường [H18.18.03.04]. Nhờ vậy số lượng đề tài NCKH của các GV tăng hằng năm và phần lớn các đề tài, dự án đã đăng ký đều được thực hiện và nghiệm thu đúng kế hoạch.

Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế ngày càng tăng phù hợp với định hướng nghiên cứu ứng dụng và phát triển của Nhà trường Bên cạnh đó, số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu cũng tăng trong những năm gần đây [H18.18.03.05].

Trong vòng 5 năm trở lại đây, nhiều CB, GV của Trường đã có nhiều thành tích NCKH và được xét xem thưởng đối với CB, GV có số lượng NCKH đáng kể. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các

nguồn lực của trường [H18.18.03.06].

Nhà trường luôn khuyến khích CB, GV, các nhà khoa học công bố kết quả NCKH trên các tạp chí trong và ngoài nước [H18.18.03.07].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị GV, CB, NV, NLĐ toàn Trường nhằm tổng kết đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đã đề ra, trong đó có hoạt động KH&CN. Thông qua Hội nghị, toàn thể GV, CB, NV, NLĐ của Nhà trường được thông qua báo cáo kết quả và đóng góp ý kiến nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng cũng như số lượng các đề tài, dự án của Nhà trường, đồng thời Viện KHCNUĐ cũng tổng kết hoạt động NCKH và xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN cho năm tiếp theo [H18.18.03.08].

Nhà trường tiến hành rà soát tiến độ, rà soát các chỉ tiêu đề ra qua từng giai đoạn, từng năm học và từng tháng thông qua các báo cáo tổng kết công tác. Sau mỗi giai đoạn phát triển, cuối mỗi năm học và hàng tháng Viện KHCNUĐ và các Khoa/Trung tâm tiến hành tổng kết công tác KHCN đã đạt được, đối sánh với các chỉ số đã đề ra trong kế hoạch, từ đó có các biện pháp cải tiến khả thi để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển khoa học [H18.18.03.09].

Ngoài ra, sau mỗi đợt đánh giá nội bộ, các hoạt động KHCN của các đơn vị được rà soát một lần nữa thông qua Sở theo dõi việc thực hiện NCKH và hành động khắc phục/phòng ngừa, cải tiến nếu đơn vị chưa thực hiện đúng và đủ các chỉ tiêu đã đề ra [H18.18.03.10].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển khoa học.

1. Mô tả:

Nhằm nâng cao chất lượng và quản lý tốt các công bố quốc tế và trong nước, Viện KHCN có ban hành thông báo về việc thống nhất kê khai các công trình khoa học của CB, GV trong trường và công khai trên Website [H18.18.04.01].

Về tổng thể, Nhà trường đã có những hoạt động cải tiến công tác KHCN với những hoạt động sau:

Từng bước tin học hóa hệ thống quản lý KHCN; Tăng cường vai trò của các đơn vị chuyên môn trong quản lý KHCN. Các Khoa được Trường giao là đầu mối để tập hợp, đánh giá các đề xuất và chủ quản các đề tài nghiên cứu, đề tài NCKH của SV, các nhiệm vụ cấp cơ sở được giao tổng kinh phí cho các chủ nhiệm đề xuất

những nhiệm vụ phù hợp [H18.18.04.02].

Cải tiến NCKH của GV: Số lượng GV tham gia hoạt động KHCN cũng như số lượng đề tài, số công trình bài báo được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước ngày càng tăng là nhờ Nhà trường đã tiến hành nhiều hoạt động cải tiến tích cực về quy trình quản lý hoạt động NCKH của GV theo hướng tinh giảm hiệu quả [H18.18.04.03].

Tăng định mức kinh phí cho hoạt động KHCN; Có kế hoạch đầu tư, phân bổ nguồn lực NCKH công nghệ phù hợp và ứng dụng các kết quả NCKH vào thực tiễn một cách có hiệu quả, tăng cường tài chính tương xứng [H18.18.04.04].

Cải tiến quản lý KHCN: Hướng dẫn lập dự toán và quyết toán đề tài NCKH cấp Trường; đưa ra tiêu chuẩn xét chọn đề tài cấp Trường rõ ràng giúp giảm thiểu các thủ tục hành chính; Hỗ trợ chủ nhiệm đề tài về thủ tục hành chính; Liên hệ thường xuyên, phối hợp chặt chẽ với chủ nhiệm đề tài để giải đáp những vướng mắc khó khăn trong quá trình thực hiện đề tài; Chuẩn hóa, rà soát, thống nhất hồ sơ đăng ký đề tài ngoài Trường; Hỗ trợ Thủ tục thanh lý đề tài nhanh chóng về mặt giấy tờ và tài chính.

Về mặt triển khai: Tổ chức Hội đồng nghiệm thu một cách nghiêm túc, đưa ra phản biện, góp ý chỉnh sửa hoàn thiện đề tài; Cập nhập phổ biến các đợt đăng ký đề tài cấp Sở, nhà nước đến GV có thông tin đăng ký; Hỗ trợ triển khai những dự án, đề tài có tiềm năng [H18.18.04.05].

Cải tiến NCKH của SV: Ngoài việc chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu về quản lý hoạt động NCKH của SV. Nhà trường còn cải tiến công tác hành chính: Hệ thống hóa các quy định, các thể lệ thành các hướng dẫn chi tiết giúp SV, GV hướng dẫn thuận lợi trong quá trình thực hiện, hoàn tất đề tài [H18.18.04.06];

Tại mỗi Khoa/Trung tâm, có một nhân sự chuyên trách phụ trách mảng SV và hoạt động NCKH của SV, đồng thời các bộ môn trực thuộc khoa còn khuyến khích SV thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học kết hợp với đồ án tốt nghiệp nhằm tiết kiệm kinh phí và giúp SV có được kỹ năng chuyên môn tốt để đáp ứng nhà tuyển dụng sau khi tốt nghiệp. Phòng ĐT, Đoàn Thanh Niên chủ trì và triển khai các hoạt động gắn liền với tiêu chí về NCKH lồng ghép vào các chuyên đề sinh viên khởi nghiệp....

Các đơn vị trên có sự phối hợp đồng bộ dưới sự chỉ đạo của BGH tạo nên hệ thống chuyên trách duy trì, thúc đẩy và tiếp tục phát triển hoạt động NCKH của SV Về tài chính: tăng định mức khen thưởng cho những SV đạt thành tích cao trong

NCKH và các cuộc thi học thuật các cấp [H18.18.04.07].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 18

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Trường đã xây dựng được các chỉ số đánh giá về NCKH và được bổ sung trong Quy chế chi tiêu nội bộ, gồm chỉ số đánh giá số lượng các bài báo, giải pháp hữu ích, số lượng sản phẩm KHCN được chuyển giao, v.v... Đồng thời tổ chức kiểm tra hoạt động KHCN hằng năm, trên cơ sở đó định hướng các chỉ tiêu phấn đấu về KHCN cho các đơn vị. Trường đã xây dựng và ban hành các quy định quản lý đề tài, quy định hoạt động KHCN, quy định quản lý hoạt động NCKH của SV, quản trị thiết bị, CSVC phục vụ hoạt động KHCN. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN định kỳ hằng năm, kiểm tra công tác KHCN tại các đơn vị KHCN trong Trường thực hiện các nhiệm vụ KHCN hằng năm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Đối với các nhóm nghiên cứu mạnh, nhà trường chưa ban hành các qui trình để đánh giá và theo dõi hoạt động cũng các chính sách phù hợp để khuyến khích hoạt động của nhóm.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Khắc phục tồn tại (1)	Xây dựng qui trình riêng cho nhóm nghiên cứu nhận giao khoán nhiệm vụ KHCN). Thường xuyên theo dõi, kịp thời hỗ trợ những khó khăn, vướng mắc của các nhóm nghiên cứu để khuyến khích phát triển đội ngũ nghiên cứu	Viện. KHCNUD P. KH-TV	Từ năm 2020

		chuyên sâu cho nhà Trường		
2	Phát huy điểm mạnh (1)	Trường đã xây dựng và ban hành các quy định quản lý đề tài, quy định hoạt động KHCN, quy định quản lý hoạt động NCKH của SV, quản trị thiết bị, CSVC phục vụ hoạt động KHCN. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN định kỳ hằng năm, kiểm tra công tác KHCN tại các đơn vị KHCN trong Trường thực hiện các nhiệm vụ KHCN hằng năm.	Viện. KHCNUD; Phòng ĐT, HC-NS	Từ năm 2020

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 18</i>	<i>4,5/7</i>
Tiêu chí 18.1	5/7
Tiêu chí 18.2:	5/7
Tiêu chí 18.3:	4/7
Tiêu chí 18.4:	4/7

TIÊU CHUẨN 19: QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

2. Mô tả:

Công tác quản lý tài sản trí tuệ tại IUUV được thiết lập nhằm mục tiêu bảo vệ

các thành quả sáng tạo trí tuệ, bảo đảm rằng tài sản trí tuệ của CB, GV Nhà trường không bị xâm phạm, không bị sử dụng, khai thác trái phép cũng như bảo đảm rằng họ không xâm phạm đến quyền SHTT của các chủ thể khác.

Viện KHCNUĐ có trách nhiệm tham mưu, giúp BGH rà soát, khai thác và quản trị tài sản trí tuệ trong phạm vi Trường như: Xây dựng kế hoạch công tác về KHCN; tham gia thực hiện các hoạt động về SHTT; hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ của Nhà trường [H19.19.01.01].

Nhằm quản lý và bảo hộ các bản quyền, sáng chế, các phát minh, dữ liệu nghiên cứu, hồ sơ và kết quả nghiên cứu, Nhà trường xây dựng hệ thống các văn bản quản lý tài sản trí tuệ được cụ thể trong qui chế chi tiêu nội bộ được thực hiện dựa trên cơ sở các quy định, các văn bản pháp quy của Chính phủ và của Bộ GD&ĐT về vấn đề SHTT [H19.19.01.02].

Viện KHCNUĐ phối hợp với các Khoa tư vấn, tham mưu cho lãnh đạo nhà trường để từng bước xây dựng Quy trình đăng ký bảo hộ SHTT và Quy trình chuyển giao công nghệ, quy định quản trị tài sản trí tuệ trong trường. IUUV xác định rõ các nội dung quản trị tài sản trí tuệ, thẩm quyền quản trị tài sản trí tuệ, nội dung quản trị tài sản trí tuệ, tổ chức thực hiện và các điều khoản thi hành. Bên cạnh, đó các quy trình các hướng dẫn thủ tục đăng ký, bảo hộ quyền tác giả và các quyền liên quan; Quy chế chuyển giao công nghệ; thương mại hóa sản phẩm KHCN của GV, NCKH của SV, ưu tiên các đề tài NCKH có tính ứng dụng cao sẽ được xem xét đưa vào sản xuất thử nghiệm để từng bước đăng ký sản phẩm SHTT, hoạt động khoa học và công nghệ đối với GV, CB, NV, NLĐ và SV. Trong đó có quy định rõ về tiêu chuẩn tham gia chủ trì, thực hiện đề tài NCKH như học vị, trình độ chuyên môn.

Vấn đề SHTT cũng được Nhà trường đặt ra trong hợp đồng KHCN giữa hai bên. Ngoài ra, nhằm nâng cao chất lượng các đề tài NCKH, nâng cao ý thức đạo đức trong hoạt động NCKH và giúp đảm bảo quyền SHTT, Nhà trường đang lấy ý kiến để từng bước ban hành Quy định về trích dẫn và chống đạo văn trong SHTT, thêm vào đó SV của Trường được học học phần Phương pháp NCKH, trong đó có các vấn đề liên quan đến SHTT [H19.19.01.03].

Viện KHCNUĐ và các Khoa/Trung tâm có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho CB, GV và SV của trường các quy định về quyền SHTT như đăng ký bản quyền, công nhận sản phẩm KHCN, khiếu nại hoặc khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền SHTT của GV, CB, NV, NLĐ Nhà trường. Nhà trường giao cho Viện KHCN hỗ trợ GV, CB, NV, NLĐ đăng ký, thành lập và bảo hộ quyền SHTT. Tất cả SV trước khi làm NCKH đều được học học phần phương pháp NCKH hoặc

được GV thông báo nhắc nhở về vấn đề SHTT, hướng dẫn cách trích dẫn tài liệu tham khảo [H19.19.02.04].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.

1. Mô tả:

Nhà trường luôn chú trọng đến quá trình phát hiện ra các đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng cao, từ đó khuyến khích GV, CB, NV, NLĐ nghiên cứu chuyên sâu, ứng dụng vào thực tế để từng bước đăng ký thương hiệu SHTT sản phẩm của IUV. Trong các hợp đồng triển khai thực hiện nhiệm vụ KHCN hay xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình của Trường với các tác giả có điều khoản nêu rõ về bản quyền tác giả. Việc phân chia lợi ích từ tài sản trí tuệ là kết quả NCKH cũng được quy định rõ ràng nhằm tăng gia tăng sản phẩm SHTT đáp ứng được mục tiêu chiến lược nhà Trường đề ra [H19.19.02.01].

Công tác quản trị SHTT gần đây đã nhận được sự quan tâm của nhà trường. Nhà trường đã xây dựng Hướng dẫn về sáng chế nhằm giới thiệu các bước thực hiện từ việc xác định chiến lược sáng chế cho đến khi nộp đơn đăng ký cho cục SHTT. Để có thể hỗ trợ tốt hơn cho đội ngũ các nhà khoa học trong công tác SHTT, nhà trường đã giao Viện KHCNUĐ thực hiện nhiệm vụ phát hiện, ghi nhận các đề tài có tính ứng dụng cao có khả năng phát triển thành các sản phẩm SHTT [H19.19.01.02].

Các hồ sơ về các hoạt động KHCN được lưu trữ tại Viện KHCNUĐ, các đơn vị chủ quản và Thư viện trường [H19.19.02.03]. Các đề tài nghiên cứu mà các nhà nghiên cứu hợp tác và liên kết với các địa phương, doanh nghiệp ứng dụng hay các tổ chức quốc tế chủ yếu lưu trữ hồ sơ và kết quả nghiên cứu tại Viện KHCNUĐ và các bên có liên quan [H19.19.02.04].

Việc khai thác tài sản SHTT đang được Nhà Trường đặc biệt chú trọng và triển khai. Khi lập thuyết minh đề tài KHCN, các GV, CB, NV, NLĐ nghiên cứu phải ghi rõ phương thức chuyển giao kết quả NC và địa chỉ ứng dụng [H19.19.02.05].

Trong quá trình triển khai thực hiện các qui định quản lý hoạt động SHTT, đến nay Nhà trường chưa phát hiện trường hợp nào xâm phạm quyền SHTT. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có phần mềm để rà soát, phát hiện các vi phạm về SHTT.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

1. Mô tả:

Nhà trường tiến hành rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ hằng năm qua các khâu tạo dựng/phát hiện, bảo hộ, khai thác, sử dụng có hiệu quả tài sản trí tuệ. Rà soát các quy trình, hướng dẫn đăng ký quyền SHTT; rà soát các biểu mẫu có liên quan, xây dựng danh mục tài sản trí tuệ của IUUV hàng năm [H19.19.03.01]. Một thực tế hiện nay trong trường có nhiều sản phẩm trí tuệ của GV, CB, NV, NLĐ chưa được đăng ký quyền SHTT, chưa bao giờ nộp đơn xin cấp bằng sáng chế, vì vậy sau khi rà soát danh mục các tài sản trí tuệ, Trường có thể phát hiện và hỗ trợ các tác giả xem có những quyền SHTT nào đã được đăng ký và những phát triển mang tính cơ sở nào có thể bảo hộ bằng sáng chế. Rà soát lại tất cả các văn bản pháp luật hiện hành, các quy trình nghiệp vụ NCKH của GV và SV liên quan đến SHTT và cập nhật, bổ sung thêm những vấn đề còn thiếu [H19.19.03.02].

Viện KHCNUĐ và các Khoa/Trung tâm luôn tiến hành rà soát tiến độ, rà soát các chỉ tiêu về hoạt động KHCN (trong đó có các vấn đề liên quan đến SHTT) đề ra qua từng giai đoạn, từng năm học và từng tháng thông qua các báo cáo tổng kết công tác tháng, năm và giai đoạn [H19.19.03.03]. Ngoài ra, sau mỗi đợt đánh giá nội bộ, hoạt động KHCN của các đơn vị được rà soát việc thực hiện các đề tài NCKH và hành động khắc phục/phòng ngừa, cải tiến nếu đơn vị chưa thực hiện đúng và đủ các chỉ tiêu đã đề ra [H19.19.03.04].

Việc đánh giá các đề tài NCKH các cấp được thực hiện nghiêm túc, hằng năm, Viện KHCNUĐ phối hợp với các Khoa/Trung tâm chủ trì tư vấn thành lập Hội đồng KHCN để xét duyệt các đề tài NCKH các cấp cho GV, CB, NV, NLĐ và SV. Đối với các tài sản SHTT là sách, giáo trình, bài giảng, Nhà trường ký hợp đồng với tác giả, ràng buộc một số điều khoản. Tổ chức phản biện. Trước khi thanh lý hợp đồng tác giả phải chỉnh sửa theo yêu cầu của phản biện, sau đó cho in ấn ban hành sử dụng và lưu trữ. Hiện nay, tất cả các chương trình giảng dạy tại IUUV đều sử dụng tài liệu trong đó có một số tài liệu do GV Nhà trường biên soạn [H19.19.02.05].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ

sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

1. Mô tả:

Sau khi rà soát các hoạt động KHCN và quản lý tài sản trí tuệ, phân tích các kết quả, Nhà trường nhận rằng: đa số tài sản trí tuệ của Nhà trường nằm ở giá trị vô hình, phục vụ chủ yếu cho công tác đào tạo. Nhiều công trình NCKH của CB, GV sau khi công bố kết quả nghiên cứu cần có những hoạt động đăng ký SHTT, đánh giá khả năng thương mại... nhưng hầu hết các GV, CB, NV, NLĐ chưa thực hiện bước này. Từ đó dẫn đến thực trạng nhiều kết quả nghiên cứu không có khả năng thương mại hóa. Bên cạnh đó, về phía Nhà trường cũng chưa quan tâm nhiều, một phần do nguồn nhân lực, nhưng một phần do nguồn kinh phí dành cho hoạt động này chưa được đầu tư đúng mức. Từ đó, BGH đưa ra các giải pháp và tiến hành các cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động này như sau:

Về cơ cấu tổ chức: Xây dựng được hệ thống cơ chế giám sát, tăng cường hệ thống quản lý và triển khai các hoạt động SHTT trong công tác đào tạo, NCKH. Đồng thời, Nhà trường cũng đã quan tâm đến việc xác lập tài sản trí tuệ phải song hành với hoạt động bảo vệ, khai thác hiệu quả những tài sản đó. Giao Viện KHCNUĐ xây dựng dự thảo quản lý tài sản SHTT trong IUV [H19.19.04.01].

Tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp quy về SHTT: Xây dựng quy chế quản trị tài sản trí tuệ. Quy trình đăng ký bảo hộ SHTT và Quy trình chuyển giao công nghệ [H19.19.04.02].

Nâng cao kiến thức về SHTT cho tất cả GV, CB, NV, NLĐ bằng cách tăng cường tuyên truyền về công tác SHTT, sau khi nhận thức đầy đủ giá trị SHTT, Viện KHCN hỗ trợ, hướng dẫn GV, CB, NV, NLĐ đăng ký bảo hộ [H19.19.04.03].

Ngăn chặn hoặc hạn chế việc vi phạm quyền SHTT bằng cách tăng cường cài đặt các phần mềm chống sao chép cho GV, CB, NV, NLĐ và SV [H19.19.04.04]. Một điểm nữa cũng cần phải lưu ý là một số GV, CB, NV, NLĐ và SV còn rất dễ xâm phạm quyền SHTT của các chủ thể khác mà không hề hay biết, thường sử dụng các hình ảnh hoặc tác phẩm có sẵn trên Internet mà không quan tâm hoặc không biết tác giả thực sự là ai, giới thiệu hoặc photo tài liệu để sử dụng mà quên mất quyền tác giả, sao chép kết quả nghiên cứu của người khác hoặc không ghi nguồn trích dẫn, ... Vì vậy, Viện KHCNUĐ và các Khoa/Trung tâm đã tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn GV, CB, NV, NLĐ và SV về cách trích dẫn tài liệu tham khảo, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quyền SHTT [H19.19.04.05].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 19

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Nhà trường xây dựng hướng dẫn về sáng chế và giao đơn vị đầu mối thực hiện ghi nhận và hỗ trợ các thủ tục để bảo vệ quyền SHTT. Trong những năm gần đây, Nhà trường không có vụ việc nào liên quan đến vi phạm tiêu chuẩn năng lực và đạo đức về NCKH hoặc vi phạm quyền SHTT.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Các sản phẩm được đăng ký quyền SHTT còn hạn chế về số lượng CB, GV chưa thực sự quan tâm đến việc đăng ký SHTT cho các sản phẩm, công trình nghiên cứu của mình.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Khắc phục tồn tại (1)	Ban hành các qui định cụ thể về SHTT cũng như qui trình đăng ký SHTT cụ thể nhằm khuyến khích CB, GV trong nhà Trường đăng ký các sản phẩm nghiên cứu. Xây dựng các chính sách khen thưởng phù hợp để khuyến khích về quyền SHTT cho CBCNV nhà Trường.	Viện KHCNUĐ	Từ 2021
2	Phát huy điểm mạnh (1)	Rà soát và hỗ trợ về thủ tục hành chính về đăng ký SHTT đối với các sản phẩm KHCN của các đề tài, dự án KHCN.	Viện KHCNUĐ	Từ 2021

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 19</i>	<i>4/7</i>

Tiêu chí 19.1	4/7
Tiêu chí 19.2	4/7
Tiêu chí 19.3	4/7
Tiêu chí 19.4	4/7

TIÊU CHUẨN 20. HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

1. Mô tả:

IUV xác định việc thúc đẩy các hoạt động hợp tác và công tác mở rộng mạng lưới đối tác NCKH và chuyển giao công nghệ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong sứ mạng của trường. Kế hoạch phát triển trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 nêu rõ tầm nhìn và định hướng phát triển dài hạn trong lĩnh vực KH-CN và hợp tác quốc tế [H20.20.01.01].

Thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu là giải quyết mối quan hệ giữa Nhà trường và Doanh nghiệp, đảm bảo các bên cùng có lợi trong khuôn khổ pháp luật. Hiện tại IUV là đại học định hướng ứng dụng trong hệ thống GDĐH quốc gia, có các quan hệ hợp tác và đối tác của các doanh nghiệp, cơ quan, trường đại học, viện nghiên cứu, các cựu SV, các tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực đào tạo, NCKH và thúc đẩy quá trình tiếp cận hội nhập khu vực và quốc tế.

Việc phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại không chỉ tập trung vào các đối tác ngoài nước mà còn cả các đối tác trong nước, với các mạng lưới quan hệ đối tác không những tăng về số lượng mà còn mở rộng phạm vi lĩnh vực hợp tác nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của các đơn vị thuộc trường [H20.20.01.02].

Vì vậy, trong kế hoạch phát triển, Nhà trường đã xây dựng mục tiêu nghiên cứu: Nâng cao năng lực, tính chuyên nghiệp trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế, các đối tác và mạng lưới quan hệ của Nhà trường; Nâng cao hiệu quả hợp tác với các đối tác này góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo, NCKH chất lượng cao, ngang tầm khu vực, từng bước đạt trình độ quốc tế; củng cố, mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động hợp tác quốc tế, các đối tác và

mạng lưới quan hệ của Nhà trường trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH và phát triển nguồn nhân lực [H20.20.01.03].

Nhà Trường còn có đội ngũ tình nguyện viên, GV người nước ngoài tham gia trực tiếp trong quá trình đào tạo, nghiên cứu. Đây là nguồn nhân lực chất lượng hỗ trợ GV cơ hữu phát triển chuyên môn, và nâng cao năng lực chuyên môn. Trong thời gian tới, nhà trường đã có các kế hoạch tổ chức một số môn học được giảng dạy đầy bởi GV nước ngoài với yêu cầu trình độ ngoại ngữ của SV đủ để tiếp thu và tương tác với GV [H20.20.01.04].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

1. Mô tả:

Nhờ xây dựng hệ thống chính sách và quy trình thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu mà trong thời gian qua, hợp tác giữa IUUV với doanh nghiệp, giữa IUUV với các cơ quan, trường đại học, viện nghiên cứu, các cựu SV, các tổ chức giáo dục, KHCN trong và ngoài nước đã có tác động tích cực tới hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển Nhà trường và khai thác tối ưu nguồn lực của các bên. Bao gồm: hợp tác trong nghiên cứu và phát triển, trao đổi SV và các thông tin học thuật; tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học [H20.20.02.01].

Nhà trường xây dựng các chính sách: Chính sách thu hút GV quốc tế; chính sách thu hút SV quốc tế theo học tại Trường; chính sách về hợp tác nghiên cứu, mở rộng liên kết đào tạo với các trường đại học trên thế giới; Chính sách về tài chính trong việc thu hút hợp tác nghiên cứu. Xây dựng quy trình lựa chọn đối tác hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu [H20.20.01.02].

IUUV đã tiếp nhận tình nguyện viên; các dự án tài trợ từ một số tổ chức giáo dục quốc tế như Nhật Bản, V2WORK [H20.20.01.03].

Nhà trường đảm bảo đạt được các mục tiêu, các chỉ tiêu kế hoạch phát triển đã xây dựng. Đồng thời ban hành Quy chế quản lý đề tài NCKH, dự án hợp tác với các tổ chức, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước. IUUV luôn chủ động tổ chức hoặc liên kết với các trường đối tác nước ngoài để tổ chức các hoạt động ngoại khoá cho SV.

Thông qua các hoạt động, SV có cơ hội học tập, giao lưu văn hoá quốc tế cũng như trải nghiệm môi trường làm việc quốc tế

GV, CB, NV, NLĐ của IUV luôn được khuyến khích tham gia đào tạo nâng cao trình độ, đặc biệt khuyến khích GV tham gia học tập ở nước ngoài thông qua kế hoạch đào tạo hằng năm và các chính sách thu hút GV có trình độ cao, được đào tạo ở nước ngoài.

Thông qua việc tham gia học tập tại quốc gia có nền giáo dục tiên tiến, GV, CB, NV, NLĐ không chỉ có thể nâng cao trình độ, mà còn có thể mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu. Nhằm đáp ứng với xu thế hội nhập quốc tế và đảm bảo đạt được mục tiêu ĐT, Trường luôn có chính sách khuyến khích GV nâng cao trình độ ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh với định hướng của Trường đến năm 2025 các GV sẽ đạt chuẩn trình độ tiếng Anh tương đương IELTS 5.0.

Ngoài ra, tất cả các GV có trình độ thạc sỹ hoặc cao hơn đều phải đảm bảo đạt trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) tương đương B1 theo chuẩn Châu Âu hoặc tương đương, được quy định bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo [H20.20.01.04].

Trường đã tiếp nhiều đoàn khách nước ngoài đến từ các trường ĐH trên thế giới sang thăm và tìm cơ hội hợp tác đào tạo, NCKH và trao đổi SV [H20.20.02.05]. Nhà trường cũng đã cử nhiều đợt GV, CB, NV, NLĐ tới nhiều nước với rất nhiều mục đích khác nhau: như tham gia các hội nghị, hội thảo về khoa học, quản lý, KĐCL giáo dục; tìm kiếm và thiết lập cơ hội hợp tác mới; học hỏi mô hình ĐT; học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tham gia các hiệp hội của khu vực và thế giới về đào tạo nghề [H20.20.02.06].

Các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện các dự án, đề án hợp tác KHCN, các chương trình áp dụng kết quả NCKH và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, công bố các công trình khoa học, tổ chức hội nghị KHCN [H20.20.02.07].

IUV đã triển khai các hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp trong nước. Các hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp được triển khai cụ thể trong tất cả các hoạt động đào tạo từ khảo sát nhu cầu đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, triển khai giảng dạy, thực tập thực tế và hỗ trợ việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp. Các hoạt động này được thực hiện có hệ thống và áp dụng cho mỗi CTĐT nhằm gắn kết chặt chẽ giữa ĐT và thực tế. Bên cạnh các chương trình hợp tác nêu trên, các doanh nghiệp cũng thường xuyên cung cấp các học bổng, các chương trình hỗ trợ học tập dành cho SV với các điều kiện nhất định thể hiện thông qua kết quả học tập, rèn luyện và đối với SV có hoàn cảnh khó khăn [H20.20.02.08].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3/7

Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

1. Mô tả:

Các hoạt động hợp tác và phát triển đối tác nghiên cứu của IUUV phát triển như ngày nay là nhờ Nhà trường thường xuyên rà soát tính hiệu quả của chúng nhằm đảm bảo hai bên cùng có lợi trong khuôn khổ của pháp luật. Rà soát các chính sách, rà soát lại quy trình và các tiêu chí của quy trình lựa chọn đối tác, loại bỏ đối tác không thích hợp nhằm tránh rủi ro và rà soát về tính hiệu quả của các hợp tác và đối tác NC về tài chính, về CSVC và về các nguồn lực khác.

Riêng về lĩnh vực hợp tác doanh nghiệp Nhà Trường đã xây dựng và ban hành quy chế quản lý, hướng dẫn thực hiện và triển khai các hoạt động đào tạo hợp tác với DN. Nhu cầu nguồn nhân lực ở các cơ quan, DN ngày càng tăng nên nhu cầu về chất lượng đào tạo cũng tăng, điều này khuyến khích các DN tham gia vào quá trình đào tạo của nhà trường, đặc biệt là tham gia phát triển CTĐT. [H20.20.03.01].

Việc rà soát các chính sách nghiên cứu được tham mưu bởi Viện KHCN; Viện KHCN xây dựng quy trình rà soát, củng cố hay loại bỏ đối tác thích hợp hay không thích hợp. Rà soát lại các tiêu chí để điều chỉnh nhằm đạt hiệu quả tốt trong quá trình hợp tác [H20.20.03.02].

Viện KHCNUĐ theo dõi các tiến độ thực hiện của các thỏa thuận hợp tác, gặp gỡ các đối tác, đánh giá từng chương trình hợp tác, rà soát tính hiệu quả của các hợp tác nghiên cứu về tài chính, CSVC, nguồn lực con người [H20.20.03.03]. Nguồn thu từ hợp tác nghiên cứu qua từng năm tăng giảm như thế nào... rà soát các lợi ích về CSVC Nhà trường có được nhờ hợp tác và rà soát hiệu quả về việc phát triển nguồn lực bao gồm số lượng các nhà nghiên cứu trao đổi ngắn hạn, đào tạo ngắn hạn, hội thảo, hội nghị, NCKH, tổng số đề tài NCKH, số bài báo được đăng tải trên các tạp chí trong và ngoài nước tăng [H20.20.03.04].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

1. Mô tả:

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra trong Kế hoạch phát triển, Nhà trường rất chú trọng đến việc phát triển công tác NCKH, không ngừng tìm kiếm cơ

hội hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước trong NCKH. Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu, bên cạnh việc triển khai các kế hoạch đề ra, Nhà trường không ngừng rà soát và cải tiến liên tục các chính sách về tài chính, về vấn đề hợp tác và đối tác quốc tế [H20.20.04.01].

Việc cải tiến các chính sách, cập nhật thường xuyên các quy trình ký kết hợp đồng hợp tác đã thu hút nhiều đối tác tham gia hợp tác NCKH. Quy trình tìm kiếm và lựa chọn đối tác thường xuyên được rà soát, củng cố [H20.20.04.02].

Các hoạt động hợp tác quốc tế và các đối tác khác về NCKH mà Nhà trường thực hiện ngày càng có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện các dự án, đề án hợp tác NCKH, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả NCKH và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, công bố các công trình khoa học chung và thu hút nhân tài đến làm việc tại IUUV. Nhiều tổ chức, các trường ĐH trên thế giới đã, đang và tiếp tục chọn IUUV là điểm đến để hợp tác trong đào tạo, NCKH và phát triển nguồn nhân lực [H20.20.04.03].

Nhà trường đặc biệt quan tâm khuyến khích việc hợp tác với các DN không chỉ trong lĩnh vực đào tạo, thực tập cho SV mà còn trong nghiên cứu [H20.20.04.04].

Trong các hoạt động KH-CN, nhà Trường cũng đã có những bước gắn kết với các nước trong việc tổ chức các hội thảo khoa học, diễn đàn khoa học [H20.20.04.05].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 20

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Hoạt động hợp tác quốc tế trong nhà trường được khuyến khích phát triển, có rất nhiều dự án/đề tài được triển khai.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Các đơn vị trong trường chưa tích cực trong việc chủ động tìm kiếm các cơ hội hợp tác quốc tế do phải đảm nhận khối lượng lớn công việc chuyên môn. Đa phần các mối hợp tác với trường đang ở giai đoạn ký kết ghi nhớ chưa có nhiều các mối liên kết phát triển chuyên về NCKH, SHTT và chuyển giao công nghệ.

(2) Quy chế về hợp tác NCKH chưa được cụ thể, rõ ràng

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Khắc phục tồn tại (1)	Tạo gắn kết các mối hợp tác với các viện, trường trong và ngoài nước đang thiết lập ở giai đoạn ký kết ghi nhớ chuyển từng bước đến liên kết về NCKH, SHTT và chuyển giao công nghệ.	Tất cả các đơn vị trong Trường	Từ năm 2021
2	Khắc phục tồn tại (2)	Nhà trường xây dựng qui chế làm việc riêng về phần hợp tác NCKH.	Viện KHCN	Từ năm 2021
3	Phát huy điểm mạnh (1)	Nhà trường phát huy hơn nữa quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học	Tất cả các đơn vị trong Trường	Từ năm 2021

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 20	3,5/7
Tiêu chí 20.1	4/7
Tiêu chí 20.2:	3/7
Tiêu chí 20.3:	4/7
Tiêu chí 20.4:	3/7

TIÊU CHUẨN 21. KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả:

IUV là trường đại học đào tạo đa ngành, liên thông, đáp ứng đa dạng nhu cầu của người học; nghiên cứu khoa học; phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ, phục vụ xã hội; góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của địa phương và cả nước. Với vai trò tiên phong trong các hoạt động xã hội, thiện nguyện, đồng thời là vai trò dẫn dắt nền kinh tế tri thức và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay của một cơ sở giáo dục đại học, các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng được Nhà trường xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng thể hiện trong sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường [H21.21.01.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường không chỉ có trách nhiệm về đào tạo và NCKH mà còn có trách nhiệm PVCĐ. Hoạt động kết nối và PVCĐ là những hoạt động được thiết lập nhằm tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với địa phương, doanh nghiệp và với các tổ chức quốc tế. Kết nối và PVCĐ mang lại lợi ích cho cả Nhà trường và cả cộng đồng. Qua đó, Nhà trường cũng thể hiện được tầm nhìn là trường ĐH định hướng ứng dụng thực hiện vai trò, trách nhiệm của mình vì lợi ích chung của xã hội, góp phần phát triển đời sống vật chất, tinh thần cho cộng đồng. Mang lại cơ hội học tập cho SV và GV bên ngoài lớp học, đồng thời giúp SV thể hiện được những kiến thức đã được học và phát triển tính cách cá nhân (về năng lực và thái độ).

Để thực hiện được tầm nhìn, sứ mạng, trường đã xây dựng kế hoạch phát triển giai đoạn 2020 – 2025 tầm nhìn 2030, trong phần kết nối và PVCĐ đã chỉ rõ: Đổi mới nhận thức về kết nối và PVCĐ, thực hiện đa dạng hóa loại hình và tăng cường khối lượng hoạt động kết nối và PVCĐ [H21.21.01.02]. IUV đã xây dựng kế hoạch và phân công các đơn vị/tổ chức thực hiện nhiệm vụ kết nối và PVCĐ trên các mặt hoạt động:

- (1) Tham gia đóng góp và xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước, của ngành và của địa phương;
- (2) Triển khai các hoạt động phục vụ người học;
- (3) Triển khai các hoạt động thiện nguyện PVCĐ;
- (4) Tổ chức các hoạt động trong chiến dịch thanh niên tình nguyện mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi;

- (5) Tham gia hoạt động hiến máu tình nguyện;
- (6) Tư vấn ngành học cho HS phổ thông ngay từ khâu tuyển sinh;
- (7) Khảo sát, đánh giá việc làm của SV sau tốt nghiệp ra trường và đào tạo khởi nghiệp... [H21.21.01.03].

Các hoạt động kết nối và PVCĐ là những hoạt động mà GV, CB, NV, NLĐ tham gia đóng góp cho sự phát triển của xã hội/cộng đồng như: Tổ chức Diễn đàn hợp tác Doanh nghiệp "Vì sự phát triển cộng đồng"; Tổ chức tọa đàm với doanh nghiệp; Tổ chức ngày hội việc làm cho SV và Doanh nghiệp... [H21.21.01.04].

Bên cạnh đó, trường còn có chính sách trong các hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học như: Công điểm đánh giá kết quả rèn luyện khi SV tham gia kết nối và PVCĐ trọng học kỳ, trong năm học [H21.21.01.05].

Để công tác kết nối và PVCĐ hoạt động có hiệu quả, trường thành lập Trung tâm tư vấn giới thiệu việc làm và khởi nghiệp IUV, Trung tâm có nhiệm vụ:

- (1) Tổ chức các khóa bồi dưỡng kỹ năng mềm cho SV;
- (2) Tư vấn đào tạo hướng nghiệp, khởi nghiệp cho SV;
- (3) Tổ chức giao lưu, Hội thảo, đối thoại về việc làm giữa SV và Doanh nghiệp;
- (4) Thiết lập hệ thống thông tin về việc làm, giới thiệu việc làm cho SV [H21.21.01.06].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.

1. Mô tả:

Trên cơ sở các chính sách, kế hoạch về kết nối và PVCĐ đã đề ra, Nhà trường chỉ đạo các tổ chức / đơn vị triển khai thực hiện. Kết quả cụ thể như sau:

Các đơn vị chuyên môn tham gia đóng góp ý kiến đối với các văn bản qui phạm pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, ngành như: Luật Giáo dục, Luật Giáo dục Đại học, các Nghị định, các Thông tư hướng dẫn... [H21.21.02.01].

Về thực hiện chính sách đối với người học: Nhà trường đã ban hành qui định về cấp học bổng, miễn giảm học phí đối với SV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, SV

vượt khó, SV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, SV gia đình chính sách... Phối hợp với các Doanh nghiệp hỗ trợ kinh phí cho SV có thành tích cao trong rèn luyện, học tập... [H21.21.02.02].

Về hoạt động giao lưu, kết nối với cá tổ chức, các CSGD đại học trong và ngoài nước: Trường tổ chức đón tiếp các đoàn khách quốc tế đến tham và làm việc tại trường như: Tổ chức V2WOKS, Hội hữu nghị Việt Nhật, Việt Trung, Việt Lào, Việt Thái Lan... Đặc biệt trường có đóng góp đáng kể trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào... [H21.21.02.03].

Đoàn Thanh niên trường phối hợp với Viện Huyết học và truyền máu Nghệ An tổ chức hiến máu tình nguyện. Với chiến dịch tình nguyện mùa hè xanh, Đoàn trường phối hợp với các đơn vị tổ chức tình nguyện mùa hè xanh tại huyện Tương Dương, Con Cuông, Thanh Chương, Quỳ Hợp... , hỗ trợ đồng bào Miền trung tại huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình. Công đoàn trường phối hợp với các đơn vị chuyên môn tổ chức thăm hỏi, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho GV, CB, NV, NLĐ trong toàn trường, vận động đoàn viên Công đoàn tham gia các phong trào PVCĐ, chung tay cùng đồng bào bị thiên tai lũ lụt, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn... [H21.21.02.04].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả:

Để ghi nhận kết quả hoạt động kết nối và PVCĐ, Nhà trường đã xây dựng hệ thống đo lường, giám sát các hoạt động này, giúp cho việc quản lý, triển khai, đánh giá được thực hiện có hệ thống, đồng bộ, đảm bảo tính công bằng, chính xác, hiệu quả cho Nhà trường và cộng đồng.

Hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn để đo lường kết quả hoạt động kết nối và PVCĐ của trường bao gồm: Các tiêu chí đánh giá kết quả rèn luyện của người học; Các tiêu chí đánh giá năng lực GV, CB, NV, NLĐ dùng để đánh giá xếp loại cá nhân hàng tháng; Hướng dẫn đánh giá xếp loại rèn luyện của SV; Quy định xét giảm học phí cho SV; Quy định cấp học bổng cho SV học giỏi, SV vượt khó trong học tập ... [H21.21.03.01].

Ngoài ra trường còn phối hợp với các doanh nghiệp trao tiền thưởng cho SV

có thành tích cao trong học tập, SV nghèo vượt khó. Dữ liệu về hỗ trợ SV thể hiện trong [H21.21.03.02].

Nhà trường đã thực hiện giám sát trong quá trình triển khai các hoạt động kết nối và PVCĐ. Để giám sát các hoạt động phục vụ đào tạo, học tập, sinh hoạt cho GV, CB, NV, NLĐ và SV tại IUUV, trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động, hàng năm có điều chỉnh, bổ sung. Nhà trường giao ĐTN, HSV, Công đoàn trường chủ trì triển khai và thực hiện các hoạt động thiện nguyện.

Giám sát các hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học được thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả rèn luyện cá nhân vào cuối học kỳ/năm học, như vậy thông qua thực hiện đánh giá kết quả rèn luyện cá nhân nhà trường nắm được mức độ tham gia các hoạt động kết nối, PVCĐ của người học để có giải pháp tốt hơn trong các kỳ học kế tiếp. Đối với GV, CB, NV, NLĐ việc thực hiện giám sát các hoạt động kết nối PVCĐ được thực hiện thông qua đánh giá xếp loại hàng tháng, học kỳ/năm học.

Nhằm xác định mức độ tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với xã hội cũng như đối với Nhà trường, sau mỗi đợt thực hiện công tác kết nối và PVCĐ, trường đều có đánh giá và thông báo kết quả đạt được đến các đơn vị, đồng thời thu thập thông tin phản hồi từ các đơn vị, các đối tác về hiệu quả các hoạt động kết nối và PVCĐ [H21.21.03.03].

2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

1. Mô tả:

Mọi công tác triển khai của Nhà trường đều có sự phối hợp của các bên liên quan nhằm xây dựng nên những kế hoạch, các chương trình kết nối và PVCĐ. Các góp ý của các bên liên quan trong từng chương trình hành động hoặc sau khi có kết quả hoạt động. Để cải tiến chất lượng dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng, nhà trường thường xuyên khảo sát sự hài lòng của các bên có liên quan và thu thập ý kiến nhận xét/đánh giá của các bên liên quan về việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng của nhà trường. Từ đó, nhà trường sẽ tiến hành cải tiến để phát huy thế mạnh và khắc phục những hạn chế dựa trên cơ sở kết quả khảo sát và những bài học kinh nghiệm khi thực hiện các hoạt động nhằm đạt, vượt các chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch với tinh thần chỉ tiêu năm sau cao hơn năm trước

[H21.21.04.01].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 21:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Nhà trường đã thiết lập, triển khai nhiều chương trình, hoạt động kết nối và PVCĐ phong phú, đa dạng về hình thức và nội dung, tăng về quy mô hoạt động, tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với cộng đồng địa phương, cộng đồng doanh nghiệp, cộng đồng quốc tế.

(2) Hoạt động kết nối và PVCĐ đã mang đến những lợi ích cho cả Nhà trường và cộng đồng, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Tinh thần về hoạt động cộng đồng trong CB, GV và SV được khơi nguồn, CB, GV và SV chủ động và tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Việc thăm dò về sự hài lòng của các bên trong hoạt động kết nối và PVCĐ chưa thực hiện đầy đủ các đối tượng

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	CN/ĐN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Khắc phục tồn tại (1)	Cập nhật các chủ trương, chính sách của các cấp có thẩm quyền về hoạt động kết nối và PVCĐ; Khuyến khích, khen thưởng các cá nhân, tập thể có nhiều hoạt động thiện nguyện trong năm.	Ban Giám hiệu – Công đoàn, Đoàn thanh niên; Hội sinh viên	Từ năm 2021

2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục tổ chức các hoạt động với cộng đồng địa phương, cộng đồng doanh nghiệp, cộng đồng quốc tế thông qua các hoạt động giao lưu Quốc tế, hỗ trợ địa phương	Ban Giám hiệu – Công đoàn, Đoàn thanh niên; Hội sinh viên	Từ năm 2021
3	Phát huy điểm mạnh (2)	Tiếp tục tổ chức các hoạt động thúc đẩy tinh thần hoạt động cộng đồng trong CB, GV và SV.	Ban Giám hiệu – Công đoàn, Đoàn thanh niên; Hội sinh viên	Từ năm 2021

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 21</i>	<i>5/7</i>
Tiêu chí 21.1	5/7
Tiêu chí 21.2	5/7
Tiêu chí 21.3	5/7
Tiêu chí 21.4	5/7

MỤC 4: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

TIÊU CHUẨN 22. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả:

Trên cơ sở của các CTĐT trong kế hoạch đào tạo hàng năm, trường luôn có kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp hàng năm cho từng khóa, từ đó các khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch năm học, khóa học cụ thể và xác định các chỉ tiêu đối với

các CTĐT [H22.22.01.01].

Nhà trường giao phòng Đào tạo theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, học lại, thi lại các môn học/học phần [H22.22.01.02].

Bộ phận quản lý HSSV theo dõi, tổng hợp tình hình học tập của các lớp, các ngành và đề nghị nhà trường ra quyết định cho SV thôi học. Phòng Đào tạo đánh giá kết quả học tập của SV từng CTĐT, lập thành báo cáo năm học, đồng thời tham mưu cho lãnh đạo trường các biện pháp cải tiến chất lượng đào tạo. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu, tỷ lệ thôi học hàng năm, hàng khóa học thuộc tất cả các CTĐT được theo dõi, xác nhận và giám sát thể hiện ở các báo cáo thường niên của phòng Đào tạo [H22.22.01.03].

Phòng Đào tạo quản lý kết quả học tập của SV trong đó đưa ra cảnh báo về tỷ lệ thi lại, học lại, thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của SV để thông báo cho các khoa, đồng thời thông báo về việc tổ chức học lại, thi lại trong hè cho SV còn nợ điểm môn học/học phần [H22.22.01.04].

Phòng ĐT có hướng dẫn việc học lại, thi lại và kế hoạch học lại, thi lại đối với SV các CTĐT [H22.22.01.05].

Trường thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp cho các khóa học. Thành phần Hội đồng được thành lập theo qui định của Điều lệ trường ĐH. Hội đồng được thành lập theo từng đợt xét tốt nghiệp. Ngoài việc xác định danh sách SV đủ điều tốt nghiệp, Hội đồng còn phân loại SV đậu tốt nghiệp theo theo Qui chế học vụ: xuất sắc, giỏi, khá, trung bình [H22.22.01.06].

Nhờ có sự đánh giá thường xuyên mà trường có thể xếp loại SV và có những cảnh báo học vụ đối với SV yếu kém và có giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng đào tạo [H22.22.01.07].

Hàng năm phòng Đào tạo có nhiệm vụ báo cáo và đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp giữa các khóa và các CTĐT [H22.22.01.08].

Trường luôn quan tâm đến tỷ lệ SV thôi học và SV buộc thôi học giữa các CTĐT, giữa các năm học và giữa các khóa học để tìm giải pháp cải tiến tỷ lệ này [H22.22.01.09].

Trên cơ sở kết quả tốt nghiệp, tỷ lệ học lại, thi lại, thôi học của các học kỳ, hàng năm các đơn vị có liên quan xem xét nguyên nhân và có biện pháp cải tiến chất lượng. Đối với kết quả tốt nghiệp, Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp có biên bản họp xét điều kiện tốt nghiệp cho SV từng khóa và thông tin đến các khoa

những SV chưa đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp để các khoa đơn đốc, hướng dẫn SV bổ sung các điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và đợt kế tiếp [H22.22.01.10].

Nhà trường liên tục tăng cường các hoạt động hỗ trợ SV, bên cạnh các diễn đàn gặp gỡ, khen thưởng SV đạt thành tích tốt trong học tập, duy trì tổ chức các buổi gặp gỡ SV yếu, kém cũng như các hoạt động đội, nhóm nhằm tích cực nâng cao chất lượng học tập của SV. Đối với SV bỏ học, tùy nguyên nhân Nhà trường có các biện pháp cải tiến như: Hỗ trợ vay vốn, xét học bổng “SV vượt khó” (đối với SV nghèo bỏ học), liên hệ phối hợp với gia đình, cùng SV tư vấn sắp xếp lịch làm ngoài giờ và lịch học hợp lý (đối với SV đi làm thêm), .. Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến của SV, Nhà trường sẽ đưa ra các giải pháp cũng như kế hoạch để ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo, số lượng SV có kết quả học tập, rèn luyện yếu kém cũng như số lượng SV bỏ học được cải thiện dần qua các học kỳ và qua các năm.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả:

Trường tổ chức ĐT theo khoá học, năm học và học kỳ. Thời gian hoàn thành của mỗi khoá học được quy định trong từng CTĐT và được thông báo cho SV vào đầu khoá học. Mỗi CTĐT được thiết kế, bố trí các học phần một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp cho SV. Quy chế học vụ cũng đã cung cấp đủ các thông tin liên quan đến điều kiện để được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp cho S V [H22.22.02.01].

Vào đầu khóa học, SV sẽ được phổ biến các thông tin chung của Trường trong tuần sinh hoạt công dân HS, SV đầu khóa thông qua sổ tay SV những thông tin cần biết dành cho SV khóa mới [H22.22.02.02].

Bên cạnh đó, các thông tin về kết quả học tập từng học kỳ, kết quả điểm số tích lũy qua các năm học cũng được cung cấp cho SV. SV có thể sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cụ thể từng học kỳ, chủ động lên kế hoạch học tập để đảm bảo tốt nghiệp đúng hoặc sớm tiến độ. Từng năm học, Nhà trường sẽ thống kê số lượng SV tốt nghiệp theo khóa học, ngành học, thời gian tốt nghiệp nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của SV. Qua đó, Nhà trường có thể kiểm chứng lại thời lượng thiết kế CTĐT có phù hợp với thực tế không, nội dung có đủ trang bị đầy đủ kiến

thức và phù hợp với sức học của toàn thể SV [H22.22.02.03].

Bên cạnh việc tư vấn, hỗ trợ SV hoàn thành khóa học, Nhà trường luôn quan tâm, tạo điều kiện để SV có thể tốt nghiệp đúng tiến độ. Trường tổ chức giảng dạy và học tập mỗi năm gồm 02 học kỳ chính, mỗi học kỳ kéo dài 15 tuần học và 03 tuần thi; và 01 học kỳ phụ, mỗi học kỳ phụ kéo dài 05 tuần học và 01 tuần thi [H22.22.02.04]. Như vậy, với kế hoạch tổng thể công tác đào tạo hàng năm, SV sẽ có đến 03 kỳ học có thể đăng ký linh hoạt trong năm. Tùy theo điều kiện và khả năng, SV có thể đăng ký học vượt các học phần trong CTĐT nhằm rút ngắn thời gian theo học tại trường. Sau khi hoàn thành chương trình và có đầy đủ các chứng chỉ điều kiện, SV có thể nộp đơn Đề nghị xét tốt nghiệp tại Phòng Đào tạo để được xét công nhận và cấp Bằng tốt nghiệp. Việc ra trường sớm tiến độ sẽ tiết kiệm nhiều thời gian, tạo thêm nhiều cơ hội việc làm hơn cho SV so với các bạn cùng khóa học [H22.22.02.05].

Nhìn chung SV tốt nghiệp gần đúng với thiết kế CTĐT. Đây là tỷ lệ rất tốt cho thấy đa số SV ra trường đúng hạn, đồng nghĩa với việc các chính sách quản lý của nhà trường và sự hỗ trợ SV là rất kịp thời và hiệu quả [H22.22.2.6].

Tuy nhiên, vẫn còn một số ngành có số lượng SV tốt nghiệp chưa đúng với thời gian thiết kế của chương trình với nhiều nguyên nhân khác nhau. Những SV không tốt nghiệp đúng tiến độ đa số do SV chưa tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT theo quy định; hoặc do điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt dưới 2,00; hoặc thiếu các môn điều kiện (các môn kỹ năng mềm bắt buộc, tin học, ngoại ngữ, chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng). Nhằm tạo điều kiện cho những SV này tốt nghiệp đúng hạn, Nhà trường mở các lớp học hè theo yêu cầu, tạo điều kiện cho những SV này được học lại và xét tốt nghiệp sớm nhất [H22.22.02.07].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả:

Chất lượng học tập của SV thể hiện ở việc SV sau khi tốt nghiệp có việc làm. Mỗi năm, Khoa, Trung tâm tư vấn giới thiệu việc làm và khởi nghiệp IUV, Hội cựu SV của Trường thiết lập một hệ thống tìm kiếm việc làm cho SV thông qua sự phối hợp với các công ty, doanh nghiệp tổ chức sự kiện “Ngày hội việc làm” để

tạo sự gắn kết và hỗ trợ sinh viên tiếp cận thị trường lao động [H22.22.03.01].

Trung tâm tư vấn giới thiệu việc làm và khởi nghiệp IUV là nơi tiếp nhận ý kiến đóng góp, phản hồi của SV, là nguồn cung cấp, giới thiệu thêm nhiều việc làm cho các SV đã và sẽ tốt nghiệp; tổ chức thực hiện các dịch vụ có liên quan đến tư vấn, hướng nghiệp, việc làm, trực tiếp hoặc liên kết xuất khẩu lao động, dạy nghề cho người lao động và dạy nghề theo yêu cầu của người sử dụng lao động. Hàng năm, Trung tâm phối hợp với các đơn vị tổ chức hội chợ việc làm để đưa SV đến gần hơn với nhà tuyển dụng, tăng cơ hội tìm được việc làm phù hợp [H22.22.03.02]. Qua Trung tâm SV sẽ nắm được các thông tin liên quan đến thực tập và được hướng dẫn rõ ràng; SV có thể tìm kiếm việc làm theo chuyên môn hay bán thời gian với các vị trí tuyển dụng phù hợp; Trung tâm cũng cung cấp địa chỉ các doanh nghiệp với nhiều lĩnh vực phong phú; SV sẽ biết thêm các tin tức, các tư vấn hướng nghiệp và sẽ được giải đáp các thắc mắc liên quan đến doanh nghiệp, việc làm. Đặc biệt, các thông tin về ngày hội việc làm cũng được cập nhật liên tục, là nơi kết nối Nhà trường với doanh nghiệp. Mỗi năm, Trung tâm tổ chức ít nhất 01 lần/năm ngày hội Kết nối doanh nghiệp và việc làm cho SV, thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia. Qua đó, 100% SV đang học tập tại Trường, kể cả SV đã ra trường có nhu cầu việc làm đều được tư vấn, giới thiệu chỗ thực tập, tham quan thực tế, việc làm bán thời gian và việc làm chuyên môn [H22.22.03.04].

Nhờ sự tích cực rà soát, cải tiến công tác tìm kiếm việc làm cho SV, với nhiều hình thức hỗ trợ giúp SV tìm việc làm sau khi tốt nghiệp, Nhà trường đã giúp SV tìm được việc làm nhanh hơn và tỷ lệ tìm được việc làm của SV ngày càng tăng cao.

Mặc dù nhà trường đã quan tâm đẩy mạnh các hoạt động hướng nghiệp, tư vấn, hỗ trợ giới thiệu việc làm nhưng vẫn còn một số ít SV chưa có việc làm; Trong đó, lý do đã đi xin việc nhưng chưa được hoặc khó tìm được việc làm phù hợp với chuyên môn, nguyện vọng vẫn còn. Đây là một vấn đề đặt ra cho nhà trường trong việc tập trung nâng cao chất lượng ĐT (đào tạo gắn thực hành), nâng cao các kỹ năng mềm theo hướng thích ứng với nhu cầu của doanh nghiệp. Trong khi đó lý do chưa có nhu cầu làm việc của sinh viên cũng chiếm một tỉ lệ đáng kể, cho thấy SV ra trường chưa thật sự sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động, hay một bộ phận SV tốt nghiệp có định hướng tham gia các khóa học cao hơn.

Nhằm nâng cao cơ hội tìm kiếm việc làm của SV sau tốt nghiệp, nhà trường đã lựa chọn các giải pháp: *thứ nhất*, là các nhà tuyển dụng nhận SV thực hành - thực tập; *thứ hai*, là các nhà tuyển dụng cam kết với trường về việc tuyển dụng SV sau khi tốt nghiệp nếu SV đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp; *thứ ba*, là nhà

trường tạo điều kiện để SV tham gia làm thêm tại các đơn vị tuyển dụng; *thứ tư*, là các nhà tuyển dụng tham gia đào tạo cùng nhà trường; *thứ năm*, là tăng thêm thời lượng thực tập/thực tế; *thứ sáu*, là bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm [H22.22.03.05].

Một trong những giải pháp hàng đầu đặt ra đối với Nhà trường để nâng cao khả năng có việc làm của SV tốt nghiệp là tiếp tục nâng cao chất lượng ĐT, tăng cường hợp tác doanh nghiệp trong hoạt động ĐT, thực tập của SV ...

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả:

Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp luôn được Nhà trường luôn quan tâm. Mỗi năm, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ công tác ĐT nhằm nâng cao chất lượng toàn diện trong Nhà trường.

Về mức độ hài lòng của GV, CB, NV, NLĐ: Đánh giá mức độ hài lòng từ CB, GV được thu thập thông qua các Hội nghị GV, CB, NV, NLĐ hằng năm [H22.22.04.01].

Về mức độ hài lòng từ phía SV: Đánh giá mức độ hài lòng từ phía SV đối với CB, GV là việc làm thường xuyên của Trường và được công bố công khai. Cuối mỗi học kỳ, phiếu đánh giá từ phía SV được phát cho SV cuối mỗi môn học. Thông tin phản hồi từ SV sau mỗi kỳ là hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy cho hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Đa số SV hài lòng với PPDH, liên hệ giữa lý thuyết và thực tế trong quá trình giảng dạy của GV [H22.22.04.02].

Về mức độ hài lòng cựu SV: Khảo sát ý kiến cựu SV giúp Nhà trường nắm được tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, khảo sát ý kiến SV tốt nghiệp còn giúp Trường/Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp SV sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc. Kết quả khảo sát này cho nhà trường một thông tin tổng thể về nguồn nhân lực mà nhà trường đã đào tạo cho xã hội những người lao động luôn có kỹ năng nghề nghiệp vững vàng, năng động, sáng tạo có thể tham gia mọi lĩnh vực đóng góp cho xã hội [H22.22.04.03].

Về mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động: Nhằm đánh giá mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động, Trường tiến hành khảo sát và tổng hợp ý kiến phản hồi từ các cơ quan tuyển dụng, từ đó làm căn cứ cho việc cải tiến chương trình và nâng cao chất lượng đào tạo của trường để ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội [H22.22.04.04].

Qua các kết quả khảo sát ý kiến GV, cựu SV và NTD về CDR và CTĐT, về sự hài lòng của NTD về chất lượng SV đã và đang làm việc tại các đơn vị, nhằm giúp Nhà trường đánh giá mức độ phù hợp của các CDR và CTĐT, mức độ phù hợp của việc đang làm với chuyên ngành đào tạo với các yêu cầu thực tiễn của các bên liên quan, qua đó giúp nhà trường có thêm cơ sở để có những điều chỉnh, cải tiến về CDR và CTĐT mà Trường đã xây dựng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

Trong thời gian tới Trường tiếp tục khảo sát nhu cầu thị trường về hiệu quả cũng như chất lượng của các SV sau khi đã hoàn thành thành CTĐT, từ đó nhà trường bổ sung, điều chỉnh chương trình giảng dạy, biên soạn, cải tiến giáo trình sao cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và yêu cầu của từng giai đoạn.

Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, công ty trong và ngoài tỉnh để đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội; Mời chuyên gia trình độ cao, giàu kinh nghiệm và các đơn vị sử dụng lao động tham gia vào quá trình ĐT.

Tiếp tục xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa Nhà Trường với thị trường lao động ở các cấp để đảm bảo cho các hoạt động đào tạo đáp ứng được quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu của người sử dụng lao động và giải quyết việc làm ở các cấp; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động để gắn kết nhà trường với doanh nghiệp để giải quyết việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

Tóm lại, mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng SV được thiết lập, giám sát và đối sánh để cải tiến theo quy trình. Kết quả của việc cải tiến đã được ghi nhận thông qua tỉ lệ hài lòng của các bên liên quan ngày càng tăng trong những năm gần đây.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 22:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Hầu hết SV và CSV hài lòng với CTĐT, PPDH và các dịch vụ hỗ trợ của

Nhà trường; SV thích nghi tốt với môi trường làm việc thực tế. Trường đã thiết lập kênh thông tin để lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Ý kiến phản hồi của SV thực hiện cuối mỗi môn học và được tổng hợp, phân tích và đánh giá để cải thiện chất lượng dạy và học. Ý kiến phản hồi của CSV được thực hiện sau mỗi khóa tốt nghiệp và đã đóng góp rất nhiều vào việc nâng cao chất lượng SV tốt nghiệp. Hệ thống lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng và GV cũng được thiết lập và triển khai thực hiện và là cơ sở để Nhà trường điều chỉnh các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Việc đánh giá CTĐT theo chuẩn chưa được thực hiện theo chu kỳ

(2) Quy trình thu thập thông tin khảo sát từ doanh nghiệp, cựu SV gặp nhiều khó khăn.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	ĐV/CN THỰC HIỆN
1	Khắc phục tồn tại (1)	Tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng các CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước; Triển khai KĐCL CSGD theo tiêu chuẩn MOET, khu vực và quốc tế.	Ban TTĐBCL và Phòng Đào tạo	Theo yêu cầu thực tế
2	Khắc phục tồn tại (2)	Xây dựng qui trình sát thực tế về việc khảo sát chất lượng đào tạo qua các doanh nghiệp và cựu SV	Ban TTĐBCL và Phòng Đào tạo	Theo yêu cầu thực tế
3	Phát huy điểm mạnh (1)	Thường xuyên theo định kỳ rà soát, đánh giá CTĐT tiến tới KĐCL CTĐT	Ban TTĐBCL và Phòng Đào tạo	Theo yêu cầu thực tế

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 22</i>	<i>5/7</i>
Tiêu chí 22.1	5/7

Tiêu chí 22.2	5/7
Tiêu chí 22.3	5/7
Tiêu chí 22.4	5/7

TIÊU CHUẨN 23. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả:

Nhà trường ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với GV bao gồm nhiệm vụ của GV và thời gian làm việc của GV. [H23.23.01.01]. Mục đích của quy định này nhằm xác định căn cứ để phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với GV; Làm cơ sở để GV xây dựng kế hoạch GD, NCKH, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và các công tác được phân công. Đây cũng là cơ sở để đánh giá, xếp loại GV hàng tháng, hàng năm. Đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ lương, thưởng, quyền và nghĩa vụ của GV.

Hoạt động NCKH, hướng dẫn SV NCKH là nhiệm vụ bắt buộc đối với mỗi GV. Trong mỗi năm học, GV phải thực hiện ít nhất 01 hoạt động NCKH được công nhận và quy đổi sản phẩm khoa học. GV không thực hiện nhiệm vụ NCKH trong năm học có thể đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ [H23.23.01.02].

IUV phát triển theo định hướng ĐH ứng dụng. Vì vậy, các hoạt động KHCN của Nhà trường chủ yếu phục vụ cho công tác dạy học, PVCĐ. Hoạt động NCKH của GV được thực hiện dưới các loại hình sau:

- (i) Biên soạn sách, giáo trình, tài liệu tham khảo;
- (ii) Bài báo, báo cáo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc đăng trên các kỷ yếu hội thảo trong nước và quốc tế;
- (iii) Đề tài NCKH các cấp;
- (iv) Hướng dẫn SV NCKH các cấp như cấp Trường, Bộ, cấp tỉnh; dự thi các giải thưởng về NCKH;
- (v) Bằng SHTT (Bằng phát minh, sáng chế; Bằng kiểu dáng công nghiệp; Bằng nhãn hiệu hàng hóa) [H23.23.01.03].

Hàng năm, căn cứ kế hoạch hoạt động NCKH của Nhà trường, các Khoa/Trung tâm lập kế hoạch về hoạt động NCKH và đăng ký với Viện KHCN UD. Mỗi năm Nhà trường tổ chức 01 đợt đánh giá nội bộ, các đơn vị báo cáo tiến độ kế hoạch đề ra, những đề tài nào, những chỉ tiêu nào chưa đạt phải có giải trình và có đề xuất hướng giải quyết [H23.23.01.04].

Nhà trường cũng đã ban hành nhiều chính sách về tài chính nhằm đẩy mạnh hoạt động KHCN trong toàn trường, thu hút được nhiều GV, CB, NV, NLĐ tham gia hoạt động KHCN [H23.23.01.05].

Thống kê số lượng đề tài thực hiện qua các năm

Năm	Cấp nhà nước	Cấp Bộ	Cấp tỉnh	Cấp Trường
2015	1			2
2016		1		8
2017			2	13
2018	1		3	25
2019			1	17
Tổng cộng	2	1	6	65

Chất lượng hoạt động NCKH của GV sẽ được các hội đồng khoa học thẩm định tùy cấp (cấp Khoa/Viện, cấp Trường, cấp Tỉnh, cấp Bộ, cấp Nhà nước). Hoạt động KHCN cấp Trường được tổ chức nghiệm thu nghiệm túc vào cuối năm học [H23.23.01.06]. Qua đó, các đề tài đạt yêu cầu, Viện KHCN UD cùng chủ nhiệm đề tài làm hồ sơ nghiệm thu, thanh lý hợp đồng. Đối với những đề tài chưa đạt yêu cầu (hủy đề tài hoặc bị chậm tiến độ), tùy trường hợp Nhà trường sẽ có biện pháp khắc phục theo quy định của quy trình quản lý đề tài KHCN của GV.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3,5/7

Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả:

Nhà trường có qui định cụ thể về loại hình hoạt động NCKH, số lượng và chất lượng cho SV nhằm vận dụng lý thuyết phương pháp luận và phương pháp

NCKH trong chương trình học vào thực tiễn, cho các em làm quen với hoạt động nghiên cứu, bước đầu giải quyết những vấn đề khoa học để từ đó mở rộng và hoàn thiện vốn hiểu biết của mình. SV tham gia hoạt động NCKH dưới nhiều hình thức khác nhau như: Viết tiểu luận, báo cáo thực tập, làm khóa luận (theo quy định trong CTĐT, trong ĐCCT môn học), hoặc tham gia các đề tài NCKH ở các cấp. NCKH được xem như là một tiêu chí đưa vào để xét điểm rèn luyện, xét thi đua, khen thưởng cuối mỗi năm học [H23.23.02.01].

Căn cứ kế hoạch phát triển của nhà trường về KHCN trong từng giai đoạn, Viện KHCN UD xây dựng kế hoạch NCKH hàng năm với các chỉ số thực hiện rõ ràng cụ thể cho GV và SV. Bên cạnh kế hoạch NCKH của trường, các đơn vị đào tạo (Khoa/Trung tâm) cũng xây dựng kế hoạch NCKH của đơn vị mình và NCKH của SV [H23.23.02.02]. Tháng 9 hàng năm, căn cứ vào kế hoạch NCKH trong năm của toàn Trường, các Khoa/Trung tâm sẽ lên danh mục các đề tài NCKH. Sau đó, Khoa/Trung tâm sẽ hướng dẫn và tổ chức phát động SV NCKH cấp Khoa/Trường. SV liên hệ với cán bộ phụ trách NCKH tại Khoa/Trung tâm để đăng ký đề tài. Cố vấn học tập của từng lớp có trách nhiệm hướng dẫn SV NCKH nhằm nâng cao kiến thức và thông qua đó, hỗ trợ cho công tác giảng dạy.

Quy định của IUUV về NCKH được áp dụng chung cho cả trường và được cập nhật thường xuyên. Nhằm phát huy tính tự chủ, chủ động của khoa/tung tâm trong nghiên cứu, để hoàn thành các chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch, Viện khoa học công nghệ và ứng dụng đề nghị định mức giao khoán nhiệm vụ NCKH cho các Khoa/trung tâm để các khoa/trung tâm chủ động trong phân công nhiệm vụ NCKH cho GV và SV [H23.23.02.03].

GV tham gia giảng dạy là những GV có kiến thức và kỹ năng chuyên môn giỏi, có nhiều công trình NCKH, do đó, SV không những được tiếp cận với kiến thức thuyết nền tảng vững chắc mà còn được tiếp cận thực tiễn NCKH thông qua các công trình NCKH của GV giảng dạy. SV được khuyến khích tham gia thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học cấp trường với vai trò là chủ nhiệm đề tài thông qua sự cố vấn từ các GV. Khi đó, SV sẽ có cơ hội vận dụng thuyết vào thực tiễn thông qua các tình huống nghiên cứu, giúp SV rèn luyện kỹ năng nghiên cứu. Vào học kỳ cuối của CTĐT, SV sẽ phải thực hiện một đề tài nghiên cứu về lĩnh vực chuyên ngành. Quy mô của đề tài nghiên cứu sẽ được SV lựa chọn phù hợp với năng lực học tập của bản thân, cụ thể SV có học lực trung bình sẽ thực hiện một tiểu luận tốt nghiệp với quy mô nghiên cứu nhỏ và SV có học lực khá, giỏi sẽ thực hiện khóa luận tốt nghiệp với quy mô nghiên cứu lớn hơn. SV sẽ vận dụng các nội

dung lý thuyết và các kiến thức đã được trang bị ở các học phần trước đây để thực hiện đề tài nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của GV trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu. Các kết quả nghiên cứu của SV bên cạnh việc hoàn thành CTĐT còn được Trường khuyến khích SV mở rộng thành các bài báo khoa học đăng trên Tạp chí khoa học chuyên ngành [H23.23.02.04].

Để thúc đẩy NCKH trong SV, nhà trường đã thành lập Câu lạc bộ NCKH nhằm khuyến khích và tạo môi trường học tập, nghiên cứu khoa học cho SV. Ngoài ra, SV còn được tham gia nhiều hoạt động ngoại khoá nhằm nâng cao kỹ năng nghiên cứu thông qua các hội thảo, buổi tập huấn về NCKH [H23.23.02.05]. Thêm vào đó, vào cuối mỗi năm học, Đoàn trường phối hợp với Viện khoa học công nghệ và ứng dụng tổ chức lễ tổng kết phong trào NCKH trong SV của năm học cũ và phát động phong trào NCKH SV năm học mới. Tại đây, SV sẽ được thông tin về những đề tài chưa có SV đăng ký để tìm hiểu và thực hiện. Mỗi năm Trường tiến hành nghiệm thu các đề tài NCKH SV và tuyển chọn đề tài tham gia giải thưởng các cấp. Trường hợp SV có ý tưởng về đề tài mới nhưng chưa tìm ra hướng thực hiện, SV có thể đến văn phòng Khoa/Trung tâm hoặc Viện khoa học công nghệ và ứng dụng để trình bày ý tưởng, các GV sẽ tư vấn cách thực hiện và giới thiệu GV hướng dẫn đề tài. Ngoài phong trào NCKH và các cuộc thi kể trên, CLB sinh viên khởi nghiệp của trường và ở các khoa thường xuyên tổ chức những buổi sinh hoạt về học thuật phù hợp với từng chuyên ngành của SV [H23.23.02.06].

Việc tổ chức hoạt động NCKH cho SV của IUUV thực hiện theo Thông tư 19/2011/TT- BGDDT ban hành quy định về hoạt động NCKH của SV trong các CSGD đại học của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra, Nhà trường ban hành một quy trình để quản lý hoạt động NCKH của SV. Chính sách về NCKH của SV cũng được BGH đưa vào nghị quyết [H23.23.02.07].

Nhà trường còn có hướng dẫn cho SV về phương pháp NCKH như: Cách lựa chọn đề tài; Lập kế hoạch thực hiện; Lập đề cương nghiên cứu chi tiết; Triển khai đề tài; Viết báo cáo kết quả và cách trình bày/bảo vệ kết quả nghiên cứu. Đối với học viên SDH, việc thực hiện các hoạt động NCKH để hoàn thành luận văn tốt nghiệp là bắt buộc. Các yêu cầu về luận văn, hướng dẫn luận văn và điều kiện bảo vệ luận văn, thành lập hội đồng đánh giá, tổ chức đánh giá và thẩm định luận văn được thực hiện nghiêm túc theo quy định [H23.23.02.08].

Nhà trường đã rà soát, giám sát và đánh giá tiểu luận, báo cáo thực tập, làm khóa luận tốt nghiệp cho SV theo quy chế quy định. Hoạt động NCKH của SV được hỗ trợ bởi GV của các Khoa/Trung tâm như: Lựa chọn đề tài, lập đề cương

nghiên cứu, làm thực nghiệm, sửa bài, đánh giá. Viện khoa học công nghệ và ứng dụng chịu trách nhiệm về các đề tài NCKH từ cấp Trường trở lên, hướng dẫn SV lập hồ sơ, theo dõi, tổng hợp và báo cáo kết quả. Ngoài ra, vào cuối mỗi năm học, phòng Đào tạo làm báo cáo tổng hợp gửi Bộ GD&ĐT theo quy định, trong đó có các chỉ số liên quan đến tuyển sinh, đào tạo, tốt nghiệp và NCKH của SV [H23.23.02.09].

Hoạt động NCKH của SV luôn được cải tiến: Ngoài việc chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu về quản lý hoạt động NCKH của SV, Nhà trường còn cải tiến công tác hành chính: Hệ thống hóa các quy định, các thể lệ thành các hướng dẫn chi tiết giúp SV, GV hướng dẫn thuận lợi trong quá trình thực hiện, hoàn tất đề tài [H23.23.02.10]. Cải tiến công tác tổ chức, nhân sự: Viện KHCN UD phân công một NV chuyên trách phụ trách công tác NCKH SV, thực hiện tổ chức, giám sát, hỗ trợ hoạt động SV NCKH. Tại mỗi Khoa/Trung tâm/Viện, có một nhân sự chuyên trách phụ trách mảng SV và hoạt động NCKH của SV. Phòng Đào tạo, chủ trì và triển khai các hoạt động. Các đơn vị trên có sự phối hợp đồng bộ dưới sự chỉ đạo của BGH tạo nên hệ thống chuyên trách duy trì, thúc đẩy và tiếp tục phát triển hoạt động NCKH của SV [H23.23.02.11].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả:

Công bố khoa học là một trong những tiêu chuẩn đánh giá năng lực của một GV và được quy đổi ra tiết chuẩn, quy đổi thành số điểm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH của GV. Loại hình và chất lượng các công bố khoa học của GV được xác lập bao gồm:

- (i) Số lượng và chất lượng các ấn phẩm được xuất bản trong các tạp chí khoa học hoặc các hội nghị khoa học ở trong và ngoài nước;
- (ii) Kết quả nghiên cứu được áp dụng vào thực tiễn, vào giảng dạy (những nội dung nghiên cứu được áp dụng như là những ý tưởng mới hoặc những sáng kiến quan trọng trong công việc);
- (iii) Sách và các công trình nghiên cứu chuyên khảo;
- (iv) Báo cáo về các hoạt động học thuật/kỹ năng nghiên cứu [H23.23.03.01].

Nhà trường đã thực hiện các cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động NCKH bằng nhiều hình thức khác nhau như:

(i) Ban hành các quy định, chính sách phù hợp về việc yêu cầu, hỗ trợ GV công bố các công trình khoa học của mình; giao khoán nhiệm vụ KHCN về các đơn vị... Chính sách về tài chính đã được Nhà trường cải tiến nhằm thu hút ngày càng nhiều CB, GV tham gia các hoạt động KHCN, tăng số lượng và chất lượng các công bố khoa học so với năm trước đó.

(ii) Tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc gia và quốc tế tạo cơ hội cho GV giao lưu, trao đổi kinh nghiệm NCKH và đăng bài báo khoa học [H23.23.03.02].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3,5/7

Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả:

Tài sản trí tuệ của GV, CB, NV, NLD của IUUV được hình thành, phát triển qua quá trình lao động khoa học. Đa phần các tài sản trí tuệ của Nhà trường nằm ở giá trị vô hình, phục vụ chủ yếu cho công tác đào tạo. Tài sản trí tuệ bao gồm: sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, công trình khoa học, các sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, phần mềm máy tính... được chia làm 2 loại: Tài sản trí tuệ liên quan đến quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp. Trong đó:

(i) Các loại hình tài sản trí tuệ là các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả bao gồm: sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, công trình khoa học, phần mềm máy tính... Quyền tác giả đối với tác phẩm phát sinh tại thời điểm tác phẩm sáng tạo được thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định, không phân biệt tác phẩm đã công bố hoặc chưa công bố, đã đăng ký bảo hộ hoặc chưa đăng ký bảo hộ.

(ii) Các tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu công nghiệp bao gồm các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp. Tài sản này được bảo vệ khi chủ sở hữu nộp hồ sơ yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ. Đối với loại tài sản trí tuệ thuộc quyền tác giả, Nhà trường có văn bản quy định cụ thể nhiệm vụ của GV bao gồm giảng dạy, NCKH và phục vụ.

Đối với hoạt động NCKH, Nhà trường quy định định mức giờ lao động NCKH cho từng đối tượng chức danh. Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành quy định

quy đổi ra mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH của GV [H23.23.04.01]. Các quy định trên được Nhà trường triển khai thực hiện thông qua hoạt động NCKH hàng năm của đội ngũ GV, được giám sát đánh giá, tổng kết và được cải tiến liên tục nhằm đạt chỉ tiêu trong mục tiêu chất lượng nhà Trường đề ra [H23.23.04.02]. Các chính sách về tài chính đầu tư cho hoạt động KHCN cũng được cải tiến qua các năm [H23.23.04.03].

Đối với các tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu công nghiệp, Nhà trường nhận định rằng, hoạt động quản trị tài sản trí tuệ phải là một quy trình hoàn thiện từ tạo lập, quản trị, khai thác. Tuy nhiên, sản phẩm NCKH thuộc quyền sở hữu công nghiệp còn hạn chế [H23.23.04.04].

Nhà trường cũng ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai lập dự toán kinh phí NCKH, hướng dẫn định mức kinh phí cho các loại đề tài nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng tại mục kinh phí theo qui chế chi tiêu nội bộ, xây dựng định mức khối lượng sản phẩm KHCN đối với GV [H23.23.05.05]

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3,5/7

Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả:

Trong các Kế hoạch phát triển Trường từng giai đoạn, tài chính thuộc nhóm chiến lược quan trọng. Trong đó Nhà trường xác định: Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả và đúng quy định, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cơ bản các hoạt động đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế và các hoạt động khác của nhà trường với quy mô ngày càng phát triển; hướng đến từng bước tăng cường CSVC góp phần nâng cao chất lượng ĐT, NCKH, hợp tác quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao thu nhập cho CBVC. Trên cơ sở đó, kế hoạch thành lập ngân quỹ cho hoạt động NCKH luôn được thiết lập, giám sát và đối sánh cải tiến nhằm đạt được hiệu quả cao nhất cho hoạt động này, khi lập kế hoạch năm học, các đơn vị phải lập kế hoạch tài chính cho từng hoạt động, trong đó có hoạt động KHCN [H23.23.05.01].

Nhà trường đã dành nguồn kinh phí đáng kể cho hoạt động NCKH hằng năm. [H23.23.05.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn có chiến lược tìm nguồn kinh phí ngoài Trường cho hoạt động này như kinh phí từ nguồn tài trợ vốn của các dự án trong và ngoài nước. Kinh phí từ nguồn ngân sách hỗ trợ thực hiện đề tài NCKH

các cấp Bộ, Nhà nước, Sở KHCN tỉnh Nghệ An [H23.23.05.03].

Các định mức kinh phí cho một đề tài (Nghiên cứu cơ bản hay nghiên cứu ứng dụng) cũng như các phân bổ dự toán đều được hướng dẫn rõ ràng [H23.23.05.04]. Kinh phí chi thường xuyên được phân bổ theo nhu cầu đào tạo, hoạt động NCKH và các hoạt động khác. Trong đó, kinh phí phân bổ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được thiết lập. Việc phân bổ dự toán và quyết toán được quy định chi tiết, tạo hành lang thuận lợi cho việc thực hiện đề tài và quyết toán các khoản chi cho đề tài về sau. Hệ thống các văn bản, các chính sách liên quan đến ngân quỹ dành cho hoạt động NCKH luôn được rà soát và cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động KHCN ngày càng phát triển. Đối với NCKH của SV, ngân quỹ cho hoạt động NCKH của SV cũng luôn được giám sát, đối sánh thể hiện qua các Quy chế, chính sách dành cho NCKH của SV [H23.23.05.05]. Trong các quy chế này, mức tiền thưởng được quy định rất chi tiết, mức tài trợ, hỗ trợ cũng được thể hiện cụ thể làm cơ sở cho hoạt động NCKH của Nhà Trường được thực hiện xuyên suốt trong năm học. Kế hoạch tăng cường nguồn lực tài chính, đa dạng hoá các nguồn thu cũng được đề cập đến trong Nghị quyết của BGH về chiến lược gia tăng các nguồn lực tài chính [H23.23.05.06]

Kết quả ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến qua từng năm. Vì vậy, đã giúp Nhà trường đẩy mạnh hoạt động KHCN theo kế hoạch chiến lược đã đề ra [H23.23.05.07].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo, bao gồm việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp, v.v. được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả:

Nhà trường giao Viện KHCN&UD phối hợp với các phòng/khoa/trung tâm thực hiện các kết quả nghiên cứu như [H23.23.06.01]:

(i) Chuyển giao kiến thức, xuất bản kết quả nghiên cứu, áp dụng khoa học vào thực tiễn, chuyển giao kiến thức sang quyền sáng chế.

(ii) Kết nối với SV để thực hiện và phát triển năng lực nghiên cứu

Ngoài ra, Nhà trường còn tạo một hành lang pháp lý bằng các văn bản, các chính sách tài chính nhằm đẩy mạnh các hoạt động chuyển giao công nghệ, thương

mai hoá các sản phẩm nghiên cứu sáng tạo của IUV, thành lập các nhóm khởi nghiệp của SV

BGH nhà Trường từng bước xem xét đầu tư kinh phí để phát triển các đề tài có khả năng thương mại hoá và phát triển thành sản phẩm hoàn chỉnh. Ưu tiên các đề tài của SV đạt các giải thưởng các cấp sẽ được xem xét chọn đầu tư kinh phí phát triển để có đủ điều kiện xin kinh phí nhà nước cho các hoạt động như khởi nghiệp, thương mại hoá, từ kết quả đó số lượng các sản phẩm thương mại hóa và sản xuất thử nghiệm được nâng lên qua các năm [H23.23.06.02].

Nhà trường đã xác lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá hoạt động chuyển giao ứng dụng sản phẩm KHCN thông qua các kế hoạch công tác của các đơn vị. Kế hoạch được giám sát hằng tháng, hằng năm và đối sánh giữa kế hoạch đề ra với kết quả đạt được thông qua các báo cáo tổng kết công tác tháng, công tác năm và các cuộc họp giao ban. Các chỉ tiêu nào chưa đạt các đơn vị phải giải trình và có biện pháp để cải tiến [H23.23.06.09].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3,5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 23:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Nhà trường đã xác lập các loại hình và khối lượng hoạt động nghiên cứu KHCN của GV, CB, NV, NLD và SV cũng như các công bố khoa học, vấn đề SHTT, việc thương mại hoá sản chuyển giao công nghệ, ... thông qua việc thống kê, quy đổi thành các chỉ số rõ ràng. Từ đó, theo dõi được số lượng, chất lượng các hoạt động này nhằm đưa ra hướng phát triển nghiên cứu cụ thể để đạt mục tiêu đề ra.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Việc quản lý đăng ký quyền SHTT chưa hiệu quả. Đa số các GV, CB, NV, NLD nghiên cứu còn hạn chế trong việc tiếp cận quy trình đăng ký quyền SHTT và chưa thật sự chủ động trong các hoạt động đăng ký để xác lập quyền tài sản trí tuệ của mình. Hoạt động thương mại hoá cũng như chuyển giao công nghệ các sản phẩm khoa học sáng tạo của GV, CB, NV, NLD và SV chưa phát triển mạnh.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
----	----------	----------	-----------------	---------------------

1	Khắc phục tồn tại (1)	Tăng cường công tác quản lý đăng ký quyền SHTT	Viện KHCN&UD phối hợp với các phòng/khoa/trung tâm	Từ năm 2020
2	Phát huy điểm mạnh	Xác lập, đánh giá, xây dựng chế độ chính sách phù hợp cho hoạt động NCKH	Viện KHCN&UD phối hợp với các phòng/khoa/trung tâm	Từ năm 2020

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 23</i>	3,65/7
Tiêu chí 23.1:	4,5/7
Tiêu chí 23.2:	4/7
Tiêu chí 23.3:	3,5/7
Tiêu chí 23.4:	3,5/7
Tiêu chí 23.5:	4/7
Tiêu chí 23.6:	3,5/7

TIÊU CHUẨN 24: KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh cải tiến

1. Mô tả:

Chính sách chất lượng và sứ mệnh của IUUV là đào tạo đa ngành, đa cấp, liên thông, đáp ứng đa dạng nhu cầu của người học; NCKH; phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ, PVCD; góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa

phương và cả nước” [H24.24.01.01]. IUUV hoạt động theo nhu cầu của cộng đồng, tổ chức ĐT trên cơ sở điều tra thị trường lao động và đánh giá tình hình kinh tế địa phương, NCKH và chuyển giao kỹ thuật phù hợp với nhu cầu của cộng đồng. Trường có các Hội đồng tư vấn, HĐT để xác lập định hướng phát triển trong từng giai đoạn.

SV là trung tâm của mọi chính sách và hoạt động của Nhà trường. Trường đang thúc đẩy mô hình học tập suốt đời để mọi người đều có và có nhiều hơn các cơ hội học tập như nhau; hưởng các dịch vụ hỗ trợ một cách đầy đủ để có thể đạt được sự thành công cao nhất.

Nhà trường ĐT, liên kết doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực; đặc biệt là mô hình phối hợp ĐT giữa Nhà trường – Doanh nghiệp. Ngoài ra, Nhà trường còn vận động được doanh nghiệp, các mạnh thường quân, các quỹ học bổng trong và ngoài nước tham gia hỗ trợ quá trình học tập của SV và người dân. Qua đó, có thể thấy sự đa dạng trong các loại hình và khối lượng tham gia kết nối PVCD của Nhà trường.

CB, GV tham gia các hoạt động tư vấn hướng nghiệp; tư vấn TS; giao lưu hợp tác với các Trường THPT; ký kết giao lưu – hợp tác với các cơ quan, doanh nghiệp; tham gia NCKH; Chuyển giao công nghệ; tổ chức các hoạt động thiện nguyện ...

Đối với SV, tổ chức nhiều hoạt động PVCD có ý nghĩa như: Chiến dịch mùa hè xanh; hiến máu nhân đạo; tiếp sức mùa thi, kế hoạch thực tập sinh... [H24.24.01.02].

IUV đã ban hành các văn bản nhằm hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm soát các hoạt động PVCD. Các kế hoạch kết nối và PVCD được triển khai, được giám sát thường xuyên [H24.24.01.03]. Bên cạnh đó, Nhà trường họp sơ kết, tổng kết rút ra kinh nghiệm, đề ra hướng cải tiến nhằm tìm kiếm thêm và làm phong phú hơn loại hình PVCD, ngày được nhiều GV, CB, NV, NLĐ và SV tham gia nhiều hơn [H24.24.01.03].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

1. Mô tả:

Kết quả của hoạt động kết nối và PVCD tác động đến xã hội được thể hiện ở

các nội dung sau:

Về tác động xã hội và kết quả của hoạt động Công đoàn Trường: Vận động Đoàn viên công đoàn tham gia đóng góp cho đồng bào gặp khó khăn, lũ lụt; Các hoạt động của Công đoàn trường tuy chưa phải nhiều nhưng cũng là nguồn động viên rất kịp thời đối với đồng bào các địa phương gặp khó khăn. [H24.24.02.01].

Về tác động xã hội và kết quả hoạt động của các hoạt động tình nguyện của SV: hàng năm, Nhà trường vận động SV tham gia chiến dịch tình nguyện mùa hè xanh đến các địa phương. Qua đây, thanh niên tình nguyện tham gia xây dựng các công trình giao thông, tham gia việc dạy học cho trẻ em trong độ tuổi đến trường; làm sân chơi cho trẻ, các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em; hỗ trợ các hoạt động phục vụ gia đình neo đơn, gặp hoàn cảnh khó khăn [H24.24.02.02]. Mặc dù thời gian diễn ra trong thời gian ngắn nhưng góp phần phục vụ và phát triển cộng đồng, các hoạt động này đã được đẩy mạnh trong thời gian qua.

Về hợp tác đào tạo, giao lưu – trao đổi SV: Trong thời gian qua, Trường đã đón tiếp rất nhiều SV nước ngoài đến học tập [H24.24.02.03]. Qua đây, các mối quan hệ hợp tác với các trường, các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp ngày càng mở rộng về số lượng lẫn chất lượng. Có thể thấy, việc thực hiện những thỏa thuận hợp tác đào tạo, ngoài việc đem lại những chuyển biến tích cực trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời cũng phản ánh kết quả mục tiêu của công tác mở cửa, hội nhập của Ban Giám hiệu Trường [H24.24.02.04].

Về công tác Tư vấn, hướng nghiệp: Trung tâm Truyền thông và Phát triển thương hiệu IUUV là đầu mối chủ trì, tham gia và triển khai chương trình tư vấn hướng nghiệp để cho HS lựa chọn ngành phù hợp với bản thân. Ngoài các buổi tư vấn, hướng dẫn TS tại các Trường THPT trong và ngoài tỉnh, Nhà trường có kế hoạch mời lãnh đạo và HS các Trường THPT đến tham quan, giao lưu với các SV đang học để chia sẻ thông tin trong quá trình học tập, qua đó HS có định hướng và biết về ngôi trường mà các em lựa chọn học trong tương lai. Nhà trường đã phát các cẩm nang TS đến các em và tổ chức tư vấn trực tuyến qua các phương tiện truyền thông. Qua đó, Nhà trường đã cung cấp nhiều thông tin về ngành nghề, môi trường học tập đến phụ huynh và HS để lựa chọn cho phù hợp [H24.24.02.05]

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát

và đối sánh để cải tiến

1. Mô tả:

Sau mỗi hoạt động vì cộng đồng, Nhà trường luôn tiến hành khảo sát sự tác động của mỗi hoạt động đối với GV, CB, NV, NLĐ, SV và người dân. Hoạt động này có thể qua các kênh trực tiếp như qua các phiếu khảo sát, qua các phương tiện thông tin đại chúng để biết được tình hình các công việc PVCD của Nhà trường. [H24.24.03.01]

Đối với GV, CB, NV, NLĐ kết quả đánh giá hoạt động kết nối và PVCD có thể là cơ sở để đánh giá xếp loại cuối năm, khen thưởng, ... nhưng mặt khác, để thúc đẩy, nâng cao ý thức GV, CB, NV, NLĐ tham gia vào các hoạt động tình nguyện mang tính xã hội cao, đó có thể là các cuộc phát động từ Công đoàn trường (ủng hộ trẻ em nghèo, đồng bào gặp khó khăn, hoạn nạn, mùa hè xanh, quỹ khuyến học, thăm trẻ em mồ côi, ủng hộ tham gia các cuộc thi vì môi trường) [H24.24.03.02].

Nhận thức của GV, CB, NV, NLĐ ngày càng cao thông qua sự vận dụng mô hình học tập PVCD một cách sáng tạo, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo trên cơ sở phát triển và mở rộng kết nối cộng đồng. Sự thành công gắn kết các hoạt động của Nhà trường – doanh nghiệp vừa mang lại sự tương tác lớn cho xã hội với mục tiêu đáp ứng nguồn lực chất lượng cho xã hội [H24.24.03.03]

Bên cạnh đó, phong trào trao đổi, học tập giữa các GV, CB, NV, NLĐ cũng tạo hiệu ứng lan tỏa trong toàn trường thông qua việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy. Điều này mang lại hiệu quả tích cực đối với công tác giảng dạy tại Trường [H24.24.03.04].

Đối với SV, kết quả đánh giá hoạt động kết nối và PVCD ngoài việc nâng cao điểm rèn luyện, đạt tiêu chí SV 05 tốt, dần dần đã giúp thay đổi kỹ năng, nhận thức, thái độ, thúc đẩy tinh thần hoạt động tự nguyện của SV. Số lượng đăng ký tham gia các phong trào ngày một tăng lên [H24.24.04.05].

Như vậy, tác động xã hội của công tác PVCD gần như là một việc làm tự nhiên của mỗi GV, CB, NV, NLĐ và SV. Chính vì vậy, công tác này đã trở thành một nét văn hóa truyền thống của IUUV đã được xã hội ghi nhận trong những năm qua. Việc ghi nhận tác động của các hoạt động cộng đồng được tiến hành thường xuyên, liên tục bằng nhiều hình thức rất đa dạng và phong phú (qua các hoạt động tổng kết, họp rút kinh nghiệm, qua sự ghi nhận của các cơ quan báo chí) [H24.24.03.06].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

1. Mô tả:

Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD. Giám sát các ý kiến góp ý của các bên liên quan trong từng CT hành động hoặc sau khi có kết quả hoạt động, phân tích mức độ hài lòng, góp ý của các bên liên quan theo dõi từng hoạt động, cải tiến kịp thời nhằm đem lại hiệu quả cao nhất. Mọi công tác triển khai đều có sự phối hợp của các bên liên quan để xây dựng nên kế hoạch, các chương trình hành động để PVCD. Nhà trường xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan cho từng loại hoạt động [H24.24.04.01].

Để cải tiến chất lượng dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng, Nhà trường thường xuyên khảo sát sự hài lòng các bên liên quan như: Phiếu khảo sát ý kiến người dân, HS, SV tại địa phương trước và sau khi thực hiện. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng có kế hoạch khảo sát các đơn vị về sự hài lòng về dịch vụ công trong trường [H24.24.04.02].

Về phía người dân, sau mỗi hoạt động từ thiện, dự án của Trường đã được ghi nhận ý kiến tích cực, cũng như mức độ uy tín và thương hiệu của Nhà trường [H24.24.04.03].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 24:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Các hoạt động kết nối PVCD luôn được các đơn vị hỗ trợ, phối hợp nhằm xây dựng thương hiệu của Trường đối với xã hội, chính quyền và của người dân.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Rất nhiều hoạt động PVCD được triển khai nhưng không đưa vào tiêu chí bắt buộc cho GV, CB, NV, NLĐ và SV nên chưa phát huy hết vai trò ý thức của mỗi người tham gia.

(2) Việc khảo sát các đối tượng khi tham gia PVCD chưa được thực hiện

đồng bộ, chưa có hệ thống chặt chẽ.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Khắc phục tồn tại (1)	Rất nhiều hoạt động PVCD được triển khai nhưng không đưa vào tiêu chí bắt buộc cho toàn CB, GV, SV. Vì vậy, chưa phát huy hết vai trò ý thức của mỗi người tham gia.	Ban ĐBCL GD phối hợp với các đơn vị	Hàng năm
2	Khắc phục tồn tại (2)	Việc khảo sát các đối tượng khi tham gia PVCD chưa được thực hiện đồng bộ, chưa có hệ thống chặt chẽ.	Ban ĐBCL GD Phối hợp với các đơn vị	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh (1)	Tiếp tục khẳng định phương châm hoạt động của trường: Hợp tác – Chuẩn mực – Thực tiễn – Nhân văn	Ban TTĐBCL GD phối hợp với các đơn vị	Hàng năm

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 24</i>	<i>5/7</i>
Tiêu chí 24.1	5/7
Tiêu chí 24.2	5/7
Tiêu chí 24.3	5/7
Tiêu chí 24.4	5/7

TIÊU CHUẨN 25. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG

Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả:

IUV là trường Đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. do vậy, Trường chủ động xây dựng và quyết định mức thu học phí, cũng như thực hiện chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật. Trường luôn có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính theo nguyên tắc tự cân đối thu chi, duy trì các hoạt động và phát triển Nhà trường [H25.25.01.01].

Hàng năm, Nhà trường đều lập kế hoạch, dự toán về các chỉ tiêu kết quả của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD. Khi xây dựng kế hoạch tài chính, ngoài việc căn cứ vào các kết quả hoạt động tài chính của báo cáo tài chính năm học trước, Nhà trường cân đối thu chi để lập dự toán, mức chi cho từng nội dung hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD,... cho năm học sau theo nguyên tắc phân bổ kinh phí cho từng đối tượng [H25.25.01.02].

Các chỉ số hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD thường xuyên được theo dõi, giám sát và đánh giá [H25.25.01.03].

Bên cạnh đó trong cơ cấu chi ngoài việc chi tiền lương và các khoản khác, Trường cũng dành một khoản kinh phí để đầu tư cho việc thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao về tham gia giảng dạy và nghiên cứu cho Trường. Bằng chính sách này, thời gian tới Trường sẽ tăng nguồn thu cho hoạt động NCKH đồng thời cũng tăng thêm các hoạt động khác PDVC. Xác lập quỹ hoạt động NCKH, quỹ học bổng SV; chính sách ĐT, bồi dưỡng; quỹ thu hút nhân tài; quỹ dành cho các hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo, việc làm, kết nối cựu SV và doanh nghiệp, đầu tư CSVN theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại [H25.25.01.04].

Cơ chế phân bổ kinh phí cho hoạt động ĐT của Trường được áp dụng linh hoạt theo xu hướng đổi mới, có cạnh tranh để tăng cường hiệu quả, ưu tiên, tạo điều kiện để Nhà trường chủ động trong các hoạt động và cơ hội tiếp cận GDDH cho các đối tượng khác nhau. Hoạt động NCKH được ưu tiên để GV tham gia nghiên cứu nhưng vẫn đảm bảo giám sát và quản lý thông qua các hội đồng xét duyệt [H25.25.01.05].

Bên cạnh việc phân bổ hợp lý còn kết hợp công tác kiểm tra, giám sát theo hướng sử dụng có hiệu quả kinh phí hoạt động. Báo cáo tài chính được công khai

đảm bảo có sự giám sát của CB, GV và Ban kiểm soát [H25.25.01.06].

Các công cụ được sử dụng để giám sát, tăng tính chịu trách nhiệm cao của nhà trường và quản lý tài chính như: Thông qua kiểm toán độc lập bên ngoài đánh giá sổ sách và báo cáo hàng năm về các hoạt động kiểm toán nội bộ; Thông qua kết quả kiểm toán để đánh giá thêm các hoạt động nào đó (bất kỳ) của Nhà trường; Thông qua cơ chế và quá trình xây dựng để theo dõi, đánh giá chất lượng giảng dạy; Thông qua việc thực hiện yêu cầu các đơn vị xây dựng các kế hoạch tài chính để trình BGH duyệt cấp kinh phí. Sau các hoạt động rà soát, kiểm toán, Nhà trường điều chỉnh cơ cấu đầu tư cho giáo dục, ĐT theo hướng cải tiến tăng chi đầu tư con người, giảm chi thường xuyên, đáp ứng sự hài lòng của người học, đảm bảo có tiết kiệm để trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tái đầu tư cơ sở vật chất cho Nhà trường [H25.25.01.07].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả:

Xu hướng kết quả hoạt động thị trường của Nhà trường là xây dựng trường IUV trở thành trường đại học ứng dụng đáp ứng yêu cầu xã hội và thị trường lao động mà kế hoạch phát triển Nhà trường trong từng giai đoạn đã đề ra.

Các hoạt động PVCD của Nhà trường đó là đến những vùng khó khăn hỗ trợ người dân vùng thiên tai, lũ lụt, tặng quà cho người nghèo, [H25.25.02.01].

Đối với hoạt động KHCN Nhà trường có cơ chế khuyến khích các nhà khoa học tạo ra các sản phẩm khoa học mới, có ý nghĩa khoa học và có đóng góp cho phát triển kinh tế, xã hội ở các địa phương bằng việc khen thưởng các nhà khoa học có bằng phát minh, sáng chế, có bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế có uy tín nằm trong danh mục ISI [H23.23.02.02].

Số lượng SV có việc làm sau khi ra trường chiếm tỷ lệ tương đối cao. Kết quả đào tạo hằng năm được nhà sử dụng lao động đánh giá hài lòng, SV vận dụng kiến thức kỹ năng vào công việc thực tế [H25.25.02.03].

Nhà trường luôn chú trọng đẩy mạnh công tác tuyển dụng, ĐT và bồi dưỡng để xây dựng đội ngũ GV có học hàm học vị cao, giỏi chuyên môn đáp ứng yêu cầu

đào tạo SV vững kiến thức và kỹ năng phù hợp với các nhu cầu của doanh nghiệp trong thực tế [H25.25.02.04].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 25

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

(1) Trường chủ động trong việc lập kế hoạch phát triển, xây dựng các giải pháp tài chính phù hợp với thực tế và mục tiêu, nhiệm vụ trong từng giai đoạn phát triển. Việc phân bổ và quản lý kinh phí cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ đúng qui định, hợp lý, minh bạch và hiệu quả, góp phần nâng cao đời sống CB, GV, chất lượng CSVC, trang thiết bị hiện đại đáp ứng nhu cầu giảng dạy học tập, NCKH và PVCĐ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

(1) Việc đầu tư và sử dụng nguồn kinh phí cho NCKH chưa thực sự hiệu quả.

(2) Việc đăng ký xếp hạng cũng như theo dõi vị trí xếp hạng của Nhà trường trong nước và quốc tế để đối sánh, cải tiến chưa được quan tâm đúng mức.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG	ĐV/CN THỰC HIỆN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Khắc phục tồn tại (1)	Nhà trường điều chỉnh cơ cấu đầu tư cho giáo dục, đào tạo theo hướng cải tiến tăng chi đầu tư con người, giảm chi thường xuyên, đáp ứng sự hài lòng của người học.	Phòng KHTV	Năm 2020
2	Khắc phục tồn tại (2)	Ban ĐBCL phối hợp với các phòng, ban trong trường xây dựng lộ trình đăng ký đánh giá, xếp hạng trường	Ban TTĐBCLGD , phối hợp với các phòng, ban	Năm 2020
3	Phát huy điểm mạnh (1)	Tiếp tục phát huy thế mạnh làm lan tỏa cho toàn hệ thống	Ban TTĐBCLGD ,	Năm 2020

		về KQ phục vụ công đồng	phối hợp với các phòng, ban	
--	--	-------------------------	-----------------------------	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	<i>4/7</i>
Tiêu chí 25.1	4/7
Tiêu chí 25.2	4/7

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

TIÊU CHUẨN	TIÊU CHÍ	TỰ ĐÁNH GIÁ	GHI CHÚ
MỤC 1. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC			
Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá		5/7	
	1.1	5/7	
	1.2	5/7	
	1.3	5/7	
	1.4	5/7	
	1.5	5/7	
Tiêu chuẩn 2: Quản trị		5/7	
	2.1	5/7	
	2.2	5/7	
	2.3	5/7	
	2.4	5/7	
Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý		5/7	
	3.1	5/7	
	3.2	5/7	

	3.3	5/7	
	3.4	5/7	
Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược		5/7	
	4.1	4/7	
	4.2	5/7	
	4.3	6/7	
	4.4	5/7	
Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng		5/7	
	5.1	5/7	
	5.2	5/7	
	5.3	5/7	
	5.4	5/7	
Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực		5/7	
	6.1	5/7	
	6.2	5/7	
	6.3	5/7	
	6.4	5/7	
	6.5	5/7	
	6.6	5/7	
	6.7	5/7	
Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất		4,9/5	
	7.1	4,5/7	
	7.2	5/7	
	7.3	5/7	
	7.4	5/7	
	7.5	5/7	
Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại		5/7	
	8.1	5/7	
	8.2	5/7	
	8.3	5/7	

	8.4	5/7	
MỤC 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ MẶT HỆ THỐNG			
Tiêu chuẩn 9: Hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong		5/7	
	9.1	5/7	
	9.2	5/7	
	9.3	5/7	
	9.4	5/7	
	9.5	5/7	
	9.6	5/7	
Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài		4,5/7	
	10.1	5/7	
	10.2	5/7	
	10.3	4/7	
	10.4	4/7	
Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong		4,75/7	
	11.1	5/7	
	11.2	5/7	
	11.3	5/7	
	11.4	4/7	
Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng		5/7	
	12.1	5/7	
	12.2	5/7	
	12.3	5/7	
	12.4	5/7	
	12.5	5/7	
MỤC 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG			
Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học		5/7	
	13.1	5/7	
	13.2	5/7	
	13.3	5/7	

	13.4	5/7	
	13.5	5/7	
Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học		5/7	
	14.1	5/7	
	14.2	5/7	
	14.3	5/7	
	14.4	5/7	
	14.5	5/7	
Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập		5/7	
	15.1	5/7	
	15.2	5/7	
	15.3	5/7	
	15.4	5/7	
	15.5	5/7	
Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học		5/7	
	16.1	5/7	
	16.2	5/7	
	16.3	5/7	
	16.4	5/7	
Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học		5/7	
	17.1	5/7	
	17.2	5/7	
	17.3	5/7	
	17.4	5/7	
Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học		4,5/7	
	18.1	5/7	
	18.2	5/7	
	18.3	4/7	
	18.4	4/7	
Tiêu chuẩn 19:		4/7	

Quản lý tài sản trí tuệ	19.1	4/7	
	19.2	4/7	
	19.3	4/7	
	19.4	4/7	
Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đổi mới nghiên cứu khoa học		3,5	
	20.1	4/7	
	20.2	3/7	
	20.3	4/7	
Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng	20.4	3/7	
		5/7	
	21.1	5/7	
	21.2	5/7	
	21.3	5/7	
	21.4	5/7	
MỤC 4: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo		5/7	
	22.1	5/7	
	22.2	5/7	
	22.3	5/7	
Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học	22.4	5/7	
		3,7/7	
	23.1	3,5/7	
	23.2	4/7	
	23.3	3,5/7	
	23.4	3,5/7	
	23.5	4/7	
Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng	23.6	3,5/7	
		5/7	
	24.1	5/7	
	24.2	5/7	

	24.3	5/7	
	24.4	5/7	
Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường		4/7	
	25.1	4/7	
	25.2	4/7	

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (Báo cáo);
- Hội đồng trường;
- Lưu VT.

Q. HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Mạnh Hà

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2020)

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):
Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghiệp Vinh
Tiếng Anh: Industrial University of Vinh.
- Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:
Tiếng Việt: ĐHCNV
Tiếng Anh: IUV
- Tên trước đây (nếu có): Không
- Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Địa chỉ: 26, Nguyễn Thái Học, TP Vinh, Nghệ An.
- Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84-0238)3 535 232; Fax: (84-0238)3 534.933;
Email: congnghienvinh@gmail.com; Website: www.iuv.edu.vn.
- Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 2013
- Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2014
- Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2018
- Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập ☐ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☒
Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không
- Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính qui	☒	☐
Không chính qui	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Đào tạo cấp chứng chỉ: An toàn lao động; Hướng dẫn viên du lịch nội địa; chứng chỉ tin học

- Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm

chỉ ghi cấp trưởng)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1. Giám đốc/ Hiệu trưởng	Trần Mạnh Hà	Tiến sỹ, Q. Hiệu Trưởng	0949.232.689	hatran@iuv.edu.vn hoặc tranmanhha.iuv.edu@gmail.com
2. Cố vấn Hiệu trưởng	Nguyễn Ngọc Thuần	Tiến sỹ	0912.884.405	thuannguyen@iuv.edu.vn hoặc thuannam@gmail.com
3. Trợ lý Hiệu trưởng	Trần Anh Tuấn	PGS.TS	0912.289.359	Trananhtuan022020@gmail.com
4. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn,... (liệt kê)	Trần Mạnh Hà	Tiến sỹ, Bí thư chi bộ	0949.232.689	hatran@iuv.edu.vn hoặc tranmanhha.iuv.edu@gmail.com
5. Các phòng, ban chức năng (liệt kê)	1. Đặng Thị Hằng	Thạc sỹ, Trưởng Phòng Đào tạo	0918.381.888	hangdang@iuv.edu.vn hoặc danghangcb@gmail.com
	2. Lê Thị Bắc Hà	Thạc sỹ, Trưởng phòng Hành chính – Nhân sự	0942228099	hale@iuv.edu.vn hoặc lethibacha80@gmail.com
	3. Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thạc sỹ, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính	0979494424	huyennguyen@iuv.edu.vn
	4. Dương Tuấn Anh	CN, Ban thanh tra đảm bảo chất lượng giáo dục	0913 716 899	anhduong@iuv.edu.vn
	5. Nguyễn Thị Bích	Thạc sỹ, Trưởng ban Hợp tác quốc tế	0988.800.748	Nguyenbich1008@gmail.com
6. Các trung tâm/ viện trực thuộc (liệt kê)	1. Đặng Đình Hạnh	Thạc sỹ, Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - tin	0983.721.076	hanhdang@iuv.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
		học IUV		
	2. Trần Huỳnh Quang	Thạc sỹ, Giám đốc Trung tâm thiệu việc làm và khởi nghiệp	0944.993.806	tranquang237@gmail.com.
	3. Lê Linh Chi	Thạc sỹ, Giám đốc Trung tâm truyền thông và Phát triển thương hiệu	0916.937.344	elinhchi.vlr@gmail.com
	4. Nguyễn Thanh Quảng	Thạc sỹ, phó viện trưởng Viện khoa học công nghệ ứng dụng	0979.457757	quangnguyen@iuv.edu.vn hoặc ntquang.dlna@gmail.com.
	5. Nguyễn Thị Lan	Tiến sỹ, Viện trưởng viện Nông nghiệp Công nghệ cao	0903.337.920	nhantainhi@gmail.com
7. Các khoa/viện đào tạo, tổ (liệt kê)	1. Phùng Thị Thanh	Thạc sỹ, Phụ trách khoa Công nghệ	0987 625 515	thanhphung@iuv.edu.vn hoặc huyenthanh0409@gmail.com
	2. Lê Văn Hỷ	Tiến sỹ, Trưởng khoa Kinh tế - Du lịch	0903.912.560	levanhy.phd@gmail.com
	3. Đặng Đình Hạnh	Thạc sỹ, Trưởng khoa cơ bản	0983.721.076	hanhdang@iuv.edu.vn

13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

Khoa/viện đào tạo	Đại học	Sau đại học	Khác (ghi rõ)
-------------------	---------	-------------	---------------

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa Công nghệ	7	K4CQ: 34 K4LT: 44 K5CQ: 40 K5LT: 65 K6CQ: 25 K6LT: 60 K7CQ: 22				
Khoa Kinh tế - Du lịch	4	K4 CQ: 4 K4LT: 113 K5CQ: 8 K5LT: 140 K6CQ: 13 K6LT: 28 K7CQ: 29				
Khoa cơ bản		SV các khoa				

Ghi chú: K4CQ: 34 – Khóa 4 hệ chính quy, số lượng 34 sinh viên, số liệu năm 2020.

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
----	------------	---------------	--------------------	--------------------------	---------------------------

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
1	Phòng Đào Tạo	2014	Quản lý đào tạo		09
2	Phòng Kế hoạch – Tài Chính	2014	Kế hoạch, Tài chính		03
3	Phòng Hành chính – Nhân sự	2014	Nhân sự, hành chính, Quản trị		15
4	Viện Khoa học công nghệ - Ứng dụng	2018	Quản lý khoa học công nghệ	96	02
5	Viện Khoa Nông nghiệp Công nghệ cao	2018	Phát triển công nghệ sinh học		02
6	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học IUUV	2016	Đào tạo, cấp chứng nhận, chứng chỉ ngoại ngữ, tin học		06
7	Trung tâm Tư vấn Việc Làm và Khởi nghiệp	2019	Giới thiệu việc làm và hỗ trợ dự án khởi nghiệp		03
8	Trung tâm Truyền thông và phát triển thương hiệu	2020	Thực hiện nhiệm vụ truyền thông		06
9	Ban hợp tác Quốc tế	2018	Thực hiện nhiệm vụ đối ngoại và hợp tác quốc tế		01
10	Ban Thanh tra – Đảm bảo chất lượng giáo dục	2017	Thực hiện nhiệm vụ Thanh tra GD và Công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục		04

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

(CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, giảng viên¹, nhân viên của mình, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (Thống kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Năm 2015

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	101	11/101 (10.89%)		
Nghiên cứu viên				
Tổng	101	11/101 (10.89%)		

Năm 2016

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	122	24/122	20	5/20
Nghiên cứu viên				
Tổng	122	24/122	20	5/20

Năm 2017

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	81	23/81	20	5/20
Nghiên cứu viên				
Tổng	81	23/81	20	5/20

Năm 2018

Phân cấp giảng	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng/ thỉnh giảng
----------------	-----------------------	-----------------------

¹ Việc xác định giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng áp dụng theo các quy định hiện hành.

	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	107	23/107	20	5/20
Nghiên cứu viên				
Tổng	107	23/107	20	5/20

Năm 2019

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	107	23/107	15	3/15
Nghiên cứu viên				
Tổng	107	23/107	15	3/15

Năm 2020

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	108	25/108	15	3/15
Nghiên cứu viên				
Tổng	108	25/108	15	3/15

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Năm 2015

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	1		
Nhân viên	33		
Tổng cộng			

Năm 2016

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng
----------------------------	----------

	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lí	2		
Nhân viên	34		
Tổng cộng			

Năm 2017

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lí	2		
Nhân viên	32		
Tổng cộng			

Năm 2018

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lí	1		
Nhân viên	23		
Tổng cộng			

Năm 2019

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lí	1		
Nhân viên	23		
Tổng cộng			

Năm 2020

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng
-----------------------------------	-----------------

	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lí	1		
Nhân viên	23		
Tổng cộng			

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

Năm 2015

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	60	74	134
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lí theo các qui định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng			

Năm 2016

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	71	85	156
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lí theo các qui định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	15	5	20

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
	Tổng cộng			

Năm 2017

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	51	62	113
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các qui định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	15	5	20
	Tổng cộng			

Năm 2018

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	66	64	130
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các qui định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	15	5	20
	Tổng cộng			

Năm 2019

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	66	64	130

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các qui định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	15	5	15
	Tổng cộng			

Năm 2020

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	67	64	131
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các qui định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	15	5	15
	Tổng cộng			

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

Năm 2015

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư,						

	Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư		2				2
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ		8	1			9
5	Thạc sĩ		63				63
6	Đại học		27				27
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		100	1			101

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu²:101người

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 101/134

Năm 2016

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lí	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ		2		1		3
2	Phó Giáo sư		9		4		13
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ		12	1			13
5	Thạc sĩ		69	1	15		85
6	Đại học		28				28

² Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lí	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		154	2	20		176

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 122 người

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 122/156

Năm 2017

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lí	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ		1		1		2
2	Phó Giáo sư		10		4		14
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ		11	1			12
5	Thạc sĩ		47	1	15		63
6	Đại học		10				
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		79	2	20		101

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 81 người

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 81/113

Năm 2018

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lí	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ		1		1		2
2	Phó Giáo sư		7		4		11
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ		14	1			15
5	Thạc sĩ		73		15		88
6	Đại học		11				11
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		106	1	20		127

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 107 người

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 107/130

Năm 2019

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lí	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ		1				1
2	Phó Giáo sư		7		3		10
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ		14	1			15
5	Thạc sĩ		73		12		85
6	Đại học		11				11
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		106	1	15		122

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 107 người

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 107/130

Năm 2020

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ		1				1
2	Phó Giáo sư		8		3		11
3	Tiến sĩ khoa						

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
	học						
4	Tiến sĩ		15	1			16
5	Thạc sĩ		72		12		84
6	Đại học		11				11
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		108	1	12		121

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 108 người

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 108/131

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

Năm 2015

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	2	1,98	1	1					2
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	9	8,91	7	2		2	1	2	4
5	Thạc sĩ	63	62,38	27	36	12	51			
6	Đại học	27	26,37	9	18	17	9			1
7	Cao đẳng									

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	101	100	44	57	29	62	1	2	7

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 35 tuổi

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 11/101

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 63/101

Năm 2016

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	1,64	1	1					2
2	Phó Giáo sư	9	7,38	7	2					9
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	13	10,66	11	2		3	1	2	7
5	Thạc sĩ	70	57,38	27	43	10	60			
6	Đại học	28	22,95	8	20	12	15			1
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	122	100	54	68	22	78	1	2	19

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39 tuổi

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 24/122

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD:
70/122

Năm 2017

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	1,23	1						1
2	Phó Giáo sư	10	12,35	8	2					10
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	12	14,81	10	2		2		1	9
5	Thạc sĩ	48	59,25	14	34	8	36		2	2
6	Đại học	10	12,35	5	5	2	7			1
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	81	100	38	43	10	45		3	23

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 44 tuổi

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 23/81

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 48/81

Năm 2018

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0,93	1						1
2	Phó Giáo sư	7	6,54	6	1					7
3	Tiến sĩ khoa									

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
	học									
4	Tiến sĩ	15	14,02	12	3		1	2	1	11
5	Thạc sĩ	73	68,22	32	41	4	58	7	2	2
6	Đại học	11	10,28	6	5	1	9			1
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	108	100	58	50	5	68	9	3	23

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43 tuổi

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 23/107

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 73/107

Năm 2019

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0,93	1						1
2	Phó Giáo sư	7	6,54	6	1					7
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	15	14,02	12	3		1	2	1	11
5	Thạc sĩ	73	68,22	32	41	4	58	7	2	2
6	Đại học	11	10,28	6	5	1	9			1
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	107	100	57	50	5	68	9	3	22

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43 tuổi

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 23/107

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 73/107

Năm 2020

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0,93	1						1
2	Phó Giáo sư	8	7,47	7	1					7
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	16	14,95	13	3		1	3	1	11
5	Thạc sĩ	72	67,29	31	41	4	58	6	2	2
6	Đại học	11	10,28	6	5	1	9			1
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	108	100	58	50	5	68	9	3	22

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43 tuổi

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 25/108

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 74/108

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

Năm 2015

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	10,90	73,26
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	62,37	
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		26,74
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	26,73	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100	100

Năm 2016

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	9,02	77,06
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	10,66	
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	57,38	22,95
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	22,95	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100	100

Năm 2017

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	27,16	21,16
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		59,25
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	59,25	13,34
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	12,34	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100	100

Năm 2018

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	21,49	87,71
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	68,22	10,28
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10,28	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100	100

Năm 2019

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học

1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	21,49	87,71
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	68,22	10,28
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10,28	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100%	100%

Năm 2020

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	21,49	87,71
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	68,22	10,28
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10,28	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100%	100%

III. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng kí dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ chính qui**:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh							
2015							
2016							
2017							
2018							
2019							
2. Học viên cao học							
2015							
2016							
2017							
2018							
2019							
3. Đại học							
2015		387		344	14.0; 18.0		
2016		270		199	15.0; 18.0	22.35	12
2017	476	345	0.52	288	15.0; 18.0	19.01	21
2018	460	379	0.51	304	13.5; 15.0	17.14	38
2019	350	241	0.36	190	13.5; 15.0	19.20	11
2020	455	405	0.11	264	15.0 18.0	19.01	6

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
4. Cao đẳng							
2015							
2016		47		47			
2017	94	90		90			
2018							
2019							
2020							
5. Trung cấp							
2015							
2016	60	58		58			
2017							
2018							
2019							
2020							
6. Khác							
2015							
2016							
2017							
2018							
2019							
2020							

Số lượng người học hệ chính qui đang học tập tại CSGD: 725 người.

22. Tổng số người học đăng kí dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ không chính qui**:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Đại học							
2015							
2016							
2017	60	57		57			
2018							
2019							
2020							
2. Cao đẳng							
2015							
2016	30	30		30			
2017							
2018							
2019							
2020							
3. Trung cấp							
2015							
2016							
2017							
2018							
2019							
2020							
4. Khác							
2015							
2016							
2017							

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2018							
2019							
2020							

23. Kí túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	432	432	432	432	432	432
2. Số lượng sinh viên						
3. Số sinh viên có nhu cầu ở kí túc xá						
4. Số lượng sinh viên được ở kí túc xá	84	80	97	101	106	112
5. Tỉ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong kí túc xá, m ² /người	5,14	5,40	4,45	4,28	4,08	3,86

24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số lượng (người)		35	75	207	163	175
Tỉ lệ (%) trên tổng số sinh viên		52	135	561	348	362

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ						
2. Học viên tốt nghiệp cao học						
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học						
Trong đó:						

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hệ chính qui		52	135	561	298	166
Hệ không chính qui					50	
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:						
Hệ chính qui		118	45	28	92	1
Hệ không chính qui				16	14	2
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:			14		45	
Hệ chính qui						
Hệ không chính qui				49		
6. Khác...						

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo qui định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính qui:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp		
	2018	2019	2020
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	561	298	166
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	CQ: 194/202=96% LT: 359/384=93.5%	CQ: 86/104=82.7% LT: 212/244=86.9%	CQ: 116/199=58,3% LT: 50/78=64,1%
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	90.2%	89.7%	
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ	9.8%	10.3%	

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp		
	2018	2019	2020
năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)			
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0%	0%	0%
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%)			
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	57%	68%	65%
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	62%	69.7%	67%
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	24.1%	18.6%	12,5%
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	1.8%	1.2%	1,5%
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	6.000.0000vnd	6.000.000VNĐ	6.000.000VNĐ
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây			
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	81.20%	80.30%	85.50%
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	19.80%	19.70%	14,5%
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	0%	0%	0%

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo qui định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp		
	2018	2019	2020
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	28	92	3
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	100%	100%	100%
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	72.19%	83.3%	87,0%
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	27.91%	16.7%	13,0%
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	0%	0%	0%
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)			
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	47.77%	49.1%	
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	62.71%	53.9%	100%
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)	16.36%	12.9%	0%
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	1.96%	0.7%	1,2%
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm			

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp		
	2018	2019	2020
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	27.91%	83.3%	
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	27.91%	16.7%	
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	0%	0%	

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng						
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	1						1
2	Đề tài cấp Bộ*							
3	Đề tài cấp trường	2	9	12	28	18	16	85
	Tổng cộng	3	9	12	28	18	16	86

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỉ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 70/107

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỉ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015			
2	2016			

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỉ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
3	2017			
4	2018			
5	2019			
6	2020			

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	2	1	20	
Từ 4 đến 6 đề tài			5	
Trên 6 đề tài			2	
Tổng số cán bộ tham gia	2	1	27	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

(Số giáo trình xuất bản nội bộ)

TT	Phân loại sách	Số lượng						
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Sách chuyên khảo							
2	Sách giáo trình	1	5	12	9	2	2	31
3	Sách tham khảo							
4	Sách hướng dẫn							
	Tổng cộng	1	5	12	9	2	2	31

Tỉ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 29/108

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

(Sách lưu hành nội bộ)

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách		25		
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia		25		

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng						
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:							
	Danh mục ISI				1	2	2	5
	Danh mục Scopus							
	Khác							
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước					1	1	2
3	Tạp chí / tập san của cấp trường				10			
	Tổng cộng				11	3	3	17

Tỉ số bài đăng tạp chí (qui đổi) trên cán bộ cơ hữu: 14/107

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1	1	11
Từ 6 đến 10 bài báo			
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Tổng số cán bộ tham gia	1	1	11

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỉ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng						
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế					1		1
2	Hội thảo trong nước				1		1	2
3	Hội thảo của trường		1		6	7	5	19
	Tổng cộng		1		7	8	6	22

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỉ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 16/107

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỉ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	1	1	4
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia	1	1	4

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
-----	---

2015	
2016	
2017	
2018	
2019	
2020	

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài			120	
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số sinh viên tham gia			120	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng					
		2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo				1	1	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố			2	23	14	16

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích	Hình thức sử dụng
----	----------	-----------	-------------------

		(m ²)	Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	50.425,7 m ²	x		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó	20.488,6 m ² .	x		
2.1	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>	9.200m ²	x		
2.2	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	1.900m ²	x		
2.3	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	6.700m ²	x		

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I		
Khối ngành II		
Khối ngành III	- Sách: 3.403 cuốn - Cơ sở dữ liệu điện tử: 642 tài liệu	
Khối ngành IV		
Khối ngành V	- Sách: 9.162 cuốn - Cơ sở dữ liệu điện tử: 6.959 tài liệu	
Khối ngành VI		
Khối ngành VII	- Sách: 1750 cuốn	
Các môn chung		
Tổng		

41. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm điện tử công suất	1	Bộ thực hành điện tử công suất: 12 bộ Kèm: 03 cái Máy hiển thị sóng: 03 cái.			x		
2	Phòng thí nghiệm Vi xử lý	1	Bộ thí nghiệm Vi xử lý: 39 bộ Máy vi tính: 12 bộ Ổ cắm chuyên: 03 cái			x		
3	Phòng thí nghiệm Vật lý đại cương	1	Khảo sát mạch cộng hưởng RLC sử dụng dao động ký điện tử: 5 bộ Khảo sát đặc tính Diode và Transistor: 5 bộ Xác định điện tích riêng e/m của electronic theo phương pháp manhêtrôn: 5 bộ Khảo sát bức xạ nhiệt, nghiệm định luật Stefan – Boltzmann: 5 bộ Khảo sát hiện tượng sóng dừng trên dây: 5 bộ			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Khảo sát dao động không ma sát trên khí, kiểm chứng ba định luật Niuton: 5 bộ Xác định gia tốc trọng trường bằng con lắc thuận nghịch: 5 bộ					
4	Phòng thí nghiệm linh kiện điện tử	1	Đồng hồ VOM: 17 cái Bộ thực hành điện tử cơ bản: 12 bộ Tuốc nơ vít + Kềm: 02 cái			x		
5	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật xung	1	Bộ thí nghiệm Kỹ thuật xung: 12 bộ Bộ thí nghiệm tương tự: 12 bộ Máy hiện sóng: 03 cái			x		
6	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật số	1	Tủ sắt kèm các linh kiện điện tử: 01 cái			x		
7	Phòng thí nghiệm thiết kế mạch bằng máy tính	1	Máy vi tính bộ: 15 bộ Tủ dụng cụ và đồ nghề: 01 cái			x		
8	Phòng thí nghiệm mạch và truyền dữ liệu	1	Máy vi tính bộ: 12 bộ Kèm bấm mạng: 06			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			cái Switch 8 cổng: 05 cái Switch 32 cổng: 01 cái Card Wireless: 12 cái Cable chuyển đổi: 06 bộ Modem ADSL: 06 cái					
9	Phòng thí nghiệm xử lý video & Audio	1	Đầu DVD: 06 cái Amplify: 02 cái Remote control: 06 cái Mô hình tổng đài: 04 bộ Mô hình điện thoại bàn: 12 bộ			x		
10	Phòng thí nghiệm truyền thanh và truyền hình	1	Mô hình thực hành Ampli: 12 bộ Mô hình thực hành Cassette: 12 bộ Mô hình thực hành truyền hình: 12 bộ			x		
11	Phòng thí nghiệm hệ thống và thiết bị viễn thông	1	Máy vi tính bộ: 06 bộ Bộ cấp nguồn (dành cho mobile): 13 bộ Máy thổi + giá đỡ			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Boossch loại lớn: 06 Máy đo tần số hiển thị: 04 cái VOM hiển thị số: 13 cái Thiết bị kẹp Board: 11 cái Thảm chống tĩnh điện: 13 cái Kính hiển vi: 13 cái Đèn có kính lúp: 12 cái Máy khô nhiệt: 06 cái Máy rửa Board: 13 cái Máy hàn AC: 13 cái					
12	Phòng thí nghiệm máy điện	1	Mô hình Thí nghiệm động cơ 1 pha: 01 bộ Mô hình TN động cơ 3 pha lồng sóc Mô hình TN động cơ 3 pha Rotor dây quấn Mô hình thí nghiệm động cơ bước Mô hình thí nghiệm động cơ DC Mô hình thí nghiệm động cơ VS			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Mô hình thí nghiệm máy biến áp 1 pha Mô Hình Thí Nghiệm Máy Biến Áp 3 Pha Mô Hình Thí Nghiệm Máy Phát AC Mô Hình Thí Nghiệm Máy Phát DC Bộ Cờ lê 14 chi tiết Động cơ 3 pha 6 đầu dây Đồng hồ đo tốc độ Tuốc nơ vít Búa sắt Mỏ lết Kềm Đồng hồ VOM					
13	Phòng thực hành tin học	1	Có 05 phòng. Mỗi phòng có 30 máy tính bộ và các thiết bị mạng như switch 24 cổng, đường truyền Internet tốc độ cao,...			x		
14	Phòng thực hành tự động hóa	1	Mô hình dán nhãn sản phẩm Mô hình điều khiển			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			tốc độ động cơ Mô hình điều khiển nhiệt độ Mô hình đ khiển đồng bộ tốc độ động cơ Mô hình động cơ SERVO Mô hình phân loại sản phẩm Điện CB 3 pha Mô hình trạm bơm biến tần Tuốc nơ vít Kèm					
15	Phòng thực hành vận hành máy điện	1	Mô hình động cơ DC Mô hình động cơ DC- MF DC Mô hình động cơ DC- MF AC Mô hình hòa đồng bộ MF AC Mô hình ĐKB 3P ROTO dây quấn Điện CP 3 pha Mô hình động cơ đồng bộ 3 pha Cảo 3 chấu Tuốc nơ vít			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Rơ le thời gian					
16	Phòng điều khiển nâng cao	1	Mô hình ALPHA / MH1 Mô hình ALPHA / MH2 Mô hình ALPHA / MH3 Mô hình ALPHA / MH4 Mô hình ALPHA / MH5 Mô hình ALPHA / MH6 Mô hình ALPHA / MH7 Mô hình ALPHA / MH8 Mô hình INVERTER / MH1 Mô hình INVERTER / MH2 Mô hình INVERTER / MH3 Mô hình INVERTER / MH4 Mô hình INVERTER / MH5 Mô hình INVERTER / MH6			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Mô hình INVERTER / MH7 Mô hình INVERTER / MH8 Automat 3 pha Mô hình đèn giao thông Hồ hình ga ra tự động Mô tơ 6 đầu dây Mô tơ 9 đầu dây Mô tơ 12 đầu dây Súng bắn keo Vôn kế Tuốc nơ vít Kềm					
17	Phòng thực hành Mạch điều khiển	1	Mô hình điều khiển cơ bản /MH01 Mô hình điều khiển cơ bản /MH02 Mô hình điều khiển cơ bản /MH03 Mô hình điều khiển cơ bản /MH04 Mô hình điều khiển cơ bản /MH05 Mô hình điều khiển cơ bản /MH06 Mô hình điều khiển			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			cơ bản /MH07 Mô hình điều khiển cơ bản /MH08 Mô hình điều khiển cơ bản /MH09 Mô hình điều khiển cơ bản /MH10 Động cơ KĐB 3 pha 1,5HP 6 đầu dây Động cơ KĐB 3 pha 1,5HP 9 đầu dây Động cơ KĐB 3 pha 1,5HP 12 đầu dây Động cơ KĐB 3 pha 1,5HP 2 cấp tốc độ Đồng hồ đa năng VOM Kèm bảng Kèm nhon Tuốc nơ vít					
18	Phòng PLC	1	Mô hình thực hành PLC: 13 bộ Máy vi tính: 13 bộ			x		
19	Phòng thí nghiệm điện tử công suất	1	Mô hình chỉnh lưu 1 P có điều khiển Mô hình chỉnh lưu 1 P không điều khiển Mô hình chỉnh lưu 3 P không điều khiển Mô hình điều khiển			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			động cơ bước Mô Hình DIMMER Mô hình nghịch lưu 1 Pha Hộp điện Mô Hình Tạo Xung Kịch SCR Đồng hồ VOM (Số)					
20	Phòng thí nghiệm đo lường	1	Mô hình đo điện năng 1 pha Mô hình đo điện năng 3 pha Mô hình đo điện trở đất Mô hình đo dòng điện và điện áp Mô hình đo góc pha dùng dao động ký Mô hình đo hệ số công suất Mô hình máy phát sóng Mô hình phụ tải Cầu điện 3 pha Động cơ 6 đầu dây Tuốc nơ vít Đồng hồ VOM			X		
21	Phòng thí nghiệm khí cụ	1	Mô hình khảo sát khí cụ điện			X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	điện		Mô hình mặt cắt khí cụ điện Mô hình thí nghiệm bảo vệ mất pha, quá dòng Mô hình thí nghiệm cảm biến Mô hình thí nghiệm điều khiển lò nhiệt Mô hình thí nghiệm MCCB / MCB / CONTACTOR Mô hình thí nghiệm RCD Mô hình thí nghiệm role nhiệt Cầu điện 3 pha Mô hình báo sự cố điện 1 pha Mô hình báo sự cố điện 3 pha Máy biến áp tự ngẫu					
22	Phòng thực hành điện cơ bản	1	Cầu điện 3 pha Động cơ KĐB 1 pha 1,5HP 8 đầu dây Động cơ KĐB 1 pha 1,5HP 4 đầu dây Động cơ KĐB 3 pha 1,5HP 6 đầu dây Động cơ KĐB 3 pha			X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			1,5HP 9 đầu dây Động cơ KĐB 3 pha 1,5HP 12 đầu dây Động cơ KĐB 3 pha 1,5HP 2 cấp tốc độ Mô hình chiếu chiếu sáng âm Mô hình xe chiếu sáng nổi Máy biến áp 3 pha Máy biến áp tự ngẫu					
23	Phòng thực hành điện khí nén	1	Mô hình thí nghiệm thực hành điện khí nén / ĐKN-01 Mô hình thí nghiệm thực hành điện khí nén / ĐKN-02 Mô hình thí nghiệm thực hành điện khí nén / ĐKN-03 Mô hình thí nghiệm thực hành điện khí nén / ĐKN-04 Máy nén khí			x		
24	Phòng thực hành quấn dây và sửa chữa máy điện	1	Búa cao su Đồng hồ VOM loại kim (Wellink) Cán ta ro M3-12, 1/8-1/2 Êtô			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Mô Hình Sơ Đồ Dây Cuốn Các Loại Máy khoan bàn 600 Máy khoan tay CROWN 600W-CT2344 Máy mài tay PETA G900, 540w Máy quấn dây Quạt trần đảo Ta ro M5 Ta ro M6 Ta ro M8 Máy Biến Áp 3 Pha Động cơ 1 pha Động cơ 2 pha CB 3 pha Mô tơ Rèm cửa màu vàng Mô hình báo sự cố điện 1 pha Mô hình báo sự cố điện 3 pha Kính để bàn Máy biến áp tự ngẫu Tuốc nơ vít Kềm Kéo					

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
25	Phòng thực hành cung cấp điện	1	Mô Hình Điều Khiển Tự Động Bơm Nước Mô Hình Thực Hành Điện 1 Mô Hình Thực Hành Điện 2 Mô Hình Tủ ATS Mô Hình Tủ Phân Phối Điện Năng Mô Hình Tủ Bù Công Suất Phản Kháng Rèm cửa màu vàng Mô hình trạm biến áp Động cơ 6 đầu dây Đồng hồ VOM kim Búa cao su Kềm Đồng hồ ampe kế kiểm (Tenmarx) Mô hình thang máy			x		
26	Phòng pha chế hóa chất	1	Becher 1000ml Becher 2 lít Becher 250ml Becher 3 lít Becher 500ml Becher 50ml			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Becher 600ml Bếp điện Bình cầu 2 cổ đáy bằng 24/29 250ml Bình cầu 2 cổ đáy bằng 24/29 500ml Bình cầu 500ml Bình wutrs Bộ chày cối j10 Bộ chày cối j130 Bóp cao su Buret khóa nhựa Cá từ 30mm Cá từ 40mm Cá từ 50mm Cân đồng hồ nhựa Nhân Hòa Chén niken 50cc Chén sứ nung 100cc Co chưng cất tinh dầu Co cổ 24/29 Erlen 1 lít nhánh Erlen 250ml Erlen 250ml nhám Erlen 500ml Kẹp lò nung					

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Kẹp bình cầu Kẹp càng cua (kẹp buret) Máy sấy tóc Ống đong 500ml Ống đong 50ml Ống nghiệm pyret Ống nhỏ giọt Phễu chiết 100ml Phễu chiết 250ml Phễu chiết 500ml Pipet 25ml Pipet 2ml Pipet 50ml Pipet thẳng 10ml Pipet thẳng 20ml Pipet thẳng 5ml Rổ nhựa vuông để dụng cụ					
27	Phòng thực hành hóa học 1 + Kỹ thuật PTN	1	Becher 250ml Becher 500ml Becher 50ml Becher 600ml Bếp điện Bình cầu 250ml Bình cầu 500ml Bình định mức			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			1000ml Bình định mức 100ml Bình định mức 250ml Bình định mức 50ml Bình đo tỷ trọng 100ml Bình tia 250ml Bộ chày cối j10 Bộ chày cối j130 Bóp cao su Buret khóa nhựa Chân giá sắt Becher 100ml Máy đo PH Chén sứ nung 100cc Đèn cồn Đũa thủy tinh Erlen 100ml Erlen 250ml Erlen 250ml nhám Erlen 500ml Giá đỡ ống nghiệm inox Kẹp ống nghiệm inox Kẹp càng cua (kẹp					

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			buret) Lò nung 1200 c Mặt kính đồng hồ Máy bơm chân không Máy khuấy đũa Nhiệt kế Hg 100c Nhiệt kế Hg 300c Nồi inox Ống đong 100ml Ống đong 250ml Ống đong 500ml Ống nghiệm f18 Ống nhỏ giọt Ống sinh hàn bóng 24/29 Ống sinh hàn xoắn 24/29 Phễu chiết 250ml Phễu thủy tinh f8 Pipet thẳng 10ml Pipet thẳng 5ml Pipet thẳng 1ml Rổ nhựa vuông để dụng cụ Tủ hút kí độc + chân Tủ sấy đa năng Vòng đỡ phễu chiết					

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			100 -250-500ml					
28	Phòng thực hành Hóa vô cơ	1	Becher 250ml Becher 500ml Becher 600ml Bếp điện Bình định mức 100ml Bình định mức 250ml Bình định mức 500ml Bình định mức 50ml Bình đo tỷ trọng 50ml Bộ chày cối j130 Bộ chày cối j90 Bóp cao su Chân giá sắt Chén niken 50cc Chén sứ nung 100cc Dây nhựa lắp bộ chưng cất Đèn cồn Đũa thủy tinh Erlen 100ml Becher 100ml Bình tia			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Erlen 50ml Erlen 250ml Erlen 250ml nhám Giá đỡ ống nghiệm inox Kẹp lò nung Kẹp ống nghiệm inox Kẹp càng cua (kẹp buret) Lò nung Mặt kính đồng hồ Máy đo pH để bàn Máy khuấy đũa Máy so màu Nhiệt kế Hg 100c Nhiệt kế Hg 300c Nồi inox Ống đong 100ml Ống đong 250ml Ống đong 500ml Ống nghiệm f18 Ống nghiệm pyret Phễu thủy tinh f8 Phễu tt f10 Pipet bầu 5ml Pipet thẳng 10ml					

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Pipet thẳng 5ml Rổ nhựa vuông để dụng cụ Tủ sấy đa năng Vòng đỡ phễu chiết 100 -250-500ml					
29	Phòng thực hành Hóa hữu cơ	1	Becher 1000ml Becher 250ml Becher 500ml Becher 50ml Becher 600ml Bếp điện Bình cầu 2 cổ đáy bằng 24/29 250ml Bình cầu 2 cổ đáy bằng 24/29 500ml Bình cầu 250ml Bình cầu 500ml Bình định mức 100ml Bình định mức 250ml Bình hút ẩm Bình tia 250ml Bóp cao su Cân kỹ thuật Cân phân tích Chân giá sắt			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Chén niken 50cc Chén sứ nung 100cc Co chưng cất tinh dầu Dây nhựa lắp bộ chưng cất Đèn cồn Đũa thủy tinh Erlen 100ml Erlen 250ml Erlen 250ml nhám Erlen 500ml nhánh Giá đỡ ống nghiệm inox Giấy lọc Kẹp ống nghiệm inox Kẹp bình cầu Kẹp càng cua (kẹp buret) Lò nung Lưới amiang Mặt kính đồng hồ Máy bơm chân không Máy ly tâm ống nghiệm Nhiệt kế Hg 100c					

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Nhiệt kế Hg 300c Nồi inox Ống đong 100ml Ống đong 250ml Ống đong 500ml Ống nghiệm f18 Ống nghiệm pyret Ống nhỏ giọt Ống sinh hàn bóng 24/29 Ống sinh hàn thẳng 24/29 Ống sinh hàn xoắn 24/29 Phễu chiết 250ml Phễu thủy tinh f8 Phễu tt f10 Phễu tt f12 Pipet 2ml Pipet thẳng 10ml Pipet thẳng 5ml Rổ nhựa vuông để dụng cụ Tủ hút kí độc + chân Tủ sấy đa năng Vòng đỡ phễu chiết 100 -250-500ml					

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
30	Phòng thực hành Hóa dầu	1	Bài TN bơm Bài TN hấp thu Bài TN khuấy Bài TN mạch lưu chất Bài TN quạt Bài TN sấy Bài TN thời gian lưu Bài TN truyền nhiệt ống chùm Bài TN truyền nhiệt ống lồng ống Bài TN truyền nhiệt ống xoắn Becher 1000ml Becher 50ml Becher 600ml Bếp điện Bình cầu 250ml Bình cầu 500ml Bình định mức 1000ml Bình định mức 250ml Bình định mức 500ml Bình đo tỷ trọng 100ml			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Bình đo tỷ trọng 50ml Bình đựng nước cất 25 lít Bộ khoan nút cao su Buret khóa nhựa Chai thủy tinh nâu 100ml Chân giá sắt Chén niken 50cc Co cổ 24/29 Đèn cồn Đũa thủy tinh Erlen 100ml Erlen 250ml Erlen 250ml nhám Erlen 500ml Erlen 500ml nhánh Giá đỡ ống nghiệm inox Giấy lọc Kệ đựng hóa chất Kẹp ống nghiệm inox Kẹp bình cầu Lưới amiang Mặt kính đồng hồ Máy bơm chân					

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			không Máy khuấy từ gia nhiệt Máy sấy tóc Micropipet Nhiệt kế Hg 100c Nhiệt kế Hg 300c Nồi inox Nút cao su số 1 Nút cao su số 10 Nút cao su số 11 Nút cao su số 13 Nút cao su số 14 Nút cao su số 2 Nút cao su số 4 Nút cao su số 5 Nút cao su số 6 Nút cao su số 7 Nút cao su số 8 Nút cao su số 9 Ống đong 100ml Ống đong 250ml Ống đong 500ml Ống đong 50ml Ống ly tâm nhựa 15ml Ống ly tâm thủy tinh					

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			10ml Ống sinh hàn bóng 24/29 Ống sinh hàn thẳng 24/29 Ống sinh hàn xoắn 24/29 Phễu thủy tinh f8 Phễu tt f10 Phễu tt f12 Pipet 2ml Pipet bầu 10ml Pipet bầu 5ml Tủ hút kí độc + chân Vòng đỡ phễu chiết 100 -250-500ml					
31	Phòng thực hành TT động cơ xăng	1	Panel hệ thống chiếu sáng tín hiệu IC, Bobin xe gắn máy Mô hình động cơ xăng Mô hình động cơ xăng Mô hình động cơ xăng Mô hình động cơ xăng			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Mô hình động cơ xăng Mô hình động cơ xăng Mô hình động cơ xăng Mô hình động cơ xăng Bàn sắt Mô hình xe ô tô Mô hình động cơ dầu MH động cơ phun xăng xe Toyota LandCruise MH động cơ xăng Xe tải Hyundai Mô hình bơm xăng Pannel HT đánh lửa Bobin đơn					
32	Phòng thực hành TT điện ô tô	1	Tủ để dụng cụ Sa bàn HT chiếu sáng tín hiệu Sạc bình điện 50 Ampe Sevo thắng Mô hình cắt bộ biến mô hình số tự động Mô hình hệ thống			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			phanh ABS Sa bàn hệ thống chiếu sáng - tín hiệu - gạt nước					
33	Phòng thực hành TT động cơ phun xăng	1	Tủ để dụng cụ Máy khởi động Máy phát điện Pannel HT đánh lửa Bobin đôi Hệ thống phun xăng điện tử Toyota Hệ thống phun xăng điện tử Deawo Hệ thống phun xăng điện tử Daihasu Động cơ đề tài tốt nghiệp Động cơ phun xăng Toyota 4A-PE Động cơ phun xăng Toyota 5SE Động cơ phun xăng Crown Động cơ phun xăng Mazda 3E Động cơ phun xăng Toyota 3S FE Sa bàn trực tiếp đánh lửa bobin đôi Ac quy			X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
34	Phòng thực hành TT gầm bộ ô tô	1	Tủ đựng dụng cụ 1900x400x400 Bộ vi sai Bộ vi sai Cân chỉnh tay lái Hộp số Hộp số động cơ Hộp số tự động Ly hợp lò xo xoắn Mâm ép ly hợp Mô hình bộ phanh dầu đĩa Mô hình bơm nhiên liệu Mô hình cắt Bộ vi sai Mô hình cắt hộp số tự động cơ khí Mô hình cắt hộp số tự động Mô hình cắt vi sai Mô hình ly hợp Mô hình phanh Mô hình phanh trợ lực Mô hình Thắng đĩa Mô hình thắng guốc Mô hình vi sai nhỏ			X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Mô hình.sa bàn Treo- Lái thẳng Mô hình.sa bàn Treo- Lái thẳng – vi sai Mô hình cắt hộp số - bộ vi sai Láp (Cardang) Ly hợp lò xo (máy) màng Mô hình cầu trước chủ động / cơ cấu lái/ tang trống phanh Cụm cầu sau					
35	Phòng động cơ dầu	1	Tủ dụng cụ Lục giác hoa Tay quay tự động 1/2 Trục khuỷu Bộ lắp bạc xéc măng Chóng 2 đầu Tuýp chữ T các loại Đèn 1.2m Bộ tuýp gồm 32 chi tiết Bơm thử kim phun Búa cao su Búa thép 1kg			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Đồng hồ Mitutaya Máy cân bơm cao áp Mô hình cắt Bơm cao áp PE Mô hình cắt Bơm cao áp VE Bơm cao áp PE Bơm cao áp VE Bơm cao áp CAV Cần siết lực 150 PS Cảo 2 châu 4 Cảo 3 châu 4 Cảo chữ H 200 Cảo súp páp Cảo xích Đế từ Đội 6 T Đồng hồ so đo trong 75-100 Đồng hồ Vom (Takang) Đục lỗ Đục thép Khung balang 2600x2200x1200 Khung cửa tay Khung đặt bơm cao					

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			áp 2000x2000x2000 Kìm cắt, kìm điện, kìm mở bạc, kìm nhọn Kim phun					
36	Phòng thực tập động cơ dầu	1	Động cơ dầu Động cơ dầu 1 xi lanh Bàn để Ê TÔ 2000x850x500 Bàn để log máy Bàn tháo ráp động cơ 3000x60x60 Xe đựng đồ nghề bé Xe đựng đồ nghề lớn Mô hình cắt động cơ dầu 4 xy lanh Mô hình cắt động cơ dầu 6 xy lanh Palang 1T 2m,5 Panmer 0-25 đo ngoài Panmer 25-50 đo ngoài Panmer 50-75 đo ngoài Panmer 75-100 đo ngoài Panmer 75-100 đo			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			trong Thước kẹp 1/10 dài 150mm Thước lái					
37	Phòng máy và thiết bị	1	Bài TN bơm Bài TN hấp thu Bài TN khuấy Bài TN mạch lưu chất Bài TN quạt Bài TN sấy Bài TN thời gian lưu Bài TN truyền nhiệt ống chùm Bài TN truyền nhiệt ống lồng ống Bài TN truyền nhiệt ống xoắn			x		
38	Phòng thí nghiệm hóa lý	1	Becher 1000ml Becher 250ml Becher 500ml Becher 50ml Bếp điện Bình cầu 250ml Bình định mức 100ml Bình định mức 250ml			x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Bình định mức 50ml Bình tia 250ml Bình wutrs Bộ chày cối j10 Bóp cao su Buret khóa nhựa Cân kỹ thuật Chân giá sắt Chén niken 50cc Đèn cồn Đũa thủy tinh Erlen 100ml Erlen 250ml Erlen 250ml nhám Giá đỡ ống nghiệm inox Giấy lọc Kẹp ống nghiệm inox Kẹp càng cua (kẹp buret) Lò nung Lưới amiang Mặt kính đồng hồ Máy đo pH để bàn Máy ly tâm ống nghiệm					

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Máy sấy tóc Nhiệt kế Hg 100c Nhiệt kế Hg 300c Nồi inox Ống đong 100ml Ống đong 250ml Ống đong 50ml Ống ly tâm thủy tinh 10ml Ống nghiệm f18 Ống nghiệm pyret Ống nhỏ giọt Ống sinh hàn bóng 24/29 Ống sinh hàn thẳng 24/29 Ống sinh hàn xoắn 24/29 Phễu tt f10 Phễu tt f12 Pipet 25ml Pipet 2ml Pipet 50ml Pipet bầu 10ml Pipet thẳng 10ml Pipet thẳng 5ml Rổ nhựa vuông để dụng cụ					

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Tủ hút kí độc + chân Vòng đồ phễu chiết 100 -250-500ml					
	Tổng	38	1846					

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2015: 8.636.087.337 đ
- Năm 2016: 7.789.707.287 đ
- Năm 2017: 11.347.056.017 đ
- Năm 2018: 17.087.145.897 đ
- Năm 2019: 18.213.151.987 đ
- Năm 2020: 10.087.076.851 đ

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính qui) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2015: 8.236.087.337 đ
- Năm 2016: 7.010.736.558 đ
- Năm 2017: 10.529.286.281 đ
- Năm 2018: 11.972.846.707 đ
- Năm 2019: 12.721.165.087 đ
- Năm 2020: 9.151,848,244 đ

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

- Năm 2015: 0
- Năm 2016: 50.000.000 đ
- Năm 2017: 50.000.000 đ
- Năm 2018: 40.000.000 đ
- Năm 2019: 39.410.000 đ
- Năm 2020: 47.292.000 đ

45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng

đồng

- Năm 2015: 0 đ.....
- Năm 2016: 0 đ.....
- Năm 2017: 0 đ.....
- Năm 2018: 0 đ.....
- Năm 2019: 0 đ.....
- Năm 2020: 0 đ.....

46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo

- Năm 2015: 60.384.800 đ
- Năm 2016: 428.089.040 đ
- Năm 2017: 103.100.500 đ
- Năm 2018: 56.110.000 đ
- Năm 2019: 529.039.000 đ
- Năm 2020: 550.072.000 đ

47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ

- Năm 2015: 81.377.640 đ
- Năm 2016: 95.738.400 đ
- Năm 2017: 118.195.898 đ
- Năm 2018: 105.641.716 đ
- Năm 2019: 200.000.000 đ
- Năm 2020: 150.000.000 đ

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm

- Năm 2015: 67.298.140 đ
- Năm 2016: 65.338.000 đ
- Năm 2017: 82.387.000 đ
- Năm 2018: 115.341.800 đ
- Năm 2019: 207.615.240 đ
- Năm 2020: 280.715.000 đ

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh	Tự đánh giá	Đánh giá ngoài	Thẩm định và công nhận
----	-----------	--------------------	-------------	----------------	------------------------

		giá	Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng /năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	VBHN số 06/VBHN-BGDĐT	2013	2014, 2015	VNU -CEA	10/2015	82%	23/3/2016	23/3/2021
2	Chương trình đào tạo....	AUN-QA	2009	2009	AUN-QA	2009	Đạt	09/01/2010	08/01/2014
3	Chương trình đào tạo....	TT số 04/2016/TT-BGDĐT							
4									

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kì đánh giá):

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 108 (năm 2020)

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 82,31% (năm 2020)

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 21,5%

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 10,28%

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính qui (người): 725

Tỉ số sinh viên trên giảng viên (sau khi qui đổi): 6,8 sinh viên/ 1 giảng viên.

Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 92,05%

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỉ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kĩ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 95,49%

Tỉ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kĩ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 4,51%

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỉ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%): 87,74%

Tỉ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 4,5%

Tỉ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%): 4,51%

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 6 tr/tháng

5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỉ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 93,6%

Tỉ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 6,4%

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỉ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 70/108

Tỉ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỉ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 29/108

Tỉ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: 14/108

Tỉ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 16/108

7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kì đánh giá):

Tỉ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính qui: 725 sinh viên/20488,6m² sàn xây dựng / 50.425,7m² tổng diện tích.

Tỉ số chỗ ở kí túc xá trên sinh viên chính qui: 4,06 m²/1 sinh viên.

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục: chưa

Cấp chương trình đào tạo: chưa

PHỤ LỤC 2: CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /KH-ĐHCNV

Nghệ An, ngày ... tháng 5 năm 2020

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC (Giai đoạn 2015 – 2020)

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Trường trong giai đoạn 2014- 2019 theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD đại học do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn:

- Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học.

- Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

- Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá Nhà trường được thành lập theo Quyết định số 16/QĐ-ĐHCNV ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Vinh, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Có Quyết định và danh sách kèm theo).

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Trần Mạnh Hà	Quyền Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	PGS.TS Trần Anh Tuấn	Trợ lý Hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực hội đồng
3	ThS. Đặng Thị Hằng	Tr. Phòng Đào tạo	Phó Chủ tịch Hội đồng
4	ThS. Đặng Đình Hạnh	Phụ trách Khoa Cơ bản	Phó Chủ tịch Hội đồng
5	ThS. Nguyễn Thanh Quảng	Phó Viện trưởng, phụ trách viện NCKH, UD	Phó Chủ tịch Hội đồng, Thư ký Hội đồng

6	TS. Nguyễn Ngọc Thuận	Cố vấn Hiệu trưởng	Ủy viên
7	ThS. Lê Thị Bắc Hà	Trưởng phòng HCNS	Ủy viên
8	ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng phòng KHTC	Ủy viên
9	ThS. Đoàn Thị Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	Ủy viên
10	ThS. Đào Thị Như Quỳnh	P. Trưởng khoa, phụ trách khoa Kinh tế - Du lịch	Ủy viên
11	ThS. Phùng Thị Thanh	P. Trưởng khoa, Phụ trách khoa Công nghệ	Ủy viên
12	ThS. Nguyễn Thị Bích	Trưởng ban Hợp tác Quốc tế	Ủy viên
13	CN. Hà Huy Sơn	Phó Trưởng phòng Hành chính - Nhân sự	Ủy viên
14	ThS. Lê Linh Chi	Giám đốc Trung tâm Truyền thông và Phát triển thương hiệu	Ủy viên
15	KS. Đậu Văn Tuấn	Bí thư Đoàn trường	Ủy viên
16	ThS. Vương Thị Huyền	Chuyên viên phòng Hành chính - Nhân sự	Ủy viên Thư ký

(Danh sách gồm có 16 người).

4.2. Ban Thư ký giúp việc cho Hội đồng

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Nguyễn Thanh Quảng	Phó Viện trưởng, phụ trách viện NCKH, UD	Trưởng ban
2	ThS. Vương Thị Huyền	Chuyên viên phòng Hành chính nhân sự	Ủy viên thường trực
3	ThS. Phan Khánh Hồi	Giảng viên Khoa Kinh tế - Du lịch	Ủy viên
4	ThS. Cao Thị Phương Nhung	Giảng viên khoa Cơ bản	Ủy viên
5	ThS. Hoàng Thị Thu Hiền	Giảng viên Khoa Kinh tế - Du lịch	Ủy viên
6	ThS. Mai Thị Kim Phượng	Giảng viên Khoa Công nghệ	Ủy viên
7	CN. Nguyễn Thị Thủy	Giảng viên Khoa Công nghệ	Ủy viên
8	CN. Lê Thị Tú Anh	Chuyên viên phòng	Ủy viên

		Kế hoạch – Tài chính	
--	--	----------------------	--

(Danh sách gồm có 08 người).

4.3. Phân công nhiệm vụ các nhóm công tác chuyên trách

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	TC 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa TC 2: Quản trị TC 3: Lãnh đạo và quản lý TC 4: Quản trị chiến lược TC 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	TS. Trần Mạnh Hà ThS. Phan Khánh Hồi TS. Nguyễn Ngọc Thuần ThS. Phan Thị Yên ThS. Phan Thị Thu Hiền CB CN. Đoàn Anh Tuấn	Nhóm trưởng Thư ký Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên
Nhóm 2	TC 6: Quản lý nguồn nhân lực TC 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	ThS. Lê Thị Bắc Hà ThS. Vương Thị Huyền ThS. Nguyễn Thị Bích CN. Phạm Thị Hồng Thanh CN. Hà Huy Sơn CN. Nguyễn Thị Nhung CN. Lê Thị Trà Giang	Nhóm trưởng Thư ký Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên
Nhóm 3	TC 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong TC 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài TC 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong TC 12: Nâng cao chất lượng	TS. Trần Mạnh Hà ThS. Cao T. Phương Nhung TS. Nguyễn Ngọc Thuần ThS. Lê Thị Thanh Huyền CN. Trần Thị Bích Ngọc CN. Dương Tuấn Anh ThS. Ngô Thị Tươi	Nhóm trưởng Thư ký Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên
Nhóm 4	TC 13: Tuyển sinh và nhập học TC 16: Đánh giá người học TC 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học TC 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng TC 22: Kết quả đào tạo	ThS. Đặng Thị Hằng ThS. Hoàng Thị Thu Hiền ThS. Hoàng Thị Vinh ThS. Nguyễn Việt Cường ThS. Phan Thị Thu Hiền CN CN. Đậu Văn Tuấn CN. Nguyễn Ngô Hưng CN. Nguyễn Thị Nhi	Nhóm trưởng Thư ký Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên

	TC 24: Kết quả phục vụ cộng đồng	CN. Nguyễn Thị Hiền CN. Lê Thị Bích Sông	Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên
Nhóm 5	TC 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học TC 15: Giảng dạy và học tập	ThS. Phùng Thị Thanh CH. Nguyễn Thị Thủy ThS. Đặng Đình Hạnh ThS. Đào Thị Như Quỳnh ThS. Lê Thị Hoài Thu ThS. Lê Diệu Thúy	Nhóm trưởng Thư ký Ủy viên Ủy viên Ủy viên
Nhóm 6	TC 18: Quản lý nghiên cứu khoa học TC 19: Quản lý tài sản trí tuệ TC 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học TC 23: Kết quả nghiên cứu khoa học	ThS. Nguyễn Thanh Quảng ThS. Mai Thị Kim Phụng ThS. Cao Đăng Hường ThS. Nguyễn Hải Lâm ThS. Chu Thị Lan Anh. ThS. Nguyễn Hương Giang CN. Nguyễn Thị Bích	Nhóm trưởng Thư ký Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên
Nhóm 7	TC 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất TC 25: Kết quả tài chính và thị trường	ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền CN. Lê Thị Tú Anh ThS. Đoàn Thị Hà CN. Nguyễn Thị Nhung TC	Nhóm trưởng Thư ký Ủy viên Ủy viên

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

5.1. Nhân lực tại chỗ

Ngoài các thành viên của Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm chuyên trách nhà trường có thể huy động thêm các cán bộ, giảng viên, nhân viên từ các đơn vị.

Vì vậy khi có yêu cầu, các đơn vị phải tạo mọi điều kiện thuận lợi để đáp ứng yêu cầu liên quan đến công tác tự đánh giá.

5.2. Cơ sở vật chất

Các thành viên, các nhóm chuyên trách sử dụng cơ sở vật chất hiện có tại các đơn vị. Việc mua sắm các trang thiết bị cần thiết cho công tác tự đánh giá, các thành viên hoặc nhóm công tác đề xuất về Ban Thư ký để tổng hợp trình Hiệu trưởng xét duyệt.

5.3. Thuê chuyên gia ngoài

Căn cứ vào tình hình thực tế của Nhà trường, đề nghị thuê ít nhất 01 chuyên gia về tự đánh giá và kiểm định chất lượng tư vấn và giúp đỡ trong quá trình tự đánh giá. Nội dung công việc được quy định trong hợp đồng thuê chuyên gia.

5.4. Kinh phí

Kinh phí phục vụ công tác tự đánh giá gồm các nội dung cơ bản như sau:

- Chi bồi dưỡng trách nhiệm của Hội đồng, Ban Thư ký, Các Nhóm công tác chuyên trách.

- Chi thuê chuyên gia tư vấn và tham gia tự đánh giá.
- Chi thu thập tài liệu và xử lý minh chứng.
- Chi khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan.
- Chi phỏng vấn, khảo sát các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên.
- Chi vật tư, văn phòng phẩm và các khoản chi khác.

Căn cứ vào nhu cầu cần thiết cho công tác tự đánh giá, các thành viên hoặc nhóm công tác đề xuất kinh phí về Ban thư ký để tổng hợp trình Hiệu trưởng xét duyệt.

Dự trù tài chính kèm theo

6. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá: (6 - 8 tháng), theo lịch trình như sau:

Thời gian	Các hoạt động
(Từ 8/2 đến 21/3)	- Họp Lãnh đạo Trường, khoa phòng, trung tâm để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá trường. - Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường. - Họp Hội đồng tự đánh giá Trường để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Giáo dục đại học; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá Trường.
(Từ 22/3 đến 03/5)	- Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan; - Tổ chức hội thảo/hội nghị, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan. - Họp Hội đồng tự đánh giá Trường để thông qua: - Kế hoạch tự đánh giá Trường; - Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của Trường). - Hiệu trưởng ban hành kế hoạch tự đánh giá.
(Từ 04/5 đến 20/9)	Công bố kế hoạch tự đánh giá, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban Thư ký và các nhóm công tác

Thời gian	Các hoạt động
	chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 30/7/2020: Các nhóm làm xong và nộp cho IUH - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Phân loại và mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Nghiên cứu sự đáp ứng của minh chứng đối với các mốc chuẩn tham chiếu của từng tiêu chí đánh giá. 10/8/2020: Nhận phản hồi từ IUH 10/8/2020 đến 10/10/2020: Sau khi nhận được phản hồi, các nhóm viết Phụ lục 3 và Phụ lục 4 20/8/2020: Mời chuyên gia xem xét, cho ý kiến, hướng dẫn làm phụ lục 3 10/9/2020: Mời chuyên gia thẩm định Phụ lục 3 đúng hay sai 10/9/2020 đến 30/9/2020: Khôi phục minh chứng
(Từ 21/9 Đến 18/10)	01/10/2020: Mời chuyên gia về tư vấn cách viết Phụ lục 4 - Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết). - Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).
Từ 19/10 Đến 08/11)	Hội đồng tự đánh giá Trường: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo. - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá. - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được. - Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung. - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá Trường.
(Từ 09/11 Đến 22/11)	Hội đồng tự đánh giá Trường: - Xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). - Thảo luận về dự thảo báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
(Từ 23/11 Đến 06/12)	- Công bố bản dự thảo báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý) trong nội bộ Trường. - Cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến cho dự thảo báo cáo tự đánh giá.

Thời gian	Các hoạt động
	3. Nhóm nghiên cứu độc lập rà soát dự thảo báo cáo tự đánh giá, đưa ra các khuyến nghị cần thiết.
(Từ 06/12 Đến 20/12)	- Hội đồng tự đánh giá Trường: - Họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến góp ý và khuyến nghị. - Đề xuất những cải tiến về đảm bảo chất lượng. - Thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối. - Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá Trường ký tên vào danh sách trong báo cáo tự đánh giá. - Hiệu trưởng ký tên vào bảng tổng hợp kết quả trong báo cáo tự đánh giá. 10/12/2020: Hoàn thành báo cáo 11/12/2020: Mời chuyên gia đánh giá lại toàn bộ 10/12/2020 đến 20/12/2020: Hoàn thiện báo cáo
(Từ 21/12 Đến 27/12)	- Trường gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ GDĐT. - Trường công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường). - Tổ chức bảo quản báo cáo tự đánh giá, các thông tin, minh chứng theo quy định.
(Từ 28/12 Đến 03/1)	- Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động. - Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu cần) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức KĐCLGD.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- CTHĐQT, BGH (để b/c);
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, ĐT.

Q. HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Mạnh Hà

THỐNG KÊ VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ KHỞI NGHIỆP

I. Sách giáo trình xuất bản lưu hành nội bộ

TT	Tên tác giả/ đồng tác giả	Tên giáo trình/ sách tham khảo	Năm xuất bản	Nơi xuất bản	Ghi chú
1	Ngô Thị Tươi	Kế toán Thuế	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
2	Phan Khánh Hồi	Hệ Thống thông tin kế toán phần 1	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
3	Lê Diệu Thúy	Giáo trình Nguyên lý kế toán	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
4	Hoàng Thị Thu Hiền, Đoàn Thị Hà	Quản trị học	2016	Đại học Công nghiệp Vinh	
5	Đào Thị Như Quỳnh	Tài chính tiền tệ	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
6	Chu Thị Lan Anh, Hoàng Thị Thu Hiền	Giao tiếp kinh doanh	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
7	Lê Thị Trà Giang	Quản trị Buồng	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
8	Đặng Đình Hạnh	Toán A2	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
9	Phan Thị Thu Hiền	Toán A1	2017		
10	Đoàn Anh Tuấn	Kỹ thuật cơ bản môn bóng bàn	2016	Đại học Công nghiệp Vinh	
11	Nguyễn Thị Bích	Tiếng anh chuyên ngành Du lịch – Khách sạn	2019	Đại học Công nghiệp Vinh	
12	Nguyễn Hương Giang	Anh Văn 1	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
13	Cao Thị Phương Nhung	Vấn đề biển Đông trong công tác đối ngoại	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
14	Nguyễn Ngọc Thuần, Nguyễn Việt Cường	Automat và Ngôn ngữ hình thức	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
15	Nguyễn Ngọc Thuần	Trí tuệ nhân tạo	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
16	Nguyễn Thanh Quảng	Truyền động điện	2016	Đại học Công nghiệp Vinh	
17	Nguyễn Thị Thủy/	Vật liệu điện	2015	Đại học Công	

TT	Tên tác giả/ đồng tác giả	Tên giáo trình/ sách tham khảo	Năm xuất bản	Nơi xuất bản	Ghi chú
	Nguyễn Thanh Quảng			nghiệp Vinh	
18	Nguyễn Hải Lâm	Máy điện	2016	Đại học Công nghiệp Vinh	
19	Phùng Thị Thanh/ Nguyễn Thị Thủy	Mạch điện tử tương tự	2016	Đại học Công nghiệp Vinh	
20	Mai Thị Kim Phương	Tổng hợp hữu cơ	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
21	Nguyễn Việt Cường	Quản lý dự án phần mềm	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
22	Nguyễn Việt Cường	Tin học Đại cương 2	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
23	Hoàng Thị Vinh	Xử lý tín hiệu số	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
24	Phan Thị Thu Hiền	Tin học đại cương 1	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
25	Phan Thị Thu Hiền	Ngôn ngữ lập trình C	2019	Đại học Công nghiệp Vinh	
26	Lê Thị Hoài Thu	Cơ sở dữ liệu	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	
27	Lê Thị Hoài Thu	Lập trình Windows	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
28	Nguyễn Việt Cường	Quản lý dự án phần mềm	2018	Đại học Công nghiệp Vinh	
29	Cao Đăng Hương	Hệ thống cung cấp điện	2017	Đại học Công nghiệp Vinh	

II. Đề tài nghiên cứu khoa học /sáng tạo khởi nghiệp/ sáng tạo khoa học thanh niên cấp cơ sở

TT	Tên chủ nhiệm/ đồng chủ nhiệm	Tên công trình	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
1	Nguyễn Thanh Quảng/ Đậu văn tuần	Đánh giá hiệu quả điện mặt trời áp mái trên địa bàn thành phố Vinh – Nghệ An	2018	2019	Đề tài khoa học
2	Mai Kim Phương	Sản xuất nước súc miệng thảo dược chống sâu	2017	2018	Đề tài khoa

TT	Tên chủ nhiệm/ đồng chủ nhiệm	Tên công trình	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Gi chú
		răng, hôi miệng từ hoạt chất có trong rễ cây lá lốt và hạt cau... trồng ở tỉnh Nghệ An.			học
3	Lê Thị Trà Giang, Chu Thị Lan Anh và các cộng sự	“Vietnam Travel Guide Offline”	2019	2019	Dự án khởi nghiệp
4	Lê Văn Ninh, Phan Khánh Hồi	Mô hình sản xuất kinh doanh thực phẩm sạch	2019	2019	Dự án khởi nghiệp
5	Phan Thị Quỳnh Hoa và các cộng sự	Sản xuất nước súc miệng từ cây thảo dược	2019	2019	Dự án khởi nghiệp
6	Hồ Thị Tâm và các cộng sự	Sản xuất dầu gội thảo mộc thiên nhiên	2019	2019	Dự án khởi nghiệp
7	Lê Thị Trà Giang và các cộng sự	Phát triển mô hình dịch vụ “Tiệc lưu động”	2019	2019	Dự án khởi nghiệp
8	Trần Xuân Sang	Xây dựng phần mềm quản lý trường học	2019	2019	Dự án khởi nghiệp
10	Trần Thọ Lưu, Nguyễn Văn Hoàng, Nguyễn Thế Hùng	mô hình trạm bơm tự động sử dụng năng lượng mặt trời phục vụ cấp nước và tưới tiêu cho các vùng hạn chế sử dụng điện từ điện lưới quốc gia	2019	2019	Dự án khởi nghiệp V2work
11	Ngô Thị Tươi	Hoàn thiện công tác kế toán quản trị chi phí xây lắp tại công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Thanh Sơn	2014	2016	Luận văn thạc sỹ
12	Lê Diệu Thúy	Phân tích và đề xuất một	2013	2015	Luận

TT	Tên chủ nhiệm/ đồng chủ nhiệm	Tên công trình	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Gi chú
		số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần 471, Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 (CIENCO 4)			văn thạc sỹ
13	Chu Thị Lan Anh	Opportunités & défis des entreprises Vietnamiennes au sein de la Communauté économique de l'Asean (CEA) (Cơ hội và thách thức của các doanh nghiệp khi Việt Nam gia nhập Cộng đồng kinh tế Asean)	2016	2016	Đề tài luận văn thạc sỹ
14	Nguyễn Thanh Quảng	Nghiên cứu tổng quan các công nghệ, ứng dụng và định hướng nghiên cứu lưới điện thông minh tại trường đại học công nghiệp vinh.	2015	2016	Đề tài cấp cơ sở
15	KTS. Nguyễn Xuân Dương	Nhà chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	2016	2016	Đề tài cấp cơ sở

III. Đề tài nghiên cứu khoa học /sáng tạo khởi nghiệp/ sáng tạo khoa học thanh niên cấp tỉnh, cấp bộ

TT	Tên chủ nhiệm/ đồng chủ nhiệm	Tên công trình	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Gi chú
1	Nguyễn Thanh Quảng/ Đậu văn tuần	Đánh giá hiệu quả điện mặt trời áp mái trên địa bàn thành phố Vinh –	2018	2019	Đề tài khoa học tham gia công trình sáng tạo

TT	Tên chủ nhiệm/ đồng chủ nhiệm	Tên công trình	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
		Nghệ An			khoa học và công nghệ Nghệ An năm 2020.
2	Nguyễn Thanh Quảng, Phùng Thị Thanh, Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Văn Dương, Trịnh Hồng Sơn, Cao Đăng Hương	“Mô hình trạm bơm tự động sử dụng năng lượng mặt trời phục vụ cấp nước và tưới tiêu cho các vùng hạn chế sử dụng điện quốc gia từ lưới điện quốc gia”	2018	2018	Dự án khởi ngiệp tỉnh Nghệ An, Techfet Bắc Trung Bộ
3	Trần Chí Thắng, Cao Đăng Hương, Nguyễn Thanh Quảng, Lê Đình Trung, Hồ Phúc Việt	“ Giải pháp cải tiến khâu ép gạch trong các dây chuyền sản xuất gạch không nung trên địa bàn tỉnh Nghệ An để nâng cao chất lượng sản”	2018	2018	Dự án khởi ngiệp tỉnh Nghệ An
4	Trần Đăng Thạch, Cao Đăng Hương, Phùng Thị Thanh, Mai Kim Phụng	“Ứng dụng sản xuất bê tông nhẹ cốt liệu rỗng và xốp bột từ phụ gia thiên nhiên và nguồn nguyên liệu sẵn có trên địa bàn tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh để thay thế sản phẩm vật liệu nung”	2018	2018	Dự án khởi ngiệp tỉnh Nghệ An
5	Trần Đăng Thạch	“Tìm kiếm các hoạt chất có khả năng gây độc hại tế bào từ các họ dương	2017	2020	Dự án quỹ Nafoted

TT	Tên chủ nhiệm/ đồng chủ nhiệm	Tên công trình	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
		đầu và họ dây gối”			
6	Nguyễn Thanh Quảng, Trương Xuân Sinh, Nguyễn Đình Thụ, Nguyễn Khắc Phúc	“Thiết kế mô hình hệ thống tự động điều khiển hoạt động các trạm bơm nhiều máy theo mức nước chống ngập úng trong mùa mưa bão”	2017	2017	Giải Sáng tạo khoa học thanh niên tỉnh nghệ an
7	Trần Chí Thắng, Nguyễn Văn Dương	Giải pháp điều khiển tự động cho hệ thống nhà kính	2017	2017	Giải Sáng tạo khoa học thanh niên tỉnh nghệ an
8	Trường Đại học Công nghiệp Vinh là đối tác	"Tăng cường năng lực hệ thống giáo dục đại học việt nam nhằm hỗ trợ khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp và phát triển kỹ năng khởi nghiệp"	2018	2021	Được điều phối bởi Trường Đại học Alicante (Tây Ban Nha), và do Quỹ Erasmus+ của Liên minh châu Âu tài trợ.
9	Trần Mạnh Hà	“Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tạo hình bề mặt tự do cấu trúc elip lõm khi gia công trên máy phay CNC”	2012	2015	Đề tài tiến sỹ
11	Nguyễn Duy Cường	Nghiên cứu sự phá vỡ đối xứng tự phát trong một số hệ quang học phi	2017	2020	Đề tài tiến sỹ

TT	Tên chủ nhiệm/ đồng chủ nhiệm	Tên công trình	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
		tuyển			

IV. Đề tài đồ án luận văn được công nhận là đề tài cấp cơ sở của giáo viên và sinh viên

TT	Tên giáo viên hướng dẫn/ nhóm sinh viên	Tên đồ án tốt nghiệp	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
1	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: Phan Văn Phú	Xây dựng Hệ thống quản lý phân công giảng dạy Khoa CNTT	2018	2018	
2	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Hiền Nhóm thực hiện: Trương Việt Dũng	Quản lý trang web tìm kiếm nhà trọ	2018	2018	
3	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Lê Huỳnh Đức	Thiết kế hệ thống thi trắc nghiệm qua mạng	2018	2018	
4	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Thiết kế mô hình điều khiển tích hợp hệ thống chiếu sáng đèn giao thông đài phun nước ở các khu đô thị mới	2017	2018	
5	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên	Mô hình hệ thống báo cháy tự động cho nhà cao tầng	2017	2018	

TT	Tên giáo viên hướng dẫn/ nhóm sinh viên	Tên đồ án tốt nghiệp	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
	K1DKTĐA.				
6	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Mô hình chiết rót đóng chai và lưu kho tự động sử dụng bộ điều khiển plc s7 1200	2017	2018	
7	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DTĐH	Giàn phơi đồ tự động khi gặp trời mưa	2017	2018	
8	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Thiết kế hệ SCADA s7 300 cho hệ thống băng tải phân loại sản phẩm theo chiều cao	2017	2018	
9	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Mai Thị Kim Phượng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTHH.	Tái chế dầu nhờn thải từ các gara sửa xe máy tại thành phố Vinh	2017	2018	
10	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Mai Thị Kim Phượng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTHH.	Tổng hợp dầu diesel sinh học từ dầu ăn đã qua sử dụng	2017	2018	
11	Giáo viên hướng	Nghiên cứu thiết kế bộ	2017	2018	

TT	Tên giáo viên hướng dẫn/ nhóm sinh viên	Tên đề án tốt nghiệp	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
	dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐBLT	tự động chuyển đổi nguồn ATS sử dụng siemens logo			
12	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐALT.	Thiết kế mô hình trạm bơm tự động tưới tiêu đa chức năng phục vụ nông nghiệp nông thôn	2017	2018	
13	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Mai Thị Kim Phụng Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DCNTP	Xây dựng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo nguyên tắc ISO cho dây chuyền sản xuất xúc xích tiết trùng	2018	2019	
14	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐ(8 SV)	Mô hình kết hợp sử dụng năng lượng mặt trời và tự động hóa bằng PLC trong nông nghiệp công nghệ cao	2018	2019	
15	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐ(9 SV)	Mô hình lò ấp trứng tự động ứng dụng công nghệ 4.0	2018	2019	
16	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường. Nhóm thực hiện: Sinh viên	Ứng dụng bộ điều khiển khả trình PLC S7 - 200 để tự động hóa cho quá trình điều khiển nhiệt độ nhà màng	2018	2018	

TT	Tên giáo viên hướng dẫn/ nhóm sinh viên	Tên đồ án tốt nghiệp	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
	K3DKTĐDLT(12 SV)				
17	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐDLT(12 SV)	Thiết kế hệ thống giám sát và điều khiển cho trạm cân oto	2018	2018	
18	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐCLT(14 SV)	Hệ thống băng tải phân loại sản phẩm tự động theo chiều cao sử dụng PLC FXIS – 20 MT – 001 của MITSUBISHI.	2018	2018	
19	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐVB2 (9 SV)	Nghiên cứu chế độ vận hành tối ưu nhà máy thủy điện Bản Vẽ trong thị trường điện cạnh tranh	2018	2019	
20	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐBLT (9 SV)	Giám sát và điều khiển cho nhà máy xử lý nước thải trong khu công nghiệp qua PLC S7-300 và WinCC	2018	2019	
21	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐBLT (8 SV)	Ứng dụng hệ thống điện năng lượng mặt trời OFF - GRID cấp điện cho các trạm thu phát sóng viễn thông.	2018	2019	
22	Giáo viên hướng	Ứng dụng hệ thống điện	2018	2019	

TT	Tên giáo viên hướng dẫn/ nhóm sinh viên	Tên đồ án tốt nghiệp	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
	dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐBLT (9 SV)	năng lượng mặt trời cấp điện cho các trạm bơm phục vụ tưới tiêu. Giám sát và điều khiển qua Smartphone			

V. Bài báo đăng tạp chí/báo cáo tại hội thảo

TT	Tên tác giả/ nhóm tác giả	Tên bài báo	Năm xuất bản	Loại hình	Ghi chú
1	Nguyen Duy Cuong , Dinh Xuan Khoa, Cao Long Van, M. Trippenbach, Bui Dinh Thuan, and Do Thanh Thuy	Spontaneous Symmetry Breaking of Solitons Trapped in a Double-Gauss Potential, Communications in Physics, Vol. 28, No. 4 (2018), pp. 301-310	2018	Quốc tế	
2	Duy Cuong Nguyen; Xuan Khoa Dinh; Xuan The Tai Le; Viet Hung Nguyen; Marek Trippenbach	On the nonlinear dynamics of coupled micro-resonators, Proceedings 11204, 14th Conference on Integrated Optics: Sensors, Sensing Structures, and Methods, (2019), Szczyrk-Gliwice, Poland.	2019	Quốc tế	
3	Nguyen Duy Cuong, Bui Dinh Thuan, Dinh Xuan Khoa, Cao Long Van, Marek Trippenbach, and Do Thanh Thuy	Spontaneous Symmetry Breaking in Coupled Ring Resonators with Linear Gain and Nonlinear Loss, Journal of Science Vinh University 48, 2A (2019), 39-48.	2019	Quốc tế	
4	Nguyen Duy Cuong, Cao Long Van, Dinh Xuan Khoa	Two Spot Coupled Ring Resonators, Communication in	2019	Quốc tế	

TT	Tên tác giả/ nhóm tác giả	Tên bài báo	Năm xuất bản	Loại hình	Ghi chú
		Physics, (2019) accepted for publication, paper Id: 13810.			
5	Nguyễn Thanh Quảng	Định hướng quy hoạch nguồn lưới điện theo hướng thông minh trong chiến lược phát triển thị xã hoàng mai trở thành đô thị động lực phía bắc tỉnh nghệ an và vùng Nam Thanh Bắc Nghệ	2018	Hội thảo “Phát triển thị xã Hoàng Mai trở thành đô thị động lực phía Bắc tỉnh Nghệ An và vùng Nam Thanh Bắc Nghệ”	
6	Trần Lê Dũng	Một vài suy nghĩ nhân kỷ niệm 5 năm thành lập trường đại học công nghiệp vinh	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
7	TS. Trần Mạnh Hà	Đại học Công nghiệp Vinh – Nhìn lại chặng đường 5 năm.	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
8	GS.VS.TSKH.Đinh Văn Nhã, TS. Nguyễn Ngọc Thuần	Trường ĐHCN Vinh trước cơ hội và thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
9	ThS. NCS.Nguyễn Duy Cường	Đặc trưng dưới tới hạn và trên tới hạn của sự phá vỡ đối xứng trong hệ phi tuyến hai kênh	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
10	ThS. Nguyễn Thị Bích	Trường ĐHCN Vinh tham gia dự án “nâng cao hệ thống giáo dục đại học Việt Nam nhằm tăng cơ hội việc làm và kỹ năng khởi nghiệp cho	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	

TT	Tên tác giả/ nhóm tác giả	Tên bài báo	Năm xuất bản	Loại hình	Ghi chú
		sinh viên sau khi ra trường”			
11	Nguyễn Khắc Phúc, Nguyễn Đình Thụ	Ứng dụng bộ điều khiển PLC thiết kế hệ thống báo cháy tự động cho các tòa nhà cao tầng.	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
12	Nguyễn Thị Hương My	Thiết kế phần mềm quản lý học sinh trường THPT.	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
13	Ngô Đức Phương	Tái chế dầu nhớt thải từ các gara sửa chữa xe máy trên thành phố Vinh bằng công nghệ HVD - E	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
14	Trương Xuân Sinh, Nguyễn Tuấn Cảnh	Sử dụng PLC S7 – 1200 cho mô hình chiết rót đóng chai và lưu kho tự động	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
15	Trương Việt Dũng	Website tìm kiếm phòng trọ	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
16	Ngô Thị Minh Thúy	Xây dựng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo nguyên tắc HACCP cho dây chuyền sản xuất bia lon Hà Nội – Nghệ An công suất 50 triệu lít/năm.	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
17	Hoàng Thị Thu	Phần mềm quản lý khách sạn	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
18	ThS. Chu Thị Lan Anh	Đánh giá tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng ở Nghệ An.	2018	Tạp chí trường Đại học Công	

TT	Tên tác giả/ nhóm tác giả	Tên bài báo	Năm xuất bản	Loại hình	Ghi chú
				ng nghiệp Vinh	
19	ThS. Lê Diệu Thúy	Những nội dung đổi mới của Thông tư 133/2016/TT-BTC về chế độ chứng từ kế toán, sổ kế toán, nguyên tắc kế toán, báo cáo kế toán trong doanh nghiệp.	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
20	Lê Thanh Huệ, ThS. Hoàng Thị Thu Hiền	Khách sạn và du lịch – Nghề làm dâu trăm họ	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
21	ThS. Nguyễn Thị Lan Phương	Một số giải pháp nhằm khai thác các giá trị văn hóa bản địa cho phát triển du lịch sinh thái ở khu dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An.	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
22	ThS. Đặng Đình Hạnh	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trường ĐHCN Vinh – 5 năm một chặng đường.	2018	Tạp chí trường Đại học Công nghiệp Vinh	
24	ThS. Nguyễn Thị Bích	Tầm quan trọng của việc thu hút sinh viên tham gia vào các hoạt động của Trung tâm Việc làm và Khởi nghiệp	2018	Hội thảo nhân rộng lần 1 dự án V2WORK	
25	ThS. Nguyễn Giang Hương	Tổng quan về thị trường lao động: Việt Nam & Khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2018	Hội thảo nhân rộng lần 2 dự án V2WORK	
26	ThS. Lê Mỹ Hạnh	Xây dựng trạm quan sát hoạt động thu thập thông tin và xu hướng thị trường lao động	2018	Hội thảo nhân rộng lần 2 dự án V2WORK	

TT	Tên tác giả/ nhóm tác giả	Tên bài báo	Năm xuất bản	Loại hình	Ghi chú
27	ThS. Trần Huỳnh Quang	Hỗ trợ và phát triển khởi nghiệp	2018	Hội thảo nhân rộng lần 3 dự án V2WORK	
28	ThS. Nguyễn Giang Hương	Giáo dục khởi nghiệp và việc làm	2018	Hội thảo nhân rộng lần 3 dự án V2WORK	
29	ThS. Lê Mỹ Hạnh	Định hướng nghề nghiệp và Hỗ trợ khởi nghiệp	2018	Hội thảo nhân rộng lần 3 dự án V2WORK	
30	ThS. Trần Huỳnh Quang	Phát triển kỹ năng mềm và thực tập cho sinh viên	2019	Hội thảo nhân rộng lần 4 dự án V2WORK	
31	ThS. Lê Mỹ Hạnh	Kỹ năng mềm và cơ hội việc làm	2019	Hội thảo nhân rộng lần 4 dự án V2WORK	
32	ThS. Lê Mỹ Hạnh	Hồ sơ xin việc	2019	Hội thảo nhân rộng lần 4 dự án V2WORK	
33	ThS. Nguyễn Giang Hương	Chương trình thực tập	2019	Hội thảo nhân rộng lần 4 dự án V2WORK	
34	ThS. Lê Mỹ Hạnh	Cách thức tổ chức các khóa học trực tuyến	2019	Hội thảo nhân rộng lần 5 dự án V2WORK	
35	ThS. Nguyễn Giang Hương	Cách thức tổ chức ngày hội việc làm	2019	Hội thảo nhân rộng lần 5 dự án	

TT	Tên tác giả/ nhóm tác giả	Tên bài báo	Năm xuất bản	Loại hình	Ghi chú
				V2WORK	
36	ThS. Nguyễn Thị Bích	Thiết kế website cho TT Việc làm và khởi nghiệp	2019	Hội thảo nhân rộng lần 5 dự án V2WORK	

VI. Hội thảo khoa học và khởi nghiệp

TT	Đơn vị chủ trì	Tên hội thảo	Năm tiến hành	Cấp độ	Ghi chú
1	Đại học công nghiệp Vinh	Tọa đàm về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao	2016	Quốc tế	
2	Đại học công nghiệp Vinh	“Nhà phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu”	2016	Quốc gia	
3	Đại học Công nghiệp Vinh	“Sơn sinh thái thể hệ xanh”	2018	Cấp trường	
4	Đại học Công nghiệp Vinh	“Hướng nghiệp và chia sẻ nghề làm đẹp Việt Nam”	2016	Quốc gia	
5	Đại học Công nghiệp Vinh	"Gắn kết sinh viên với trung tâm Giới thiệu việc làm"	2018	Cấp trường	
6	Đại học Công nghiệp Vinh	Hội thảo xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo liên kết vùng Thanh Hóa – Nghệ An – Hà Tĩnh	2018	Cấp trường	
7	Đại học Công nghiệp Vinh	“xây dựng, nâng cấp website và các khóa học trực tuyến; tổ chức	2019	Cấp trường	

TT	Đơn vị chủ trì	Tên hội thảo	Năm tiến hành	Cấp độ	Ghi chú
		ngày hội việc làm”			
8	Đại học công nghiệp Vinh	“chia sẻ suy nghĩ về quyết định khởi nghiệp”	2018	Cấp trường	

VII. Thống kê sơ mi na khoa học Khoa công nghệ điều chỉnh chương trình đào tạo

TT	Tên đơn vị chủ trì	Tên chương trình/Nội dung	Năm tiến hành	Năm hoàn thành	Ghi chú
1	Bộ môn Điện – ĐT	CNKT Điện – điện tử	2015	2016	
2	Bộ môn Điện – ĐT	CNKT điều khiển & TĐH	2015	2016	
3	Bộ môn CNTT	Đổi mới phương pháp dạy học	2016	2017	
4	Bộ môn CNTT	Xêminer về cải tiến chương trình, nội dung các HP của Chương trình	2015	2016	
5	Bộ môn CNTT	Điều chỉnh CTĐT hệ Đại học	2015	2016	
6	Bộ môn CNTT	Điều chỉnh CTĐT hệ Cao đẳng	2016	2016	
7	Bộ môn CNTT	Điều chỉnh CTĐT hệ Đại học	2020	2020	
8	Bộ môn Điện – ĐT	Điều chỉnh CTĐT hệ Đại học	2020	2020	

VIII. Thống kê sơ mi na khoa học Khoa kinh tế du lịch điều chỉnh CTĐT

TT	Tên đơn vị chủ trì	Tên chương trình/Nội dung	Năm tiến hành	Năm hoàn thành	Ghi chú
1	Bộ môn Kế toán	Chương trình Đại học chính quy ngành Kế toán Chương trình liên	2015	2016	

		thông CD- ĐH ngành Kế toán			
2	Bộ môn QTDL&LH	Chương trình Đại học chính quy ngành QTDL&LH	2015	2016	
3	Bộ môn QTKS	Chương trình Đại học chính quy ngành QTKS	2015	2016	
4	Bộ môn QLCN	Chương trình Đại học chính quy ngành QLCN	2015	2016	
5	Bộ môn Kế toán	Đổi mới phương pháp dạy học	2016	2017	
6	Bộ môn Kế toán	Chương trình Đại học chính quy ngành Kế toán	2020	2020	
7	Bộ môn QTDL&LH	Chương trình Đại học chính quy ngành QTDL&LH	2020	2020	
8	Bộ môn QTKS	Chương trình Đại học chính quy ngành QTKS	2020	2020	

THỐNG KÊ BÀI GIẢNG KHOA CƠ BẢN

TT	Số lượng bài giảng	Đơn vị quản lý	Lĩnh vực		
1	12	Khoa cơ bản	Khoa học tự nhiên		
2	8	Khoa cơ bản	Chính trị, pháp luật		
3	12	Khoa cơ bản	Ngoại ngữ		
4	2	Khoa cơ bản	Giáo dục thể chất		

THỐNG KÊ BÀI GIẢNG KHOA CÔNG NGHỆ

TT	Số lượng bài giảng	Đơn vị quản lý	Lĩnh vực
1	24	Khoa công nghệ	Công nghệ thông tin
2	28	Khoa công nghệ	CNKT Điện – điện tử
3	25	Khoa công nghệ	CNKT Hóa học
4	30	Khoa công nghệ	Công nghệ thực phẩm
5		Khoa công nghệ	Công nghệ Cơ khí
6		Khoa công nghệ	CNKT Điều khiển & TĐH

7		Khoa công nghệ	CNKT Nhiệt
---	--	----------------	------------

THỐNG KÊ BÀI GIẢNG KHOA KINH TẾ DU LỊCH

TT	Số lượng bài giảng	Đơn vị quản lý	Lĩnh vực
1	30	Khoa Kinh tế - Du lịch	Kế toán
2	38	Khoa Kinh tế - Du lịch	Quản trị khách sạn
3	38	Khoa Kinh tế - Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
4	37	Khoa Kinh tế - Du lịch	Quản lý công nghiệp

THỐNG KÊ BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP KHOA CÔNG NGHỆ

TT	Số lượng báo cáo thực tập tốt nghiệp	Đơn vị quản lý	Lĩnh vực	Năm thực hiện
1	12	Khoa công nghệ	Công nghệ thông tin	2018
2	16	Khoa công nghệ	CNKT Điện – điện tử	2018
3	2	Khoa công nghệ	CNKT Hóa học	2018
4	5	Khoa công nghệ	Công nghệ thực phẩm	2018
5	25	Khoa công nghệ	Công nghệ thông tin	2019
6	44	Khoa công nghệ	CNKT Điện – điện tử	2019
7	11	Khoa công nghệ	Công nghệ thông tin	2020
8	12	Khoa công nghệ	CNKT Điện – điện tử	2020

THỐNG KÊ BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP KHOA KINH TẾ DU LỊCH

TT	Số lượng báo cáo thực tập tốt nghiệp	Đơn vị quản lý	Lĩnh vực	Năm thực hiện
1	9	Khoa Kinh tế - Du lịch	Kế toán	2018
2	9	Khoa Kinh tế - Du lịch	QTDL&LH	2018
3	5	Khoa Kinh tế - Du lịch	QTKS	2018
4	7	Khoa Kinh tế - Du lịch	QLCN	2018
5	5	Khoa Kinh tế - Du lịch	Kế toán	2019
6	5	Khoa Kinh tế - Du lịch	QTDL&LH	2019
7	10	Khoa Kinh tế - Du lịch	QTKS	2019
8	4	Khoa Kinh tế - Du	QLCN	2019

		lịch		
9	4	Khoa Kinh tế - Du lịch	Kế toán	2020
10	3	Khoa Kinh tế - Du lịch	QTDL&LH	2020
11	5	Khoa Kinh tế - Du lịch	QTKS	2020

THÔNG KÊ ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP KHOA CÔNG NGHỆ

TT	Tên giáo viên hướng dẫn/ nhóm sinh viên	Tên đồ án tốt nghiệp	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
1	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Nguyễn Thùy Linh	Đồ án Hệ thống quản lý cho thuê ô tô	2018	2018	
2	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: Phan Văn Phú	Đồ án Xây dựng Hệ thống quản lý phân công giảng dạy Khoa CNTT	2018	2018	
3	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Hiền Nhóm thực hiện: Trần Tổ Nga	Quản lý bán hàng điện thoại di động	2018	2018	
4	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Lê Thị Quỳnh Trang	Quản lý bán Hoa	2018	2018	
5	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Lê Văn Đức	Quản lý bảo hành máy tính	2018	2018	
6	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: Thái Đại Dương	Quản lý bến xe	2018	2018	
7	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Hiền Nhóm thực hiện: Nguyễn Đình Hậu	Quản lý Cán Bộ Giáo Viên	2018	2018	
8	Giáo viên hướng dẫn: ThS.	Quản lý công ty điện thoại	2018	2018	

	Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Hoàng Tuấn Anh				
9	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Hiền Nhóm thực hiện: Trần Trung Hiếu	Quản lý hệ thống gửi xe	2018	2018	
10	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: Hoàng Thị Thủy	Quản lý hoạt động ăn uống tại nhà hàng	2018	2018	
11	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Hiền Nhóm thực hiện: Trương Việt Mỹ	Quản lý học viên của một trung tâm tin học	2018	2018	
12	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Lê Trần Quang Trường	Quản lý nhân – hộ khẩu phường xã, quận huyện	2018	2018	
13	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Cao Thị Mai Hiền	Quản lý phòng trong khách sạn	2018	2018	
14	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: Tạ Duy Đạo	Quản lý thẻ sinh viên của thư viện	2018	2018	
15	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Hiền Nhóm thực hiện: Trương Việt Dũng	Quản lý trang web tìm kiếm nhà trọ	2018	2018	
16	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Nguyễn Tiến Khôi	Quản lý trung tâm ngoại ngữ	2018	2018	
17	Giáo viên hướng dẫn: ThS.	Thiết kế hệ thống thi trắc nghiệm qua mạng	2018	2018	

	Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Lê Huỳnh Đức				
18	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Lê Hữu Quỳnh	Quản lý tra cứu nhập sách thư viện	2018	2018	
19	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Hiền Nhóm thực hiện: Nguyễn Thị Hương My	Quan ly học sinh	2018	2018	
20	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Nguyễn Đặng Cường	Quan lý bán hàng	2018	2018	
21	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: Trần Văn Dương	Quản lý Hệ Thống Bán Vé Máy Bay	2018	2018	
22	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Hiền Nhóm thực hiện: Bùi Đình Cường	Quản lý hoạt động của công ty sách	2018	2018	
23	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Hoàng Thị Thu	Quản lý khách sạn	2018	2018	
24	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Hiền Nhóm thực hiện: Ngô Đình Lâm	Quản lý Kho	2018	2018	
25	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh SV thực hiện: Nguyễn Thị Phương Thảo	Quản lý kí túc xá	2018	2018	

26	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Hiền Nhóm thực hiện: Đặng Trọng Đức	Quản lý mua bán trực tuyến	2018	2018	
27	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: Dương Trí Trường	Quản lý nhân sự công ty	2018	2018	
28	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Hiền Nhóm thực hiện: Phạm Thành Luân	Quản lý tiền lương	2018	2018	
29	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA	Thiết kế bảng quảng cáo đèn LED sử dụng 89c51	2017	2018	
30	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DTĐH.	Giải pháp cải tiến khâu ép gạch trong các dây chuyền sản xuất gạch không nung trên địa bàn tỉnh nghệ an để nâng cao chất lượng sản phẩm	2017	2018	
31	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Thiết kế mô hình điều khiển tích hợp hệ thống chiếu sáng đèn giao thông đài phun nước ở các khu đô thị mới	2017	2018	
32	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Mô hình hệ thống báo cháy tự động cho nhà cao tầng	2017	2018	
33	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Mô hình chiết rót đóng chai và lưu kho tự động sử dụng bộ điều khiển plc s7 1200	2017	2018	
34	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Phùng Thị Thanh. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Thiết kế tủ làm lạnh sử dụng chip peltier	2017	2018	
35	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Phùng Thị Thanh. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Thiết kế quạt điều hòa	2017	2018	
36	Giáo viên hướng dẫn: KS. Nguyễn Thị Thủy. Nhóm thực hiện: Sinh viên	Mở cửa tự động bằng thẻ từ RFID	2017	2018	

	K1DKTĐA.				
37	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA	Thiết kế bảng quảng cáo đèn LED sử dụng 89c51	2017	2018	
38	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DTĐH	Giàn phơi đồ tự động khi gặp trời mưa	2017	2018	
39	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DTĐH	Thiết kế tủ ATS chuyển nguồn tự động 1 pha	2017	2018	
40	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Máy tăng âm công suất 400w	2017	2018	
41	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Thiết kế SCADA giám sát điều khiển đèn giao thông	2017	2018	
42	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Thiết kế chương trình plc điều khiển hàm đậu xe ô tô	2017	2018	
43	Giáo viên hướng dẫn: KS. Nguyễn Thị Thủy. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐB.	Điều khiển ngõ ra bằng rơ mô-t	2017	2018	
44	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Thiết kế hệ SCADA s7 300 cho hệ thống băng tải phân loại sản phẩm theo chiều cao	2017	2018	
45	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Điều khiển thiết bị bằng điện thoại android qua sóng bluetooth	2017	2018	
46	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Hệ thống tưới nước tự động theo độ ẩm đất	2017	2018	
47	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DTĐH	Thiết kế mạch loa mini đơn giản	2017	2018	
48	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Phùng Thị Thanh. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Mạch khuếch đại âm thanh và chỉnh âm sắc	2017	2018	
49	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Phùng Thị Thanh. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Mạch đo nhiệt độ	2017	2018	

50	Giáo viên hướng dẫn: KS. Nguyễn Thị Thủy. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐB.	Thiết kế cung cấp điện cho bến xe miền trung	2017	2018	
51	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hương Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA	Mô hình xe robot tự tránh vật cản	2017	2018	
52	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hương Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA	Thiết kế mạch đếm sản phẩm 2 số đơn giản dùng PIC 16F877A lên led 7 đoạn	2017	2018	
53	Giáo viên hướng dẫn: CH. Nguyễn Thị Thủy. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐB.	Ứng dụng andruino vào smart home: vớ tay bật tắt điện	2017	2018	
54	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA	Thiết kế hệ thống bơm tưới cho nhà kính	2017	2018	
55	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA	Mạch khuếch đại âm thanh sử dụng tda 7294	2017	2018	
56	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hương Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA	Mạch khóa số điện tử	2017	2018	
57	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Văn Trường. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Lò áp trứng	2017	2018	
58	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DTĐH.	Sử dụng IC 89S52 làm mạch led hình ngôi sao	2017	2018	
59	Giáo viên hướng dẫn: CH. Nguyễn Thị Thủy. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐB.	Ứng dụng plc s7 300 và wincc để điều khiển và giám sát trạm trộn bê tông	2017	2018	
60	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTĐA.	Mô hình điều hướng tự động pin mặt trời sử dụng arduino	2017	2018	
61	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Tân Thành Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Thiết kế nhà máy chế biến sữa năng suất 72000 tấn/năm	2017	2018	
62	Giáo viên hướng dẫn: PGS. TS Tôn Thất Minh Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Thiết kế nhà máy sản xuất nước dừa tự nhiên năng suất 2000 tấn/năm	2017	2018	
63	Giáo viên hướng dẫn:	Thiết kế nhà máy chế biến	2017	2018	

	PGS. TS Tôn Thất Minh Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	rau quả đóng hộp với ba sản phẩm tại huyện nghĩa đàn tỉnh nghệ an			
64	Giáo viên hướng dẫn: PGS. TS Tôn Thất Minh Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Thiết kế nhà máy sữa năng suất 110 tấn/ngày	2017	2018	
65	Giáo viên hướng dẫn: PGS. TS Tôn Thất Minh Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Thiết kế quy trình công nghệ sản xuất kẹo cứng chanh 6 tấn/ca	2017	2018	
66	Giáo viên hướng dẫn: PGS. TS Tôn Thất Minh Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Thiết kế nhà máy bia năng suất 40 triệu lít/năm	2017	2018	
67	Giáo viên hướng dẫn: PGS. TS Tôn Thất Minh Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Thiết kế nhà máy bia năng suất 25 triệu lít/năm	2017	2018	
68	Giáo viên hướng dẫn: PGS. TS Tôn Thất Minh Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Thiết kế nhà máy chế biến sữa tiệt trùng có đường, sữa chua yogurt 110 tấn /ngày	2017	2018	
69	Giáo viên hướng dẫn: PGS. TS Tôn Thất Minh Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Thiết kế nhà máy sản xuất thức ăn tổng hợp cho gia súc gia cầm năng suất 100 tấn/ ngày	2017	2018	
70	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Tân Thành Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Thiết kế nhà máy sản xuất chè năng suất 4320 tấn nguyên liệu/ năm	2017	2018	
71	Giáo viên hướng dẫn: PGS. TS Tôn Thất Minh Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Thiết kế nhà máy sản xuất kẹo mềm sữa năng suất 5 tấn/ ca	2017	2018	
72	Giáo viên hướng dẫn: PGS. TS Tôn Thất Minh Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Thiết kế nhà máy chế biến sữa với nguyên liệu từ sữa bột	2017	2018	
73	Giáo viên hướng dẫn: PGS. TS Tôn Thất Minh Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Thiết kế nhà máy sản xuất sữa tươi tiệt trùng có đường UHT năng suất 11 triệu lít/ năm	2017	2018	
74	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Tân Thành Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Xây dựng hệ thống an toàn thực phẩm theo nguyên tắc HACCP cho dây chuyền sản xuất bia lon Hà Nội - Nghệ An công suất 50 triệu lít/năm	2017	2018	
75	Giáo viên hướng dẫn: ThS Đào Thị Thanh Xuân. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Thiết kế nhà máy bia năng suất 30 triệu lít sản phẩm/năm	2017	2018	

76	Giáo viên hướng dẫn: ThS Đào Thị Thanh Xuân. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Thiết kế nhà máy sản xuất bia lon và bia chai công suất 50 triệu lít/năm	2017	2018	
77	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Tân Thành Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Công nghệ sản xuất sấy một số loại nông sản	2017	2018	
78	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Tân Thành Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Xây dựng quy trình chiết xuất tinh dầu xả	2017	2018	
79	Giáo viên hướng dẫn: ThS Đào Thị Thanh Xuân. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DCNTP.	Thiết kế dây chuyền sản xuất 1000 lít bia tươi trên một mẻ nấu	2017	2018	
80	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Mai Thị Kim Phượng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTHH.	Tái chế dầu nhờn thải từ các gara sửa xe máy tại thành phố Vinh	2017	2018	
81	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Mai Thị Kim Phượng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTHH.	Tổng hợp dầu diesel sinh học từ dầu ăn đã qua sử dụng	2017	2018	
82	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Mai Thị Kim Phượng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K1DKTHH.	Nghiên cứu chuyển hóa dầu thực vật thải thành nhiên liệu sinh học sử dụng xúc tác fcc tái sinh	2017	2018	
83	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐBLT	Thiết kế hệ thống điều khiển tưới tự động sử dụng mạch ARDUINO	2017	2018	
84	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐBLT	Nghiên cứu thiết kế bộ tự động chuyển đổi nguồn ATS sử dụng siemens logo	2017	2018	
85	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐBLT	Hệ thống ATS điều khiển máy cắt sử dụng plc s7 200	2017	2018	
86	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐBLT	Nghiên cứu thiết kế bộ tự động chuyển đổi nguồn ATS sử dụng siemens logo	2017	2018	
87	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐBLT	Thiết kế mô hình điều khiển đèn giao thông sử dụng plc s7 200	2017	2018	
88	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Văn Trường. Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐBLT	Tính toán lựa chọn cấu trúc mạng điện địa phương	2017	2018	
89	Giáo viên hướng dẫn:	Nghiên cứu thiết kế bộ tự	2017	2018	

	CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐALT	động chuyển đổi nguồn ATS sử dụng siemens logo			
90	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐALT.	Thiết kế hệ thống cân điện tử sử dụng plc	2017	2018	
91	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐALT.	Thiết kế mô hình trạm bơm tự động tưới tiêu đa chức năng phục vụ nông nghiệp nông thôn	2017	2018	
92	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐALT	Thiết kế mô hình hệ thống điều khiển đèn giao thông hiển thị led 7 thanh sử dụng plc s7 200	2017	2018	
93	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐBLT	Thiết kế bãi đậu xe tự động sử dụng plc siemens s7 200	2017	2018	
94	Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐBLT.	Thiết kế hệ thống điện năng lượng mặt trời một pha làm việc độc lập	2017	2018	
95	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐBLT	Nghiên cứu thiết kế bộ tự động chuyển đổi nguồn ATS sử dụng siemens logo	2017	2018	
96	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Việt Cường Nhóm thực hiện: sinh viên K2DCNTT	Quản lý khách sạn	2019	2019	
97	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: sinh viên K2DCNTT	Quản lý thư viện	2019	2019	
98	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: sinh viên K2DCNTT	Website bán hàng thời trang	2019	2019	
99	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Việt Cường Nhóm thực hiện: sinh viên K2DCNTT	Quản lý Điểm Sinh Viên	2019	2019	
100	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Việt Cường	Quản lý bán hàng	2019	2019	

	Nhóm thực hiện: sinh viên K2DCNTT				
101	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: sinh viên K2DCNTT	Quản lý trường học (nghịệp vụ quản lý học phí)	2019	2019	
102	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: sinh viên K2DCNTT	Website bán điện thoại	2019	2019	
103	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Việt Cường Nhóm thực hiện: sinh viên K2DCNTT	Quản lý ký túc xá	2019	2019	
104	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: sinh viên K2DCNTT	Website bán máy ảnh	2019	2019	
105	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Việt Cường. Nhóm thực hiện: sinh viên K2DCNTT	Quản lý quán coffee	2019	2019	
106	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: sinh viên K2DCNTT	Quản lý thư viện	2019	2019	
107	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: sinh viên K2DCNTT	Web bán hàng điện máy	2019	2019	
108	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: sinh viên K2DCNTT	Quản lí nhà hàng	2019	2019	
109	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Mai Thị Kim Phượng Nhóm thực hiện: Sinh viên	Xây dựng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo nguyên tắc HACCP cho dây truyền sản xuất bia lon	2018	2019	

	K2DCNTP	Sabeco			
110	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Mai Thị Kim Phụng Nhóm thực hiện: Sinh viên Sinh viên K2DCNTP	Thiết kế nhà máy sản xuất nước ép hoa quả công suất 2000 tấn/năm	2018	2019	
111	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Mai Thị Kim Phụng Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DCNTP	Xây dựng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo nguyên tắc ISO cho dây chuyền sản xuất xúc xích tiết trùng	2018	2019	
112	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Mai Thị Kim Phụng Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DCNTP	Thiết kế nhà máy sản xuất thịt viên công suất 1000 tấn/năm	2018	2019	
113	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐ(8 SV)	Mô hình kết hợp sử dụng năng lượng mặt trời và tự động hóa bằng PLC trong nông nghiệp công nghệ cao	2018	2019	
114	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hướng Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐ(7 SV)	Thiết kế mô hình thực hành bộ tự động chuyển đổi nguồn ATS sử dụng SIEMENS LOGO	2018	2019	
115	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐ(9 SV)	Mô hình lò ấp trứng tự động ứng dụng công nghệ 4.0	2018	2019	
117	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hướng Nhóm thực hiện: Sinh viên K2DKTĐLT(8 SV)	Thiết kế hệ thống điều khiển đèn giao thông tại ngã tư dùng PLC S7-200	2018	2019	
118	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐDLT(12 SV)	Thiết kế mô hình hệ thống điện năng lượng mặt trời một pha nối lưới hạ áp công suất 345WP phục vụ hỗ trợ cấp điện cho các hộ gia đình	2018	2018	
119	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hướng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐDLT(12 SV)	Ứng dụng bộ điều khiển khả trình PLC S7 - 200 để tự động hóa cho quá trình điều khiển nhiệt độ nhà màng	2018	2018	
120	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hướng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐDLT(12 SV)	Thiết kế hệ thống giám sát và điều khiển cho trạm cân oto	2018	2018	

121	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Hải Lâm. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐDLT(12 SV)	Thiết kế ngôi nhà thông minh	2018	2018	
122	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐCLT(14 SV)	Hệ thống băng tải phân loại sản phẩm tự động theo chiều cao sử dụng PLC FXIS – 20 MT – 001 của MITSHUBISHI.	2018	2018	
123	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Hải Lâm. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐDLT(14 SV)	Hệ thống chiếu sáng cho một tòa nhà thông minh.	2018	2018	
124	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hướng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐCLT(12 SV)	Thiết kế ti điêwù khiển chuyển nguồn tự động (ATS) sử dụng PLC logo.	2018	2018	
125	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hướng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐBLT	Thiết kế bãi đậu xe tự động sử dụng plc siemens s7 200	2018	2018	
126	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐBLT	Thiết kế hệ thống điện năng lượng mặt trời một pha làm việc độc lập	2018	2018	
127	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hướng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐBLT	Nghiên cứu thiết kế bộ tự động chuyển đổi nguồn ATS sử dụng siemens logo	2018	2018	
128	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐBLT	Thiết kế hệ thống cân điện tử sử dụng PLC	2018	2018	
129	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐALT	Thiết kế mô hình trạm bơm tự động tưới tiêu đa chức năng phục vụ nông nghiệp nông thôn	2018	2018	
130	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hướng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐALT	Thiết kế mô hình hệ thống điều khiển đèn giao thông hiển thị led 7 thanh sử dụng plc s7 200			
131	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thanh Quảng.	Tìm hiểu các chức năng bảo vệ chính của Rơ le số	2018	2019	

	Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐVB2 (8 SV)				
132	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐVB2 (8 SV)	Tìm hiểu quy trình vận hành thiết bị điện trong nhà máy nhiệt điện	2018	2019	
133	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hướng Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐVB2 (9 SV)	Nghiên cứu chế độ vận hành tối ưu nhà máy thủy điện Bản Vẽ trong thị trường điện cạnh tranh	2018	2019	
134	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐVB2 (9 SV)	Nghiên cứu phương pháp giảm tổn thất điện năng cho mạng điện hạ áp	2018	2019	
135	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐVB2 (9 SV)	Thiết kế hệ thống Rơ le bảo vệ cho nhà máy thủy điện Nậm mô có công suất 32MW, nối lưới 110KV	2018	2019	
136	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hướng Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐVB2 (10 SV)	Thiết kế hệ thống điều khiển quá trình chiết rót và đóng nắp chai tự động	2018	2019	
137	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hướng Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐBLT (9 SV)	Giám sát và điều khiển cho nhà máy xử lý nước thải trong khu công nghiệp qua PLC S7- 300 và WinCC	2018	2019	
138	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐBLT(9 SV)	Thiết kế hệ thống SCADA dùng WinCC và PLC S7 300 để giám sát và điều khiển hệ thống băng tải vận chuyển sản phẩm, có loại bỏ sản phẩm khi bị lỗi	2018	2019	
139	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐBLT(9 SV)	Tìm hiểu về Rơ le Kỹ thuật số và phương pháp lấy dữ liệu từ rơ le số trong trạm 110KV tôn Hoa Sen	2018	2019	
140	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hướng Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐBLT (9 SV)	Giám sát và điều khiển trạm bơm cấp nước sinh hoạt qua PLC S7 - 300 và WinCC	2018	2019	
141	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hướng	Ứng dụng hệ thống điện năng lượng mặt trời OFF - GRID cấp điện cho các	2018	2019	

	Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐBLT (8 SV)	trạm thu phát sóng viễn thông.			
142	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hương Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐBLT (9 SV)	Ứng dụng hệ thống điện năng lượng mặt trời cấp điện cho các trạm bơm phục vụ tưới tiêu. Giám sát và điều khiển qua Smartphone	2018	2019	
143	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐBLT (9 SV)	Thiết kế bộ chuyển nguồn ATS cho nguồn lưới_ Máy phát sử dụng PLC (LOGO)	2018	2019	
144	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐBLT (9 SV)	Nghiên cứu ứng dụng Rơ le số 7SA610 hãng SIEMENS vào bảo vệ khoảng cách đường dây cao áp	2018	2019	
145	Giáo viên hướng dẫn: ThS Mai Thị Kim Phụng Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTHHLT	Ứng dụng trong công nghệ của bột nhẹ CaCO_3	2018	2019	
146	Giáo viên hướng dẫn: ThS Mai Thị Kim Phụng Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTHHLT.	Nghiên cứu chuyển hóa dầu thực vật thải thành nhiên liệu sinh học	2018	2019	
147	Giáo viên hướng dẫn: ThS Mai Thị Kim Phụng Nhóm thực hiện: Sinh viên lớp K4DKTHHLT.	Tái chế dầu nhờn thải trên địa bàn thành phố Vinh	2018	2019	
148	Giáo viên hướng dẫn: ThS Mai Thị Kim Phụng Nhóm thực hiện: Sinh viên lớp K4DKTHHLT.	Ứng dụng trong công nghệ của bột nhẹ CaCO_3	2018	2019	
149	Giáo viên hướng dẫn: ThS Mai Thị Kim Phụng Nhóm thực hiện: Sinh viên Lớp K4DKTHHLT	Nghiên cứu chuyển hóa dầu thực vật thải thành nhiên liệu sinh học	2018	2019	
150	Giáo viên hướng dẫn: ThS Mai Thị Kim Phụng Nhóm thực hiện: Sinh viên Lớp K4DKTHHLT	Tái chế dầu nhờn thải trên địa bàn thành phố Vinh	2018	2019	
151	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: Sinh viên	XÂY DỰNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ NHÀ HÀNG	2019	2020	

	K3DCNTT				
152	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DCNTT	XÂY DỰNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ BÁN HÀNG	2019	2020	
153	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DCNTT	XÂY DỰNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ QUÁN CAFE	2019	2020	
154	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Hiền Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DCNTT	TRANG WEB THƯ VIỆN QUẢN LÝ CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	2019	2020	
155	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Việt Cường Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DCNTT	XÂY DỰNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ SINH VIÊN	2019	2020	
156	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DCNTT	XÂY DỰNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ NHÀ HÀNG	2019	2020	
157	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DCNTT	XÂY DỰNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ BÁN HÀNG	2019	2020	
158	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DCNTT	XÂY DỰNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ QUÁN CAFE	2019	2020	
159	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Hiền Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DCNTT	TRANG WEB THƯ VIỆN QUẢN LÝ CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	2019	2020	
160	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Việt Cường Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DCNTT	XÂY DỰNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ SINH VIÊN	2019	2020	

161	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐ(3 SV)	Nghiên cứu thiết kế bộ chuyển đổi nguồn tự động.	2019	2020	
162	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐ(4 SV)	Thiết kế bộ chuyển đổi nguồn ATS cho lưới – máy phát sử dụng PLC logo.	2019	2020	
163	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K3DKTĐ(4 SV)	Thiết kế bộ điều khiển đa chức năng: báo giờ học, chiều sáng, bơm nước bằng PLC logo Siemens.	2019	2020	
164	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Hiền Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DCNTTTL1	XÂY DỰNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ BÁN HÀNG	2020	2020	
165	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DCNTTTL1	XÂY DỰNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ NHÂN SỰ	2020	2020	
166	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Việt Cường Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DCNTTTL1	XÂY DỰNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ NHÀ HÀNG	2020	2020	
167	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Vinh Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DCNTTTL1	PHẦN MỀM QUẢN LÝ THIỆT BỊ	2020	2020	
168	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Hoài Thu Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DCNTTTL1	NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ NHÂN KHẨU	2020	2020	
169	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐALT(7 SV)	Thiết kế nhà máy nhiệt điện công suất 200MW	2019	2020	
170	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐALT(7 SV)	Nghiên cứu phương pháp giảm tổn thất điện năng cho mạng điện hạ áp	2019	2020	

171	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐALT(7 SV)	Giám sát và điều khiển trạm trộn bê tông tự động sử dụng PLC S7 - 300 và WinCC	2019	2020	
172	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Hải Lâm Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐALT(5 SV)	Tìm hiểu các phương pháp điều chỉnh tốc độ động cơ không đồng bộ và ứng dụng trong công nghiệp	2019	2020	
173	Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thanh Quảng. Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐALT(6 SV)	Ứng dụng bộ điều khiển lập trình Logo để thiết kế bộ điều khiển có quy mô nhỏ	2019	2020	
174	Giáo viên hướng dẫn: CH. Cao Đăng Hường Nhóm thực hiện: Sinh viên K4DKTĐALT(6 SV)	Giám sát và điều khiển cho trạm bơm cấp nước sinh hoạt cho nhà cao tầng qua PLC S7 - 300 và WinCC	2019	2020	
175	Giáo viên hướng dẫn: ThS Mai Thị Kim Phụng Nhóm thực hiện: Sinh viên Lớp K4DKTHHLT	Tìm hiểu về quy trình xử lý nước thải nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn	2019	2020	
176	Giáo viên hướng dẫn: ThS Mai Thị Kim Phụng Nhóm thực hiện: Sinh viên Lớp K4DKTHHLT	Các phương pháp tái chế dầu nhờn thải	2019	2020	
177	Giáo viên hướng dẫn: ThS Mai Thị Kim Phụng Nhóm thực hiện: Sinh viên Lớp K4DKTHHLT	Trình bày quá trình sản xuất của phân xurong isomer hóa	2019	2020	
178	Giáo viên hướng dẫn: ThS Mai Thị Kim Phụng Nhóm thực hiện: Sinh viên Lớp K4DKTHHLT	Nghiên cứu chuyển hóa dầu thực vật thải thành nhiên liệu sinh học	2019	2020	

THỐNG KÊ ĐỒ ÁN KHOA KINH TẾ DU LỊCH

TT	Tên giáo viên hướng dẫn/ nhóm sinh viên	Tên đồ án tốt nghiệp	Năm đăng ký	Năm hoàn thành	Ghi chú
1	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Phạm Thị Ngọc Hiền SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Ngọc	Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty vật liệu Xây dựng và Thương Mại Thanh Ngọc	2018	2018	K1KT
2	- Giáo viên hướng dẫn:	Hoàn thiện công tác kế toán thuế tại công ty cổ phần Chanh	2018	2018	K1KT

	ThS. Phạm Thị Ngọc Hiền SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Thanh Hà	Leo NAFOODS			
3	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Ngọc Hiền - SVTH thực hiện: Kiều Thị Mai	Hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu công cụ dụng cụ tại công ty cổ phần Xây lắp Thương mại DELTA	2018	2018	K1KT
4	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu thúy - SVTH thực hiện: Lê Thị Loan	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp Nhân Huy Phương	2018	2018	K1KT
5	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Tươi - SVTH thực hiện: Trinh Thị Ánh	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Hương La	2018	2018	K1KT
6	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu thúy - SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Oanh	Hoàn thiện kế toán công nợ tại công ty TNHH tin học và truyền thông Tân An Khang	2018	2018	K1KT
7	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy - SVTH thực hiện: Trần Thị Huyền	Kế toán công nợ tại Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Thương Mại Bảo Lâm	2018	2018	K1KT
8	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Ngọc Hiền - SVTH thực hiện: Đậu Thị Hằng	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ Phần Chanh Leo NAFOODS	2018	2018	K1KT
9	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu thúy - SVTH thực hiện: Hồ Thị Quyên	Giải pháp hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ tại Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Thương Mại Hưng Bảo Lâm	2018	2018	K1KT
10	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Tươi - SVTH thực hiện: Trịnh Thị Thanh Lam	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng tại công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp KT	2018	2018	K1KT

11	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Ngô Thị Tươi - SVTH thực hiện: Phan Thị Quỳnh Anh	Hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp KT	2018	2018	K1KT
12	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Lê Diệu thúy - SVTH thực hiện: Đào Thị Dung	Hoàn thiện công tác kế toán tài sản cố định tại công ty Cổ Phần Xây Dựng và Thương Mại Hưng Bảo Lâm	2018	2018	K1KT
13	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Phạm Thị Ngọc Hiền - SVTH thực hiện: Tăng Văn Đạt	Hoàn thiện công tác kế toán hàng tồn kho tại công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Quảng Cáo Hải Âu			K1KT
14	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thị Thanh Huyền - SVTH thực hiện: Dương Thị Đào	Hoàn thiện công tác kế toán Thuế GTGT và TNDN tại công ty TNHH Xây Dựng 21-4	2018	2018	K1KT
15	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thị Thanh Huyền - SVTH thực hiện: Đặng Thị Thắm	Hoàn thiện công tác kế toán các khoản phải thu- phải trả tại công ty TNHH Xây Dựng 21-4	2018	2018	K1KT
16	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thị Thanh Huyền - SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Thương	Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ Phần Bình Dương	2018	2018	K1KT
17	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Lê Diệu thúy - SVTH thực hiện: Trần Thị Thơm	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ Phần Xây Dựng và Thương Mại Hưng Bảo Lâm	2018	2018	K1KT
18	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Lê Diệu thúy - SVTH thực hiện: Hoàng Đình Hải	Giải pháp hoàn thiện công tác kế toán công nợ tại công ty Cổ Phần Xây Dựng Tổng Hợp Phú Thành	2018	2018	K1KT

19	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thị Thanh Huyền - SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Trang	Hoàn thiện kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại công ty Cổ Phần Bình Dương	2018	2018	K1KT
20	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thị Thanh Huyền - SVTH thực hiện: Nguyễn Thanh thúy	Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây dựng Thương Mại Tân Hải	2018	2018	K1KT
21	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Lê Diệu thúy - SVTH thực hiện: Phạm Thị Thúy Hiền	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh Tại công Cổ Phần Xây dựng Tổng Hợp Phú Thành	2018	2018	K1KT
22	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Ngô Thị Tươi - SVTH thực hiện: Thái Thị Mỹ Duyên	Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Hương La	2018	2018	K1KT
23	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy - SVTH thực hiện: Phan Thị Phương	Hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và Thuế TNDN tại công ty cổ phần xây dựng Tổng Hợp Phú Thành	2018	2018	K1KT
24	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Ngọc Hiền - SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Thảo	Hoàn thiện công tác kế toán hàng tồn kho tại công ty cổ phần vật liệu xây dựng và thương mại Thanh Ngọc	2018	2018	K1KT
25	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy - SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Giang	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Tin Học và Truyền Thông Tân An Khang	2018	2018	K1KT
26	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Ngọc Hiền - SVTH thực hiện: Lê Thị Kim Loan	Hoàn thiện công tác kế toán tài sản cố định hữu hình tại công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại DELTA	2018	2018	K1KT
27	- Giáo viên hướng dẫn:	Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành SP	2020	2020	K3KT

	Th.S Ngô Thị Tươi - Nhóm thực hiện: Sinh viên Sidavong Oley	tại công ty CP XD và thương mại tổng hợp Bình Minh			
28	- Giáo viên hướng dẫn: Th.S Ngô Thị Tươi Nhóm thực hiện: Sinh viên : Phaovongsa Keovilay	Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành SP tại công ty TNHH Phương Thanh Nghệ An	2020	2020	K3KT
29	- Giáo viên hướng dẫn: Th.S Ngô Thị Tươi Nhóm thực hiện: Sinh viên : Lô Thị Mỹ Linh	Hoàn thiện công tác kế toán công nợ phải thu và phải trả tại cửa hàng TMDV Sông Lam Mobile	2020	2020	K3KT
30	- Giáo viên hướng dẫn: Th.S Ngô Thị Tươi Nhóm thực hiện: Sinh viên : Đàm Thị Ái Linh	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh cửa hàng TMDV Sông Lam Mobile	2020	2020	K3KT
31	- Giáo viên hướng dẫn: Th.S Phan Khánh Hồi Nhóm thực hiện: Sinh viên : Phiakhambounsong Phoukhong	Hoàn thiện công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại công ty công ty TNHH Tuân Hùng	2020	2020	K3KT
32	Giáo viên hướng dẫn: Th.S Phan Khánh Hồi Nhóm thực hiện: Sinh viên : Nguyễn Thị Hoài Như	Hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại công ty TNHH Tuân Hùng	2020	2020	K3KT
33	- Giáo viên hướng dẫn: Th.S Phan Khánh Hồi Nhóm thực hiện: Sinh viên : Phan Thị Phần	Hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tại công ty công ty TNHH Tuân Hùng	2020	2020	K3KT
34	- Giáo viên hướng dẫn: Th. S Lê Diệu Thúy Nhóm thực hiện: Sinh viên : Nguyễn Thị Châu Anh	Hoàn thiện công tác kế toán hàng tồn kho tại công ty CP Đầu tư thương mại Bảo Khánh Hamico	2020	2020	K3KT
35	- Giáo viên hướng dẫn:	Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành SP	2020	2020	K3KT

	Th. S Lê Diệu Thúy Nhóm thực hiện: Sinh viên : Nguyễn Thị Thanh Hằng	tại công ty CP Đầu tư thương mại Bảo Khánh Hamico			
36	- Giáo viên hướng dẫn: Th. S Lê Diệu Thúy Nhóm thực hiện: Sinh viên : Chanthilad Xaysongkham	Hoàn thiện kế toán CPSX và tính giá thành SP tại công ty TNHH Viết Thắng	2020	2020	K3KT
37	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Tươi Sinh viên thực hiện: Phan Thị Quỳnh Anh	Hoàn thiện công tác kế toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại tổng hợp KT	2019	2019	K2DKT
38	Giáo viên hướng dẫn: Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị An		2019	2019	K2DKT
39	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hồi Sinh viên thực hiện: Lương thị Hiền	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH xây dựng, thương mại, xuất nhập khẩu Thành Đạt	2019	2019	K2DKT
40	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hồi Sinh viên thực hiện: Nguyễn Hữu Hùng	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM dịch vụ Trường Thắng	2019	2019	K2DKT
41	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Hương	Hoàn thiện công tác kế toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Ngọc Thạch	2019	2019	K2DKT
42	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Tô thị Hường	Hoàn thiện kế toán và quản lý hàng tồn kho tại công ty CP phát triển Vin Com	2019	2019	K2DKT
43	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Tươi Sinh viên thực hiện: Trịnh Thị Thanh Lam	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại tổng hợp KT	2019	2019	K2DKT
44	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy Sinh viên thực hiện: Ngô Mỹ Linh	Hoàn thiện công tác kế toán thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty cổ phần thiết kế xây dựng 269	2019	2019	K2DKT
45	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hồi Sinh viên thực hiện: Trương Thị Mai	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Nghệ An	2019	2019	K2DKT
46	Giáo viên hướng dẫn:	Hoàn thiện kế toán tài sản cố	2019	2019	K2DKT

	ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Lê Thị Ngọc	định tại công ty TNHH xây dựng và thương mại Thắng Mạnh			
47	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Như	Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm công ty TNHH XD & ĐT phát triển Đức Mạnh	2019	2019	K2DKT
48	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Sâm	Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty CP phát triển Vin Com	2019	2019	K2DKT
49	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Thanh	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần thiết kế xây dựng 269	2019	2019	K2DKT
50	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Tươi Sinh viên thực hiện: Nguyễn Hồng Thơm	Hoàn thiện công tác kế toán công nợ tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại tổng hợp KT	2019	2019	K2DKT
51	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy Sinh viên thực hiện: Nguyễn Ngọc Tú	Hoàn thiện kế toán và quản lý hàng tồn kho tại công ty TNHH XD & ĐT phát triển Đức Mạnh	2019	2019	K2DKT
52	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Ngô Thị Tươi SV thực hiện: Lê Minh Quỳ	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH tổng hợp Minh Vũ	2019	2019	K3DKT ALT
53	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền SV thực hiện: Hà Hoàng Kim Long	Thực trạng công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tú Huệ	2019	2019	K3DKT ALT
54	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Phan Khánh Hòai SV thực hiện: Đặng Thị Thảo	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP Vật liệu xây dựng Thương mại Nghệ An	2019	2019	K3DKT ALT
55	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Ngô Thị Tươi SV thực hiện: Lê Thị Thanh Huyền	Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP tư vấn xây lắp thương mại Việt Nam	2018	2018	K3DKT LT
56	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Ngô Thị Tươi SV thực hiện: Đặng Xuân Phương	Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP đầu tư và xây dựng biển Đông	2019	2019	K3DKT LT
57	- Giáo viên hướng dẫn:	Kế toán bán hàng và xác định	2018	2018	K3DKT

	Ths. Phạm Thị Ngọc Hiền SV thực hiện: Trần Zen Linh	kết quả kinh doanh tại Công ty CP Bảo Hưng BK Việt			LT
58	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Phạm Thị Ngọc Hiền SV thực hiện: Lê Thi Phương Thảo	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP đầu tư và thương mại số 9	2018	2018	K3DKT LT
59	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Phạm Thị Ngọc Hiền SV thực hiện: Nguyễn Thị Loan	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM Dũng Hiệp	2018	2018	K3DKT LT
60	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Ngô Thị Tươi SV thực hiện: Trần Thị Thùy Dung	Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM Trung Hậu	2018	2018	K3DKT LT
61	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Ngô Thị Tươi SV thực hiện: Nguyễn Cảnh Hải	Hoàn thiện công tác thuế và tình hình thực hiện thuế tại Công ty CP cơ khí và xây dựng Nghệ An	2019	2019	K3DKT DLT
62	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Ngô Thị Tươi SV thực hiện: Bùi Quang Minh	Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP máy tính Minh Chung	2019	2019	K3DKT LT
63	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền SV thực hiện: Trần Thị Anh Thư	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP sản xuất thương mại Quyết Thành	2018	2018	K3DKT ALT
64	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền SV thực hiện: Phan Thị Khánh Huyền	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nam Thăng Long	2018	2018	K3DKT ALT
65	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền SV thực hiện: Nguyễn Thị Hường	Hoàn thiện công tác thuế và tình hình thực hiện thuế tại Công ty CP tư vấn xây dựng Hồng Kiên	2018	2018	K3DKT ALT
66	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Phan Khánh Hôi SV thực hiện: Nguyễn Văn Dũng	Hoàn thiện Kế toán và quản lý hàng tồn kho tại Công ty CPXD&TMTH Bình Minh	2019	2019	K3DKT LT

67	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Phan Khánh Hòai SV thực hiện: Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành SP tại Công ty CP xây dựng XNK thương mại Trường Tiến	2019	2019	K3DKT ALT
68	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền SV thực hiện: Ngũ Thị Hoan	Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành SP tại Công ty CP tư vấn và xây dựng Hồng Kiên	2019	2019	K3DKT ALT
69	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Phan Khánh Hòai SV thực hiện: Đinh Thị Hồng Nhung	Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành SP tại Công ty CP xây dựng Thiên Tân	2019	2019	K3DKT LT
70	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Phan Khánh Hòai SV thực hiện: Nguyễn Thị Xuân	Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành SP tại Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Quang Minh	2019	2019	K3DKT LT
71	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Lê Diệu Thúy SV thực hiện: Nguyễn Thị Thu Trà	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Phương Thanh Nghệ An	2017	2017	K3DKT LT
72	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Phan Khánh Hòai SV thực hiện: Nguyễn Thị Yên	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH tư vấn xây dựng Quang Minh	2019	2019	K3DKT LT
73	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Ngô Thị Tươi SV thực hiện: Trần Thị Vân	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP xây dựng thương mại tổng hợp Kinh Đô	2019	2019	K3DKT LT
74	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền SV thực hiện: Trương Ngọc Anh	Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Nam Trung Nghệ An	2019	2019	K3DKT LT
75	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Lê Diệu Thúy SV thực hiện: Thái Huy Bình	Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP đầu tư và phát triển HK Asean	2019	2019	K3DKT LT
76	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Lê Diệu Thúy SV thực hiện: Trần Văn Trung	Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP cơ khí và xây dựng Nghệ An	2019	2019	K3DKT ALT

77	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền SV thực hiện: Hồ Đình Quyền	Hoàn thiện kế toán và quản lý hàng tồn kho tại công ty CP đầu tư và phát triển HK Asian	2018	2018	K3DKT ALT
78	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Lê Diệu Thúy SV thực hiện: Hoàng Mạnh Thiên	Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Đầu tư xây dựng 171	2019	2019	K3DKT ALT
79	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Lê Diệu Thúy SV thực hiện: Dương Văn Vân	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP dịch vụ bảo vệ thực vật Nghệ An	2018	2018	K3DKT ALT
80	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Phan Khánh Hòì SV thực hiện: Nguyễn Vĩnh Thắng	Hoàn thiện kế toán bán hàng tồn kho tại Công ty CP Cường Danh	2019	2019	K3DKT LT
81	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền SV thực hiện: Trần Anh Thắng	Hoàn thiện công tác Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Tư vấn xây dựng Hồng Kiên	2018	2018	K3DKT ALT
82	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền	Hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại công ty cổ phần Xây Dựng Công trình Thành Hưng	2020	2020	K3KTD LT
83	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hòì SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Trang Nhung	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty CP Xây Dựng và Thương Mại Tổng Hợp Bình Minh	2020	2020	K3KTD LT
84	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Tươi - SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Nọng	Hoàn thiện công tác kế toán quản lý hàng tồn kho tại Công Ty CP xây dựng và thương mại tổng hợp Kinh Đô	2020	2020	K3KTD LT
85	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hòì - SVTH thực hiện: Trần Hải Hà	Hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại công ty cổ phần xây dựng và thương mại tổng hợp Bình Minh	2020	2020	K3KTD LT
86	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy	Hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại công ty cổ phần xây dựng và thương mại tổng hợp Bình Minh	2020	2020	K3KTD LT

	- SVTH thực hiện: Đoàn Văn Linh				
87	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Lê Diệu thúy - SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Oanh	Hoàn thiện kế toán công nợ tại công ty TNHH tin học và truyền thông Tân An Khang	2020	2020	K3KTD LT
88	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Lê Diệu Thúy - SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Hoi	Hoàn thiện công tác kế toán Tài sản cố định hữu hình tại Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Miền Trung	2020	2020	K3KTD LT
89	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thị Thanh Huyền - SVTH thực hiện:	Hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại công ty CPXD công trình Thành Hưng	2020	2020	K3KTD LT
90	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Phan Khánh Hoi - SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Trang Nhung	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CPXD và Thương Mại tổng hợp Bình Minh	2020	2020	K3KTD LT
91	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Phan Khánh Hoi - SVTH thực hiện: Hồ Thị Thúy Hằng	Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty CP xây dựng Ngân An	2020	2020	K3KTD LT
92	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Ngô Thị Tươi - SVTH thực hiện: Bùi Quang Minh	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP Máy Tính Minh Chung	2020	2020	K3KTD LT
93	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Ngô Thị Tươi - SVTH thực hiện: Đinh Thị Hồng Hạnh	Hoàn thiện công tác kế toán tài sản cố định tại công ty Cổ Phần Xây Dựng và Thương Mại Hưng Bảo Lâm	2020	2020	K3KTD LT
94	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Ngô Thị Tươi - SVTH thực hiện: Văn Thị Hải Yến	Hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và Thuế TNDN tại công ty CPXD và Thương Mại Tổng Hợp Kinh Đô	2020	2020	K3KTD LT
95	- Giáo viên hướng dẫn:	Hoàn thiện công tác kế toán bán	2020	2020	K3KTD

	ThS.Ngô Thị Tươi - SVTH thực hiện: Hoàng Thị Hằng	hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM&DV Trường Nguyên			LT
96	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thị Thanh Huyền - SVTH thực hiện: Lê Phong Thịnh	Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty CP Tư Vấn và Xây Dựng Đức Tuấn	2020	2020	K3KTD LT
97	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thị Thanh Huyền - SVTH thực hiện: Đỗ Thị Thúy Mai	Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty CP Tư Vấn và Xây Dựng Công Trình Thành Hưng	2020	2020	K3KTD LT
98	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Lê Diệu thúy - SVTH thực hiện: Hoàng Đình Hải	Giải pháp hoàn thiện công tác kế toán công nợ tại công ty Cổ Phần Xây Dựng Tổng Hợp Phú Thành	2020	2020	K3KTD LT
99	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thị Thanh Huyền - SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Hoàng Nghĩa	2020	2020	K3KTD LT
100	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy - SVTH thực hiện: Vương Thị Tuyết	Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Phương Thanh Nghệ An	2020	2020	K3KTD LT
101	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Lê Diệu thúy - SVTH thực hiện: Phạm Thị Thúy Hiền	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh Tại công Cổ Phần Xây dựng Tổng Hợp Phú Thành	2019	2019	K3KTD LT
102	- Giáo viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thị Thanh Huyền - SVTH thực hiện: Nguyễn Thế Tài	Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Hải Dương	2019	2019	K3KTD LT

103	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy - SVTH thực hiện: Trương Xuân Hùng	Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây dựng và tư vấn giám sát Duy Hưng	2019	2019	K3KTD LT
104	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy - SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Giang	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Tin Học và Truyền Thông Tân An Khang	2019	2019	K3KTD LT
105	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy - SVTH thực hiện: Trần Thị Kim Thoa	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Tây Hồ - Chi nhánh miền Trung	2019	2019	K3KTD LT
106	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy - SVTH thực hiện: Thân Anh Hùng	Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty CP vận tải Thương Mại 85	2019	2019	K3KTD LT
107	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hòì - SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Phương Thảo	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Anh Minh	2019	2019	K3KTD LT
108	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền - SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Phương Thảo	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Bình Dương	2019	2019	K3KTD LT
109	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Tươi - SVTH thực hiện: Trần Thị Linh Chi	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Việt Thắng	2019	2019	K3KTD LT
110	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy - SVTH thực hiện: Trương Xuân Hùng	Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty CPXD và Tư vấn Giám sát Duy Hưng	2019	2019	K3KTD LT

111	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hồi - SVTH thực hiện: Hồ Thị Kiều	Hoàn thiện công tác kế toán tài sản cố định tại công ty CP XD Thành An	2019	2019	K3KTD LT
112	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy - SVTH thực hiện: Đinh Thị Kiều Anh	Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sp tại công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Tây Hồ - chi nhánh Miền Trung	2019	2019	K3KTD LT
113	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền - SVTH thực hiện: Lê Văn Thành	Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty CP tư vấn kiểm định xây dựng Trường Phát	2019	2019	K3KTD LT
114	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền - SVTH thực hiện: Lê Xuân Ngọc	Hoàn thiện kế toán và quản lý hàng tồn kho tại công ty cổ phần xây dựng công trình Thành Hưng	2019	2019	K3KTD LT
115	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy - SVTH thực hiện: Đặng Quốc Hương	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Ngọc Hà	2019	2019	K3KTD LT
116	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Tươi - SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Nhung	Hoàn thiện công tác kế toán hàng tồn kho tại công ty gạch ngói xây lắp Hưng Nguyên	2019	2019	K3KTD LT
117	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy - SVTH thực hiện: Lê Quang Võ	Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sp tại công ty CP xây dựng Hoàng Gia Nghệ An	2019	2019	K3KTD LT
118	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy - SVTH thực hiện: Nguyễn Thanh Giang	Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	2019	2019	K3KTD LT
119	- Giáo viên hướng dẫn:	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại	2019	2019	K3KTD LT

	ThS. Ngô Thị Tươi - SVTH thực hiện: Trần Thị Vân	công ty CP Xây Dựng và Thương Mại tổng hợp Kinh Đô			
120	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền - SVTH thực hiện: Nguyễn Thị Mỹ	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP Thủy Sản Nghệ An	2019	2019	K3KTD LT
121	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền - SVTH thực hiện: Uông Thị Hoi	Hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại công ty TNHH Viên Men	2019	2019	K3KTD LT
122	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Hoàng Thị Lan Anh	Kế toán cp sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty đá và khoáng sản phủ quý	2019	2019	K3DKT DLT
123	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Phạm Thị Như Bình	Kế toán cp sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH hoàng cường	2019	2019	K3DKT DLT
124	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Phạm Thị Thanh Xuân	Kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần xây dựng và vận tải tám tài	2019	2019	K3DKT DLT
125	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hoi Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Kim Ngọc	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần dược hậu giang	2019	2019	K3DKT DLT
126	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hoi Sinh viên thực hiện: Đinh Thị Hồng Nhung	Kế toán chi phí sx và tính giá thành sp tại công ty cổ phần xây dựng thiên tân	2019	2019	K3DKT DLT
127	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hoi Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Yên	Hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH tư vấn và xây dựng Quang Minh	2019	2019	K3DKT DLT
128	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hoi Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Xuân	Hoàn thiện công tác kế toán xây dựng tại công ty TNHH tư vấn xây dựng Quang Minh	2019	2019	K3DKT DLT
129	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hoi	hoàn thiện kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại công ty cổ	2019	2019	K4DKT ALT

	Sinh viên thực hiện: Lê thị Yến	phần cương danh			
130	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hồi Sinh viên thực hiện: Nguyễn Vĩnh Thắng	hoàn thiện kế toán hàng tồn kho tại công ty cổ phần cường doanh	2019	2019	K4DKT ALT
131	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hồi Sinh viên thực hiện: Lê Mạnh Hùng	hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH đầu tư She	2019	2019	K4DKT ALT
132	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Phạm Thị Dung	hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Cầu Ngọc Phượng	2019	2019	K4DKT ALT
134	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Võ Thị Hoa	hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH xây dựng xuân bình	2019	2019	K4DKT ALT
135	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Võ Quang Điện	hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng 269	2019	2019	K4DKT ALT
136	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Tươi Sinh viên thực hiện: Hoàng Thị Thảo	hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH thủy hải 26	2019	2019	K4DKT ALT
137	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Tươi Sinh viên thực hiện: Ngô Thị Dung	hoàn thiện công tác kế toán thuế và tình hình thuế tại công ty TNHH xây dựng thương mại tuần trung	2019	2019	K4DKT ALT
138	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Dư Văn Minh	hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp tư nhân sơn tỉnh	2019	2019	K4DKT ALT
139	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Lê Thị Vui	hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng 269	2019	2019	K4DKT ALT
140	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Nguyễn Trọng Sáng	hoàn thiện kế toán chi phí sx và tính giá thành tại công ty TNHH xây dựng thương mại tuần trung	2019	2019	K4DKT ALT
141	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Trần Hữu Hoàng	hoàn thiện kế toán chi phí sx và tính giá thành tại công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng 269	2019	2019	K4DKT ALT

142	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Tươi Sinh viên thực hiện: Thái Hữu Việt Anh		2019	2019	K4DKT ALT
143	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hồi Sinh viên thực hiện: Thái Thị Hải	hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CPXD địa ốc bến thành	2019	2019	K4DKT ALT
144	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hồi Sinh viên thực hiện: Nguyễn Văn Sơn	hoàn thiện kế toán chi phí sx và tính giá thành tại công ty Cp xây dựng và văn hóa Việt	2020	2020	K4DKT ALT
145	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Ái Liên	kế toán chi phí sx và tính giá thành sp tại công ty cổ phần xây dựng xuân bình	2019	2019	K4DKT ALT
146	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Tươi Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Thu Phương	kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty công nghệ tin học Âu lạc	2019	2019	K4DKT ALT
147	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Tươi Sinh viên thực hiện: Nguyễn Anh Tuấn	hoàn thiện kế toán chi phí sx và tính giá thành sp tại công ty TNHH phương thanh	2019	2019	K4DKT ALT
148	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Tươi Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Mai Hiền	hoàn thiện kế toán chi phí sx và tính giá thành tại công ty xd công trình thành hưng	2019	2019	K4DKT ALT
149	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy Sinh viên thực hiện: Trần Thị Hường	hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tại công ty cổ phần xây dựng xuân bình	2019	2019	K4DKT ALT
150	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy Sinh viên thực hiện: Biện Thị Thương	hoàn thiện công tác kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại công ty cổ phần thương mại và dịch vụ MVP	2019	2019	K4DKT ALT
151	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phan Khánh Hồi Sinh viên thực hiện: Lê Thị Ngọc Thúy	kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần cường danh	2019	2019	K4DKT ALT
152	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Chu Thị Vân	kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sp tại công ty CP tư vấn xây dựng Lam Hồng	2019	2019	K4DKT ALT
153	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy Sinh viên thực hiện: Trương Thị Tâm	hoàn thiện kế toán tập hợp cp sx và tính giá thành sp tại công ty TNHH tư vấn xây dựng VN	2019	2019	K4DKT ALT
154	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy Sinh viên thực hiện:	kế toán tập hợp chi phí sx và tính giá thành sp tại công ty cp tư vấn và xây dựng biển đông	2019	2019	K4DKT ALT

	Trần Xuân Phương				
155	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Hào	hoàn thiện công tác kế toán TSCĐ hữu hình tại công ty CPĐT xây dựng thương mại đại huệ	2020	2020	K4DKT ALT
156	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Hồ Thị Hương	kế toán TSCĐ tại công ty CP ĐTXD Tân Long	2020	2020	K4DKT ALT
157	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Hải Yến	hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần đầu tư và xây dựng tân long	2020	2020	K4DKT ALT
158	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Văn Thị Thùy Dung	hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty gạch ngói rào gang	2020	2020	K4DKT ALT
159	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy Nguyễn Trung Phong	hoàn thiện kế toán thuế GTGT và thuế TDN tại công ty cổ phần xây dựng địa ốc bến thành	2020	2020	K4DKT ALT
160	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy Sinh viên thực hiện: Lê Quang Thu	hoàn thiện kế toán chi phí sx và tính giá thành tại công ty TNHH xây dựng địa ốc bến thành	2020	2020	K4DKT ALT
161	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy Sinh viên thực hiện: Nguyễn Đình Sốt	hoàn thiện công tác kế toán TSCĐ tại công ty CP xây dựng địa ốc bến thành	2020	2020	K4DKT ALT
162	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Tươi Sinh viên thực hiện: Trần Thị Thú	hoàn thiện công tác kế toán thuế tại công ty TNHH Vinh Ngọc Trâm	2020	2020	K4DKT ALT
163	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy Sinh viên thực hiện: Đặng Thị Hạnh	kế toán tập hợp chi phí sx và tính giá thành sp tại công ty TNHH Ngọc Trâm	2020	2020	K4DKT ALT
164	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Nguyễn Văn Đức	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH xây dựng và thương mại Sông Hội	2018	2018	K3DKT ELT
165	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Diệu Thúy Sinh viên thực hiện: Trần Thị Ni	Hoàn thiện công tác kế toán TSCĐ tại công ty CP đầu tư xây dựng Minh Khang	2018	2018	K3DKT ELT
166	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện:	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Tiến Minh	2020	2020	K3DKT ELT

	Trinh Thị Thủy				
167	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Lê Thị Ngọc	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp 24H Hà Tĩnh	2020	2020	K3DKT ELT
168	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Thân	Hoàn thiện kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần SHIAN YUN	2018	2018	K3DKT ELT
169	Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Trang	Hoàn thiện kế toán thuế GTGT và thuế TNDN tại công ty TNHH công trình JUKAO Việt Nam	2018	2018	K3DKT ELT
170	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Chu Thị Lan Anh SV thực hiện: Ngô Thị Phương Liên	Giải pháp xây dựng và nâng cao thương hiệu của Chi nhánh công ty cổ phần du lịch và tiếp thị GTVT Viettravel chi nhánh Vinh	2018	2018	K1DQT DLLH
171	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thị Lan Phương SV thực hiện: Hồ Thị Mến	Giải pháp phát triển loại hình du lịch MICE tại công ty Viettravel	2018	2018	K1DQT DLLH
172	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thị Lan Phương SV thực hiện: Nguyễn Hà My	Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng chương trình du lịch trọng gói tại công ty Viettravel – Chi nhánh Vinh	2018	2018	K1DQT DLLH
173	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Chu Thị Lan Anh SV thực hiện: Trần Phi Hùng	Nâng cao chất lượng marketing của Công ty du lịch Phucgroup	2018	2018	K1DQT DLLH
174	- Giáo viên hướng dẫn: Lê Thị Trà Giang SV thực hiện: Phạm Thị Xuân	Các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh lữ hành tại Công ty CP Du lịch Trường Sơn Coecco	2018	2018	K1DQT DLLH
175	- Giáo viên hướng dẫn: Lê Thị Trà Giang SV thực hiện: Phạm Thị Kiều Trang	Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty CP Thương mại và du lịch Đại Dương	2018	2018	K1DQT DLLH
176	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Chu Thị Lan Anh SV thực hiện: Bùi Văn	Hoàn thiện hoạt động chăm sóc khách hàng tại Công ty TNHH 1 thành viên Đầu tư du lịch PhucGroup	2018	2018	K1DQT DLLH

	Dương				
177	- Giáo viên hướng dẫn: Lê Thị Trà Giang SV thực hiện: Trần Việt Thắng	Đánh giá hiệu quả chiến lược marketing của công ty du lịch Viettravel	2018	2018	K1DQT DLLH
178	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Thị Lan Phương SV thực hiện: Cao Thị Phụng	Một số giải pháp nâng cao chất lượng chương trình du lịch của công ty CP Đông Dương Travel	2018	2018	K1DQT DLLH
179	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Hoàng Thị Thu Hiền SV thực hiện: Phạm Khánh Linh	Giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ tại bộ phận lễ tân Khách sạn Victory	2018	2018	K1DQT KS
180	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Hoàng Thị Thu Hiền SV thực hiện: Hùn Vi Thị Toàn	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại Highlands Coffee Vinh	2018	2018	K1DQT KS
181	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Hoàng Thị Thu Hiền SV thực hiện: Trần Thị Quỳnh Giao	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại khách sạn Bluewave Cửa Lò	2018	2018	K1DQT KS
182	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Hoàng Thị Thu Hiền SV thực hiện: Nguyễn Thị Kim Thoa	Nâng cao chất lượng dịch vụ của bộ phận bàn tại Nhà hàng – khách sạn Lam Hồng	2018	2018	K1DQT KS
183	- Giáo viên hướng dẫn: Lê Thị Trà Giang SV thực hiện: Trần Quốc Anh	Cải thiện chất lượng dịch vụ ăn uống trong nhà hàng – khách sạn tại Khách sạn Bluewave Cửa Lò	2018	2018	K1DQT KS
184	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Đoàn Thị Hà SV thực hiện: Nguyễn Thị Lan Anh	Hoàn thiện chính sách marketing tại công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	2018	2018	K1DQL CN
185	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Đoàn Thị Hà SV thực hiện: Nguyễn Thị Mai	Nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty cổ phần xây dựng Tân Nam	2018	2018	K1DQL CN
186	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Đoàn Thị Hà SV thực hiện: Nguyễn Thị Hoài	Nâng cao hiệu quả công tác quản trị bán hàng tại Công ty TNHH Viết Thắng	2018	2018	K1DQL CN

187	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Đoàn Thị Hà SV thực hiện: Bùi Ngọc An	Giải pháp Marketing nhằm phát triển thị trường tại Công ty TNHH Hồ Hoàn Cầu	2018	2018	K1DQL CN
188	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Đoàn Thị Hà SV thực hiện: Thân Thị Thu Hằng	Hoàn thiện công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại Công ty CP tư vấn xây dựng Hồng Kiên	2018	2018	K1DQL CN
189	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Đoàn Thị Hà SV thực hiện: Phạm Văn Tín	Nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị chất lượng tại Công ty cổ phần Bia Hà Nội – Nghệ An	2018	2018	K1DQL CN
190	- Giáo viên hướng dẫn: Ths. Đoàn Thị Hà SV thực hiện: Trần Thị Huyền	Hoàn thiện công tác quản trị nhân sự tại Công ty Nông sản XNK Nghệ An	2018	2018	K1DQL CN
191	- Giáo viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Thu Hiền Sinh viên thực hiện: Phan Thị Thành	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả chất lượng dịch vụ phòng tại Trường đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ Cửa Lò	2019	2019	K2DQT KS
192	- Giáo viên hướng dẫn: Lê Thị Trà Giang Sinh viên thực hiện: Nguyễn Hồng Ân	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại Khách sạn Mường Thanh Vinh	2019	2019	K2DQT KS
193	- Giáo viên hướng dẫn: Lê Thị Trà Giang - Sinh viên thực hiện: Lê Văn Lưu	Giải pháp phát triển các loại hình dịch vụ tại khách sạn Mường Thanh Luxury Diễn Lâm	2019	2019	K2DQT KS
194	- Giáo viên hướng dẫn: Lê Thị Trà Giang - Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Hoài	Nâng cao chất lượng hiệu quả chất lượng kinh doanh dịch vụ tại Khách sạn Summer Cửa Lò	2019	2019	K2DQT KS
195	- Giáo viên hướng dẫn: Ths Chu Thị Lan Anh - Sinh viên thực hiện: Võ Thị Sâm	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ của khách sạn Summer Cửa Lò	2019	2019	K2DQT KS
196	- Giáo viên hướng dẫn: Lê Thị Trà Giang - Sinh viên thực hiện:	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại Khách sạn Mường Thanh Sông Lam	2019	2019	K2DQT KS

	Phan Thị Diệu				
197	- Giáo viên hướng dẫn: Ths Chu Thị Lan Anh - Sinh viên thực hiện: Phạm Văn Thắng	Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh lễ hành tại công ty cổ phần lễ hành quốc tế Thái Sơn	2019	2019	K2DQT DLLH
198	- Giáo viên hướng dẫn: Ths Hoàng Thị Thu Hiền - Sinh viên thực hiện: Đặng Hương Thảo	Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Khách sạn Summer Cửa Lò	2019	2019	K2DQT KS
199	- Giáo viên hướng dẫn: Lê Thị Trà Giang - Sinh viên thực hiện: Đặng Thị Ngọc Lan	Giải pháp xây dựng và nâng cao thương hiệu của công ty cổ phần quốc tế Thái Sơn	2019	2019	K2DQT DLLH
200	- Giáo viên hướng dẫn: Ths Chu Thị Lan Anh - Sinh viên thực hiện: Phạm Thị Luyện	Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh Khách sạn Summer	2019	2019	K2DQT KS
201	- Giáo viên hướng dẫn: Ths Chu Thị Lan Anh - Sinh viên thực hiện: Trần Thị Liệu	Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại công ty TNHH Sắc Việt	2019	2019	K2DQT DLLH
202	- Giáo viên hướng dẫn: Ths Hoàng Thị Thu Hiền - Sinh viên thực hiện: Phan Thị Nhung	Thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh tại bộ phận nhà hàng Khách sạn Xanh	2019	2019	K2DQT KS
203	- Giáo viên hướng dẫn: Ths Hoàng Thị Thu Hiền - Sinh viên thực hiện: Lê Thanh Huệ	Một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại Khách sạn Mừng Thanh Diễn Châu	2019	2019	K2DQT KS
204	- Giáo viên hướng dẫn: Lê Thị Trà Giang - Sinh viên thực hiện: Nguyễn Tất Hiếu	Giải pháp Marketing nhằm phát triển thị trường khách du lịch outbound của công ty cổ phần lễ hành quốc tế Thái Sơn	2019	2019	K2DQT DLLH
205	- Giáo viên hướng dẫn: Ths Hoàng Thị Thu Hiền	Hoàn thiện công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại công ty cổ phần tập đoàn công	2019	2019	K2DQL CN

	- Sinh viên thực hiện: Nguyễn Hương Ly	ngiệp VN1			
206	- Giáo viên hướng dẫn: Ths Hoàng Thị Thu Hiền - Sinh viên thực hiện: Lê Văn Ninh	Hoàn thiện công tác tuyển dụng nhân sự tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Khánh Thành	2019	2019	K2DQL CN
207	- Giáo viên hướng dẫn: Ths Hoàng Thị Thu Hiền - Sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Tâm	Hoàn thiện công tác quản trị nhân lực tại công ty cổ phần đầu tư và phát triển HK ASEAN	2019	2019	K2DQL CN
208	- Giáo viên hướng dẫn: Ths Hoàng Thị Thu Hiền - Sinh viên thực hiện: Trần Văn Thành	Hoàn thiện công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại công ty cổ phần thương mại Viên Đức	2019	2019	K2DQL CN
209	- Giáo viên hướng dẫn: Ths Hoàng Thị Thu Hiền - Sinh viên thực hiện: Nguyễn Quốc Vương	Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh lữ hành tại công ty du lịch Thái Sơn Travel	2020	2020	K3DQT DLLH
210	- Giáo viên hướng dẫn: Ths Hoàng Thị Thu Hiền - Sinh viên thực hiện: Nguyễn Hoàng Vỹ	Giải pháp phát triển hoạt động du lịch tại Bảo tàng tỉnh Sơn La	2020	2020	K3DQT DLLH
211	- Giáo viên hướng dẫn: Lê Thị Trà Giang - Sinh viên thực hiện: Joy Manhthavy	Giải pháp phát triển thị trường khách du lịch inbound tại công ty CP lữ hành quốc tế Thái Sơn	2020	2020	K3DQT DLLH
212	- Giáo viên hướng dẫn: Lê Thị Trà Giang - Sinh viên thực hiện: Phạm Thị Thanh Giang	Nâng cao chất lượng dịch vụ khách sạn Thành Tú	2020	2020	K3DQT KS
213	- Giáo viên hướng dẫn: Lê Thị Trà Giang - Sinh viên thực hiện: Đỗ Hải Nam	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ ăn uống tại Nhà hàng khách sạn Mường Thanh Grand Phương Đông	2020	2020	K3DQT KS
214	- Giáo viên hướng dẫn:	Nâng cao chất lượng khách sạn	2020	2020	K3DQT

	Lê Thị Trà Giang - Sinh viên thực hiện: Sầm Thị Thu Hoài	Phúc Lộc – Cửa Lò			KS
215	- Giáo viên hướng dẫn: Ths Hoàng Thị Thu Hiền - Sinh viên thực hiện: Đặng Thu Hà	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách sạn Mường Thanh Grand Hoàng Mai	2020	2020	K3DQT KS
216	- Giáo viên hướng dẫn: Ths Hoàng Thị Thu Hiền - Sinh viên thực hiện: Văn Thị Hà	Nâng cao hiệu quả kinh doanh Nhà hàng Vuvuzela Vinh	2020	2020	K3DQT KS

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG VÀ TỔ CHỨC QUỐC TẾ MÀ TRƯỜNG HỢP TÁC

STT	Tên tổ chức /cơ sở giáo dục quốc tế	Nội dung hợp tác	Ngày ký kết	Kết quả đạt được
1	Đại học Kasem Bundit Thái Lan	Ký kết hợp tác đào tạo về ngành quản trị khách sạn và quản trị du lịch lữ hành.	21/3/2015	Chưa triển khai được trong năm 2015; Trong năm 2017, hai trường có kế hoạch triển khai các nội dung đã ký kết.
2	Đại học FSG – Nhật Bản	Tổ chức trung tâm đào tạo tiếng Nhật cho sinh viên (IUV) và tiếng việt cho sinh viên (FSG) tại trường ĐH Công nghiệp Vinh; Trao đổi sinh viên giữa hai trường; Chia sẻ chương trình đào tạo, các kinh nghiệm trong đào tạo; Triển khai một số dự án về công nghệ thông tin, công nghệ ô tô... và các lĩnh vực khác do các tổ chức tài trợ cho giáo dục.	4/9/2015	Chưa triển khai
3	Đại học Kwangshin – Hàn Quốc	Ký kết hợp tác chương trình cử nhân 2+2 và hợp tác trong chương trình du học tại Hàn Quốc.	1/10/2015	Chưa triển khai
4	Đại học Broward – Hoa Kỳ	Ký kết hợp tác chương trình cử nhân 2+2 và hợp tác trong chương trình du học tại Mỹ	17/11/2015	Đang triển khai

STT	Tên tổ chức /cơ sở giáo dục quốc tế	Nội dung hợp tác	Ngày ký kết	Kết quả đạt được
5	Cao đẳng kỹ thuật dạy nghề Viên chăn Hà nội	Hợp tác trong công tác tuyển sinh và đào tạo các ngành nghề, các trình độ, hệ đào tạo mà trường đại học Công nghiệp Vinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo nước Việt Nam cấp phép. Giao lưu, trao đổi sinh viên giữa 2 trường. Hợp tác trong việc đào tạo giáo viên, xây dựng chương trình trình đào tạo, nghiên cứu khoa học.	24/02/2016	Đang triển khai
6	Cao đẳng Kỹ thuật Nongkhai - Thái Lan	Hợp tác trong công tác tuyển sinh và đào tạo các ngành nghề, các trình độ, hệ đào tạo mà trường đại học Công nghiệp Vinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo nước Việt Nam cấp phép. Giao lưu, trao đổi sinh viên giữa 2 trường.	25/02/2016	Đang triển khai
7	Cao đẳng Kỹ thuật Viên Chăn (tỉnh Viên Chăn) - CHDCND Lào	Hợp tác trong công tác tuyển sinh và đào tạo các ngành nghề, các trình độ, hệ đào tạo mà trường đại học Công nghiệp Vinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo nước Việt Nam cấp phép. Giao lưu, trao đổi sinh viên giữa 2 trường. Hợp tác trong việc đào tạo giáo viên, xây dựng chương trình trình đào tạo, nghiên cứu khoa học.	19/05/2016	Đang triển khai
8	Trường Kỹ thuật nghề tỉnh Bolykhamstay	Hợp tác trong công tác tuyển sinh và đào tạo các ngành nghề, các trình độ, hệ đào tạo mà trường đại học Công nghiệp Vinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo nước Việt Nam cấp phép. Giao lưu, trao đổi sinh viên giữa 2 trường. Hợp tác trong việc đào tạo giáo viên, xây dựng chương trình trình đào tạo,	26/05/2016	Đang triển khai

STT	Tên tổ chức /cơ sở giáo dục quốc tế	Nội dung hợp tác	Ngày ký kết	Kết quả đạt được
		nghiên cứu khoa học.		
9	Cao đẳng nghề Kỹ thuật Hữu nghị Hà Nội – Viên Chăn	Chương trình đào tạo; Chương trình giao lưu văn hóa giữa sinh viên 3 nước Thái Lan - Việt Nam - Lào.	25/6/2016	Các bạn sinh viên của trường CĐ nghề Kỹ thuật Hữu nghị Hà Nội – Viên Chăn và trường CĐ Giáo dục Cộng đồng và Công nghiệp - Thái Lan đã tham gia trao đổi, giao lưu văn hóa và học thuật cùng với các bạn sinh viên của trường ĐH Công nghiệp Vinh từ ngày 26/06/2016 đến hết ngày 02/07/2016.
10	Cao đẳng Giáo dục Cộng đồng và Công nghiệp - Thái Lan	Chương trình đào tạo; Chương trình giao lưu văn hóa giữa sinh viên 3 nước Thái Lan - Việt Nam - Lào.	25/6/2016	Các bạn sinh viên của trường CĐ nghề Kỹ thuật Hữu nghị Hà Nội – Viên Chăn và trường CĐ Giáo dục Cộng đồng và Công nghiệp - Thái Lan đã tham gia trao đổi, giao lưu văn hóa và học thuật cùng với các bạn sinh viên của trường ĐH Công nghiệp Vinh từ ngày 26/06/2016 đến hết ngày 02/07/2016.

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC MINH CHỨNG

Tiêu chuẩn 1

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H1.01.01.01	Đề án thành lập trường 2013	Tháng 01/2013	Ban xây dựng đề án	
2	H1.01.01.02	Kế hoạch phát triển trường đến 2020	Tháng 1/2013	Ban xây dựng đề án	
3	H1.01.01.03	Qui chế tổ chức và hoạt động của trường năm 2013	01/2013/NQ-HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	
4	H1.01.01.04	Qui chế tổ chức và hoạt động tạm thời của trường	19/QĐ-HĐT ngày 26/08/2020	HĐT	
5	H1.01.01.05	Qui trình xây dựng Tầm nhìn, sứ mạng	17/TB-HDQT ngày 15/6/2013	HĐQT	
6	H1.01.01.06	Chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh Nghệ An đến 2020 (Quyết định 2468/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)	620/QĐ-TTg ngày 12/05/2015	Chính phủ	
7	H1.01.01.07	Biên bản hội nghị xác định tầm nhìn, sứ mạng	20/TB – HDQT ngày 20/06/2013	HĐQT	
8	H1.01.01.08	Văn bản góp ý phản hồi của các đơn vị trong trường về Tầm nhìn, Sứ mạng	Ngày 18 tháng 6 năm 2013	Các đơn vị	
9	H1.01.02.01	Tuyên bố về giá trị văn hóa của Nhà trường “ <i>Hợp tác – Thân thiện; Chuẩn mực – Hiệu quả; Thực tiễn – Sáng tạo; Nhân văn – Trách nhiệm</i> ”	02/2013/NQ-HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	
10	H1.01.02.02	Pa nô, Áp phích thể hiện giá trị VH của trường	Hàng năm	Phòng Tổ chức – Hành Chính	
11	H1.01.03.01	Nội qui lao động của Nhà trường thể hiện việc triển khai tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa	03/2013/NQ-HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	
12	H1.01.03.02	Văn kiện đại hội cổ đông thường niên	- 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 25/02/2015; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27/04/2016; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27/05/2017;	HĐQT	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			- 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 17/03/2018; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 04/06/2019; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 23/06/2020		
13	H1.01.03.03	Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân hàng năm (Từ năm 2015 – 2020)	Kế hoạch học tập đầu năm 2015-2016; -Kế hoạch học tập đầu năm 2016-2017; -Kế hoạch học tập đầu năm 2017-2018; - Kế hoạch học tập đầu năm 2018-2019; - Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân năm 2019-2020; - Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân năm 2020-2021	Phòng ĐT	
14	H1.01.03.04	Kế hoạch công tác hàng năm của Nhà trường (Từ 2015 – 2019)	Tháng 8/2015 - 2019	Ban Giám hiệu	
15	H1.01.03.05	Phiếu khảo sát GV về tầm nhìn, sứ mạng	Ngày 18 tháng 6 năm 2013	Phòng TC – Hành Chính	
16	H1.01.04.01	Biên bản góp ý về việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung về tầm nhìn, sứ mạng	Số 15/BB – HĐQT ngày 25/06/2018	HĐQT	
17	H1.01.04.02	Quy trình khảo sát sự hài lòng của các bên về tầm nhìn, sứ mạng	Số 12/TB – HĐQT ngày 12/06/2018	HĐQT	
18	H1.01.04.03	Đánh giá nội bộ về quy trình khảo sát	Biên bản cuộc họp ngày 18 /06/2018	HĐQT	
19	H1.01.04.04	Quy định nội bộ về hoạt động của nhà trường	01/2013/NQ-HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	
20	H1.01.04.05	Biên bản họp về việc rà soát, bổ sung tầm nhìn, sứ mạng, giá trị	Số 15/BB – HĐQT ngày 25/06/2018	HĐQT	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		cốt lõi			
21	H1.01.04.06	Biên bản về đối thoại với sinh viên hàng năm	Tháng 5/2015 - 2019	Phòng Đào tạo	
22	H1.01.04.07	Kế hoạch khảo sát sự hài lòng về tầm nhìn, sứ mạng. giá trị cốt lõi	Số 10/BB – HĐQT ngày 15/06/2018	HĐQT	
23	H1.01.04.08	Kết quả khảo sát sự hài lòng của các bên về tầm nhìn, sứ mạng	Số 15/BB – HĐQT ngày 25/06/2018	HĐQT	
24	H1.01.05.01	Tầm nhìn, sứ mạng của trường được điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn	Số 16/TB – HĐQT ngày 25/06/2018	HĐQT	
25	H1.01.05.02	Tầm nhìn, sứ mạng của trường được điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn (Qui chế HĐ 2020)	Số 16/TB – HĐQT ngày 25/06/2018	HĐQT	
36	H1.01.05.03	Báo cáo tổng kết các năm học từ 2015 - 2020	-07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV ngày 15/07/2017 -12/BC-ĐHCNV ngày 13/08/2018; -09/BC-ĐHCNV ngày 4/7/2019; -15/BC-ĐHCNV ngày 19/10/2020	Ban giám hiệu	

Tiêu chuẩn 2

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H2.02.01.01	Quyết định thành lập trường	920/QĐ-TTg ngày 12/6/2013	Thủ tướng Chính phủ	
2	H2.02.01.02	Quyết định thành lập Hội đồng trường	02/NQ-HNNĐT ngày 23/06/2020	HĐT	
3	H2.02.01.03	Nghị quyết của Hội đồng trường	- 01/NQ-ĐHCĐ ngày 25/02/2015; - 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27/04/2016; - 01/NQ-HĐQT ngày 05/06/2017; - 01/NQ-HĐQT ngày 05/06/2017; - 02/NQ-HĐQT ngày 17/3/2018	HĐQT	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			- 06/NQ-HĐQT ngày 21/9/2018		
4	H2.02.01.04	Nghị quyết Đại hội Chi bộ theo nhiệm kỳ	-05/NQ-ĐHCB-ĐHCNV nhiệm kỳ 2015-2020; -06/NQ-ĐHCB – ĐHCNV nhiệm kỳ 2020-2025.	Chi bộ Đảng	
5	H2.02.01.05	Quy chế làm việc của Chi ủy	-02/QCCB- ĐHCNV nhiệm kỳ 2015-2020; -02/QCCB- ĐHCNV nhiệm kỳ 2020-2025.	Chi bộ Đảng	
6	H2.02.01.06	Kế hoạch công tác của Chi bộ	-05/KHCB- ĐHCNV nhiệm kỳ 2015-2020; -03/KHCB- ĐHCNV nhiệm kỳ 2020-2025	Chi bộ Đảng	
7	H2.02.01.07	Quyết định thành lập các tổ chức Đoàn, CĐ, HSV..	- Đảng: 648-QĐ/ThU ngày 29/7/2013; - Công đoàn: 172/QĐ-LĐLĐ ngày 13/12/2016 - Quyết định thành lập Đoàn Tháng 3 năm 2014.	- Thành ủy Vinh - LĐLĐ Thành phố Vinh	
8	H2.02.01.08	Chương trình công tác hàng năm của các tổ chức Đoàn, CĐ, HSV..	Tháng 9/2015 – 2019: 15-KH/ĐTN ngày 18/9/2015 12-KH/ĐTN ngày 04/9/2016 17-KH-ĐTN ngày 22/9/2017 14-KH/ĐTN ngày 15/9/2018 15-KH/ĐTN ngày 17/9/2019	Các đơn vị	
9	H2.02.01.09	Quyết định thành lập Hội đồng KH&ĐT	- 82/QĐ-ĐHCNV ngày 27/07/2016; - 311/QĐ-ĐHCNV ngày 01/12/2017		
10	H2.02.01.10	Qui chế tổ chức và hoạt động	- 01/2013/NQ-HĐQT ngày 28/06/2013 - 19/QĐ-HĐT ngày 26/08/2020	HĐQT HĐT	[H1.01.01.03] [H1.01.01.04]
11	H2.02.01.11	Qui chế chi tiêu nội bộ	Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	
12	H2.02.02.01	Kế hoạch công tác các	Tháng 8/2015 - 2019	Ban Giám	[H1.01.03.04]

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		năm học Từ 2015 - 2019		hiệu	
13	H2.02.02.02	Kế hoạch công tác hàng năm của các tổ chức Đoàn, CĐ, HSV	Tháng 9/2015 – 2019: 15-KH/ĐTN ngày 18/9/2015 12-KH/ĐTN ngày 04/9/2016 17-KH-ĐTN ngày 22/9/2017 14-KH/ĐTN ngày 15/9/2018 15-KH/ĐTN ngày 17/9/2019	Các tổ chức đoàn thể	
14	H2.02.02.03	Sổ quản lý công văn đi, đến	Từ năm 2015-2020	Văn thư	
15	H2.02.03.01	Biên bản rà soát hệ thống văn bản quản lý của nhà trường hàng năm	Tháng 12/2015 - 2019	Phòng Tổ chức Hành chính	
16	H2.02.03.02	Biên bản họp của Lãnh đạo hàng tháng, năm	Ngày 28/8 hàng tháng	Ban giám hiệu	
17	H2.02.03.03	Kế hoạch thanh tra, kiểm tra nội bộ trường hàng năm Từ 2015 - 2019	Tháng 9/2015 - 2019	Ban Giám hiệu	
18	H2.02.03.04	Báo cáo tổng kết năm học từ 2015 - 2020	-07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV ngày 15/07/2017 -12/BC-ĐHCNV ngày 13/08/2018; -09/BC-ĐHCNV ngày 4/7/2019; -15/BC-ĐHCNV ngày 19/10/2020	Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu	[H1.01.05.03]
19	H2.02.03.05	Thông báo Hội nghị giao ban trường hàng tháng	Ngày 8 hàng tháng từ 2015 - 2019		
20	H2.02.03.06	Biên bản họp Hội đồng trường	- 01/BB-HĐQT ngày 05/01/2015; - 02/BB-HĐQT ngày 05/06/2015; - 03/BB-HĐQT ngày 05/09/2015; - 01/BB-HĐQT ngày 10/01/2016; - 02/BB-HĐQT ngày 15/06/2016;	- HĐQT - HĐQT - HĐQT	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			- 03/BB-HĐQT ngày 20/08/2016; - 01/BB-HĐQT ngày 05/06/2017; - 02/BB-HĐQT ngày 10/09/2017; - 01/BB-HĐQT ngày 05/01/2018; - 02/BB-HĐQT ngày 17/03/2018; - 06/BB-HĐQT ngày 11/09/2018; - 01/BB-HĐT ngày 23/06/2019 - 02/BB-HĐT ngày 25/08/2019	- HĐT - HĐT	
21	H2.02.03.07	Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra hàng năm	25 tháng 7 hàng năm	Ban giám hiệu	
22	H2.02.04.01	Biên bản họp sắp xếp tổ chức bộ máy hàng năm	25 tháng 8 hàng năm	Ban giám hiệu	
23	H2.02.04.02	Kế hoạch thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra	20/9 hàng năm	Các đơn vị	
24	H2.02.04.03	Đánh giá kết quả thực hiện kết luận thanh tra	20/06 hàng năm	Ban thanh tra	
25	H2.02.04.04	Kế hoạch khắc phục hạn chế, yếu kém	20/09 hàng năm	Các đơn vị	
26	H2.02.04.05	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ	25/08 hàng năm		

Tiêu chuẩn 3

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H3.03.01.01	Quyết định ban hành chức năng, nhiệm vụ các đơn vị	207/QĐ-ĐHCNV ngày 21/12/2016	BGH	
2	H3.03.01.02	Quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý, lãnh đạo	Số 01/2013/NQ – HDQT ngày 28 tháng 6	HĐQT	
3	H3.03.01.03	Quy trình tuyển dụng CB, GV	148/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015	BGH	
4	H3.03.01.04	Đề án vị trí việc làm của IUV	01/2013/NQ-HĐQT ngày 28/06/2020 - 19/QĐ-HĐT ngày 26/08/2020	HĐQT HĐT	
5	H3.03.01.05	Quy chế làm việc của IUV	01/2013/NQ-HĐQT ngày 28/06/2020 - 19/QĐ-HĐT ngày 26/08/2020	HĐQT HĐT	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
6	H3.03.01.06	Kế hoạch công tác và báo cáo kết quả hoạt động hàng tháng của các đơn vị	Ngày 28 hàng tháng từ 2015 - 2019	Các đơn vị	
7	H3.03.02.01	Quyết định ban hành Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của IUUV	Số 01/2013 QĐ – HĐQT ngày 28 tháng 6/2013	HĐQT	
8	H3.03.02.02	Công bố Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của IUUV trên Website	iuuv.edu.vn	Website	
9	H3.03.02.03	Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của IUUV được thông báo đến cựu sinh viên	Website, Pano áp phích	Ban truyền thông	
10	H3.03.03.01	Nhận xét đánh giá cán bộ quản lý hàng năm của Hội đồng trường	Tháng 12 hàng năm		
11	H3.03.03.02	Tiêu chí đánh giá, kế hoạch đánh giá, kết quả đánh giá cán bộ hàng năm	Số 49/QĐ – ĐHCNV ngày 6 tháng 5/2015	Ban giám hiệu	
12	H3.03.03.03	Kết quả phân loại cán bộ hàng năm	Báo cáo tổng kết năm học hàng năm: 07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV - 01/BC-BGH ngày 16/04/2018 - 09/BC-ĐHCNV ngày 04/07/2019 - 06/BC-ĐHCNV ngày 29/03/2020	Ban giám hiệu	
13	H3.03.03.04	Kết quả giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo	Không có		
14	H3.03.04.01	Quyết định điều chỉnh về tổ chức bộ máy	19/QĐ-HĐT ngày 26/08/2020		Nằm trong QC tổ chức và hoạt động IUUV
15	H3.03.04.02	Quyết định bổ nhiệm cán bộ sau khi điều chỉnh tổ chức bộ máy	Các quyết định bổ nhiệm cán bộ quản lý	HĐQT	

Tiêu chuẩn 4

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H4.04.01.01	Kế hoạch phát triển giai đoạn 2013 – 2020;	Tháng 1/2013	Ban xây dựng đề án	[H1.01.01.02]

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
2	H4.04.01.02	Hướng dẫn xây dựng tầm nhìn, sứ mạng	Số 17/TB – HĐQT ngày 15 tháng 6/2013	HĐQT	
3	H4.04.01.03	Kế hoạch xây dựng tầm nhìn, sứ mạng	Số 17/TB – HĐQT ngày 15 tháng 6/2013	HĐQT	Không có
4	H4.04.01.04	Quyết định ban hành kế hoạch phát triển giai đoạn 2013 – 2020	Tháng 1/2013	Ban xây dựng đề án	
5	H4.04.02.01	Kế hoạch hoạt động hàng năm của các đơn vị dựa trên kế hoạch phát triển của Nhà trường	Tháng 6/2015 - 2019	Các đơn vị	
6	H4.04.02.02	Báo cáo tổng kết năm học từ 2015 - 2019	-07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV ngày 15/07/2017 -12/BC-ĐHCNV ngày 13/08/2018; -09/BC-ĐHCNV ngày 4/7/2019; -15/BC-ĐHCNV ngày 19/10/2020.	Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu	
7	H4.04.02.03	Kế hoạch hoạt động hàng năm của Nhà trường	Tháng 8/2015 - 2019	Ban giám hiệu	
8	H4.04.02.04	Kế hoạch công tác tháng hàng năm của Nhà trường	Ngày 06 hàng tháng	Ban giám hiệu	
9	H4.04.02.05	Thông báo kết luận Hội nghị giao ban hàng tháng của Nhà trường	Ngày 06 hàng tháng	Ban giám hiệu	[H2.02.03.05]
10	H4.04.03.01	Kế hoạch phát triển giai đoạn 2013 – 2020	Tháng 1/2013	Ban xây dựng đề án	[H1.01.01.02]
11	H4.04.03.02	Kết quả đánh giá nội bộ hàng năm của trường	Báo cáo tổng kết năm học hàng năm: 07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV - 01/BC-BGH ngày 16/04/2018 - 09/BC-ĐHCNV ngày 04/07/2019 - 06/BC-ĐHCNV ngày 29/03/2020	Ban giám hiệu	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
12	H4.04.03.03	Đánh giá kế hoạch phát triển hàng năm	Báo cáo tổng kết năm học hàng năm: 07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV - 01/BC-BGH ngày 16/04/2018 - 09/BC-ĐHCNV ngày 04/07/2019 - 06/BC-ĐHCNV ngày 29/03/2020	Ban giám hiệu	[H4.04.02.02]
13	H4.04.04.01	Biên bản họp của Hội đồng trường thống nhất hướng dẫn xây dựng tầm nhìn, sứ mạng	Số 20/TB – HĐQT ngày 20 tháng 6/2013	HĐQT	

Tiêu chuẩn 5

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H5.05.01.01	Các chính sách về đào tạo NCKH, phục vụ cộng đồng	Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	
2	H5.05.01.02	Biên bản góp ý của các đơn vị về việc xây dựng Các chính sách về đào tạo NCKH, phục vụ cộng đồng	Biên bản ngày 25 tháng 4 năm 2017	Các đơn vị	
3	H5.05.01.03	Quy trình cấp phát văn bằng, chứng chỉ		Phòng đào tạo	
4	H5.05.01.04	Quy định về khen thưởng trong NCKH	Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	
5	H5.05.01.05	Các văn bản qui định về NCKH	- 19/2012/TT-BGDĐT ngày 01/06/2012; - 125/QĐ ngày 20/10/2016	- Bộ GD&ĐT -BGH	
6	H5.05.01.06	Các chính sách về tư vấn hướng nghiệp cho SV	-01/2015/KHTS-ĐHCNV ngày 28/03/2015; - 3/2016/KHTS-ĐHCNV ngày 25/02/2015; -03/2017/KHTS-	BGH BGH BGH	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			ĐHCNV ngày 26/02/2017; - 05/KHTS-ĐHCNV ngày 05/3/2018; -02/2019/KHTS-ĐHCNV ngày 26/02/2019; -02/2020/KH-ĐHCNV ngày 10/3/2020.	BGH BGH BHG	
7	H5.05.01.07	Các chính sách về phục vụ cộng đồng	Các kế hoạch tình nguyện của đoàn thanh niên từ 2015 – 2019; Kế hoạch hoạt động của công đoàn trường ĐHCN Vinh từ 2015 - 2019	Đoàn thanh niên Công đoàn trường	
8	H5.05.02.01	Kế hoạch hoạt động hàng năm của các đơn vị (Từ năm 2015 – 2019)	Tháng 6 hàng năm		
9	H5.05.02.02	Qui chế hoạt động của Hội đồng trường	- 01/2013/NQ-HĐQT ngày 28/06/2013 - 19/QĐ-HĐT ngày 26/08/2020	HĐQT HĐT	
10	H5.05.02.03	Văn bản đánh giá nội bộ về hoạt động đào tạo NCKH, PVCĐ từ năm 2015 – 2019	-07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV ngày 15/07/2017 -12/BC-ĐHCNV ngày 13/08/2018; -09/BC-ĐHCNV ngày 4/7/2019; -15/BC-ĐHCNV ngày 19/10/2020.	Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu	
11	H5.05.02.04	Đánh giá nội bộ hàng năm của Ban TTND về hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ từ năm 2015 – 2020	Báo cáo kết quả thanh tra kiểm tra hàng năm	Ban thanh tra đảm bảo chất lượng	
12	H5.05.03.01	Đánh giá nội bộ hàng năm của Ban TTND về hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ từ năm 2015 – 2020	Báo cáo kết quả thanh tra kiểm tra hàng năm	Ban thanh tra đảm bảo chất lượng	[H5.05.03.01]
	H5.05.03.02	Văn bản triển khai thực	Ngày 20 tháng 6 hàng		

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
13		hiện rà soát bổ sung, sửa chữa sau đánh giá nội bộ từ 2015 – 2019	năm		
14	H5.05.04.01	Kết quả cải tiến chính sách về ĐT, NCKH, PVCĐ	Ngày 20 tháng 9 hàng năm		

Tiêu chuẩn 6

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H6.06.01.01	Văn bản bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch phát triển trường giai đoạn 2013 – 2019	01/BB – HĐQT ngày 25 tháng 6/2017	HĐQT	
2	H6.06.01.02	Đề án vị trí việc làm của trường	01/2013 NQ – HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020	HĐQT HĐT	[H3.03.01.04]
3	H6.06.01.03	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ CB, GV từ năm 2015 – 2020	25 tháng 8 hàng năm	Ban giám hiệu	
4	H6.06.01.04	Qui hoạch cán bộ hàng năm từ năm 2015 – 2019	25 tháng 8 hàng năm	HĐQT	
5	H6.06.01.05	Qui trình bổ nhiệm cán bộ quản lý	01/2013 NQ – HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013	HĐQT	[H3.03.01.02]
6	H6.06.01.06	Qui trình tuyển dụng nhân sự	148/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015	HĐQT	[H3.03.01.03]
7	H6.06.01.07	Qui trình đào tạo, bồi dưỡng CB, GV	01/2013 NQ – HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013	HĐQT	
8	H6.06.01.08	Công khai các văn bản lên Website	iuu.edu.vn	Ban truyền thông	
9	H6.06.01.09	Kết quả rà soát, đánh giá cán bộ quản lý hàng năm	-07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV ngày 15/07/2017 -12/BC-ĐHCNV ngày 13/08/2018; -09/BC-ĐHCNV ngày 4/7/2019;	Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu	[H3.03.03.03]

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			-15/BC-ĐHCNV ngày 19/10/2020.	Ban giám hiệu	
10	H6.06.01.10	Danh sách GV thỉnh giảng có học hàm, học vị	Danh sách giảng viên thỉnh giảng	Tổ chức hành chính	
11	H6.06.02.01	Tiêu chí, tiêu chuẩn tuyển dụng vào các vị trí, chức danh trong trường	207/QĐ-ĐHCNV ngày 21/12/2020	Ban giám hiệu	
12	H6.06.02.02	Thông báo tuyển dụng hàng năm từ 2015 – 2019	- 73/TB-ĐHCNV ngày 10/12/2015; - 30/TB-ĐHCNV ngày 24/05/2016; - 74/TB-ĐHCNV ngày 13/10/20.	Ban giám hiệu	
13	H6.06.02.03	Công khai tiêu chí, tiêu chuẩn, thông báo tuyển dụng lên Website của trường	iuv.edu.vn	Ban truyền thông	
14	H6.06.02.04	Quy trình tuyển dụng nhân sự	148/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015	Ban giám hiệu	[H3.03.01.03]
15	H6.06.02.05	Quy chế tổ chức và hoạt động của trường	1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020	HĐQT HDT	[H1.01.01.03]
16	H6.06.02.06	Kết quả Đánh giá, phân loại CB, GV hàng năm	-07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV ngày 15/07/2017 -12/BC-ĐHCNV ngày 13/08/2018; -09/BC-ĐHCNV ngày 4/7/2019; -15/BC-ĐHCNV ngày 19/10/2020.	Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu	[H3.03.03.03]
17	H6.06.02.07	Tiêu chí đánh giá CB, GV hàng năm	Số 49/ QĐ – DHCNV ngày 6 tháng 5 năm 2015	Ban giám hiệu	[H3.03.03.02]
18	H6.06.03.01	Tiêu chuẩn CB, GV	- 4/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 - 207/QĐ-ĐHCNV ngày 21/12/2020	- Quốc hội - Chính phủ - BGH	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			- 01/NQ-HĐQT ngày 28/6/2013 -19/QĐ-HĐT ngày 26/8/2020	- HĐQT - HĐT	
19	H6.06.03.02	Đề án vị trí việc làm của IUV	1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020	HĐQT HĐT	[H3.03.01.04]
20	H6.06.03.03	Đề án thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao	1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020	HĐQT HĐT	
21	H6.06.04.01	Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực	1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020	HĐQT HĐT	
22	H6.06.04.02	Thông báo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB, GV hàng năm	Kế hoạch năm học hàng năm	Ban giám hiệu	
23	H6.06.04.03	Kết quả rà soát kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB, GV hàng năm	Báo cáo tổng kết năm học hàng năm từ 2015 – 2019: 07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV - 01/BC-BGH ngày 16/04/2018 - 09/BC-ĐHCNV ngày 04/07/2019 - 06/BC-ĐHCNV ngày 29/03/2020	Ban giám hiệu	
24	H6.06.05.01	Chức năng, nhiệm vụ của phòng Hành chính – Nhân sự (Chức năng, nhiệm vụ các đơn vị)	207/QĐ-ĐHCNV ngày 21/12/2020	BGH	[H3.03.01.01]
25	H6.06.05.02	Tiêu chí đánh giá CB, GV	49/QĐ-ĐHCNV ngày 06/05/2015	Ban giám hiệu	[H3.03.03.02]
26	H6.06.05.03	Qui định về chế độ thu nhập tăng thêm	49/QĐ-ĐHCNV ngày 06/05/2015	BGH	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
27	H6.06.05.04	Quy trình đánh giá hoạt động NCKH của GV	125/QĐ-ĐHCNV ngày 20/12/2016	Ban giám hiệu	
28	H6.06.05.05	Tự đánh giá kết quả công việc của CB, GV hàng năm	Bản tự kiểm điểm cán bộ giảng viên hàng năm	Cán bộ giảng viên các đơn vị	
29	H6.06.05.06	Quy định về công tác thi đua khen thưởng	1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020	HĐQT HĐT	
30	H6.06.05.07	Báo cáo tự đánh giá của CB, GV thuộc diện cử đi đào tạo, bồi dưỡng	Báo cáo của cán bộ được cử đi học	Cán bộ giảng viên	
31	H6.06.05.08	Quy định về công tác thi đua khen thưởng	1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020	HĐQT HĐT	[H6.06.05.06]
32	H6.06.05.09	Quy chế nâng lương hàng năm	1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020	HĐQT HĐT	
33	H6.06.05.10	Quy chế chi tiêu nội bộ	Số 06/2013/QĐ – HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013		[H2.02.01.11]
34	H6.06.06.01	Quy chế tổ chức và hoạt động của trường	1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020	HĐQT HĐT	[H1.01.01.03] [H1.01.01.04]
35	H6.06.06.02	Biên bản Hội nghị CB, GV, nhân viên hàng năm	Biên bản hội nghị cán bộ giảng viên hàng năm	Các đơn vị	
36	H6.06.06.03	Kết quả rà soát, đánh giá CBQL hàng năm	Báo cáo tổng kết năm học: 07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV - 01/BC-BGH ngày 16/04/2018	Ban giám hiệu	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			- 09/BC-ĐHCNV ngày 04/07/2019 - 06/BC-ĐHCNV ngày 29/03/2020		
37	H6.06.06.04	Danh sách CBQL không đạt yêu cầu	Báo cáo tổng kết năm học: 07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV - 01/BC-BGH ngày 16/04/2018 - 09/BC-ĐHCNV ngày 04/07/2019 - 06/BC-ĐHCNV ngày 29/03/2020	Ban giám hiệu	
38	H6.06.06.05	Báo cáo của CB, GV sau đào tạo, bồi dưỡng	Báo cáo cá nhân giảng viên		[H7.07.01.07]
39	H6.06.06.06	Kết quả đánh giá nội bộ của trường hàng năm	Báo cáo tổng kết năm học: 07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV - 01/BC-BGH ngày 16/04/2018 - 09/BC-ĐHCNV ngày 04/07/2019 - 06/BC-ĐHCNV ngày 29/03/2020	Ban giám hiệu	[H4.04.03.02]
40	H6.06.07.01	Qui định về Chế độ làm việc của CB, GV	49/QĐ-ĐHCNV ngày 06/05/2015	Ban giám hiệu	
41	H6.06.07.02	Qui định về Chế độ làm việc của CB, GV điều chỉnh	19/QĐ – HĐT ngày 28 tháng 6 năm 2020	HĐT	
42	H6.06.07.03	Tiêu chí đánh giá CB, GV	1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020	HĐQT HĐT	[H3.03.03.02]
43	H6.06.07.04	Qui định về công tác thi đua khen thưởng	1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013	HĐQT	[H6.06.05.06]

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020	HĐT	
44	H6.06.07.05	Đề án thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao	1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020	HĐQT HĐT	[H6.06.03.03]

Tiêu chuẩn 7

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H7.07.01.01	Chức năng, nhiệm vụ phòng Kế hoạch – Tài chính	1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020	HĐQT HĐT	
2	H7.07.01.02	Kế hoạch tài chính hàng năm	- Kế hoạch công tác các năm học từ năm 2015 – 2019 - Văn kiện đại hội cổ đông thường niên: 01/BB-ĐHCD và 01/NQ-ĐHCD ngày 25/02/2015; 01/BB-ĐHCD và 01/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2016; 01/BB-ĐHCD và 01/NQ-ĐHCD ngày 27/05/2017; 01/BB-ĐHCD và 01/NQ-ĐHCD ngày 17/03/2018; 01/BB-ĐHCD và 01/NQ-ĐHCD ngày 04/06/2019; 01/BB-ĐHCD và 01/NQ-ĐHCD ngày 23/06/2020	BGH HĐQT	
3	H7.07.01.03	Kế hoạch tài chính của các đơn vị hàng năm	- Kế hoạch năm học hàng năm các đơn vị tháng 6/2014 – 2019 - Kế hoạch tài chính	Các đơn vị	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			các đơn vị từ 12/2015 - 2019		
4	H7.07.01.04	Bảng cân đối tài chính hàng năm	- Kế hoạch tài chính hàng năm tháng 2/2015 – 2019. - Báo cáo tổng kết năm học từ 2015 – 2019: - 07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; - 06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; - 07/BC-ĐHCNV - 01/BC-BGH ngày 16/04/2018 - 09/BC-ĐHCNV ngày 04/07/2019 - 06/BC-ĐHCNV ngày 29/03/2020	HĐQT BGH	
5	H7.07.01.05	Bảng tổng hợp Kinh phí tài trợ hàng năm	- Kế hoạch tài chính hàng năm 2/2015 – 2019 - Kiểm toán hàng năm 12/2015 - 2019	HĐQT Công ty kiểm toán	
6	H7.07.01.06	Bảng phân công nhiệm vụ trong phòng KH-TC	- 1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 - 19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020 - Quyết định bổ nhiệm trưởng phòng KH – TC - Website	HĐQT HĐT HĐQT Ban truyền thông	
7	H7.07.01.07	Kế hoạch phân bổ tài chính hàng năm cho các đơn vị	- Văn kiện đại hội cổ đông hàng năm từ 2015 – 2019: - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 25/02/2015; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27/04/2016; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27/05/2017;	HĐQT	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			- 01/BB-ĐHCD và 01/NQ-ĐHCD ngày 17/03/2018; - 01/BB-ĐHCD và 01/NQ-ĐHCD ngày 04/06/2019; - 01/BB-ĐHCD và 01/NQ-ĐHCD ngày 23/06/2020.		
8	H7.07.01.08	Qui chế chi tiêu nội bộ	Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	[H2.02.01.11]
9	H7.07.01.09	Qui trình luân chuyển chứng từ			
10	H7.07.01.10	Báo cáo tài chính hàng năm	- Kế hoạch tài chính hàng năm tháng 2/2015 – 2019. - Báo cáo tổng kết năm học từ 2015 – 2019 - Báo cáo thuế hàng năm 2015 - 2019	HĐQT BGH HĐQT	
11	H7.07.01.11	Báo cáo tài chính được công khai	- Kế hoạch tài chính hàng năm 2/2015 – 2019 - Kiểm toán hàng năm 12/2015 – 2019 - Báo cáo thuế hàng năm 2015 - 2019	HĐQT Công ty kiểm toán HĐQT	
12	H7.07.01.12	Báo cáo tài chính hàng năm	- Kế hoạch tài chính hàng năm 2/2015 – 2019 - Báo cáo thuế hàng năm 2015 - 2019	HĐQT HĐQT	[H7.07.01.10]
13	H7.07.01.13	Báo cáo kiểm toán độc lập hàng năm	- Kiểm toán hàng năm 12/2015 – 2019		Phòng KHTC
14	H7.07.01.14	Biên bản kiểm kê tài sản hàng năm	Biên bản kiểm kê tài sản hàng năm tháng 12/2015 - 2019		
15	H7.07.01.15	Qui chế chi tiêu nội bộ	Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	[H2.02.01.11]
16	H7.07.01.16	Báo cáo kiểm toán độc lập hàng năm	Báo cáo kiểm toán hàng năm tháng 31/12/2015 - 2019	Công ty kiểm toán độc lập	[H7.07.01.13]
17	H7.07.01.17	Các biểu mẫu về tài chính			
18	H7.07.01.18	Báo cáo thuế hàng năm	Báo cáo thuế hàng năm	BGH	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			2015 - 2019		
19	H7.07.01.19	Chính sách hỗ trợ CB, GV học tập nâng cao trình độ	- 1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 - 19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020	HĐQT HĐT	
20	H7.07.01.20	Đề án thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao	- 1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 - 19/QĐ – HĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020	HĐQT HĐT	[H6.06.03.03]
21	H7.07.02.01	Kế hoạch mua sắm, bảo trì, sửa chữa CSVC hàng năm	- Kế hoạch năm học của các đơn vị 6/2015 – 2019 - Kế hoạch năm học 8/2015 - 2019	- Các đơn vị - BGH	
22	H7.07.02.02	Tờ trình về việc Kế hoạch mua sắm, bảo trì, sửa chữa CSVC hàng năm	- 30/TTr-ĐHCNV ngày 12/10/2016; - 04/TTr-ĐHCNV ngày 29/03/2018; 09/TTr-ĐHCNV ngày 29/03/2018; - 14/TTr-ĐHCNV ngày 17/05/2018; -06/TTr-ĐHCN ngày 01/04/2019; - 10/TTr-ĐHCN ngày 01/04/2019; - 10/TTr-ĐHCN ngày 26/03/2020; - 14/TTr-ĐHCN ngày 22/07/2020.		
23	H7.07.02.03	Quy trình mua sắm, bảo trì, sửa chữa CSVC hàng năm	Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013 - 1/2013 NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013 - 19/QĐ – HĐT	HĐQT HĐT	
24	H7.07.02.04	Nội qui sử dụng thiết bị dạy học và làm việc	8/2014	BGH	
25	H7.07.02.05	Phản hồi của các đơn vị về thiết bị dạy học và làm việc	Báo cáo hàng năm của các đơn vị	Các đơn vị	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
26	H7.07.02.06	Biên bản kiểm kê tài sản hàng năm	Tháng 12/2015 - 2019		[H7.07.01.13]
27	H7.07.03.01	Danh mục thiết bị mua sắm mới hàng năm về CNTT	- Kế hoạch năm học của các đơn vị 6/2015 – 2019 - Kế hoạch năm học 8/2015 - 2019	- Các đơn vị - BGH	
28	H7.07.03.02	Kết quả khảo sát sự hài lòng của các bên về CNTT	Phiếu khảo sát	Các đơn vị	
29	H7.07.03.03	Kế hoạch bảo trì, sửa chữa thiết bị CNTT	- Kế hoạch năm học của các đơn vị 6/2015 – 2019 - Kế hoạch năm học 8/2015 - 2019	- Các đơn vị - BGH	
30	H7.07.04.01	Đề án thành lập trường	Tháng 01/2013	Ban xây dựng đề án	[H1.01.01.01]
31	H7.07.04.02	Kế hoạch mua sắm, bảo trì, sửa chữa CSVC hàng năm	- Kế hoạch năm học của các đơn vị 6/2015 – 2019 - Kế hoạch năm học 8/2015 - 2019	- Các đơn vị - BGH	[H7.07.02.01]
32	H7.07.04.03	Đề tài NCKH hàng năm	Danh mục đề tài khoa học hàng năm		
33	H7.07.04.04	Kinh phí đầu tư cho Thư viện	- Kế hoạch năm học của các đơn vị 6/2015 – 2019 - Kế hoạch năm học 8/2015 – 2019 - Kế hoạch tài chính hàng năm 12/2015 - 2019	- Các đơn vị - BGH - HĐQT	[H7.07.01.02]
34	H7.07.04.05	Báo cáo kiểm kê về thư viện	-Tháng 12/2015-Biên bản kiểm kê; -Tháng 12/2016-Biên bản kiểm kê; -Tháng 12/2017-Biên bản kiểm kê; -Tháng 12/2018-Biên bản kiểm kê; -Tháng 12/2019-Biên bản kiểm kê; -Tháng 12/2020-Biên bản kiểm kê;	Phòng Đào tạo	[H7.07.01.13]
35	H7.07.04.06	Danh mục tài liệu đào tạo của các ngành	-01/2014/DMTL-PĐT ngày 05 tháng 01 năm	Phòng Đào tạo	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			2014.		
36	H7.07.04.07	Qui định về sử dụng tài liệu tại thư viện	-01/2014/QĐ-PĐT ngày 05 tháng 09 năm 2014.	BGH	
37	H7.07.05.01	Kế hoạch đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn lao động trong trường	- Kế hoạch năm học 8/2015 – 2019	BGH	
38	H7.07.05.02	Công tác y tế học đường	01/2013/NQ-HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	
39	H7.07.05.03	Các câu lạc bộ trong trường			
40	H7.07.05.04	Hệ thống giám sát an ninh trong trường	- 01/2013/NQ-HĐQT ngày 28/06/2013 - Các hợp đồng mua sắm thiết bị an ninh giám sát: camera ... 2015 – 2019.	HĐQT BGH	
41	H7.07.05.05	Công tác PCCC trong trường	- 36/QĐ-ĐHCNV ngày 10/04/2015; - 70/QĐ-ĐHCNV ngày 25/03/2016; - 04/QĐ-ĐHCNV ngày 17/01/2017 - 04A/QĐ-ĐHCNV ngày 08/01/2017; -01/KH-ĐHCNV ngày 17/01/2017 - 13/QĐ-ĐHCNV ngày 26/2/2018; - 241/QĐ-ĐHCNV ngày 02/07/2019) - 05/KH-ĐHCNV năm 2019 - 01/KH-ĐHCNV ngày 01/01/2020 - 02/QĐ-ĐHCNV ngày 02/01/2020	BGH	
42	H7.07.05.06	Hệ thống chống sét	- Bản vẽ thiết kế thi công các công trình ĐHCN Vinh - Biên bản đo điện trở tiếp địa 2018, 2020	Công ty cổ phần kiến trúc Hà Nội BNC, tháng 7/2018 - Điện lực thành phố	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
				Vinh	

Tiêu chuẩn 8

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H8.08.01.01	Kế hoạch đối ngoại và hợp tác quốc tế của trường	- Kế hoạch năm học hàng năm của trường tháng 8/2015 – 2019 - Kế hoạch hàng năm của Ban hợp tác quốc tế tháng 6/2015-2019	BGH -Ban hợp tác quốc tế	
2	H8.08.01.02	Kế hoạch đối ngoại và hợp tác quốc tế của các đơn vị	Kế hoạch hoạt động năm học hàng năm của các đơn vị tháng 6/2015 - 2019	Các đơn vị Đào tạo và nghiên cứu khoa học	
3	H8.08.01.03	Kế hoạch chiến lược về đối ngoại và hợp tác quốc tế (Kế hoạch dài hạn 5 năm)	Quyết định ban hành kế hoạch phát triển giai đoạn 2013 – 2020 tháng 1/2013	Ban xây dựng đề án	
4	H8.08.01.04	Kế hoạch truyền thông, quảng bá về đối ngoại và hợp tác quốc tế của trường	-01/2015/KHTS-ĐHCNV ngày 28/03/2015; - 3/2016/KHTS-ĐHCNV ngày 25/02/2015; -03/2017/KHTS-ĐHCNV ngày 26/02/2017; - 05/KHTS-ĐHCNV ngày 05/3/2018; -02/2019/KHTS-ĐHCNV ngày 26/02/2019; -02/2020/KH-ĐHCNV ngày 10/3/2020.	BGH BGH BGH BGH BGH BHG	
5	H8.08.02.01	Các văn bản quy định về đối ngoại và hợp tác quốc tế của trường	- Với ATSC ngày 11/9/2018 - Với FAJ ngày 17/01/2020; - Với ĐH Hallym ngày 17/01/2020 - Với King Sejong ngày 17/01/2020 - Biên bản ghi nhớ	BGH BGH	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			trường ĐH Công nghiệp Vinh với ĐH Broward (mỹ) ngày 12/11/2015 - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Cao đẳng kỹ thuật dạy nghề hữu nghị Viên Chăn – Hà Nội (CHDCND Lào) ngày 24/02/2016. - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Sở Giáo dục và thể thao tỉnh Luongprabang – nước CHDCND Lào ngày 27/04/2017. - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Quản trị Kinh doanh Sết Tha (CHDCND Lào) ngày 28/06/2017.		
6	H8.08.02.02	Mạng lưới đối ngoại và hợp tác quốc tế của trường	- Với ATSC ngày 11/9/2028 - Với FAJ ngày 17/01/2020; - Với ĐH Hallym ngày 17/01/2020 - Với King Sejong ngày 17/01/2020 - Tài liệu giới thiệu đơn vị (Theo mẫu 01 kèm theo Công văn số 3042/BGDĐT – GDCTHSSV ngày 17 tháng 7 năm 2019)		
7	H8.08.02.03	Văn bản thỏa thuận về đối ngoại và hợp tác quốc tế của trường	- Với ATSC ngày 11/9/2018 - Với FAJ ngày 17/01/2020; - Với ĐH Hallym ngày 17/01/2020 - Với King Sejong ngày 17/01/2020 - Biên bản gi nhớ		

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			trường ĐH Công nghiệp Vinh với ĐH Broward (mỹ) ngày 12/11/2015 - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Cao đẳng kỹ thuật dạy nghề hữu nghị Viên Chăn – Hà Nội (CHDCND Lào) ngày 24/02/2016. - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Sở Giáo dục và thể thao tỉnh Luongprabang – nước CHDCND Lào ngày 27/04/2017. - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Quản trị Kinh doanh Sết Tha (CHDCND Lào) ngày 28/06/2017.		
8	H8.08.02.04	Văn bản thỏa thuận về trao đổi GV, SV	- Với ATSC ngày 11/9/2018 - Với FAJ ngày 17/01/2020; - Với ĐH Hallym ngày 17/01/2020 - Với King Sejong ngày 17/01/2020 - Biên bản gi nhớ trường ĐH Công nghiệp Vinh với ĐH Broward (mỹ) ngày 12/11/2015 - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Cao đẳng kỹ thuật dạy nghề hữu nghị Viên Chăn – Hà Nội (CHDCND Lào) ngày 24/02/2016. - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Sở Giáo dục và thể thao		

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			tỉnh Luongprabang – nước CHDCND Lào ngày 27/04/2017. - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Quản trị Kinh doanh Sệt Tha (CHDCND Lào) ngày 28/06/2017.		
9	H8.08.02.05	Văn bản thỏa thuận về việc tiếp nhận chuyên gia nước ngoài	- Với ATSC ngày 11/9/2018 - Với FAJ ngày 17/01/2020; - Với ĐH Hallym ngày 17/01/2020 - Với King Sejong ngày 17/01/2020 - Biên bản gi nhớ trường ĐH Công nghiệp Vinh với ĐH Broward (mỹ) ngày 12/11/2015 - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Cao đẳng kỹ thuật dạy nghề hữu nghị Viên Chăn – Hà Nội (CHDCND Lào) ngày 24/02/2016. - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Sở Giáo dục và thể thao tỉnh Luongprabang – nước CHDCND Lào ngày 27/04/2017. - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Quản trị Kinh doanh Sệt Tha (CHDCND Lào) ngày 28/06/2017.		
10	H8.08.02.06	Qui định về chi phí cho chuyên gia nước ngoài và tình nguyện viên	Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	[H2.02.01.11]
11	H8.08.03.01	Báo cáo hoạt động về đối ngoại và hợp tác quốc tế của trường hàng năm	- Báo cáo tổng kết năm học hàng năm 2015 –	- BGH	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			2019 - Báo cáo tuyển sinh hàng năm (tuyển sinh du học sinh Lào) - Báo cáo hàng năm ban hợp tác quốc tế	-Phòng đào tạo - Ban hợp tác quốc tế	
12	H8.08.03.02	Kế hoạch Sv thực tập tại doanh nghiệp	- Kế hoạch năm học các Khoa đào tạo - Kế hoạch năm học từ 2015 - 2019	- các đơn vị - BGH	
13	H8.08.04.01	Báo cáo hoạt động về đối ngoại và hợp tác quốc tế của trường hàng năm	-07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV ngày 15/07/2017 -12/BC-ĐHCNV ngày 13/08/2018; -09/BC-ĐHCNV ngày 4/7/2019; -15/BC-ĐHCNV ngày 19/10/2020.	Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu Ban giám hiệu	[H8.08.03.01]
14	H8.08.04.02	Chi tiêu tài chính cho công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế của trường hàng năm	- Báo cáo tài chính hàng năm 2015 - 2019	BHG	[H7.07.01.10]

Tiêu chuẩn 9

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H9.09.01.01	Quyết định thành lập Ban Thanh tra và Đảm bảo chất lượng giáo dục	207/QĐ-ĐHCNV ngày 21/12/2016	BGH	
2	H9.09.01.02	Chức năng nhiệm vụ của Ban Thanh tra và Đảm bảo chất lượng giáo dục	207/QĐ-ĐHCNV ngày 21/12/2016	BGH	[H3.03.01.01]
3	H9.09.01.03	Mô hình hệ thống đảm bảo chất lượng	207/QĐ-ĐHCNV ngày 21/12/2016	BGH	
4	H9.09.01.04	Kế hoạch đảm bảo chất	Quyết định ban hành kế	HĐQT	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		lượng giai đoạn 2015 – 2020	hoạch phát triển giai đoạn 2013 – 2020, tháng 1/2013		
5	H9.09.01.05	Kế hoạch tập huấn công tác Đảm bảo chất lượng cho các đơn vị	Kế hoạch năm học hàng năm của các đơn vị tháng 6/2015 - 2019	Các đơn vị	
6	H9.09.01.06	Phiếu khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV	Hàng năm	Các Khoa đào tạo	
7	H9.09.02.01	Kế hoạch đảm bảo chất lượng 2015 – 2020; 2020 – 2025	Quyết định ban hành kế hoạch phát triển giai đoạn 2013 – 2020, tháng 1/2013	Ban xây dựng đề án	
8	H9.09.02.02	Kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm từ 2015 – 2020	Quyết định ban hành kế hoạch phát triển giai đoạn 2013 – 2020, tháng 1/2013	Ban xây dựng đề án	
9	H9.09.02.03	Kế hoạch tự đánh giá cơ sở giáo dục	- 04/KH-ĐHCNV ngày 06/07/2019) -03/KH-ĐHCNV ngày 25/03/2020	BGH	
10	H9.09.02.04	Phiếu khảo sát sự hài lòng của SV về chất lượng đào tạo của trường	Phiếu khảo sát cựu sinh viên	Phòng đào tạo	Không có
11	H9.09.02.05	Phiếu khảo sát sự hài lòng của cựu SV, Doanh nghiệp về chất lượng đào tạo của trường	Phiếu khảo sát doanh nghiệp	Phòng đào tạo	Không có
12	H9.09.02.06	Danh sách CB, GV tham gia tập huấn về công tác Tự đánh giá cơ sở giáo dục	Quyết định cử cán bộ đi tập huấn	BGH	Phòng Đào tạo
13	H9.09.03.01	Kế hoạch hoạt động hàng năm của các đơn vị	Kế hoạch năm học hàng năm của các đơn vị 2015 - 2019	Các đơn vị	[H4.04.02.01]
14	H9.09.03.02	Kế hoạch đảm bảo chất lượng của các đơn vị	Kế hoạch năm học hàng năm của các đơn vị 2015 - 2019	Các đơn vị	
15	H9.09.03.03	Báo cáo tổng kết năm học và kế hoạch năm học tiếp theo của các đơn vị	Tháng 6/2015 - 2019	Các đơn vị	
16	H9.09.03.04	Kế hoạch tự đánh giá cơ sở giáo dục	- 04/KH-ĐHCNV ngày 06/07/2019) -03/KH-ĐHCNV ngày 25/03/2020	BGH	
17	H9.09.04.01	Sổ tay chất lượng của trường		P. Đào tạo, Ban thanh tra	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
18	H9.09.04.02	Lưu trữ hệ thống sổ tay chất lượng		P. Đào tạo, Ban Thanh tra	
19	H9.09.04.03	Công khai quản lý chất lượng của trường	- Báo cáo hàng năm gửi Bộ giáo dục của trường ĐHCN Vinh - Báo cáo tổng kết năm học hàng năm tháng 8/2015 -2019 - Báo cáo hàng năm của Phòng Đào tạo tháng 6/2015 - 2019	BGH	
20	H9.09.05.01	Kế hoạch đảm bảo chất lượng	- Quyết định ban hành kế hoạch phát triển giai đoạn 2013 – 2020, tháng 1/2013 - Kế hoạch công tác hàng năm của nhà trường 8/2015 - 2019	Ban xây dựng đề án BGH	[H9.09.02.01]
21	H9.09.05.02	Báo cáo kết quả hoạt động NCKH hàng năm của CB, GV và SV	- Báo cáo hàng năm gửi Sở khoa học công nghệ Nghệ An tháng từ 2015 – 2020 - Báo cáo hàng năm gửi Bộ giáo dục và Đào tạo từ 2015 - 2019 - 06/BC-ĐHCNV ngày 18/05/2019	BGH BGH BGH	
22	H9.09.05.03	Báo cáo về chất lượng đội ngũ CB, GV hàng năm	Báo cáo tổng kết các năm học 2015 – 2019, tháng 8 hàng năm	Ban giám hiệu	[H4.04.03.02]
23	H9.09.05.04	Kế hoạch phát triển chương trình đào tạo	Quyết định ban hành kế hoạch phát triển giai đoạn 2013 – 2020, tháng 1/2013	Ban xây dựng đề án	
24	H9.09.05.05	Số lượng các bài báo khoa học được công bố	Báo cáo tổng kết năm học hàng năm Báo cáo tổng kết năm học viện KHCNUĐ	Ban giám hiệu Viện KHCNUĐ	
25	H9.09.06.01	Hướng dẫn xây dựng tầm nhìn, sứ mạng	Số 17/TB – HĐQT ngày 15 tháng 6/2013	HĐQT	[H4.04.01.02]
26	H9.09.06.02	Kế hoạch phát triển trường giai đoạn 2013 –	Tháng 1/2013	Ban xây dựng đề án	[H1.01.01.02]

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		2020			
27	H9.09.06.03	Kế hoạch tự đánh giá cơ sở giáo dục	- 04/KH-ĐHCNV ngày 06/07/2019) -03/KH-ĐHCNV ngày 25/03/2020	BGH	[H9.09.02.03]
28	H9.09.06.04	Báo cáo tổng kết cuối năm học	Báo cáo tổng kết năm học từ 2015 – 2019: 07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV - 01/BC-BGH ngày 16/04/2018 - 09/BC-ĐHCNV ngày 04/07/2019 - 06/BC-ĐHCNV ngày 29/03/2020	BGH	[H4.04.02.02]
29	H9.09.06.05	Kế hoạch cải tiến sau đánh giá nội bộ	Kế hoạch năm học hàng năm 8/2015 - 2019	BGH	
30	H9.09.06.06	Phiếu khảo sát các bên có liên quan về chất lượng giảng dạy	Phiếu khảo sát Sinh viên, cựu sinh viên, các doanh nghiệp	Phòng Đào tạo	[H9.09.02.04] [H9.09.02.05]
31	H9.09.06.07	Kết quả rà soát đối sánh với kế hoạch phát triển trong giai đoạn 2015 - 2020	Báo cáo tổng kết năm học hàng năm từ 2015 – 2019: 07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV - 01/BC-BGH ngày 16/04/2018 - 09/BC-ĐHCNV ngày 04/07/2019 - 06/BC-ĐHCNV ngày 29/03/2020	BGH	

Tiêu chuẩn 10

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H10.10.01.01	Quyết định thành lập Hội	-số 259/QĐ-ĐHCNV	BGH	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
		đồng Tự đánh giá	ngày 06/7/2019; -16/QĐ-ĐHCNV ngày 18/3/2020		
2	H10.10.01.02	Kế hoạch Tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài	- 259/QĐ-ĐHCNV ngày 06/7/2019; -16/QĐ-ĐHCNV ngày 18/3/2020	BGH	
3	H10.10.01.03	Góp ý của trường Đại học CN TP Hồ Chí Minh về Báo cáo Tự đánh giá	Bản review “BẢNG TỰ ĐÁNH GIÁ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG TIÊU CHUẨN/ TIÊU CHÍ THEO CÔNG VĂN SỐ 1668/QLCL-KĐCLGD” thán 8/2020	ĐH Công nghiệp TP HCM	
4	H10.10.02.01	Báo cáo Tự đánh giá của các đơn vị	“BẢNG TỰ ĐÁNH GIÁ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG TIÊU CHUẨN/ TIÊU CHÍ THEO CÔNG VĂN SỐ 1668/QLCL-KĐCLGD” tháng 8/2020	Các đơn vị	
5	H10.10.02.02	Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá	- 259/QĐ-ĐHCNV ngày 06/7/2019; -16/QĐ-ĐHCNV ngày 18/3/2020	BGH	[H10.10.01.01]
6	H10.10.03.01	Báo cáo đánh giá tổng kết năm học của trường	Tháng 8/2015 - 2019	Ban giám hiệu	[H04.04.02.02]
7	H10.10.03.02	Báo cáo khắc phục tồn tại của các đơn vị	Báo cáo tổng kết năm học hàng năm của các đơn vị 6/2015 - 2019		
8	H10.10.03.03	Đánh giá kết quả khắc phục tồn tại của các đơn vị	Báo cáo tổng kết năm học hàng năm của các đơn vị 6/2015 - 2019		
9	H10.10.03.01	Văn bản yêu cầu các đơn vị rà soát, tìm kiếm minh chứng KĐCL	Biên bản họp hội đồng Tự đánh giá	Hội đồng tự đánh giá	
10	H10.10.03.02	Kế hoạch tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài	- 259/QĐ-ĐHCNV ngày 06/7/2019; -16/QĐ-ĐHCNV ngày 18/3/2020	BGH	[H10.10.01.02]

Tiêu chuẩn 11

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
----	---------------	----------------	-------------------------	--------------	---------

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H11.11.01.01	Qui định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị	207/QĐ – DHCNV ngày 21/12/2016		[H3.03.01.01]
2	H11.11.01.02	Kế hoạch truyền thông hàng tháng, hàng năm	- Kế hoạch hoạt động năm học hàng năm tháng 8/2015 – 2019 - Kế hoạch tuyển sinh hàng năm - BB họp giao ban hàng tháng	- BGH -BGH -BGH	
3	H11.11.01.03	Qui chế học vụ; Qui định về NCKH; Qui định chế độ làm việc của giáo viên; Qui chế chi tiêu nội bộ	Số 06/2013 QĐ – HDQT ngày 28/06/2013		[H2.02.01.11]
4	H11.11.01.04	Kết quả đánh giá CB, GV	- Biên bản họp các đơn vị hàng tháng -Biên bản họp giao ban hàng tháng nhà trường		
5	H11.11.01.05	Kế hoạch truyền thông hàng tháng, hàng năm	- Kế hoạch hoạt động năm học hàng năm tháng 8/2015 – 2019 - Kế hoạch tuyển sinh hàng năm - BB họp giao ban hàng tháng	- BGH -BGH -BGH	[H11.11.01.02]
6	H11.11.01.06	Sổ tay quản lý chất lượng		Phòng đào tạo	
7	H11.11.02.01	Danh mục hồ sơ quản lý chất lượng	Quy định về hồ giảng viên	Phòng đào tạo	
8	H11.11.02.02	Hồ sơ quản lý Công văn đi, đến và phân phối công văn	Hồ sơ lưu trữ công văn của Văn thư	Văn thư	
9	H11.11.02.03	Hồ sơ tiếp nhận công văn đi, đến của các đơn vị	Hồ sơ lưu trữ công văn của Văn thư	Văn thư	
10	H11.11.02.04	Kế hoạch khảo sát sự hài lòng của các bên có liên quan về chất lượng đào tạo	Kế hoạch Hoạt động năm học hàng năm của trường từ 8/2015 - 2019	BGH	
11	H11.11.02.05	Kế hoạch cải tiến sự không hài lòng của các bên có liên quan đối với các đơn vị	Kế hoạch Hoạt động năm học hàng năm của trường từ 8/2015 - 2019	BGH	
12	H11.11.02.06	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung CSVCS, CTĐT đáp ứng sự hài lòng của các bên có liên quan	Kế hoạch Hoạt động năm học hàng năm của trường từ 8/2015 - 2019	BGH	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
13	H11.11.02.07	Kế hoạch rà soát, các văn bản nội bộ	Kế hoạch hoạt động hàng năm của phòng Tổ chức – hành chính từ năm 2015 - 2019	Phòng TC - HC	
14	H11.11.02.08	Hồ sơ lưu trữ về Kiểm định chất lượng giáo dục	Danh mục hồ sơ lưu trữ	Ban TTĐBCL	
15	H11.11.03.01	Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin của Nhà trường	207/QĐ – ĐHCNV ngày 21/12/2016	BGH	
16	H11.11.03.02	Kế hoạch rà soát hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	Báo cáo tổng kết năm học từ 2015 – 2019:	BGH	
17	H11.11.03.03	Kế hoạch xử lý bất thường trong hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	Thông báo hội nghị giao ban hàng tháng	BGH	
18	H11.11.04.01	Kết quả đánh giá nội bộ hàng năm từ 2015 đến 2020	Báo cáo tổng kết năm học trường từ 2015 – 2019 Báo cáo tổng kết hoạt động hàng năm của Phòng đào tạo	BGH Phòng đào tạo	[H4.04.03.02]
19	H11.11.04.02	Quyết định ban hành chương trình đào tạo sau khi đã điều chỉnh, bổ sung	- 59/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 60/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 62/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 63/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 64/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 65/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 66/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 67/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 68/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016. -168/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 7/09/2020; -169/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -170/2020/QĐ-	Ban giám hiệu	

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
			ĐHCNV ngày 07/09/2020; -171/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -172/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -173/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -174/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -175/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020; -176/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020; -177/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020; -178/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020; -179/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020; -180/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020;		

Tiêu chuẩn 12

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H12.12.01.01	Kế hoạch đánh giá nội bộ cơ sở giáo dục	- 259/QĐ-ĐHCNV ngày 06/7/2019; -16/QĐ-ĐHCNV ngày 18/3/2020	BGH	
2	H12.12.01.02	Kế hoạch xử lý kết quả đánh giá nội bộ	- 259/QĐ-ĐHCNV ngày 06/7/2019; -16/QĐ-ĐHCNV ngày 18/3/2020	BGH	
3	H12.12.01.03	Kế hoạch khảo sát sự hài	- 259/QĐ-ĐHCNV	BGH	

		lòng của các bên có liên quan	ngày 06/7/2019; -16/QĐ-ĐHCNV ngày 18/3/2020		
4	H12.12.01.04	Kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm từ năm 2015 đến 2020	Kế hoạch năm học hàng năm tháng 8/2015 - 2020	BGH	
5	H12.12.01.05	Kế hoạch thanh tra, kiểm tra giáo dục hàng năm từ năm 2015 – 2020	Kế hoạch năm học hàng năm tháng 8/2015 - 2020	BGH	
6	H12.12.01.06	Các chính sách hỗ trợ sinh viên	- 123/QĐ-ĐHCNV ngày 11/11/2015; - 124/QĐ-ĐHCNV ngày 11/11/2015; - 125/QĐ-ĐHCNV ngày 11/11/2015; - 126/QĐ-ĐHCNV ngày 11/11/2015; - 127/QĐ-ĐHCNV ngày 11/11/2015; - 128/QĐ-ĐHCNV ngày 11/11/2015; - 129/QĐ-ĐHCNV ngày 11/11/2015; - 130/QĐ-ĐHCNV ngày 11/11/2015; - 131/QĐ-ĐHCNV ngày 11/11/2015; - 17/QĐ-ĐHCNV ngày 19/04/2016; - 41/QĐ-ĐHCNV ngày 24/05/2016; - 7241/QĐ-ĐHCNV ngày 25/05/2016; - 85/QĐ-ĐHCNV ngày 04/08/2016; - 86/QĐ-ĐHCNV ngày 13/08/2016; -126/QĐ-ĐHCNV ngày 20/10/2016; -127/QĐ-ĐHCNV ngày 21/10/2016; - 163 đến 169/QĐ-ĐHCNV ngày 16/11/2016; - 170 đến 174/QĐ-ĐHCNV ngày 16/11/2016; -206/QĐ-ĐHCNV ngày		

			20/12/2016; - 55/QĐ-ĐHCNV ngày 05/02/2017; - 139/QĐ-ĐHCNV ngày 03/07/2017; - 161/QĐ-ĐHCNV ngày 15/08/2017; - 192/QĐ-ĐHCNV ngày 04/10/2017; - 200 đến 202/QĐ-ĐHCNV ngày 09/10/2017; - 219/QĐ-ĐHCNV ngày 13/10/2017; - 234 đến 236/QĐ-ĐHCNV ngày 03/07/2017; - 237/QĐ-ĐHCNV ngày 16/11/2017; - 238/QĐ-ĐHCNV ngày 16/11/2017; - 139/QĐ-ĐHCNV ngày 03/07/2017; - 174/QĐ-ĐHCNV ngày 11/06/2018; - 185/QĐ-ĐHCNV ngày 15/06/2018; - 186/QĐ-ĐHCNV ngày 15/06/2018; - 475 đến 485/QĐ-ĐHCNV ngày 14/11/2018; - 245 đến 247/QĐ-ĐHCNV ngày 03/07/2019; - 365 đến 371/QĐ-ĐHCNV ngày 18/11/2019; - 372 đến 376/QĐ-ĐHCNV ngày 18/11/2019; - 42/QĐ-ĐHCNV ngày 06/04/2020; - 236/QĐ-ĐHCNV ngày 26/10/2020; - 262 đến 266/QĐ-ĐHCNV ngày 16/11/2020; - 258 đến 261/QĐ-		
--	--	--	--	--	--

			ĐHCNV ngày 16/11/2020; - 274/QĐ-ĐHCNV ngày 27/11/2020; -17/TTr-ĐHCNV ngày 26/08/2020.		
7	H12.12.01.07	Kế hoạch rà soát, cải tiến sau đánh giá nội bộ	Kế hoạch công tác các năm học từ 2015 – 2019, tháng 8 hàng năm	BGH	
8	H12.12.01.08	Kế hoạch rà soát các qui trình, qui chế quản lý Nhà trường	Kế hoạch công tác các năm học từ 2015 – 2019, tháng 8 hàng năm	BGH	
9	H12.12.01.09	Kế hoạch tài chính, kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hàng năm từ 2015 – 2020	Kế hoạch công tác các năm học từ 2015 – 2019, tháng 8 hàng năm	BGH	
10	H12.12.02.01	Đánh giá của đối tác trong và ngoài nước trong quá trình hợp tác	Phiếu khảo sát	Phòng đào tạo	
11	H12.12.02.02	Kế hoạch tiếp cận CDIO để phát triển chương trình đào tạo	Kế hoạch hoạt động của các khoa đào tạo	Các khoa	
12	H12.12.02.03	Kết quả đối sánh mức độ hài lòng của CTĐT đối với SV	Báo cáo tổng kết năm học hàng năm của Phòng Đào tạo và Ban thanh tra từ 2015 - 2019	Phòng đào tạo	
13	H12.12.03.01	Kế hoạch đánh giá nội bộ	- 04/KH-ĐHCNV ngày 06/07/2019) -03/KH-ĐHCNV ngày 25/03/2020	BGH BGH	
14	H12.12.03.02	Kế hoạch Tự đánh giá cơ sở giáo dục	- 04/KH-ĐHCNV ngày 06/07/2019 - - 03/KH-ĐHCNV ngày 25/03/2020	BGH BGH	H9.09.03.04
15	H12.12.04.01	Kế hoạch rà soát tính hiệu quả trong quá trình hợp tác với các đối tác			
16	H12.12.04.02	Kế hoạch rà soát, đối chiếu công tác đảm bảo chất lượng của trường so với bộ tiêu chuẩn của MOET	- 04/KH-ĐHCNV ngày 06/07/2019 - - 03/KH-ĐHCNV ngày 25/03/2020	BGH BGH	
17	H12.12.04.03	Danh sách CB, GV tham gia tập huấn, Hội thảo về công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục	339/QĐ-ĐHCNV ngày 05/09/2018	BGH	
18	H12.12.04.04	Kế hoạch rà soát, đối chiếu công tác đảm bảo chất lượng của trường so với bộ tiêu chuẩn của	- 04/KH-ĐHCNV ngày 06/07/2019 - - 03/KH-ĐHCNV ngày 25/03/2020	BGH BGH	

		MOET			
19	H12.12.04.05	Kế hoạch tự đánh giá cơ sở giáo dục	03/KH-ĐHCNV ngày 25/03/2020	BGH	H9.09.03.04
20	H12.12.04.06	Kế hoạch rà soát các văn bản qui định nội bộ của Nhà trường	- 04/KH-ĐHCNV ngày 06/07/2019 - - 03/KH-ĐHCNV ngày 25/03/2020		
21	H12.12.05.01	Kế hoạch rà soát tính hiệu quả trong quá trình hợp tác với các đối tác	Kế hoạch công tác các năm học từ 2015 – 2019, tháng 8 hàng năm	BGH	
22	H12.12.05.02	Các Quyết định điều chỉnh bổ sung Hội đồng, kế hoạch Tự đánh giá	- 100/QĐ-ĐHCNV ngày 19/8/2020 - 03/KH-ĐHCNV ngày 25/03/2020	BGH	
23	H12.12.05.03	Biên bản họp Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, các Hội đồng tư vấn	- 01/BB-ĐHCD và 01/NQ-ĐHCD ngày 25/02/2015; - 01/BB-ĐHCD và 01/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2016; - 01/BB-ĐHCD và 01/NQ-ĐHCD ngày 27/05/2017; - 01/BB-ĐHCD và 01/NQ-ĐHCD ngày 17/03/2018; - 01/BB-ĐHCD và 01/NQ-ĐHCD ngày 04/06/2019; - 01/BB-ĐHCD và 01/NQ-ĐHCD ngày 23/06/2020	HDQT	
24	H12.12.05.04	Kết quả đối sánh chất lượng đội ngũ CB, GV	Kế hoạch công tác các năm học từ 2015 – 2019, tháng 8 hàng năm	BGH	
25	H12.12.05.05	Kế hoạch đổi mới PPDH, Phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV	Kế hoạch hoạt động hàng năm của trường 2015 - 2019	BGH	
26	H12.12.05.06	Kế hoạch tổ chức các hội thảo khoa học	Kế hoạch hoạt động hàng năm của trường 2015 - 2019	BGH	
27	H12.12.05.07	Chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm tư vấn việc làm và khởi nghiệp IUUV	Quyết định thành lập và quy định chức năng nhiệm vụ Trung tâm tư vấn việc làm và Khởi nghiệp IUUV ngày 15/09/2018 của Q.Hiệu trưởng Trần Mạnh Hà	BGH	
28	H12.12.05.08	Kế hoạch hoạt động tình	Kế hoạch hoạt động	Đoàn	

		nguyên, thiện nguyên từ năm 2015 – 2020	đoàn thanh niên từ 2015 - 2019	thanh niên	
--	--	---	--------------------------------	------------	--

Tiêu chuẩn 13

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H13.13.01.01	Kế hoạch tuyển sinh từ năm 2015 – 2020	-01/2015/KHTS-ĐHCNV ngày 28/03/2015; - 3/2016/KHTS-ĐHCNV ngày 25/02/2015; -03/2017/KHTS-ĐHCNV ngày 26/02/2017; - 05/KHTS-ĐHCNV ngày 05/3/2018; -02/2019/KHTS-ĐHCNV ngày 26/02/2019; -02/2020/KH-ĐHCNV ngày 10/3/2020.	BGH BGH BGH BGH BGH BHG	
2	H13.13.01.02	Kế hoạch truyền thông công tác tuyển sinh	-02/2015/KH-TT ngày 05 tháng 02 năm 2015; -31/2016/KH-TT ngày 10 tháng 10 năm 2016; -30/2015/KH-TT ngày 16 tháng 10 năm 2017; -28/2018/KH-TT ngày 28 tháng 10 năm 2018; -26/2019/KH-TT ngày 02 tháng 10 năm 2019; -35/2020/KH-TT ngày 06 tháng 10 năm 2020;	BGH BGH BGH BGH BGH BGH	
3	H13.13.01.03	Kế hoạch tổ chức ngày hội tư vấn tuyển sinh	-25/2015/KH-ĐHCNV ngày 02 tháng 10 năm 2015; -31/2016/KH-ĐHCNV ngày 10 tháng 10 năm 2016; - 30/2017/KH-ĐHCNV ngày 16 tháng 10 năm 2017; - 28/2018/KH-ĐHCNV ngày 28 tháng 10 năm 2018; - 26/2019/KH-ĐHCNV ngày 02 tháng 10 năm 2019;	BGH BGH BGH BGH BGH	

			- 35/2020/KH-ĐHCNV ngày 06 tháng 10 năm 2020;	BGH	
4	H13.13.01.04	Kế hoạch truyền thông công tác tuyển sinh	-02/2015/KH-TT ngày 05 tháng 02 năm 2015; -31/2016/KH-TT ngày 10 tháng 10 năm 2016; -30/2015/KH-TT ngày 16 tháng 10 năm 2017; -28/2018/KH-TT ngày 28 tháng 10 năm 2018; -26/2019/KH-TT ngày 02 tháng 10 năm 2019; -35/2020/KH-TT ngày 06 tháng 10 năm 2020;	BGH BGH BGH BGH BGH BGH	[H13.13.01.02]
5	H13.13.02.01	Tiêu chí, tiêu chuẩn xét tuyển trong công tác tuyển sinh đối với các ngành đào tạo	-01/ĐA-ĐHCNV ngày 30/09/2014 -01/ĐA-ĐHCNV ngày 9/02/2016; - Đề án năm 2017 ngày 15/02/2017; - Đề án năm 2018 ngày 28/3/2018; - Đề án năm 2019 ngày 14/3/2019; - Đề án năm 2020 ngày 20/04/2020	BGH BGH BGH BGH BGH BGH	
6	H13.13.02.02	Quy định của Bộ GD&ĐT về công tác tuyển sinh	-03/2015/TT-BGDĐT ngày 26/2/2015; -03/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016; -05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/1/2017; -07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/3/2018; -02/2019/TT-BGDĐT ngày 28/2/2019; -9/2020/TT-BGDĐT ngày 7/5/2020.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
7	H13.13.02.03	Đề án tuyển sinh từ 2015 – 2020	-01/ĐA-ĐHCNV ngày 30/09/2014 -01/ĐA-ĐHCNV ngày 9/02/2016; - Đề án năm 2017 ngày 15/02/2017; - Đề án năm 2018 ngày 28/3/2018; - Đề án năm 2019 ngày	BGH BGH BGH BGH BGH	

			14/3/2019; - Đề án năm 2020 ngày 20/04/2020	BGH	
8	H13.13.03.01	Kế hoạch thanh tra, giám sát công tác tuyển sinh	-16/KH-ĐHCNV ngày 16/09/2015; -12/KH-ĐHCNV ngày 04/09/2016; -20/KH-ĐHCNV ngày 12/09/2017; -15/KH-ĐHCNV ngày 15/09/2018; -16/KH-ĐHCNV ngày 07/09/2019; -14/KH-ĐHCNV ngày 04/09/2020;	BGH BGH BGH BGH BGH	
9	H13.13.04.01	Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra công tác tuyển sinh hàng năm từ 2015 – 2020	37/BC-ĐHCNV ngày 26/12/2015; -32/ BC -ĐHCNV ngày 15/12/2016; -31/ BC -ĐHCNV ngày 18/12/2017; -40/ BC -ĐHCNV ngày 22/12/2018; -47/ BC -ĐHCNV ngày 26/12/2019; -39/ BC -ĐHCNV ngày 22/12/2020.	BGH BGH BGH BGH BGH	
10	H13.13.04.02	Kế hoạch cập nhật thông tin tuyển sinh lên công thông tin của Bộ GD&ĐT	-01/ĐA-ĐHCNV ngày 30/09/2014 -01/ĐA-ĐHCNV ngày 9/02/2016; - Đề án năm 2017 ngày 15/02/2017; - Đề án năm 2018 ngày 28/3/2018; - Đề án năm 2019 ngày 14/3/2019; - Đề án năm 2020 ngày 20/04/2020	BGH BGH BGH BGH BGH	
11	H13.13.04.03	Kế hoạch thanh tra, giám sát công tác tuyển sinh	-16/KH-ĐHCNV ngày 16/09/2015; -12/KH-ĐHCNV ngày 04/09/2016; -20/KH-ĐHCNV ngày 12/09/2017; -15/KH-ĐHCNV	BGH BGH BGH	[H13.13.03.01]

			ngày 15/09/2018; -16/KH-ĐHCNV ngày 07/09/2019; -14/KH-ĐHCNV ngày 04/09/2020;	BGH BGH	
12	H13.13.04.04	Phần mềm quản lý tuyển sinh			
13	H13.13.04.05	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh hàng năm từ 2015 – 2020	-39/BCTS-ĐHCNV ngày 27 tháng 12 năm 2015; -39/BCTS-ĐHCNV ngày 28 tháng 12 năm 2016; -40/BCTS-ĐHCNV ngày 25 tháng 12 năm 2017; -47/BCTS-ĐHCNV ngày 25 tháng 12 năm 2018; -51/BCTS-ĐHCNV ngày 28 tháng 12 năm 2019; -46/BCTS-ĐHCNV ngày 29 tháng 12 năm 2020.	BGH BGH BGH BGH BGH BGH	
14	H13.13.04.06	Kế hoạch điều chỉnh công tác tuyển sinh	-06/KH-ĐHCNV ngày 04/04/2015; -04/KH-ĐHCNV ngày 16/04/2016; -05/KH-ĐHCNV ngày 05/04/2017; -06/KH-ĐHCNV ngày 27/04/2018; -08/KH-ĐHCNV ngày 17/04/2019; -08/KH-ĐHCNV ngày 15/04/2020;	BGH BGH BGH BGH BGH BGH	
15	H13.13.04.07	Kế hoạch khảo sát sinh viên phục vụ công tác tuyển sinh	-04/KH-ĐHCNV ngày 05/02/2015; -03/KH-ĐHCNV ngày 04/02/2016; -02/KH-ĐHCNV ngày 12/02/2017; -03/KH-ĐHCNV ngày 06/02/2018; -02/KH-ĐHCNV ngày 17/02/2019;	BGH BGH BGH BGH BGH BGH	

			-02/KH-ĐHCNV ngày 19/02/2020;		
16	H13.13.05.01	Nội dung điều chỉnh chính sách tuyển sinh	-12/BB-HĐTS – ĐHCNV ngày 02/08/2016; -11/BBTS-ĐHCNV ngày 13/8/2016; -12/BB-ĐHCNV Ngày 01/09/2016; - 02/BBTS-ĐHCNV ngày 27/07/2017; -07/BBTS-ĐHCNV ngày 03/08/2017; -08/BBTS-ĐHCNV ngày 20/12/2017; -03/BBTS-ĐHCNV ngày 12/03/2018; -06/BBTS-ĐHCNV ngày 04/04/2018; -10/BBTS-ĐHCNV ngày 01/06/2018; -17/BBTS-ĐHCNV ngày 17/07/2018; -30/BBTS-ĐHCNV ngày 22/11/2018; -04/BBTS-ĐHCNV ngày 28/01/2019; -08/BBTS-ĐHCNV ngày 27/02/2019; -10/BBTS-ĐHCNV ngày 04/03/2019 -13/BBTS-ĐHCNV ngày 27/03/2020; -08/BBTS-ĐHCNV ngày 24/04/2020; - 11/BBTS-- ĐHCNV ngày 26/05/2020; - 15/BBTS-ĐHCNV ngày 24/07/2020 - 17/BBTS-ĐHCNV ngày 27/08/2020.	BGH	
17	H13.13.05.02	Nội dung cải tiến công tác truyền thông trong tuyển sinh	-BB/2015/BB- Hội truyền thông ngày 07/04/2015; -BB/2016/BB- Hội truyền thông ngày 07/04/2016; -BB/2017/BB- Hội	BGH	

			truyền thông ngày 07/03/2017; -BB/2018/BB- Hội truyền thông ngày 15/03/2018; -BB/2019/BB- Hội truyền thông ngày 01/03/2019; -BB/2020/BB- Hội truyền thông ngày 25/04/2020;		
18	H13.13.05.03	Nội dung cải tiến phương pháp xét tuyển trong tuyển sinh	01/ĐA-ĐHCNV ngày 30/09/2014 -01/ĐA-ĐHCNV ngày 9/02/2016; - Đề án năm 2017 ngày 15/02/2017; - Đề án năm 2018 ngày 28/3/2018; - Đề án năm 2019 ngày 14/3/2019; - Đề án năm 2020 ngày 20/04/2020.	BGH	

Tiêu chuẩn 14

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H14.14.01.01	Kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT	-02/KH-ĐHCNV ngày 19/01/2016; -01/KH-ĐHCNV ngày 02/01/2020.	BGH BGH	
2	H14.14.01.02	Quyết định phê duyệt CTĐT đã được điều chỉnh, bổ sung	- 59/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 60/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 62/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 63/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 64/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 65/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 66/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 67/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016,	BGH	

			- 68/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016. -168/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 7/09/2020; -169/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -170/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -171/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -172/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -173/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -174/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -175/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020; -176/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020; -177/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020; -178/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020; -179/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020; -180/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020;		
3	H14.14.01.03	Văn bản hướng dẫn qui trình rà soát, điều chỉnh CTĐT	-TT08/2011-TT-BGDDT ngày 17/02/2011; -TT22/2017/TT-BGĐT ngày 6/9/2017.	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	
4	H14.14.01.04	Các biểu mẫu hướng dẫn rà soát, điều chỉnh CTĐT	-01/BM-PĐT- ĐHCNV ngày 20/02/2016; -01/BM-PĐT- ĐHCNV ngày 20/02/2020; -TT08/2011-TT-BGDDT ngày 17/02/2011; -TT22/2017/TT-BGĐT ngày 6/9/2017.	BGH Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	
5	H14.14.01.05	Kế hoạch khảo sát các bên có liên quan về việc xây dựng rà soát, điều chỉnh CTĐT	-KH/2016-Khảo sát , điều chỉnh CTĐT ngày 25 tháng 02 năm 2016; -KH/2016-Khảo sát ,	BGH	

			điều chỉnh CTĐT ngày 25 tháng 03 năm 2020;		
6	H14.14.02.01	Các văn bản chỉ đạo về việc rà soát, thẩm định CTĐT	-02/KH-ĐHCNV ngày 19/01/2016; -01/KH-ĐHCNV ngày 02/01/2020.	BGH BGH	
7	H14.14.02.02	Quyết định ban hành CTĐT, chuẩn đầu ra	* Năm 2015: - 151/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 152/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 153/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 155/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 156/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 157/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 158/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 159/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 160/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015.	BGH	
8	H14.14.03.01	Quyết định ban hành CTĐT, chuẩn đầu ra và đề cương môn học	* Năm 2015: - 151/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 152/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 153/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 155/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 156/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 157/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 158/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 159/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 160/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015. - 59/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 60/2016/QĐ-ĐHCNV	BGH	

			ngày 04/01/2016, - 62/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 63/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 64/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 65/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 66/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 67/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016, - 68/2016/QĐ-ĐHCNV ngày 04/01/2016. -168/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 7/09/2020; -169/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -170/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -171/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -172/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -173/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -174/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 07/09/2020; -175/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020; -176/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020; -177/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020; -178/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020; -179/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020; -180/2020/QĐ-ĐHCNV ngày 10/09/2020;		
9	H14.14.03.02	Công bố CTĐT, chuẩn đầu ra, đề cương môn học trên Website của trường	iuu.edu.vn	Ban truyền thông	
10	H14.14.03.03	Sổ tay sinh viên	- Tháng 9/2014-STSV năm học 2014-2015; - Tháng 9/2015-STSV	Phòng đào tạo	

			năm học 2015-2016; -Tháng 9/2016-STSV năm học 2016-2017; -Tháng 9/2017-STSV năm học 2017-2018; -Tháng 9/2018-STSV năm học 2018-2019; -Tháng 9/2019-STSV năm học 2019-2020; -Tháng 9/2020-STSV năm học 2020-2021;		
11	H14.14.03.04	Kế hoạch đào tạo các ngành học các khóa học	-KH/HK1 năm 2015-2016 ngày 01/08/2015; -KH/HK2 năm 2015-2016 ngày 25/12/2015; -KH/HK1 năm 2016-2017 ngày 02/08/2016; -KH/HK1 năm 2016-2017 ngày 29/08/2016; -KH/HK1 năm 2016-2017 ngày 17/10/2016; -KH/HK2 năm 2016-2017 ngày 06/02/2017; -KH/HK2 năm 2016-2017 ngày 20/02/2017; -KH/HK1 năm 2017-2018 ngày 31/07/2017; -KH/HK1 năm 2017-2018 ngày 28/08/2017; -KH/HK1 năm 2017-2018 ngày 16/10/2017; -KH/HK2 năm 2017-2018 ngày 26/02/2018; -KH/HK1 năm 2018-2019 ngày 30 tháng 07 năm 2018; -KH/HK1 năm 2018-2019 ngày 24 tháng 09 năm 2018; -KH/HK2 năm 2018-2019 ngày 24/12/2018; -KH/HK2 năm 2018-2019 ngày 14/01/2019; -KH/HK1 năm 2019-2020 ngày 12/08/2019; -KH/HK1 năm 2019-2020 ngày 03/09/2019; -KH/HK2 năm 2019-	Các Khoa	

			2020 ngày 06/01/2020; -KH/HK2 năm 2019- 2020 ngày 03/02/2020; -KH/HK1 năm 2020- 2021 ngày 24/08/2020; -KH/HK1 năm 2020- 2021 ngày 07/09/2020;		
12	H14.14.03.05	Kế hoạch quản lý SV của Cổ vấn học tập (GVCN)	Kế hoạch sinh hoạt chủ nhiệm của giảng viên chủ nhiệm Khoa công nghệ, Khoa Kinh tế du lịch, Khoa cơ bản	Các khoa đào tạo	
13	H14.14.03.06	Kế hoạch đào tạo các ngành học các khóa học gửi đến SV	-Tháng 9/2014-STSV năm học 2014-2015; -Tháng 9/2015-STSV năm học 2015-2016; -Tháng 9/2016-STSV năm học 2016-2017; -Tháng 9/2017-STSV năm học 2017-2018; -Tháng 9/2018-STSV năm học 2018-2019; -Tháng 9/2019-STSV năm học 2019-2020; -Tháng 9/2020-STSV năm học 2020-2021;	Phòng đào tạo	
14	H14.14.04.01	Ý kiến phản hồi của các bên có liên quan về CTĐT sau khi rà soát, điều chỉnh	-BB/2016 – hợp đánh giá CTĐT ngày 24/04/2016; -BB/2020-hợp đánh giá CTĐT ngày 25 tháng 06 năm 2020.	Phòng đào tạo	
15	H14.14.04.02	Các biểu mẫu hướng dẫn rà soát, điều chỉnh CTĐT	-01/BM-PĐT- ĐHCNV ngày 20/02/2016; -01/BM-PĐT- ĐHCNV ngày 20/02/2020; -TT08/2011-TT- BGDDT ngày 17/02/2011; -TT22/2017/TT-BGĐT ngày 6/9/2017.	Phòng đào tạo	
16	H14.14.04.03	Văn bản hướng dẫn qui trình rà soát, điều chỉnh CTĐT	-TT08/2011-TT- BGDDT ngày 17/02/2011; -TT22/2017/TT-BGĐT ngày 6/9/2017.	Bộ GT&ĐT Bộ GT&ĐT	
17	H14.14.05.01	Các kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT	-02/KH-ĐHCNV ngày 19/01/2016;	BGH	

			-01/KH-ĐHCNV ngày 02/01/2020.	BGH	
--	--	--	-------------------------------	-----	--

Tiêu chuẩn 15

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H15.15.01.01	Văn bản ban hành triết lý giáo dục	20/TB – HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2013	HĐQT	
2	H15.15.01.02	Văn bản ban hành chuẩn đầu ra CTĐT	-TT08/2011-TT-BGDDT ngày 17/02/2011; -TT22/2017/TT-BGĐT ngày 6/9/2017. * Năm 2015: - 151/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 152/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 153/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 155/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 156/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 157/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 158/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 159/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 160/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015.	Bộ GT&ĐT Bộ GT&ĐT BGH	
3	H15.15.01.03	Biểu mẫu xây dựng đề cương chi tiết môn học	-01/BM-PĐT- ĐHCNV ngày 20/02/2013; -01/BM-PĐT- ĐHCNV ngày 20/02/2020; -TT08/2011-TT-BGDDT ngày 17/02/2011; -TT22/2017/TT-BGĐT ngày 6/9/2017.	Phòng Đào tạo	
4	H15.15.01.04	Văn bản hướng dẫn về đổi mới PPDH của GV	Quy định hồ sơ giảng viên	BGH	
5	H15.15.02.01	Qui chế tổ chức và hoạt động của IUV	- 01/NQ-HĐQT ngày 28/6/2013; - 19/QĐ-HĐT ngày	- HĐQT - HĐT	

			26/8/2020		
6	H15.15.02.02	Qui chế chi tiêu nội bộ	Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013	HĐQT	
7	H15.15.02.03	Qui trình tuyển dụng CB, GV	Số 148/QĐ – ĐHCNV ngày 25/07/2015	BGH	
8	H15.15.02.04	Qui trình đào tạo, bồi dưỡng CB, GV	Số 01/2013/NQQ – HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013	HĐQT	
9	H15.15.02.05	Qui định về nhiệm vụ GV	- 01/NQ-HĐQT ngày 28/6/2013; - 19/QĐ-HĐT ngày 26/8/2020	- HĐQT - HĐT	
10	H15.15.02.06	Phân công giảng dạy của GV	Kế hoạch giáo viên học kỳ I, Kỳ II các năm 2015 – 2020, Thời khóa biểu học kỳ I, II các năm học 2015 - 2019	Khoa đào tạo Phòng Đào tạo	
11	H15.15.02.07	Kế hoạch dự giờ, thao giảng đối với GV	- 02/KH-ĐHCNV ngày 08/04/2015; -26/KH- ĐHCNV ngày 05 tháng 10 năm 2016; - 02/KH-ĐHCNV ngày 18/04/2017; -20/KH-ĐHCNV ngày 02/10/2018; - 01/KH-ĐHCNV ngày 03/5/2019; - 07/KH-ĐHCNV ngày 28/10/2019; -09/KH-ĐHCNV ngày 05/11/2020.	BGH	
12	H15.15.02.08	Qui định về tiêu chuẩn và chế độ đối với GV thỉnh giảng	Theo qui chế chi tiêu nội bộ Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013	HĐQT	
13	H15.15.03.01	Các CTĐT của các ngành đào tạo	- 151/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 152/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 153/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 153/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, -154/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 155/2015/QĐ-ĐHCNV	BGH	

			ngày 25/7/2015, - 156/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 157/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 158/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 159/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 160/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2015. -839/2019 QĐ – ĐHCNV ngày 04/04/2019.		
14	H15.15.03.02	Qui định về phát triển CTĐT	-02/QĐ-XD CTĐT – ĐHCNV ngày 03/01/2016;	BGH	
15	H15.15.03.03	Chương trình GD chính trị của SV	- Kế hoạch học tập đầu năm 2015-2016; -Kế hoạch học tập đầu năm 2016-2017; -Kế hoạch học tập đầu năm 2017-2018; --Kế hoạch học tập đầu năm 2018-2019; - Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân năm 2019-2020; - Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân năm 2020-2021.	BGH	
16	H15.15.03.04	Kế hoạch bồi dưỡng kỹ năng mềm cho SV	Kế hoạch học kỳ I, II của các khoa đào tạo từ 2015 - 2019	Các khoa	
17	H15.15.03.05	Thống kê số liệu của thư viện	-Tháng 12/2015-Biên bản kiểm kê; -Tháng 12/2016-Biên bản kiểm kê; -Tháng 12/2017-Biên bản kiểm kê; -Tháng 12/2018-Biên bản kiểm kê; -Tháng 12/2019-Biên bản kiểm kê; -Tháng 12/2020-Biên bản kiểm kê;	Phòng đào tạo	
18	H15.15.04.01	Kế hoạch thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy, học	-14/KH-TT –ĐHCNV ngày 15 tháng 08 năm 2015;	BGH	

			-16/KH-TT –ĐHCNV ngày 14 tháng 08 năm 2016; -18/KH-TT –ĐHCNV ngày 05 tháng 08 năm 2017; -14/KH-TT –ĐHCNV ngày 20 tháng 08 năm 2018; -17/KH-TT –ĐHCNV ngày 17 tháng 08 năm 2019; -18/KH-TT –ĐHCNV ngày 22 tháng 08 năm 2020;		
19	H15.15.04.02	Kết quả thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy, học	Báo cáo kết quả thanh tra kiểm tra hàng năm	Ban thanh tra đảm bảo chất lượng	
20	H15.15.04.03	Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của SV về kết quả giảng dạy của GV	-18/BCKS-PĐT ngày 15 tháng 07 năm 2015; -12/BCKS-PĐT ngày 25 tháng 07 năm 2016; -17/BCKS-PĐT ngày 20 tháng 07 năm 2017; -16/BCKS-PĐT ngày 01 tháng 08 năm 2018; -15/BCKS-PĐT ngày 18 tháng 07 năm 2019; -18/BCKS-PĐT ngày 16 tháng 07 năm 2020;	Phòng đào tạo	
21	H15.15.04.04	Kế hoạch điều chỉnh, cải tiến hoạt động dạy và học sau kết luận thanh tra	Báo cáo tổng kết năm học của ban thanh tra từ 2015 - 2019	Ban thanh tra đảm bảo chất lượng	
22	H15.15.05.01	Triết lý giáo dục	Số 17/TB – HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2013	HĐQT	
23	H15.15.05.02	Kế hoạch thi, kiểm tra, đánh giá SV	-21/TB-PĐT ngày 14 tháng 10 năm 2015; -25/TB-PĐT ngày 14 tháng 10 năm 2016; -03/TB-PĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016; -09/TB-PĐT ngày 15 tháng 04 năm 2017; -22/TB-PĐT ngày 30 tháng 10 năm 2017; -03/TB-PĐT ngày 14 tháng 03 năm 2018;	Phòng đào tạo	

			-22/TB-PĐT ngày 15 tháng 10 năm 2018; -04/TB-PĐT ngày 11 tháng 03 năm 2019; -24/TB-PĐT ngày 16 tháng 10 năm 2019; -04/TB-PĐT ngày 10 tháng 03 năm 2020; -24/TB-PĐT ngày 20 tháng 10 năm 2020;		
24	H15.15.05.03	Đánh giá của doanh nghiệp thông qua dự giờ đối với GV	Biên bản dự giờ các năm 2015 - 2019	Ban thanh tra đảm bảo chất lượng	
25	H15.15.05.04	Kế hoạch khảo sát mức độ hài lòng của SV về CTĐT	-05/ KH-PĐT ngày 01 tháng 04 năm 2015; -06/ KH-PĐT ngày 04 tháng 04 năm 2016; -07/ KH-PĐT ngày 03 tháng 04 năm 2017; -08/ KH-PĐT ngày 02 tháng 04 năm 2018; -08/ KH-PĐT ngày 01 tháng 04 năm 2019; -09/ KH-PĐT ngày 01 tháng 04 năm 2020	Phòng Đào tạo	

Tiêu chuẩn 16

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H16.16.01.01	Hướng dẫn đánh giá học phần	-98/QĐ-ĐHCNV ngày 11/09/2015 Quy chế học vụ; -350/QĐ-ĐHCNV ngày 11/10/2019- Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ Chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Công Nghiệp Vinh 2019	BGH	
2	H16.16.01.02	Qui định về đánh giá học phần	98/QĐ-ĐHCNV ngày 11/09/2015 Quy chế học vụ; -350/QĐ-ĐHCNV ngày 11/10/2019- Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ Chính quy theo hệ thống tín chỉ của	BGH	

			Trường Đại học Công Nghệ Vinh 2019		
3	H16.16.02.01	Đề cương môn học	- 151/2015/QĐ- ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 152/2015/QĐ- ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 153/2015/QĐ- ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 153/2015/QĐ- ĐHCNV ngày 25/7/2015, -154/2015/QĐ- ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 155/2015/QĐ- ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 156/2015/QĐ- ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 157/2015/QĐ- ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 158/2015/QĐ- ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 159/2015/QĐ- ĐHCNV ngày 25/7/2015, - 160/2015/QĐ- ĐHCNV ngày 25/7/2015. -839/2019 QĐ – ĐHCNV ngày 04/04/2019.	BGH	
4	H16.16.02.02	Kế hoạch dạy học	-KH/HK1năm 2015- 2016 ngày 01/08/2015; -KH/HK2 năm 2015- 2016 ngày 25/12/2015; -KH/HK1năm 2016- 2017 ngày 02/08/2016; -KH/HK1năm 2016- 2017 ngày 29/08/2016; -KH/HK1năm 2016- 2017 ngày 17/10/2016; -KH/HK2 năm 2016-	Các khoa đào tạo	

			2017 ngày 06/02/2017; -KH/HK2 năm 2016-2017 ngày 20/02/2017; -KH/HK1 năm 2017-2018 ngày 31/07/2017; -KH/HK1 năm 2017-2018 ngày 28/08/2017; -KH/HK1 năm 2017-2018 ngày 16/10/2017; -KH/HK2 năm 2017-2018 ngày 26/02/2018; -KH/HK1 năm 2018-2019 ngày 30 tháng 07 năm 2018; -KH/HK1 năm 2018-2019 ngày 24 tháng 09 năm 2018; -KH/HK2 năm 2018-2019 ngày 24/12/2018; -KH/HK2 năm 2018-2019 ngày 14/01/2019; -KH/HK1 năm 2019-2020 ngày 12/08/2019; -KH/HK1 năm 2019-2020 ngày 03/09/2019; -KH/HK2 năm 2019-2020 ngày 06/01/2020; -KH/HK2 năm 2019-2020 ngày 03/02/2020; -KH/HK1 năm 2020-2021 ngày 24/08/2020; -KH/HK1 năm 2020-2021 ngày 07/09/2020; -KH/HK1 năm 2020-2021 ngày 02/11/2020; -KH/HK2 năm 2020-2021 ngày 18/01/2021. -KH/HK2 năm 2020-2021 ngày 22/02/2021.		
5	H16.16.02.03	Bộ đề thi kết thúc học phần (Ngân hàng đề thi)	Các bộ đề thi kết thúc học phần từ 2015 - 2019	Các khoa	
6	H16.16.03.01	Chức năng, nhiệm vụ của Phòng Đào tạo, các khoa chuyên môn	207/QĐ-ĐHCNV ngày 21/12/2016	BGH	
7	H16.16.03.02	Hồ sơ thẩm định đề thi học phần	- Sổ bàn giao đề thi học phần các năm 2015 đến 2020.	Phòng đào tạo	

8	H16.16.03.03	Kế hoạch thanh tra, kiểm tra thi kết thúc học phần, xét công nhận tốt nghiệp	- 32/KH-ĐHCNV ngày 15 tháng 10 năm 2015; - 39/KH-ĐHCNV ngày 22 tháng 10 năm 2016; - 26/KH-ĐHCNV ngày 10 tháng 10 năm 2017; - 23/KH-ĐHCNV ngày 22 tháng 10 năm 2018; - 29/KH-ĐHCNV ngày 07 tháng 10 năm 2019; - 41/KH-ĐHCNV ngày 27 tháng 10 năm 2020	Các khoa đào tạo BGH	
9	H16.16.03.04	Kế hoạch tổ chức chấm thi phúc khảo	- 32/KH-ĐHCNV ngày 15 tháng 10 năm 2015; - 39/KH-ĐHCNV ngày 22 tháng 10 năm 2016; - 26/KH-ĐHCNV ngày 10 tháng 10 năm 2017; - 23/KH-ĐHCNV ngày 22 tháng 10 năm 2018; - 29/KH-ĐHCNV ngày 07 tháng 10 năm 2019; - 41/KH-ĐHCNV ngày 27 tháng 10 năm 2020	Phòng Đào tạo	
10	H16.16.03.05	Kế hoạch khảo sát SV về quá trình đào tạo	- 09/KH_PĐT ngày 03 tháng 04 năm 2018; - 10/KH_PĐT ngày 01 tháng 04 năm 2019; - 09/KH_PĐT ngày 01 tháng 04 năm 2020;	Phòng đào tạo	
11	H16.16.04.01	Văn bản điều chỉnh, bổ sung qui định về chuyên môn	- 46/TB-ĐHCNV ngày 01 tháng 09 năm 2015; - 74/TB-ĐHCNV ngày 08 tháng 09 năm 2016; - 58/TB-ĐHCNV ngày 10 tháng 09 năm 2017; - 64/TB-ĐHCNV ngày 18 tháng 09 năm 2018; - 37/TB-ĐHCNV ngày 09 tháng 09 năm 2019; - 67/TB-ĐHCNV ngày 06 tháng 09 năm 2020;	Phòng đào tạo	
12	H16.16.04.02	Phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính	Phần mềm thi trắc nghiệm chứng chỉ tin học	Trung tâm tin học – ngoại ngữ IUUV	

Tiêu chuẩn 17

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H17.17.01.01	Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV	98/QĐ-ĐHCNV ngày 11/9/2015	BGH	
2	H17.17.01.02	Quy chế học sinh, sinh viên Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân; Kế hoạch đảm bảo An ninh trường học; Kế hoạch phòng chống ma túy; Kế hoạch phòng chống tội phạm học đường	98/QĐ-ĐHCNV ngày 11/9/2015 - Kế hoạch học tập đầu năm 2015-2016; -Kế hoạch học tập đầu năm 2016-2017; -Kế hoạch học tập đầu năm 2017-2018; -Kế hoạch học tập đầu năm 2018-2019; - Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân năm 2019-2020; - Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân năm 2020-2021.	BGH Phòng đào tạo BGH	
3	H17.17.01.03	Kế hoạch giám sát hoạt động của SV	-14/KH-TT – ĐHCNV ngày 15 tháng 08 năm 2015; -16/KH-TT – ĐHCNV ngày 14 tháng 08 năm 2016; -18/KH-TT – ĐHCNV ngày 05 tháng 08 năm 2017; -14/KH-TT – ĐHCNV ngày 20 tháng 08 năm 2018; -17/KH-TT – ĐHCNV ngày 17 tháng 08 năm 2019; -18/KH-TT – ĐHCNV ngày 22 tháng 08 năm 2020;	Ban TTKĐCL	
4	H17.17.01.04	Biên bản Hội nghị giao ban hàng tháng đối với SV	- BB-PĐT ngày 30 tháng 06 năm 2015; - BB-PĐT ngày 30 tháng 12 năm 2015; - BB-PĐT ngày 28	Phòng đào tạo	

			tháng 06 năm 2016; - BB-PĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016; - BB-PĐT ngày 27 tháng 06 năm 2017; - BB-PĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017; - BB-PĐT ngày 27 tháng 06 năm 2018; - BB-PĐT ngày 25 tháng 12 năm 2018; - BB-PĐT ngày 28 tháng 06 năm 2019; - BB-PĐT ngày 28 tháng 12 năm 2019; - BB-PĐT ngày 24 tháng 06 năm 2020; - BB-PĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020;		
5	H17.17.01.05	Qui chế học vụ	98/QĐ-ĐHCNV ngày 11/9/2015	BGH	
6	H17.17.01.06	Văn bản hướng dẫn về giới thiệu, tư vấn việc làm cho SV	TB tuyển dụng trên Website		
7	H17.17.01.07	Qui chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV	98/QĐ-ĐHCNV ngày 11/9/2015	BGH	
8	H17.17.01.08	Biên bản thanh tra kiểm tra nội bộ trường học	Biên bản họp giao ban hàng tháng của Phòng đào tạo	PĐT	
9	H17.17.02.01	Văn bản hướng dẫn SV xây dựng kế hoạch học tập	- Kế hoạch học tập đầu năm 2015-2016; -Kế hoạch học tập đầu năm 2016-2017; -Kế hoạch học tập đầu năm 2017-2018; -Kế hoạch học tập đầu năm 2018-2019; - Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân năm 2019-2020; - Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân năm 2020-2021	PĐT	
10	H17.17.02.02	Văn bản hướng dẫn NCKH của SV	125/QĐ-ĐHCNV ngày 20/10/2016	BGH	

11	H17.17.02.03	Danh mục tài liệu của Thư viện	Danh mục tài liệu thư viện từ 2015 - 2019	Phòng đào tạo	
12	H17.17.02.04	Kết quả đánh giá rèn luyện của SV	-06/BC-PĐT ngày 31 tháng 07 năm 2015; -05/BC-PĐT ngày 29 tháng 07 năm 2016; -09/BC-PĐT ngày 29 tháng 07 năm 2017; -09/BC-PĐT ngày 31 tháng 07 năm 2018; -07/BC-PĐT ngày 31 tháng 07 năm 2017; -10/BC-PĐT ngày 31 tháng 07 năm 2020.	Phòng đào tạo	
13	H17.17.02.05	Văn bản hướng dẫn SV vay tiền ngân hàng chính sách	-16/TB-PĐT ngày 03 tháng 09 năm 2014; -18/TB-PĐT ngày 15 tháng 09 năm 2016; -10/TB-PĐT ngày 07 tháng 09 năm 2020.	Phòng đào tạo	
14	H17.17.02.06	Hướng dẫn SV thực hiện Bảo hiểm y tế	- 1291/LN-BHXXH-GD&ĐT-TĐ ngày 17/8/2015; - 3592/BHXXH-YT ngày 18/09/2015 - 1683/ LN-BHXXH-GD&ĐT-TĐ ngày 01/09/2016; -75/TB-ĐHCNV ngày 12/09/2016; - 1379/BHXXH-YT ngày 03/08/2016; - 57/CV-BHXXH ngày 08/02/2017; -80/TB-ĐHCNV ngày 29/11/2017; - 2301/BHXXH-KT&TN ngày 07/12/2018;	- BHXH, Sở GD&ĐT, Tỉnh Đoàn NA - BHXH Việt Nam - BHXH, Sở GD&ĐT, Tỉnh Đoàn NA - BHXH Nghệ An - BHXH Nghệ An	

			- 03/TB-ĐHCNV ngày 10/01/2018; - 69/TB-ĐHCNV ngày 20/9/2018; - 2176/ LN-BHXXH-GD&ĐT-TĐ ngày 29/08/2019; - 41/TB-ĐHCNV ngày 09/09/2019; - 1606/ LN-BHXXH-GD&ĐT-TĐ ngày 18/08/2020		
15	H17.17.02.07	Kế hoạch hoạt động của các câu lạc bộ: Câu lạc bộ tiếng Anh, Câu lạc bộ khởi nghiệp...			
16	H17.17.02.08	Qui định về chế độ, chính sách ở ký túc xá			
17	H17.17.02.09	Kế hoạch tổ chức ngày Hội việc làm cho SV	- 07/KH-ĐHCNV ngày 16/4/2018		
18	H17.17.02.10	Biên bản xử lý Sv vi phạm qui chế			
19	H17.17.02.11	Kế hoạch hỗ trợ SV yếu kém	TB hội nghị giao ban hỗ trợ sinh viên Lào học tiếng Việt	BGH	
20	H17.17.03.01	Kế hoạch rà soát các văn bản qui định nội bộ của Nhà trường	Kế hoạch hoạt động hàng năm của phòng Hành Chính – Nhân sự	Phòng Hành chính – Nhân sự	
21	H17.17.03.02	Kết quả đánh giá, xếp loại các đơn vị hàng năm	Báo cáo tổng kết năm học hàng năm của nhà trường từ 2015 - 2019	BGH	
22	H17.17.03.03	Thông báo kết luận Hội nghị giao ban trường hàng tháng	- 31/TB-ĐHCNV ngày 06/06/2016 - 60/TB-ĐHCNV ngày 08/09/2020	BGH BGH	
23	H17.17.03.04	Sổ quản lý Công văn đi – đến của Phòng Đào tạo	Sổ lưu trữ	Phòng đào tạo	
24	H17.17.03.05	Các báo cáo của trường gửi Bộ GD&ĐT	-07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV ngày 15/07/2017 -12/BC-ĐHCNV ngày 13/08/2018; -09/BC-ĐHCNV ngày 4/7/2019; -15/BC-ĐHCNV	BGH	

			ngày 19/10/2020.		
25	H17.17.03.06	Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo	07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV - 01/BC-BGH ngày 16/04/2018 - 09/BC-ĐHCNV ngày 04/07/2019 - 06/BC-ĐHCNV ngày 29/03/2020	BGH	
26	H17.17.03.07	Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV đối với hoạt động của Nhà trường	Biên bản đối thoại với sinh viên hàng năm tháng 5/2015 - 2019	Phòng đào tạo	
27	H17.17.04.01	Kế hoạch rà soát các văn bản qui định nội bộ của Nhà trường	Kế hoạch hoạt động hàng năm của phòng Hành Chính – Nhân sự	Phòng Hành chính – Nhân sự	
28	H17.17.04.02	Qui chế học vụ	98/QĐ-ĐHCNV ngày 11/9/2015	BGH	
29	H17.17.04.03	Qui chế chi tiêu nội bộ (đã điều chỉnh, bổ sung)	Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013		
30	H17.17.04.04	Kế hoạch phát triển của IUUV qua các giai đoạn	Đề án thành lập Trường tháng 01/2013	Ban xây dựng đề án	
31	H17.17.04.05	Qui chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV (có điều chỉnh, bổ sung)	-350/QĐ-ĐHCNV ngày 11/10/2019- Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ Chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Công Nghiệp Vinh 2019.	BGH	
32	H17.17.04.06	Kế hoạch hỗ trợ SV yếu kém	TB hội nghị giao ban hỗ trợ sinh viên Lào học tiếng Việt	BGH	
33	H17.17.04.07	Kế hoạch tổ chức các sự kiện hỗ trợ SV	TB tổ chức giải bóng đá sinh viên IUUV, bóng chuyền cầu lông ... của BCH Đoàn tháng 11 và tháng 3 các năm	Đoàn thanh niên	

Tiêu chuẩn 18

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H18.18.01.01	Chức năng, nhiệm vụ Viện KHCN-UD	409/QĐ-ĐHCNV ngày 03/10/2018	BGH	
2	H18.18.01.02	Quy trình quản lý hoạt động NCKH của CB, GV, SV	431/QĐ – ĐHCNV ngày 29/12/2018	BGH	
3	H18.18.01.03	Văn bản hướng dẫn NCKH của SV	125/QĐ-ĐHCNV ngày 201/10/2016 - 431/QĐ – ĐHCNV ngày 29/12/2018 - Quy định đăng ký đề tài đồ án tốt nghiệp đối với sinh viên kỹ thuật - Mẫu trình bày đồ án tốt nghiệp kỹ sư - Mẫu đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường - Mẫu trình bày đề tài khoa học cấp trường	BGH BGH Khoa Công nghệ Khoa Công nghệ Viện KHCNUD Viện KHCNUD	
4	H18.18.01.04	Văn bản qui định chuẩn NCKH của GV	125/QĐ-ĐHCNV ngày 201/10/2016	BGH	
5	H18.18.01.05	Quy định chế độ làm việc của GV	249/QĐ-ĐHCNV ngày 10/11/2020	BGH	
6	H18.18.01.06	Kế hoạch Hội thảo khoa học hàng năm	Kế hoạch hoạt động năm học hàng năm từ 2015 – 2019, thán 8 hàng năm.	BGH	
7	H18.18.01.07	Tiêu chí đánh giá, nghiệm thu, xếp loại đề tài NCKH	125/QĐ-ĐHCNV ngày 201/10/2016	BGH	
8	H18.18.01.08	Kế hoạch kiểm tra hoạt động NCKH hàng năm	Kế hoạch hoạt động năm học hàng năm từ 2015 – 2019, tháng 8 hàng năm. Kế hoạch hoạt động năm học hàng năm viện Khoa học công nghệ ứng dụng, tháng 6/2015 - 2019	BGH Viện KHCNUD	

9	H18.18.02.01	Nguồn kinh phí phân bổ cho hoạt động NCKH	Kế hoạch tài chính hàng năm 2015 - 2019	HDQT	
10	H18.18.02.02	Kế hoạch nghiệm thu các đề tài NCKH	Kế hoạch hoạt động năm học hàng năm viện Khoa học công nghệ ứng dụng, tháng 6/2015 - 2019	Viện KHCNUD	
11	H18.18.03.01	Thành tích NCKH của SV, GV	Thống kê giải thưởng, kết quả nghiệm thu công trình từ 2015 - 2019	Viện KHCNUD	
12	H18.18.03.02	Kế hoạch NCKH hàng năm của Nhà trường	Kế hoạch hoạt động năm học hàng năm từ 2015 – 2019, tháng 8 hàng năm. Kế hoạch hoạt động năm học hàng năm viện Khoa học công nghệ ứng dụng, tháng 6/2015 - 2019	BGH Viện KHCNUD	Không có
13	H18.18.03.03	Các công bố khoa học hàng năm của GV, SV	Báo cáo tổng kết năm học từ 2015 – 2019, tháng 8 hàng năm. Báo cáo gửi Sở Khoa học công nghệ Nghệ An từ 2015 - 2019	BGH BGH	
14	H18.18.03.04	Quy trình tuyển chọn đề tài NCKH cấp trường	125/QĐ-ĐHCNV ngày 201/10/2016	BGH	
15	H18.18.03.05	Số lượng các bài báo đăng trên các Tạp chí, trong các Hội thảo khoa học các cấp	-Bảng thống kê các công trình, bài báo hàng năm -Báo cáo gửi Sở Khoa học công nghệ Nghệ An từ 2015 – 2019.	Viện KHCNUD BGH	
16	H18.18.03.06	Danh sách CB, GV khen thưởng trong NCKH	- Báo cáo tổng kết năm học từ 2015 – 2019, tháng 8 hàng năm. - Quyết định khen thưởng hàng năm	BGH BGH	
17	H18.18.03.07	Chế độ đối với CB, GV về	Số 06/2013 QĐ –		

		việc đăng các bài trên Tạp chí trong và ngoài nước	HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2013	HĐQT	
18	H18.18.03.08	Báo cáo tổng kết công tác NCKH hàng năm	- Báo cáo hoạt động hàng năm của Viện KHCNUD. - Báo cáo tổng kết năm học từ 2015 – 2019 - Báo cáo gửi Sở Khoa học Công nghệ Nghệ An từ 2015 - 2019	Viện KHCNUD BGH BGH	
19	H18.18.03.09	Các giải pháp để nâng cao chất lượng NCKH hàng năm	- Báo cáo hoạt động hàng năm của Viện KHCNUD. - Báo cáo tổng kết năm học từ 2015 – 2019	Viện KHCNUD BGH	
20	H18.18.03.10	Kế hoạch khắc phục tồn tại, khó khăn của các đơn vị trong hoạt động NCKH	Báo cáo tổng kết năm học từ 2015 – 2019 của trường Báo cáo tổng kết của các Khoa, viện KHCUD hàng năm	BGH Các khoa viện	Không có
21	H18.18.04.01	Các công trình NCKH của CB, GV, SV được công khai trên Website của trường	iuv.edu.vn	Ban truyền thông	
22	H18.18.04.02	Phân công nhiệm vụ hướng dẫn SV thực hiện NCKH	Phân công hướng dẫn đồ án tốt nghiệp hàng năm của Khoa công nghệ và Khoa Kinh tế.	Các khoa	
23	H18.18.04.03	Kế hoạch quản lý, triển khai thực hiện hoạt động NCKH hàng năm	Kế hoạch hoạt động của viện Khoa học công nghệ hàng năm	Viện KHCNUD	
24	H18.18.04.04	Định mức kinh phí chi cho hoạt động NCKH	Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	
25	H18.18.04.05	Các văn bản về tổ chức nghiệm thu đề tài NCKH	-125/QĐ-ĐHCNV ngày 201/10/2016 -Quy định về nghiệm thu đề tài tốt nghiệp sinh viên	BGH BGH	

26	H18.18.04.06	Các văn bản qui định về NCKH của CB, GV, SV	125/QĐ-ĐHCNV ngày 201/10/2016 - 431/QĐ – ĐHCNV ngày 29/12/2018 - Quy định đăng ký đề tài đồ án tốt nghiệp đối với sinh viên kỹ thuật - Mẫu trình bày đồ án tốt nghiệp kỹ sư - Mẫu đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường - Mẫu trình bày đề tài khoa học cấp trường.	BGH BGH Khoa Công nghệ Khoa Công nghệ Viện KHCNUD Viện KHCNUD	
27	H18.18.04.07	Định mức khen thưởng hoạt động NCKH đối với SV	Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	

Tiêu chuẩn 19

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H19.19.01.01	Kế hoạch triển khai hoạt động về SHTT	Kế hoạch hoạt động hàng năm của Viện KHCNUD từ 2015 - 2019	Viện KHCNUD	
2	H19.19.01.02	Các văn bản qui định về SHTT	409/QĐ-ĐHCNV ngày 03/10/2018 432/QĐ – ĐHCNV ngày 29/12/2018	BGH BGH	
3	H19.19.01.03	Qui định về SHTT đối với SV	409/QĐ-ĐHCNV ngày 03/10/2018 432/QĐ – ĐHCNV ngày 29/12/2018	BGH BGH	
4	H19.19.01.04	Các văn bản hướng dẫn đăng ký SHTT	Số: 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN 432/QĐ – ĐHCNV ngày 29/12/2018	Quốc hội Bộ KHCN BGH	
5	H19.19.02.01	Danh mục các sản phẩm đã được đăng ký SHTT	Danh mục thống kê bài giảng giáo trình	Các khoa viện	

			đề tài nghiên cứu khoa học của các Khoa, viện KHCNUD		
6	H19.19.02.02	Các tiêu chuẩn để sản phẩm được đăng ký SHTT	Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 31/12/2017	Bộ KHCN	
7	H19.19.02.03	Hồ sơ lưu trữ về hoạt động NCKH	Các đồ án tốt nghiệp, hồ sơ thuyết minh về đề tài khoa học, các sản phẩm mẫu	Viện KHCNUD, Thư viện	
8	H19.19.02.04	Danh mục các đề tài NCKH liên kết với các doanh nghiệp	Thống kê viện KHCNUD	Viện KHCNUD	
9	H19.19.02.05	Danh mục các đề tài NCKH được đăng ký SHTT và áp dụng vào thực tiễn			
10	H19.19.03.01	Danh mục các tài sản SHTT của IUUV	432/QĐ – ĐHCNV ngày 29/12/2018	BGH	
11	H19.19.03.02	Các văn bản qui định về NCKH, SHTT đối với CB, GV, SV được cập nhật, bổ sung	432/QĐ – ĐHCNV ngày 29/12/2018	BGH	
12	H19.19.03.03	Kế hoạch rà soát hoạt động NCKH hàng năm	Báo cáo tổng kết năm viện KHCNUD từ 2015 – 2019 Báo cáo tổng kết năm học trường từ 2015 - 2019	Viện KHCNUD BGH	
13	H19.19.03.04	Kế hoạch khắc phục tồn tại trong hoạt động NCKH của các đơn vị	Báo cáo tổng kết năm viện KHCNUD từ 2015 – 2019 Báo cáo tổng kết năm học trường từ 2015 - 2019	Viện KHCNUD BGH	
14	H19.19.03.05	Danh mục các giáo trình, tài liệu tham khảo do GV IUUV biên soạn dùng giảng dạy trong trường	Hồ sơ giảng viên	Các khoa	
15	H19.19.04.01	Qui định về quản lý tài sản SHTT	432/QĐ – ĐHCNV ngày 29/12/2018	BGH	
16	H19.19.04.02	Qui định qui trình đăng ký tài sản SHTT	432/QĐ – ĐHCNV ngày 29/12/2018	BGH	
17	H19.19.04.03	Kế hoạch tập huấn về SHTT cho CB, GV	Kế hoạch hoạt động hàng năm viện KHCNUD từ 2015 - 2019	Viện KHCNUD	

18	H19.19.04.04	Phần mềm chống sao chép về NCKH			
19	H19.19.04.05	Văn bản hướng dẫn CB, GV, SV về chống sao chép hoạt động NCKH và SHTT	409/QĐ-ĐHCNV ngày 03/10/2018 432/QĐ – ĐHCNV ngày 29/12/2018	BGH BGH	

Tiêu chuẩn 20

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H20.20.01.01	Định hướng phát triển KHCN giai đoạn 2020 – 2025	01/BB – ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 23/06/2020	HĐT	
2	H20.20.01.02	Kế hoạch hợp tác về NCKH	Kế hoạch hoạt động hàng năm của trường, tháng 8/2015 -2019	BGH	
3	H20.20.01.03	Kế hoạch hợp tác về đào tạo, NCKH và phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường trong từng giai đoạn	Kế hoạch hoạt động hàng năm của trường, tháng 8/2015 -2019	BGH	
4	H20.20.01.04	Danh sách GV là tình nguyện viên tham gia giảng dạy tại trường	Danh sách giảng viên Phòng đào tạo và hành chính nhân sự	Phòng HC – Nhân sự	
5	H20.20.02.01	Kế hoạch tổ chức Hội nghị, Hội thảo khoa học	Kế hoạch hoạt động hàng năm của trường, tháng 8/2015 -2019 Thông báo Hội nghị giao ban hàng tháng	BGH BGH	
6	H20.20.02.02	Các chính sách thu hút về hoạt động NCKH	Qui chế tổ chức và hoạt động 01/NQ – HĐQT ngày 28/06/2013 Qui chế chi tiêu nội bộ số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT HĐQT	
7	H20.20.02.03	Danh sách GV là tình nguyện viên tham gia giảng dạy tại trường	Danh sách giảng viên Phòng đào tạo và hành chính nhân sự	Phòng HC – Nhân sự	
8	H20.20.02.04	Qui định về chuẩn GV của IUV	- 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - 70/2014/QĐ-TTG ngày 10/12/2014;	Quốc hội Thủ	

			- 207/QĐ-ĐHCNV ngày 21/12/2016 - 01/2013/NQ – HĐQT ngày 28/06/2013 - 19/QĐ – HĐT ngày 26/06/2020	Tướng CP BGH HĐQT HĐT	
9	H20.20.02.05	Văn bản hợp tác với các nước tại IUV	- Với ATSC ngày 11/9/2018 - Với FAJ ngày 17/01/2020; - Với ĐH Hallym ngày 17/01/2020 - Với King Sejong ngày 17/01/2020 - Biên bản gi nhớ trường ĐH Công nghiệp Vinh với ĐH Broward (mỹ) ngày 12/11/2015 - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Cao đẳng kỹ thuật dạy nghề hữu nghị Viên Chấn – Hà Nội (CHDCND Lào) ngày 24/02/2016. - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Sở Giáo dục và thể thao tỉnh Luongprabang – nước CHDCND Lào ngày 27/04/2017. - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Quản trị Kinh doanh Sết Tha (CHDCND Lào) ngày 28/06/2017.	BGH HĐQT BGH BGH BGH BGH BGH	
10	H20.20.02.06	Danh sách CB, GV tham gia tập huấn, học hỏi tại nước ngoài	- 122/QĐ-ĐHCNV ngày 14/10/2016 - 01/QĐ-HĐQT tháng 01 năm 2018	BGH HĐQT	

11	H20.20.02.07	Các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH	- Biên bản ghi nhớ trường ĐH Công nghiệp Vinh với ĐH Broward (mỹ) ngày 12/11/2015 - Biên bản ghi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Cao đẳng kỹ thuật dạy nghề hữu nghị Viên Chăn – Hà Nội (CHDCND Lào) ngày 24/02/2016. - Biên bản ghi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Sở Giáo dục và thể thao tỉnh Luongprabang – nước CHDCND Lào ngày 27/04/2017. - Biên bản ghi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Quản trị Kinh doanh Sết Tha (CHDCND Lào) ngày 28/06/2017.	BGH	
12	H20.20.02.08	Danh sách SV được hưởng học bổng từ việc hợp tác với doanh nghiệp và hợp tác quốc tế	Quyết định khen thưởng Sinh viên đạt thành tích nghiên cứu khoa học	BGH	
13	H20.20.03.01	Ý kiến đóng góp của doanh nghiệp về CTĐT	-BB/2016 – hợp đánh giá CTĐT ngày 24/04/2016; -BB/2020-hợp đánh giá CTĐT ngày 25 tháng 06 năm 2020.	BGH	
14	H20.20.03.02	Kế hoạch rà soát các chính sách về hoạt động NCKH	Kế hoạch hoạt động hàng năm của Viện KHCNUD	Viện KHCNUD	
15	H20.20.03.03	Kế hoạch giám sát các thỏa thuận hợp tác giữa IUUV và doanh nghiệp	Theo văn bản ký kết	BGH	
16	H20.20.03.04	Danh mục các đề tài NCKH, các bài báo được đăng trên	Tạp chí Khoa học công nghệ IUUV	BGH	

		các Tạp chí, Kỷ yếu Hội thảo khoa học	năm 2018 Thống kê Viện khoa học công nghệ	Viện KHCNUĐ	
17	H20.20.04.01	Kế hoạch rà soát, cải tiến các chính sách về NCKH và hợp tác quốc tế	Báo cáo tổng kết năm học từ 2015 - 2019: - 07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV - 01/BC-BGH ngày 16/04/2018 - 09/BC-ĐHCNV ngày 04/07/2019 - 06/BC-ĐHCNV ngày 29/03/2020 Báo cáo tổng kết Viện KHCNUĐ Báo cáo tiến độ các đề tài dự án Khoa học.	BGH Viện KHCNUĐ	
18	H20.20.04.02	Kế hoạch rà soát, cải tiến qui trình lựa chọn các đối tác hợp tác	Kế hoạch hoạt động của Viện KHCNUĐ hàng năm	Viện KHCNUĐ	
19	H20.20.04.03	Kế hoạch hợp tác về đào tạo, NCKH và phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường trong từng giai đoạn	Đề án thành lập trường tháng 01/2013	Ban quản lý đề án	
20	H20.20.04.04	Qui định về chế độ trong hợp tác với doanh nghiệp	Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	
21	H20.20.04.05	Kế hoạch hợp tác trong tổ chức Hội thảo, Hội nghị khoa học	Kế hoạch năm học hàng năm của nhà trường và viện KHCNUĐ	BGH	

Tiêu chuẩn 21

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H21.21.01.01	Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi	20/TB – HĐQT ngày 20 tháng 06 năm 2013 19/NQ-HĐT ngày 26/8/2020	HĐT	
2	H21.21.01.02	Kế hoạch kết nối và phục vụ cộng đồng	Kế hoạch hoạt động của Đoàn thanh	Đoàn thanh niên	

			niên hàng năm 2015-2019		
3	H21.21.01.03	Các nội dung về kết nối và phục vụ cộng đồng	Kế hoạch hoạt động của Đoàn thanh niên hàng năm 2015-2019	Đoàn thanh niên	
4	H21.21.01.04	Kế hoạch tổ chức diễn đàn hợp tác với doanh nghiệp vì sự phát triển cộng đồng	Kế hoạch hoạt động của Đoàn thanh niên hàng năm 2015-2019	Đoàn thanh niên	
5	H21.21.01.05	Các chính sách trong hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng	Kế hoạch hoạt động của Đoàn thanh niên hàng năm 2015-2019	Đoàn thanh niên	
6	H21.21.01.06	Chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm tư vấn giới thiệu việc làm và khởi nghiệp	Quyết định thành lập và quy định chức năng nhiệm vụ Trung tâm tư vấn việc làm và Khởi nghiệp IUV ngày 15/09/2018 của Q.Hiệu trưởng Trần Mạnh Hà	BGH	
7	H21.21.02.01	Các văn bản góp ý đối với các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc Hội, Chính phủ, Ngành GD&ĐT	Các công văn góp ý về đề án hỗ trợ khởi nghiệp 1665	BGH	
8	H21.21.02.02	Qui định về chính sách học phí đối với SV	- 42/QĐ-ĐHCNV ngày 15/01/2016; - 101/QĐ-ĐHCNV ngày 08/09/2016; - 102/QĐ-ĐHCNV ngày 08/09/2016; - 103/QĐ-ĐHCNV ngày 08/09/2016; - 143/QĐ-ĐHCNV ngày 05/08/2017; - 158/QĐ-ĐHCNV ngày 07/08/2017; - 332/QĐ-ĐHCNV ngày 06/12/2017;	- BGH - BGH - BGH - BGH - BGH - BGH - BGH	
9	H21.21.02.03	Văn bản hợp tác Việt – Lào	- Biên bản ghi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Cao đẳng kỹ thuật dạy nghề hữu nghị Viên Chăn – Hà Nội (CHDCND Lào) ngày 24/02/2016.		

			- Biên bản ghi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Sở Giáo dục và thể thao tỉnh Luongprabang – nước CHDCND Lào ngày 27/04/2017. - Biên bản ghi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Quản trị Kinh doanh Sết Tha (CHDCND Lào) ngày 28/06/2017.		
10	H21.21.02.04	Kế hoạch tình nguyện, hoạt động thiện nguyện	Kế hoạch hoạt động của Đoàn thanh niên hàng năm 2015 -2019	Đoàn thanh niên	
11	H21.21.03.01	Qui định về chính sách học phí đối với SV	- 42/QĐ-ĐHCNV ngày 15/01/2016; - 101/QĐ-ĐHCNV ngày 08/09/2016; - 102/QĐ-ĐHCNV ngày 08/09/2016; - 103/QĐ-ĐHCNV ngày 08/09/2016; - 143/QĐ-ĐHCNV ngày 05/08/2017; - 158/QĐ-ĐHCNV ngày 07/08/2017; - 332/QĐ-ĐHCNV ngày 06/12/2017;	BGH BGH BGH BGH BGH BGH	
12	H21.21.03.02	Danh sách SV hưởng học bổng của doanh nghiệp	Bảng chấm công Sinh viên đi thực tập trải nghiệm tại các nhà máy từ 2015 - 2019		
13	H21.21.03.03	Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng hàng năm	Báo cáo tổng kết năm học hàng năm trường, tháng 8/2015 - 2020	BGH	
14	H21.21.04.01	Kế hoạch khảo sát các bên có liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng	Kế hoạch hoạt động của Đoàn thanh niên hàng năm 2015 -2019	Đoàn thanh niên	

Tiêu chuẩn 22

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H22.22.01.01	Kế hoạch đào tạo hàng năm	-KH/HK1 năm 2015-2016 ngày 01/08/2015; -KH/HK2 năm 2015-2016 ngày 25/12/2015; -KH/HK1 năm 2016-2017 ngày 02/08/2016; -KH/HK2 năm 2016-2017 ngày 26/12/2016; -KH/HK2 năm 2016-2017 ngày 08/02/2017; -KH/HK1 năm 2017-2018 ngày 28/07/2017; -KH/HK2 năm 2017-2018 ngày 18/12/2017; -KH/HK1 năm 2018-2019 ngày 25 tháng 07 năm 2018; -KH/HK2 năm 2018-2019 ngày 28/11/2018; -KH/HK1 năm 2019-2020 ngày 24/07/2019; -KH/HK2 năm 2019-2020 ngày 23/12/2019; -KH/HK1 năm 2020-2021 ngày 07/08/2020; -KH/HK2 năm 2020-2021 ngày 04/01/2021	Phòng đào tạo	
2	H22.22.01.02	Danh sách SV thôi học, học lại, thi lại các học phần	41/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 42/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 43/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 44/QĐ-ĐHCNV		

			ngày 6/11/2014, 45/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 46/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 47/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 48/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 49/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 50/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 51/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 52/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 53/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 54/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 55/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 56/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 57/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 59/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 60/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 61/QĐ-ĐHCNV ngày 6/11/2014, 62/QĐ-ĐHCNV ngày 13/11/2014, /QĐ-ĐHCNV ngày 27/1/2015, /QĐ- ĐHCNV ngày 27/1/2015, /QĐ- ĐHCNV ngày 27/1/2015, 26/QĐ- ĐHCNV ngày 03/4/2015, /QĐ- ĐHCNV ngày 27/1/2015, 29/QĐ- ĐHCNV ngày 03/4/2015, 18/QĐ- ĐHCNV ngày 23/3/2015, 95/QĐ- ĐHCNV ngày 04/9/2015, 108/QĐ-ĐHCNV ngày 19/10/2015,		
--	--	--	---	--	--

			139/QĐ-ĐHCNV ngày 10/12/2015, 140/QĐ-ĐHCNV ngày 08/12/2015, 141/QĐ-ĐHCNV ngày 11/12/2015, 142/QĐ-ĐHCNV ngày 18/12/2015, 143/QĐ-ĐHCNV ngày 18/12/2015, 01/QĐ-ĐHCNV ngày 07/1/2016, 08/QĐ-ĐHCNV ngày 29/1/2016, 08/QĐ-ĐHCNV ngày 19/2/2016, 18/QĐ-ĐHCNV ngày 04/3/2016, 23/QĐ-ĐHCNV ngày 19/4/2016, 22/QĐ-ĐHCNV ngày 19/4/2016, 31/QĐ-ĐHCNV ngày 21/4/2016, 32/QĐ-ĐHCNV ngày 21/4/2016, 49/QĐ-ĐHCNV ngày 01/6/2016, 48/QĐ-ĐHCNV ngày 01/6/2016, 47/QĐ-ĐHCNV ngày 01/6/2016, 77/QĐ-ĐHCNV ngày 07/7/2016, 87/QĐ-ĐHCNV ngày 09/8/2016, 88/QĐ-ĐHCNV ngày 11/8/2016, 90/QĐ-ĐHCNV ngày 15/8/2016, 107/QĐ-ĐHCNV ngày 19/9/2016, 105/QĐ-ĐHCNV ngày 12/9/2016, 114/QĐ-ĐHCNV ngày 26/9/2016, 113/QĐ-ĐHCNV ngày 26/9/2016, 118/QĐ-ĐHCNV ngày 29/9/2016, 124/QĐ-ĐHCNV ngày 20/10/2016, 128/QĐ-ĐHCNV		
--	--	--	---	--	--

			ngày 20/10/2016, 134/QĐ-ĐHCNV ngày 28/10/2016, 135/QĐ-ĐHCNV ngày 28/10/2016, 136/QĐ-ĐHCNV ngày 28/10/2016, 137/QĐ-ĐHCNV ngày 28/10/2016, 138/QĐ-ĐHCNV ngày 28/10/2016, 139/QĐ-ĐHCNV ngày 28/10/2016, 140/QĐ-ĐHCNV ngày 28/10/2016, 141/QĐ-ĐHCNV ngày 28/10/2016, 142/QĐ-ĐHCNV ngày 28/10/2016, 144/QĐ-ĐHCNV ngày 31/10/2016, 145/QĐ-ĐHCNV ngày 31/10/2016, 147/QĐ-ĐHCNV ngày 31/10/2016, 150/QĐ-ĐHCNV ngày 02/11/2016, 154/QĐ-ĐHCNV ngày 07/11/2016, 182/QĐ-ĐHCNV ngày 21/11/2016, 202/QĐ-ĐHCNV ngày 14/12/2016, 203/QĐ-ĐHCNV ngày 14/12/2016, 157/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2017, 156/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2017, 155/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2017, 154/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2017, 153/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2017, 152/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2017, 151/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2017, 150/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2017, 149/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2017,		
--	--	--	---	--	--

			148/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2017, 147/QĐ-ĐHCNV ngày 25/7/2017, 78/QĐ-ĐHCNV ngày 18/5/2017, 77/QĐ-ĐHCNV ngày 18/5/2017, 33/QĐ-ĐHCNV ngày 28/3/2017, 16/QĐ-ĐHCNV ngày 6/3/2017, 15/QĐ-ĐHCNV ngày 6/3/2017, 10/QĐ-ĐHCNV ngày 16/2/2017, 09/QĐ-ĐHCNV ngày 16/2/2017, 04/QĐ-ĐHCNV ngày 8/2/2017, 02/QĐ-ĐHCNV ngày 16/1/2017, 01/QĐ-ĐHCNV ngày 12/1/2017, 73/QĐ-ĐHCNV ngày 24/7/2020, 64/QĐ-ĐHCNV ngày 18/7/2020, 63/QĐ-ĐHCNV ngày 18/7/2020, 57/QĐ-ĐHCNV ngày 17/7/2020, 56/QĐ-ĐHCNV ngày 17/7/2020		
3	H22.22.01.03	Báo cáo tổng hợp kết quả học tập hàng năm của SV	- 05/BC-PĐT ngày 22 tháng 7 năm 2015 - 07/BC-PĐT ngày 25 tháng 7 năm 2016 - 05/BC-PĐT ngày 25 tháng 7 năm 2017 - 07/BC-PĐT ngày 25 tháng 7 năm 2018 - 06/BC-PĐT ngày 18 tháng 7 năm 2019 - 07/BC-PĐT ngày 22 tháng 7 năm 2020;		

4	H22.22.01.04	Thông báo về việc học lại, thi lại hàng năm	-20/TB-PĐT ngày 11 tháng 11 năm 2016; -12/TB-PĐT ngày 23 tháng 05 năm 2017; -15/TB-PĐT ngày 04 tháng 06 năm 2018; -18/TB-PĐT ngày 03 tháng 06 năm 2019; - 15/TB-PĐT ngày 01 tháng 06 năm 2020.	Phòng đào tạo	
5	H22.22.01.05	Kế hoạch học lại, thi lại hàng năm	-20/TB-PĐT ngày 11 tháng 11 năm 2016; -12/TB-PĐT ngày 23 tháng 05 năm 2017; -15/TB-PĐT ngày 04 tháng 06 năm 2018; -18/TB-PĐT ngày 03 tháng 06 năm 2019; - 15/TB-PĐT ngày 01 tháng 06 năm 2020.	Phòng đào tạo	
6	H22.22.01.06	Tỷ lệ xếp loại tốt nghiệp hàng năm	- 04/BC-PĐT ngày 28/07/2017; - 06/BC-PĐT ngày 18/07/2018; - 05/BC-PĐT ngày 18/06/2019; - 08/BC-PĐT ngày 28/07/2020;	Phòng đào tạo	
7	H22.22.01.07	Giải pháp hỗ trợ Sv yếu kém	TB hội nghị giao ban về việc hỗ trợ sinh viên Lào học tiếng Việt	BGH	
8	H22.22.01.08	Báo cáo kết quả tốt nghiệp hàng năm	- 15/BC-PĐT ngày 20/12/2017; - 17/BC-PĐT ngày 28/12/2018; - 16/BC-PĐT ngày	Phòng đào tạo	

			28/12/2019; - 19/BC-PĐT ngày 28/12/2020;		
9	H22.22.01.09	Tỷ lệ SV thôi học và buộc thôi học giữa các CTĐT	- 05/BC-PĐT ngày 22 tháng 7 năm 2015 - 07/BC-PĐT ngày 25 tháng 7 năm 2016 - 05/BC-PĐT ngày 25 tháng 7 năm 2017 - 07/BC-PĐT ngày 25 tháng 7 năm 2018 - 06/BC-PĐT ngày 18 tháng 7 năm 2019 - 07/BC-PĐT ngày 22 tháng 7 năm 2020;	Phòng đào tạo	
10	H22.22.01.10	Biên bản xét công nhận tốt nghiệp hàng năm	-BB-ĐHCNV ngày 28 tháng 12 năm 2016; -BB-ĐHCNV ngày 17 tháng 04 năm 2017; -BB-ĐHCNV ngày 24 tháng 07 năm 2017; -BB-ĐHCNV ngày 19 tháng 12 năm 2017; -BB-ĐHCNV ngày 28 tháng 06 năm 2018; -BB-ĐHCNV ngày 27 tháng 08 năm 2018; -BB-ĐHCNV ngày 25 tháng 12 năm 2018; -BB-ĐHCNV ngày 19 tháng 04 năm 2019; -BB-ĐHCNV ngày 13 tháng 06 năm 2019; -BB-ĐHCNV ngày 26 tháng 08 năm	BGH	

			2019; -BB-ĐHCNV ngày 27 tháng 12 năm 2019; -BB-ĐHCNV ngày 27 tháng 04 năm 2020; -BB-ĐHCNV ngày 27 tháng 07 năm 2020; -BB-ĐHCNV ngày 24 tháng 12 năm 2020.		
11	H22.22.02.01	Qui chế học vụ	125/QĐ-ĐHCNV ngày 20/10/2016		
12	H22.22.02.02	Sổ tay sinh viên	-Tháng 9/2014- STSV năm học 2014-2015; -Tháng 9/2015- STSV năm học 2015-2016; -Tháng 9/2016- STSV năm học 2016-2017; -Tháng 9/2017- STSV năm học 2017-2018; -Tháng 9/2018- STSV năm học 2018-2019; -Tháng 9/2019- STSV năm học 2019-2020; -Tháng 9/2020- STSV năm học 2020-2021;		
13	H22.22.02.03	Kế hoạch đào tạo các khóa học	- Kế hoạch đào tạo khóa 2 năm 2015- 2019; -Kế hoạch đào tạo khóa 3 năm 2016- 2020; -Kế hoạch đào tạo khóa 4 năm 2017 - 2021; -Kế hoạch đào tạo khóa 5 năm 2018- 2022; -Kế hoạch đào tạo khóa 6 năm 2019-	BGH	

			2023; - Kế hoạch đào tạo khóa 7 năm 2020-2024.		
14	H22.22.02.04	Kế hoạch thời gian của 01 năm học (Biên chế năm học)	-66/2015/QĐ-ĐHCNV ngày 11 tháng 06 năm 2015; -39/QĐ-ĐHCNV ngày 17 tháng 05 năm 2016; -85/2017/QĐ-ĐHCNV ngày 24 tháng 05 năm 2017; -239/2019/QĐ-ĐHCNV ngày 01 tháng 07 năm 2019; -62/QĐ-ĐHCN ngày 18 tháng 07 năm 2020.	BGH	
15	H22.22.02.05	Kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp hàng năm	-69/TB-KHTN ngày 20 tháng 09 năm 2016; -33/TB-KHTN ngày 13 tháng 02 năm 2017; -42/TB-KHTN ngày 16 tháng 06 năm 2017; -/TB-KHTN ngày 02 tháng 10 năm 2017; -31/TB-KHTN ngày 18 tháng 04 năm 2018; -52/TB-KHTN ngày 24 tháng 07 năm 2018; -13/TB-KHTN ngày 04 tháng 12 năm 2018; -09/TB-KHTN ngày 22 tháng 02 năm 2019; -20/TB-KHTN ngày 05 tháng 03 năm 2019; -44/TB-KHTN ngày 28 tháng 10 năm 2019; -06/TB-KHTN	Phòng đào tạo	

			ngày 06 tháng 02 năm 2020; -40/TB-KHTN ngày 17 tháng 06 năm 2020; -77/TB-KHTN ngày 04 tháng 12 năm 2020;		
16	H22.22.02.06	Tỷ lệ Sv tốt nghiệp đúng thời hạn	- 05/BC-PĐT ngày 20/12/2017; - 07/BC-PĐT ngày 28/12/2018; - 06/BC-PĐT ngày 28/12/2019; - 09/BC-PĐT ngày 28/12/2020;	Phòng đào tạo	
17	H22.22.02.07	Kế hoạch học học kỳ phụ			
18	H22.22.03.01	Kế hoạch tổ chức ngày hội việc làm cho SV	- 07/KH-ĐHCNV ngày 16/4/2018	BGH	
19	H22.22.03.02	Kế hoạch tổ chức ngày hội việc làm cho SV	- 07/KH-ĐHCNV ngày 16/4/2018	BGH	
20	H22.22.03.03	Kế hoạch tư vấn giới thiệu việc làm cho SV	- 07/KH-ĐHCNV ngày 16/4/2018	BGH	
21	H22.22.03.04	Văn bản ký kết hợp tác giữa Nhà trường và doanh nghiệp về việc thực hành, thực tập của SV	Hợp đồng ký kết giữa trường ĐHCN Vinh với doanh nghiệp từ 2015 - 2019	BGH	
22	H22.22.04.01	Báo cáo tổng kết năm học hàng năm	-07/BC-ĐHCNV ngày 18/07/2015; -06/BC-ĐHCNV ngày 05/07/2016; -07/BC-ĐHCNV ngày 15/07/2017 -12/BC-ĐHCNV ngày 13/08/2018; -09/BC-ĐHCNV ngày 4/7/2019; -15/BC-ĐHCNV ngày 19/10/2020.	BGH	
23	H22.22.04.02	Phiếu khảo sát SV về chất lượng đào tạo	Phiếu khảo sát các năm và báo cáo: 15/BC-PĐT ngày 30/12/2015, 16/BC-PĐT ngày 30/12/2016, 17/BC-PĐT ngày 29/12/2017, 18/BC-PĐT ngày	Phòng đào tạo	

			31/12/2018, 19/BC-PĐT ngày 31/12/2019, 20/BC-PĐT ngày 31/12/2020		
24	H22.22.04.03	Phiếu khảo sát cựu SV về chất lượng đào tạo	Tập phiếu khảo sát và báo cáo của phòng đào tạo: 16/BC-PĐT ngày 30/12/2015, 17/BC-PĐT ngày 30/12/2016, 18/BC-PĐT ngày 29/12/2017, 19/BC-PĐT ngày 31/12/2018, 20/BC-PĐT ngày 31/12/2019, 21/BC-PĐT ngày 31/12/2020	Phòng đào tạo	
25	H22.22.04.04	Phiếu khảo sát các doanh nghiệp sử dụng lao động về chất lượng đào tạo	Tập phiếu khảo sát hàng năm và báo cáo: 16/BC-PĐT ngày 30/12/2015, 17/BC-PĐT ngày 30/12/2016, 18/BC-PĐT ngày 29/12/2017, 19/BC-PĐT ngày 31/12/2018, 20/BC-PĐT ngày 31/12/2019, 21/BC-PĐT ngày 31/12/2020	Phòng đào tạo	

Tiêu chuẩn 23

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H23.23.01.01	Qui định chế độ làm việc của GV	249/QĐ-ĐHCNV ngày 10/11/2020	BGH	
2	H23.23.01.02	Văn bản hướng dẫn hoạt động NCKH hàng năm đối với GV, SV	125/QĐ-ĐHCNV ngày 20/10/2016	BGH	
3	H23.23.01.03	Các loại hình NCKH tại IUW	Số 431/QĐ – ĐHCNV ngày 29/12/2018; Số 432/QĐ – ĐHCNV ngày 29/12/2018	BGH	
4	H23.23.01.04	Báo cáo tổng kết hoạt động	Báo cáo tổng kết	Viện	

		NCKH hàng năm	hàng năm của Viện KHCNUD 2015 - 2019 Báo cáo tổng kết năm học từ 2015 - 2019	KHCNUD Ban giám hiệu	
5	H23.23.01.05	Các chính sách về hoạt động NCKH	249/QĐ-ĐHCNV ngày 10/11/2020 Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	BGH	
6	H23.23.02.01	Hướng dẫn NCKH đối với SV	249/QĐ-ĐHCNV ngày 10/11/2020	BGH	
7	H23.23.02.02	Kế hoạch NCKH của các khoa	Kế hoạch hoạt động hàng năm của các Khoa từ 2015 -2019	Các Khoa	
8	H23.23.02.03	Phân công nhiệm vụ NCKH của các khoa cho GV và SV	Phân công giáo viên hướng dẫn đồ án tốt nghiệp của Khoa công nghệ và Khoa kinh tế du lịch từ 2015 - 2019	Các khoa	
9	H23.23.02.04	Danh mục các đề tài NCKH của SV	Phiếu đăng ký đề tài tốt nghiệp của sinh viên từ 2015 - 2019	Các nhóm sinh viên	
10	H23.23.02.05	Kế hoạch bồi dưỡng về NCKH cho SV	Kế hoạch hoạt động hàng năm của Viện KHCNUD	Viện KHCNUD	
11	H23.23.02.06	Kế hoạch sinh hoạt chuyên đề của SV về NCKH	Kế hoạch hoạt động hàng năm của Viện KHCNUD	Viện KHCNUD	
12	H23.23.02.07	Quy trình quản lý và chính sách hỗ trợ SV trong NCKH	249/QĐ-ĐHCNV ngày 10/11/2020 Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	BGH	
13	H23.23.02.08	Văn bản hướng dẫn SV NCKH	249/QĐ-ĐHCNV ngày 10/11/2020	BGH	
14	H23.23.02.09	Báo cáo tổng hợp kết quả NCKH của SV hàng năm	Báo cáo tổng kết hàng năm của Viện KHCNUD và trường từ 2015 - 2019	Viện KHCNUD BGH	
15	H23.23.02.10	Hệ thống các văn bản hướng dẫn SV hoạt động NCKH	249/QĐ-ĐHCNV ngày 10/11/2020	BGH	
16	H23.23.02.11	Kế hoạch giám sát hoạt động	Báo cáo tiến độ	Giảng	

		NCKH của SV	làm đồ án của giảng viên hướng dẫn, báo cáo tiến độ của viện KHCNUD về đề tài nghiên cứu khoa học	viện Viện KHCNUD	
17	H23.23.03.01	Danh mục các đề tài NCKH của GV	Phiếu đăng ký đề tài tốt nghiệp và đề tài NCKH của sinh viên từ 2015 - 2019	Các nhóm sinh viên	
18	H23.23.03.02	Các qui định, các chính sách hỗ trợ GV về NCKH	249/QĐ-ĐHCNV ngày 10/11/2020 Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	BGH	
19	H23.23.04.01	Qui định chế độ làm việc của GV	249/QĐ-ĐHCNV ngày 10/11/2020	BGH	
20	H23.23.04.02	Qui định bổ sung về chế độ làm việc của GV			
21	H23.23.04.03	Các chính sách về tài chính đầu tư cho NCKH	249/QĐ-ĐHCNV ngày 10/11/2020 Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	BGH	
22	H23.23.04.04	Báo cáo tổng kết hoạt động NCKH hàng năm	Báo cáo tổng kết hàng năm của Viện KHCNUD 2015 - 2019 Báo cáo tổng kết năm học từ 2015 - 2019	Viện KHCNUD Ban giám hiệu	
23	H23.23.04.05	Qui định chế độ làm việc của GV	249/QĐ-ĐHCNV ngày 10/11/2020	BGH	
24	H23.23.05.01	Kế hoạch tài chính hàng năm của các đơn vị (Trong đó có kế hoạch tài chính cho NCKH)	Tháng 12/2015 - 2019	BGH	
25	H23.23.05.02	Phân bổ kinh phí NCKH hàng năm của trường	Kế hoạch tài chính hàng năm từ 2015 - 2020	BGH	
26	H23.23.05.03	Kinh phí hỗ trợ NCKH của các cấp: Nhà nước, Bộ, tỉnh	Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	
27	H23.23.05.04	Định mức NCKH cho mỗi đề tài NCKH	125/QĐ-ĐHCNV ngày 20/10/2016	BGH	
28	H23.23.05.05	Qui định chính sách NCKH cho SV	Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	

29	H23.23.05.06	Qui định về chế độ khen thưởng trong NCKH	Số 06/2013 QĐ – HĐQT ngày 28/06/2013	HĐQT	
30	H23.23.05.07	Kế hoạch giám sát kinh phí chi cho hoạt động NCKH	Kế hoạch hoạt động viện KHCNUD hàng năm từ 2015 -2019	Viện KHCNUD	
31	H23.23.06.01	Kế hoạch triển khai, ứng dụng các đề tài NCKH đã được nghiệm thu	Kế hoạch hoạt động viện KHCNUD hàng năm từ 2015 -2019 Kế hoạch hoạt động năm học nhà trường từ 2015 - 2019	Viện KHCNUD BGH	
32	H23.23.06.02	Dự trù kinh phí đầu tư cho các đề tài NCKH được triển khai ứng dụng trong thực tiễn	Kế hoạch năm học hàng năm 2015 - 2019	BGH	
33	H23.23.06.03	Báo cáo kết luận hội nghị giao ban hàng tháng (Trong đó có đánh giá về hoạt động NCKH)	Hàng tháng	BGH	

Tiêu chuẩn 24

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H24.24.01.01	Báo cáo kết quả phục vụ cộng đồng hàng năm	Báo cáo tổng kết cuối năm học của Đoàn thanh niên từ 2015 -2019	Đoàn thanh niên	
2	H24.24.01.02	Kế hoạch phục vụ cộng đồng của SV: Chiến dịch mùa hè xanh, Hiến máu tình nguyện, hoạt động thiện nguyện...	Các kế hoạch tình nguyện của đoàn thanh niên từ 2015 – 2019: 15-KH/ĐTN ngày 18/9/2015 12-KH/ĐTN ngày 04/9/2016 17-KH-ĐTN ngày 22/9/2017 14-KH/ĐTN ngày 15/9/2018 15-KH/ĐTN ngày 17/9/2019	Đoàn thanh niên	
3	H24.24.01.03	Kế hoạch kiểm soát hoạt động phục vụ cộng đồng	Các kế hoạch tình nguyện của đoàn thanh niên từ 2015 – 2019: 15-KH/ĐTN ngày 18/9/2015	Đoàn thanh niên	

			12-KH/ĐTN ngày 04/9/2016 17-KH-ĐTN ngày 22/9/2017 14-KH/ĐTN ngày 15/9/2018 15-KH/ĐTN ngày 17/9/2019 Kế hoạch hoạt động của công đoàn trường ĐHCN Vinh từ 2015 - 2019	Công đoàn trường	
4	H24.24.01.04	Báo cáo kết quả phục vụ cộng đồng hàng năm	Báo cáo tổng kết cuối năm học của Đoàn thanh niên từ 2015 -2019	Đoàn thanh niên	
5	H24.24.02.01	Kế hoạch vận động đoàn viên công đoàn tham gia hoạt động PVCD hàng năm	Các kế hoạch tình nguyện của đoàn thanh niên từ 2015 – 2019; Kế hoạch hoạt động của công đoàn trường ĐHCN Vinh từ 2015 - 2019	Đoàn thanh niên Công đoàn trường	
6	H24.24.02.02	Báo cáo kết quả phục vụ cộng đồng hàng năm	Báo cáo tổng kết cuối năm học của Đoàn thanh niên từ 2015 -2019 Báo cáo tổng kết cuối năm của Công đoàn trường từ 2015 - 2019	Đoàn thanh niên Công đoàn trường	
7	H24.24.02.03	Văn bản hợp tác Việt – Lào. Danh sách SV nước ngoài học tập tại trường	- Biên bản ghi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Cao đẳng kỹ thuật dạy nghề hữu nghị Viên Chăn – Hà Nội (CHDCND Lào) ngày 24/02/2016. - Biên bản ghi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Vinh với Sở Giáo dục và thể thao tỉnh Luongprabang – nước CHDCND Lào ngày	BGH	

			27/04/2017. - Biên bản gi nhớ giữa trường ĐH Công nghiệp Quản trị Kinh doanh Sệt Tha (CHDCND Lào) ngày 28/06/2017.		
8	H24.24.02.04	Kế hoạch hợp tác quốc tế trong đào tạo, NCKH	Kế hoạch hoạt động năm học hàng năm từ 2015 - 2019	BGH	
9	H24.24.02.05	Kế hoạch tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh trong công tác tuyển sinh	-01/2015/KHTS- ĐHCNV ngày 28/03/2015; - 3/2016/KHTS- ĐHCNV ngày 25/02/2015; -03/2017/KHTS- ĐHCNV ngày 26/02/2017; - 05/KHTS- ĐHCNV ngày 05/3/2018; -02/2019/KHTS- ĐHCNV ngày 26/02/2019; -02/2020/KH- ĐHCNV ngày 10/3/2020.	BGH BGH BGH BGH BHG	
10	H24.24.03.01	Báo cáo kết quả về hoạt động PVCD	Báo cáo tổng kết cuối năm học của Đoàn thanh niên từ 2015 -2019 Báo cáo tổng kết cuối năm của Công đoàn trường từ 2015 - 2019	Đoàn thanh niên Công đoàn trường	
11	H24.24.03.02	Kế hoạch phát động các phong trào PVCD	Báo cáo tổng kết cuối năm học của Đoàn thanh niên từ 2015 -2019 Báo cáo tổng kết cuối năm của Công đoàn trường từ 2015 - 2019	Đoàn thanh niên Công đoàn trường	
12	H24.24.03.03	Đánh giá của xã hội về hoạt động PVCD	Báo cáo tổng kết cuối năm học của Đoàn thanh niên từ 2015 -2019 Báo cáo tổng kết	Đoàn thanh niên Công đoàn trường	

			cuối năm của Công đoàn trường từ 2015 - 2019		
13	H24.24.03.04	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong giảng dạy			
14	H24.24.03.05	Danh sách SV tham gia hoạt động PVCD hàng năm	Báo cáo tổng kết cuối năm học của Đoàn thanh niên từ 2015 -2019: Báo cáo tổng kết cuối năm của Công đoàn trường từ 2015 - 2019	Đoàn thanh niên Công đoàn trường	
15	H24.24.03.06	Báo cáo kết quả về hoạt động PVCD	Báo cáo tổng kết cuối năm học của Đoàn thanh niên từ 2015 -2019 Báo cáo tổng kết cuối năm của Công đoàn trường từ 2015 - 2019	Đoàn thanh niên Công đoàn trường	
16	H24.24.04.01	Kế hoạch khảo sát sự hài lòng của các bên về hoạt động PVCD	Các kế hoạch tình nguyện của đoàn thanh niên từ 2015 – 2019; 15-KH/ĐTN ngày 18/9/2015 12-KH/ĐTN ngày 04/9/2016 17-KH-ĐTN ngày 22/9/2017 14-KH/ĐTN ngày 15/9/2018 15-KH/ĐTN ngày 17/9/2019 Kế hoạch hoạt động của công đoàn trường ĐHCN Vinh từ 2015 - 2019	Đoàn thanh niên Công đoàn trường	
17	H24.24.04.02	Kế hoạch khảo sát sự hài lòng của các bên về hoạt động dịch vụ của trường trong PVCD	Các kế hoạch tình nguyện của đoàn thanh niên từ 2015 – 2019; 15-KH/ĐTN ngày 18/9/2015 12-KH/ĐTN ngày 04/9/2016 17-KH-ĐTN ngày 22/9/2017	Đoàn thanh niên	

			14-KH/ĐTN ngày 15/9/2018 15-KH/ĐTN ngày 17/9/2019 Kế hoạch hoạt động của công đoàn trường ĐHCN Vinh từ 2015 - 2019	Công đoàn trường	
18	H24.24.04.03	Đánh giá của xã hội về hoạt động PVCĐ của Nhà trường	Báo cáo tổng kết cuối năm học của Đoàn thanh niên từ 2015 -2019 Báo cáo tổng kết cuối năm của Công đoàn trường từ 2015 - 2019	Đoàn thanh niên Công đoàn trường	

Tiêu chuẩn 25

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
1	H25.25.01.01	Báo cáo tài chính, Báo cáo thuế hàng năm	Báo cáo thuế hàng năm từ 2015 – 2016; Báo cáo tài chính hàng năm 2015 - 2019	Phòng KH – TC BGH	
2	H25.25.01.02	Kế hoạch hoạt động tài chính hàng năm	- 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 25/02/2015; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27/04/2016; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27/05/2017; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 17/03/2018; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 04/06/2019; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 23/06/2020	HĐQT	
3	H25.25.01.03	Kế hoạch giám sát hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ hàng năm	Kế hoạch hoạt động hàng năm của trường từ 2015 – 2019.	BGH	

4	H25.25.01.04	Kế hoạch xác lập các loại quỹ hàng năm	- 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 25/02/2015; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27/04/2016; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27/05/2017; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 17/03/2018; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 04/06/2019; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 23/06/2020	HĐQT	
5	H25.25.01.05	Kế hoạch phân bổ tài chính cho các hoạt động của trường hàng năm	- 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 25/02/2015; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27/04/2016; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27/05/2017; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 17/03/2018; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 04/06/2019; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 23/06/2020	HĐQT	
6	H25.25.01.06	Kế hoạch giám sát hoạt động tài chính hàng năm	- 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 25/02/2015; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27/04/2016; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27/05/2017; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 17/03/2018; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ	HĐQT	

			ngày 04/06/2019; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 23/06/2020		
7	H25.25.01.07	Kế hoạch lập quỹ phát triển tái đầu tư hàng năm	- 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 25/02/2015; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27/04/2016; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 27/05/2017; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 17/03/2018; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 04/06/2019; - 01/BB-ĐHCĐ và 01/NQ-ĐHCĐ ngày 23/06/2020	HĐQT	
8	H25.25.02.01	Danh sách các đơn vị được Nhà trường hỗ trợ	Quyết định cấp học bổng hỗ trợ sinh viên: - QĐ số 163/QĐ-ĐHCNV ngày 16/11/2016 - QĐ số 164/QĐ-ĐHCNV ngày 16/11/2016 - QĐ số 165/QĐ-ĐHCNV ngày 16/11/2016 - QĐ số 166/QĐ-ĐHCNV ngày 16/11/2016 - QĐ số 167/QĐ-ĐHCNV ngày 16/11/2016 - QĐ số 168/QĐ-ĐHCNV ngày 16/11/2016 - QĐ số 169/QĐ-ĐHCNV ngày 16/11/2016 - QĐ số 237/QĐ-ĐHCNV ngày 16/11/2017 - QĐ số 238/QĐ-	BGH	

			ĐHCNV ngày 16/11/2017 - QĐ số 473/QĐ-ĐHCNV ngày 14/11/2018 - QĐ số 474/QĐ-ĐHCNV ngày 14/11/2018 . - QĐ số 480/QĐ-ĐHCNV . - QĐ số 481/QĐ-ĐHCNV ngày 14/11/2018 .		
9	H25.25.02.02	Quyết định khen thưởng trong hoạt động NCKH và PVCD	- 484/QĐ-ĐHCNV ngày 14/11/2018; - 247/QĐ-ĐHCNV ngày 03/07/2019; - 370/QĐ-ĐHCNV ngày 18/11/2019; - 368/QĐ-ĐHCNV ngày 18/11/2019;	BGH	
10	H25.25.02.03	Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng đào tạo	Nhận xét của các doanh nghiệp về sinh viên thực tập từ 2015 - 2019	Các doanh nghiệp	
11	H25.25.02.04	Qui định về chính sách thu hút đội ngũ cán bộ GV chất lượng cao	Qui chế tổ chức và hoạt động 01/NQ – HDQT ngày 28/06/2013 Qui chế chi tiêu nội bộ số 06/2013 QĐ – HDQT ngày 28/06/2013	HDQT HDQT	